



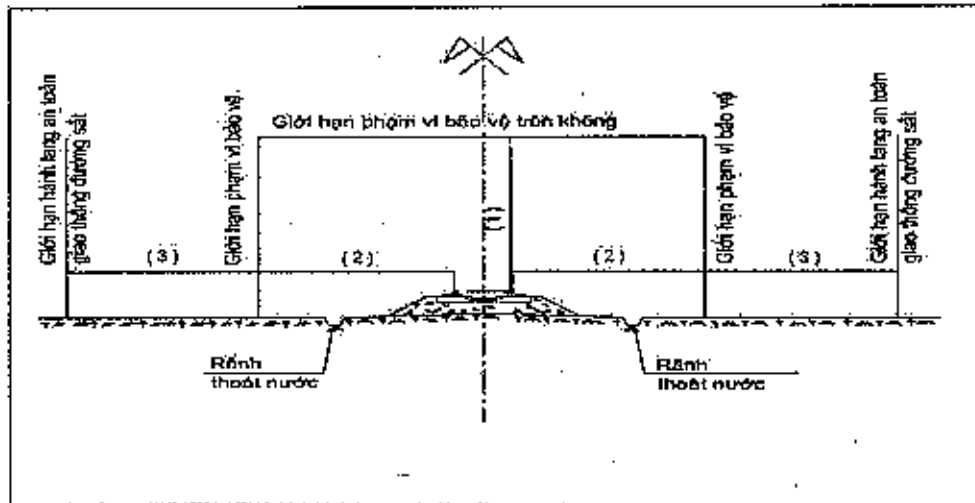
Phụ lục I

CHI TIẾT XÁC ĐỊNH PHẠM VI BẢO VỆ KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG SẮT

(Kèm theo Nghị định số 16/2026/NĐ-CP
ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ)

1. Phạm vi bảo vệ, hành lang an toàn giao thông đường sắt

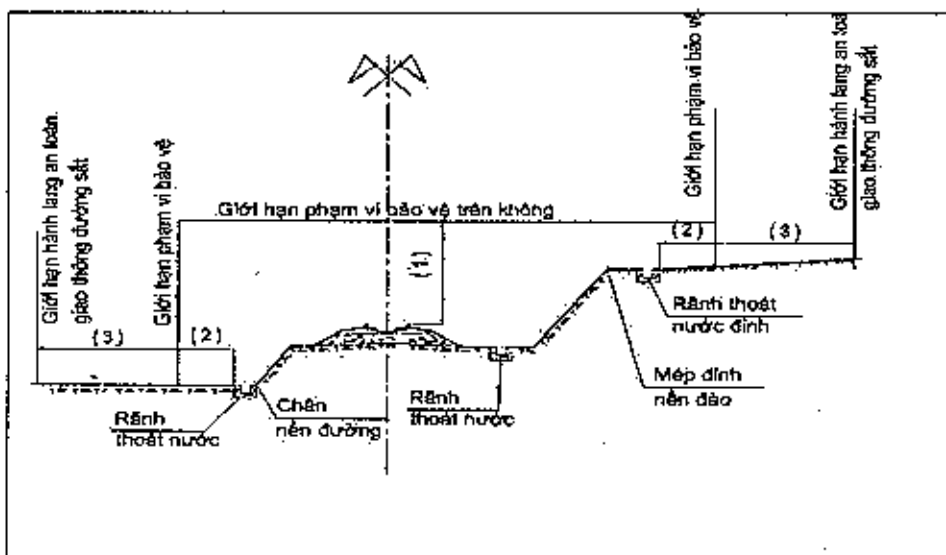
a) Đối với nền đường không đào, không đắp:



b) Đối với nền đường đào, nền đường đắp:

1/2 mặt cắt đại diện nền
đường đắp

1/2 mặt cắt đại diện nền
đường đào

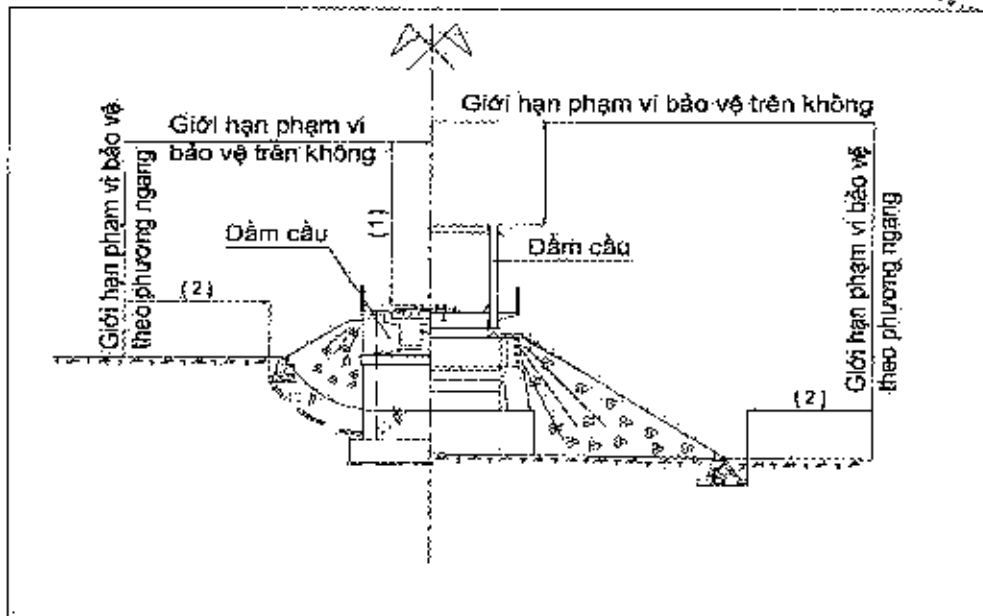


Ghi chú: (1) Phạm vi bảo vệ trên không. (2) Phạm vi bảo vệ theo phương ngang. (3) Phạm vi hành lang an toàn giao thông đường sắt.

2. Phạm vi bảo vệ cầu đường sắt

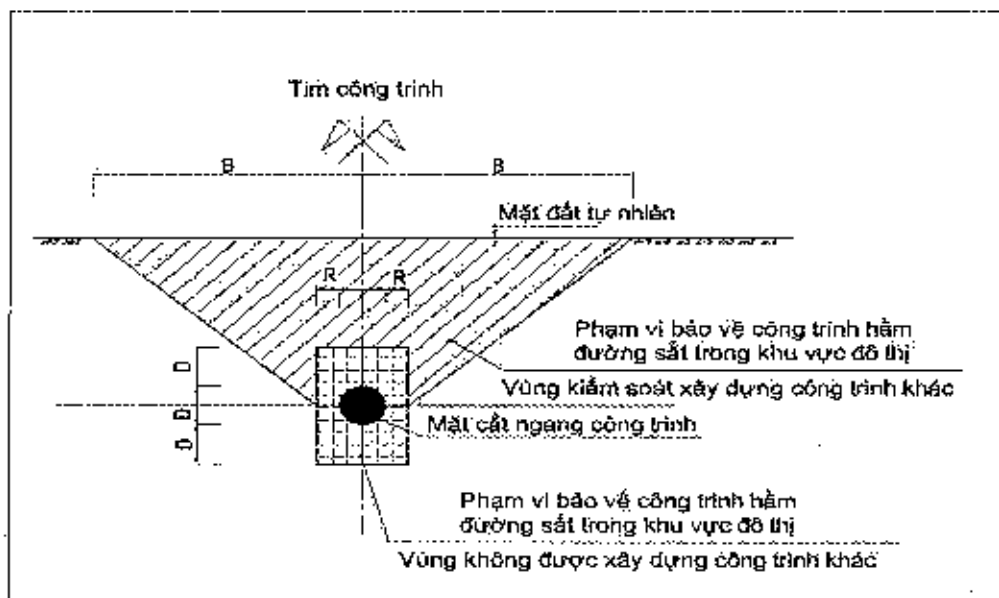
1/2 mặt cắt đại diện cầu dầm hở

1/2 mặt cắt đại diện cầu dầm kín



3. Phạm vi bảo vệ công trình hầm đường sắt trong khu vực đô thị

a) Trường hợp mặt cắt ngang hình tròn:



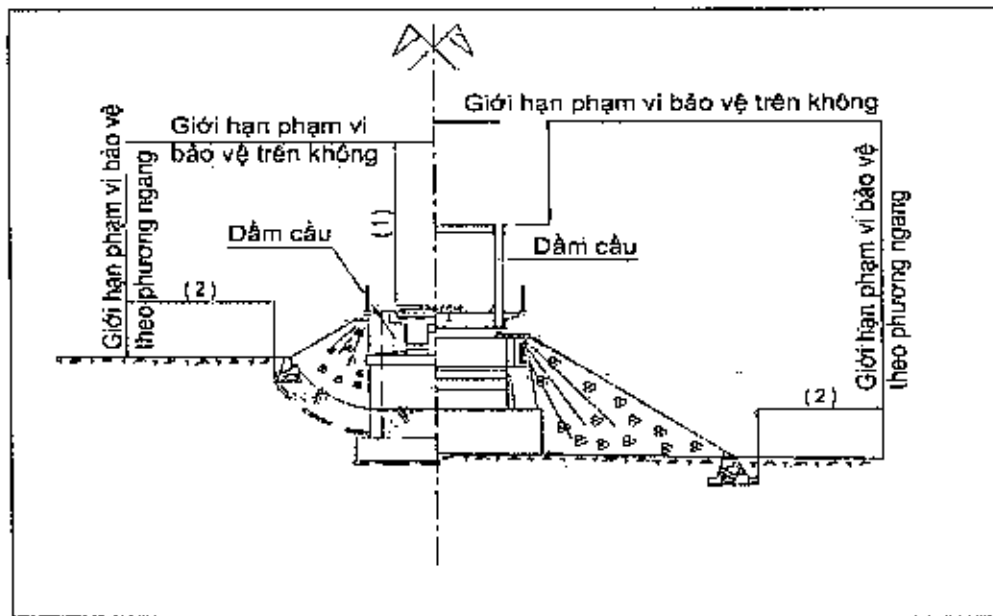
Ghi chú:

- D: Đường kính ngoài của vỏ hầm.
- R: Bán kính ngoài của vỏ hầm.
- B: Phạm vi bảo vệ hầm đường sắt trong đô thị quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định này.

2. Phạm vi bảo vệ cầu đường sắt

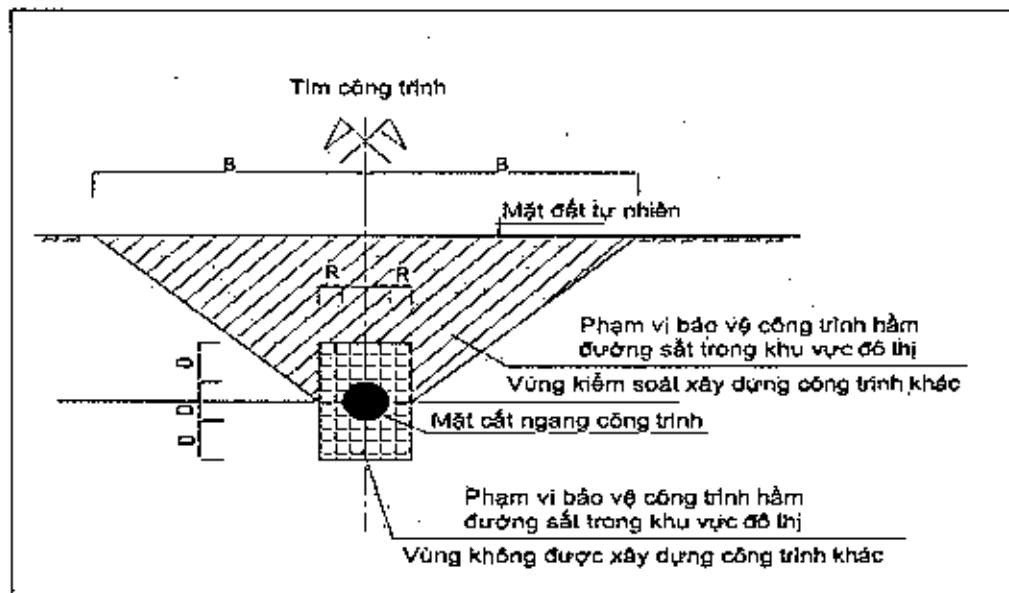
1/2 mặt cắt đại diện cầu dầm hở

1/2 mặt cắt đại diện cầu dầm kín



3. Phạm vi bảo vệ công trình hầm đường sắt trong khu vực đô thị

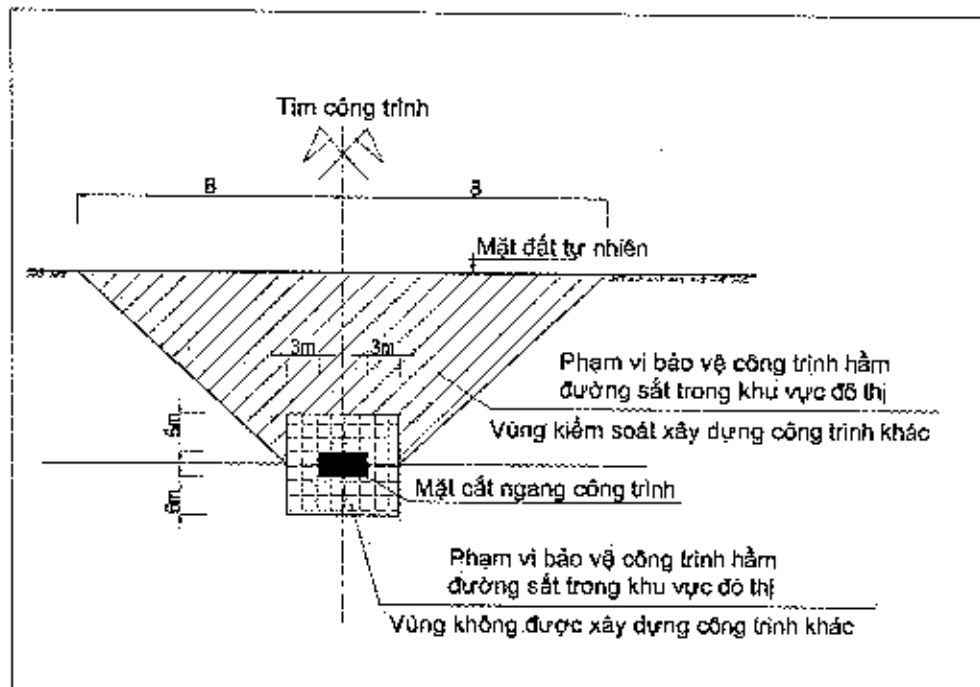
a) Trường hợp mặt cắt ngang hình tròn:



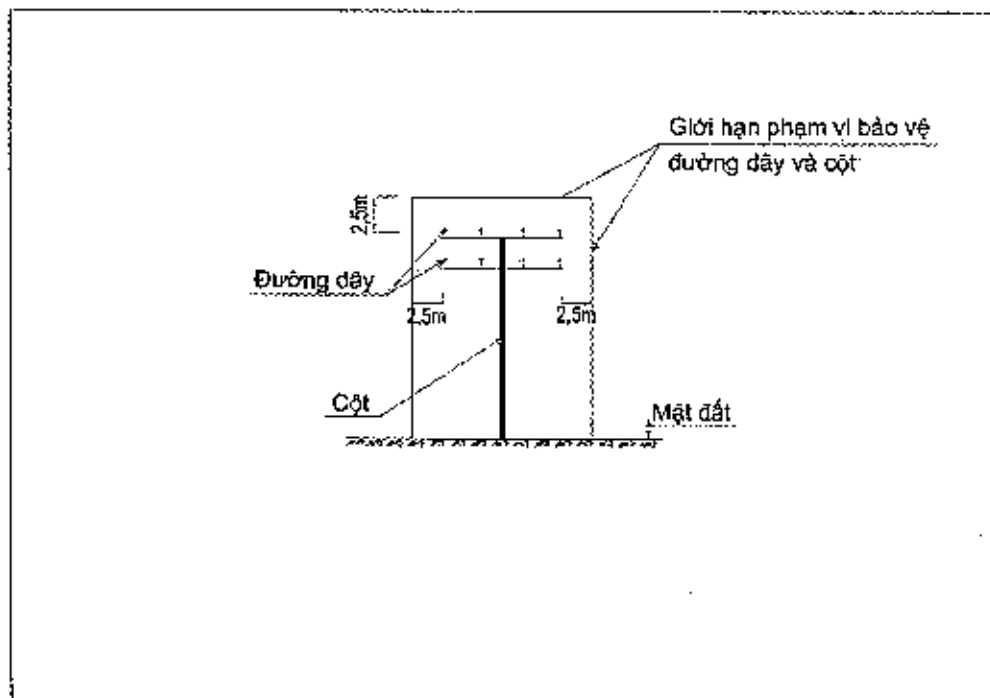
Ghi chú:

- D: Đường kính ngoài của vỏ hầm.
- R: Bán kính ngoài của vỏ hầm.
- B: Phạm vi bảo vệ hầm đường sắt trong đô thị quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định này.

b) Trường hợp mặt cắt ngang hình vuông, hình chữ nhật:

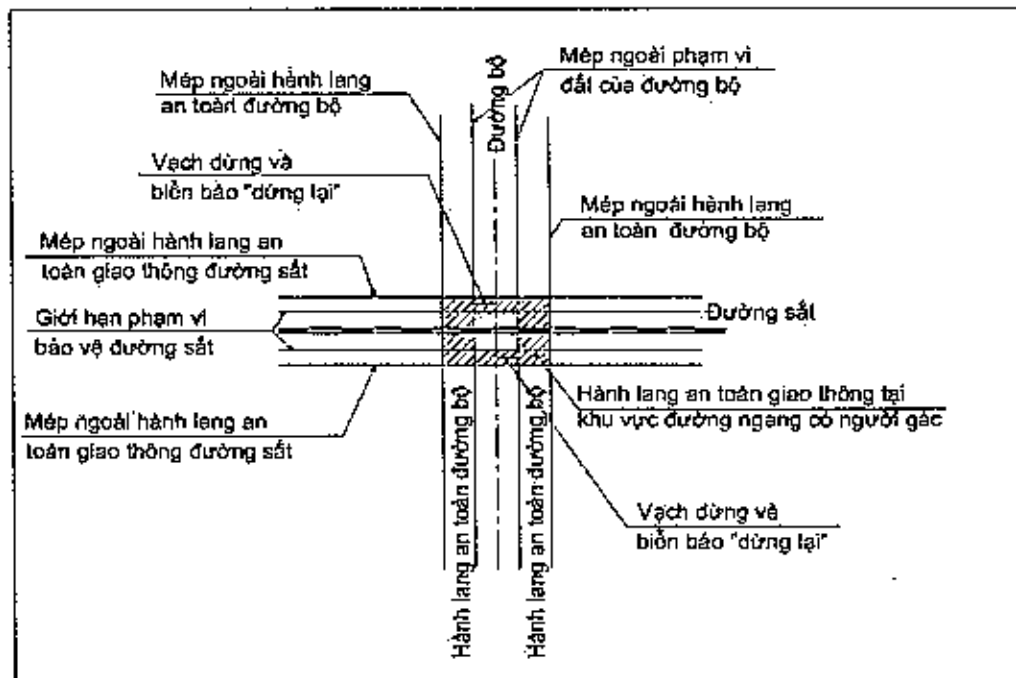


4. Phạm vi bảo vệ cột và đường dây thông tin, tín hiệu đường sắt

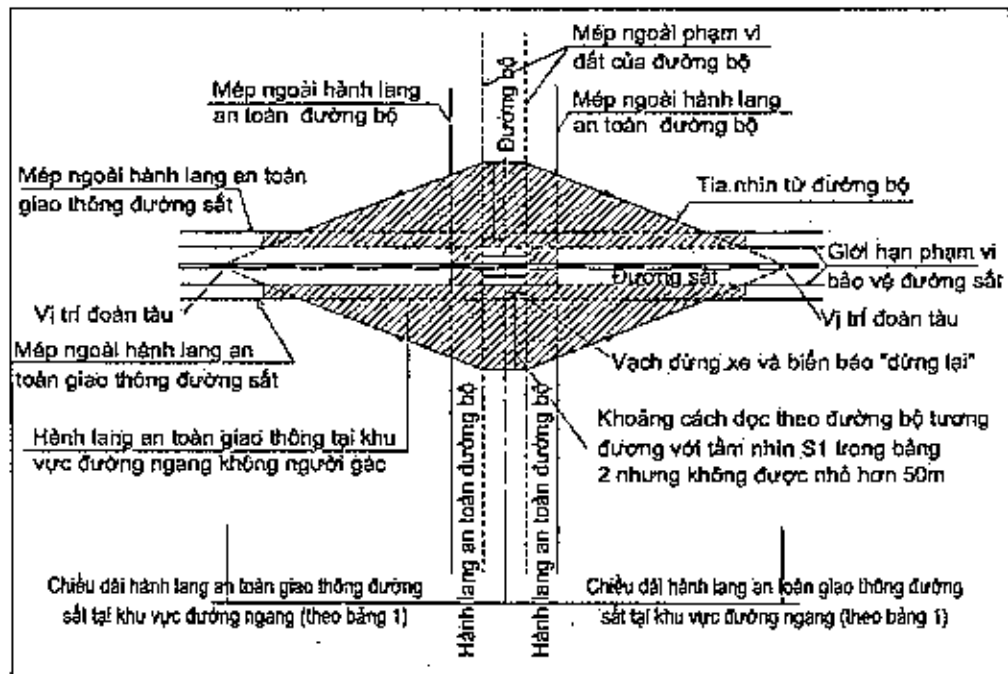


5. Hành lang an toàn giao thông tại khu vực đường ngang

a) Đối với đường ngang có người gác:



b) Đối với đường ngang không có người gác:



Bảng 1: Chiều dài hành lang an toàn giao thông dọc theo đường sắt tại khu vực đường ngang, tính từ giữa nút giao theo tốc độ chạy tàu cao nhất

Tốc độ chạy tàu cao nhất (có thể) của đoạn đường sắt trên có nút giao (V km/h)	$100 > V > 80$	80	60	40
Chiều dài hành lang an toàn giao thông dọc theo đường sắt tại khu vực đường ngang (m)	340	270	200	140

Bảng 2: Tầm nhìn hãm xe tối thiểu khi chạy xe trên đường bộ (S1):

Cấp thiết kế của đường bộ	IV		V		VI	
Tốc độ thiết kế, V_{TK} , (Km/h)	60	40	40	30	30	20
Tầm nhìn hãm xe (S1), (m)	75	40	40	30	30	20



Phụ lục II
CÁC ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO
(theo Nghị định số 16/2026/NĐ-CP
ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ)

Tên mẫu	Nội dung
Mẫu số 01	Đề cương báo cáo kết quả quản lý, sử dụng đất dành cho đường sắt
Mẫu số 02	Đề cương báo cáo kết quả xử lý các vị trí đường sắt giao nhau với đường sắt, đường sắt giao nhau với đường bộ không phù hợp với quy định của Luật Đường sắt

Mẫu số 01. Đề cương báo cáo kết quả quản lý, sử dụng đất dành cho đường sắt

TÊN CƠ QUAN/ĐƠN VỊ (1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../(2)...

...(3) ..., ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO

Kết quả quản lý, sử dụng đất dành cho đường sắt năm ...
(Từ ngày 16 tháng 12 năm trước đến ngày 15 tháng 12 của năm báo cáo)

Kính gửi:(4).....

STT	Tên đơn vị/địa chỉ cơ sở nhà, đất	Số cơ sở	Tổng diện tích đất (m ²)	Hồ sơ pháp lý						Diện tích quản lý, sử dụng đất											Ghi chú	
				Có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất		Có Quyết định giao đất, cho thuê đất		Quản lý theo hiện trạng		Số, ngày Giấy chứng nhận/ Quyết định	Diện tích lần chiếm, cho mượn, bố trí làm nhà ở (m ²)			Diện tích sử dụng thực tế								
											Diện tích lần chiếm, cho mượn, bố trí làm nhà ở	Trong đó		Diện tích sử dụng thực tế	Trong đó							
												Diện tích đất lần chiếm	Diện tích đất cho mượn		Diện tích đất đã bố trí làm nhà ở	Trực tiếp chạy tàu	Phục vụ vận tải	Phục vụ thương mại	Làm văn phòng	Công nghiệp đường sắt		Sử dụng khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	
1																						
2																						
...																						

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan/đơn vị/doanh nghiệp được giao quản lý, sử dụng đất dành cho đường sắt.

(2) Ký hiệu của cơ quan/đơn vị/doanh nghiệp thực hiện báo cáo.

(3) Địa phương nơi cơ quan/đơn vị thực hiện báo cáo.

(4) Đối với đường sắt quốc gia: Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đường sắt đi qua. Đối với đường sắt địa phương: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Mẫu số 02. Đề cương Báo cáo kết quả xử lý các vị trí đường sắt giao nhau với đường sắt, đường sắt giao nhau với đường bộ không phù hợp với quy định của Luật Đường sắt

TÊN CƠ QUAN/ĐƠN VỊ (1) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../(2)...

...(3)..., ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO

**Kết quả xử lý các vị trí đường sắt giao nhau với đường sắt,
đường sắt giao nhau với đường bộ không phù hợp với quy định
của Luật Đường sắt năm ...**

(Từ ngày 16 tháng 12 năm trước đến ngày 15 tháng 12 của năm báo cáo)

Kính gửi:(4)....

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ

- 1. Công tác chỉ đạo, điều hành**
- 2. Công tác hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật**
- 3. Công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật về trật tự an toàn giao thông đường sắt**
- 4. Công tác kiểm tra, kiểm soát, xử lý vi phạm trật tự an toàn giao thông đường sắt**
- 5. Công tác đầu tư, xây dựng phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường sắt và quản lý, bảo trì, xử lý, khắc phục đối với các đường ngang, vị trí nguy hiểm đối với tai nạn giao thông đường sắt trên đường sắt quốc gia**
 - a) Công tác đầu tư, xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường sắt
 - Dự án đã triển khai, tiến độ hoàn thành:
 - Dự án chưa triển khai; dự kiến tiến độ triển khai; các khó khăn vướng mắc.
 - b) Công tác quản lý, bảo trì, xử lý, khắc phục đối với các đường ngang, vị trí nguy hiểm đối với tai nạn giao thông đường sắt trên đường sắt
 - Tình hình quản lý các đường ngang, vị trí nguy hiểm đối với tai nạn giao thông đường sắt trên đường sắt trên địa bàn quản lý:
 - + Số lượng đường ngang là vị trí nguy hiểm thường xuyên xảy ra tai nạn giao thông đường sắt (lý trình đường sắt; xã/phường)?.
 - + Số lượng lỗi di tự mở là điểm đen về tai nạn giao thông đường sắt (lý trình đường sắt; xã/phường)?.
 - + Các vị trí khác thường xuyên xảy ra tai nạn giao thông đường sắt?

- Kế hoạch được cấp thẩm quyền phê duyệt xử lý, khắc phục đối với các đường ngang trên đường sắt quốc gia không phù hợp với quy định của Luật Đường sắt, vị trí nguy hiểm đối với tai nạn giao thông đường sắt trên đường sắt quốc gia (tổng mức ngân sách được giao và nội dung công việc thực hiện; tình hình triển khai thực hiện và tiến độ hoàn thành...).

Chi tiết về kết quả thực hiện các biện pháp xử lý các vị trí là điểm đen, điểm mất an toàn giao thông đường sắt, Cụ thể:

+ Đối với các vị trí đường ngang: cải tạo mở rộng, nâng cấp, bổ sung thiết bị, biển báo hiệu đường bộ/đường sắt; xây dựng gờ/gờ giảm tốc; kết nối tín hiệu giữa đường bộ và đường sắt nâng cao điều kiện an toàn giao thông tại đường ngang; xóa bỏ đường ngang...

+ Đối với các vị trí lối đi tự mở qua đường sắt: rào đóng kín, xóa bỏ; rào thu hẹp lối đi tự mở; cấm biển cảnh báo, biển hạn chế phương tiện cơ giới; tổ chức cảnh giới an toàn giao thông; xây dựng mới đường ngang hợp pháp đồng thời xóa bỏ lối đi tự mở...

+ Đối với các vị trí khác theo kế hoạch xử lý, khắc phục.

6. Tình hình trật tự an toàn giao thông và ùn tắc giao thông sau khi hoàn thành việc xử lý, khắc phục đối với các đường ngang trên đường sắt quốc gia không phù hợp với quy định của Luật Đường sắt, vị trí nguy hiểm đối với tai nạn giao thông đường sắt

- Về tai nạn giao thông đường sắt: thống kê, báo cáo (số vụ, số người chết, số người bị thương) tại vị trí sau xử lý, khắc phục.

- Về ùn tắc giao thông: nhận định đánh giá tình hình khu vực, vị trí sau xử lý, khắc phục.

7. Đánh giá chung

- Tồn tại, hạn chế, nguyên nhân:

- Biện pháp khắc phục:

II. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM THỜI GIAN TỚI

Nơi nhận:

- Như trên;

-

- Lưu: ...

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN/ĐƠN VỊ (1)

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân tỉnh nơi có đường sắt đi qua và doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt.

(2) Ký hiệu của cơ quan/đơn vị/doanh nghiệp thực hiện báo cáo.

(3) Địa danh.

(4) Chính phủ, Bộ Xây dựng: trước ngày 15 tháng 12 hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đường sắt đi qua và doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt gửi báo cáo bản điện tử về Bộ Xây dựng; trước ngày 25 tháng 12 hàng năm, Bộ Xây dựng gửi báo cáo bản điện tử về Chính phủ.



Phụ lục III
MỤC HÀNG NGUY HIỂM
theo Nghị định số 16/2026/NĐ-CP
ngày 01 năm 2026 của Chính phủ)

TT	Tên gọi và mô tả	Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	AMONI PICRAT khô hoặc ướt, chứa dưới 10% nước theo khối lượng	0004	1	1	
2	ĐẠN DÙNG TRONG VŨ KHÍ có hạt nổ	0005	1	1	
3	ĐẠN DÙNG TRONG VŨ KHÍ có hạt nổ	0006	1	1	
4	ĐẠN DÙNG TRONG VŨ KHÍ có hạt nổ	0007	1	1	
5	ĐẠN DƯỢC, GÂY CHÁY có hoặc không có thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy	0009	1	1	
6	ĐẠN DƯỢC, GÂY CHÁY có hoặc không có thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy	0010	1	1	
7	ĐẠN DÙNG TRONG VŨ KHÍ, ĐÀU ĐẠN TRƠ hoặc ĐẠN, SÚNG CẦM TAY CỠ NHỎ	0012	1	1.4	
8	ĐẠN DÙNG TRONG VŨ KHÍ, RỔNG hoặc ĐẠN, SÚNG CẦM TAY CỠ NHỎ, RỔNG hoặc ĐẠN DÙNG TRONG CÔNG CỤ, RỔNG	0014	1	1.4	
9	ĐẠN DƯỢC, KHÓI có hoặc không có thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy	0015	1	1	
10	ĐẠN DƯỢC, KHÓI có hoặc không có thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy, chứa chất ăn mòn	0015	1	1 +8	
11	ĐẠN DƯỢC, KHÓI có hoặc không có thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy, chứa chất độc đường hô hấp	0015	1	1 +6.1	
12	ĐẠN DƯỢC, KHÓI có hoặc không có thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy	0016	1	1	

13	ĐẠN DƯỢC, KHỐI có hoặc không có thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy, chứa chất ăn mòn	AMMUNITION, SMOKE with or without burster, expelling charge or propelling charge, containing corrosive substances	0016	1	1 +8	
14	ĐẠN DƯỢC, KHỐI có hoặc không có thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy, chứa chất độc đường hô hấp	AMMUNITION, SMOKE with or without burster, expelling charge or propelling charge, containing toxic by inhalation substances	0016	1	1 +6.1	
15	ĐẠN DƯỢC, LÀM CHẢY NƯỚC MẮT, có thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy	AMMUNITION, TEAR-PRODUCING with burster, expelling charge or propelling charge	0018	1	1 +6.1 +8	
16	ĐẠN DƯỢC, LÀM CHẢY NƯỚC MẮT, có thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy	AMMUNITION, TEAR-PRODUCING with burster, expelling charge or propelling charge	0019	1	1+6.1+ 8	
17	ĐẠN DƯỢC, ĐỘC, có thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy	AMMUNITION, TOXIC with burster, expelling charge or propelling charge	0020	1		
18	ĐẠN DƯỢC, ĐỘC, có thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy	AMMUNITION, TOXIC with burster, expelling charge or propelling charge	0021	1		
19	THUỐC NỔ ĐEN (THUỐC SÚNG), dạng hạt hoặc bột xay thô	BLACK POWDER (GUNPOWDER), granular or as a meal	0027	1	1	
20	THUỐC NỔ ĐEN (THUỐC SÚNG), NÉN hoặc THUỐC NỔ ĐEN (THUỐC SÚNG), TRONG VIÊN ĐẠN	BLACK POWDER (GUNPOWDER), COMPRESSED or BLACK POWDER (GUNPOWDER), IN PELLETS	0028	1	1	
21	NGÒI NỔ, CƠ KHÍ để gây nổ	DETONATORS, NON-ELECTRIC for blasting	0029	1	1	
22	NGÒI NỔ, ĐIỆN để gây nổ	DETONATORS, ELECTRIC for blasting	0030	1	1	
23	BOM có hạt nổ	BOMBS with bursting charge	0033	1	1	
24	BOM có hạt nổ	BOMBS with bursting charge	0034	1	1	
25	BOM có hạt nổ	BOMBS with bursting charge	0035	1	1	
26	BOM, PHÁT SÁNG	BOMBS, PHOTO-FLASH	0037	1	1	
27	BOM, PHÁT SÁNG	BOMBS, PHOTO-FLASH	0038	1	1	
28	BOM, PHÁT SÁNG	BOMBS, PHOTO-FLASH	0039	1	1	
29	BỘ KÍCH THÍCH không có kíp nổ	BOOSTERS without detonator	0042	1	1	
30	THUỐC NỔ, dễ nổ	BURSTERS, explosive	0043	1	1	
31	KÍP NỔ, DẠNG NẤP	PRIMERS, CAP TYPE	0044	1	1.4	
32	HẠT, PHÁ HỦY	CHARGES, DEMOLITION	0048	1	1	
33	ĐẠN, CHỚP	CARTRIDGES, FLASH	0049	1	1	
34	ĐẠN, CHỚP	CARTRIDGES, FLASH	0050	1	1	
35	ĐẠN, TÍN HIỆU	CARTRIDGES, SIGNAL	0054	1	1	
36	VỎ, ĐẠN, RỒNG, CÓ KÍP NỔ	CASES, CARTRIDGE, EMPTY, WITH PRIMER	0055	1	1.4	

37	THÙNG, NỔ SÂU	CHARGES, DEPTH	0056	1	1	
38	HẠT, ĐỊNH HÌNH, không có ngòi nổ	CHARGES, SHAPED without detonator	0059	1	1	
39	HẠT, BỔ SUNG, DỄ NỔ	CHARGES, SUPPLEMENTARY, EXPLOSIVE	0060	1	1	
40	DÂY, NỔ, mềm	CORD, DETONATING, flexible	0065	1	1	
41	DÂY, CHÁY	CORD, IGNITER	0066	1	1.4	
42	MÂY CẮT, CÁP, DỄ NỔ	CUTTERS, CABLE, EXPLOSIVE	0070	1	1.4	
43	CYCLOTRIMETYLEN- TRINITRAMIN (CYCLONIT; HEXOGEN; RDX), LÀM ƯỚT với trên 15% nước theo khối lượng	CYCLOTRIMETHYLENE- TRINITRAMINE (CYCLONITE; HEXOGEN; RDX), WETTED with not less than 15% water, by mass	0072	1	1	
44	NGÒI NỔ CHO ĐẠN DƯỢC	DETONATORS FOR AMMUNITION	0073	1	1	
45	DIAZODINITROPHENOL, LÀM ƯỚT với trên 40% nước, hoặc hỗn hợp của rượu cồn và nước theo khối lượng	DIAZODINITROPHENOL, WETTED with not less than 40% water, or mixture of alcohol and water, by mass	0074	1	1	
46	DIETYLENGLYCOL DINITRAT, KHỦ NHAY chứa trên 25% chất hãm nổ không hòa tan trong nước, không bay hơi, theo khối lượng	DIETHYLENEGLYCOL DINITRATE, DESENSITIZED with not less than 25% non-volatile, water- insoluble phlegmatizer, by mass	0075	1	1	
47	DINITROPHENOL, khô hoặc ướt chứa ít hơn 15% nước theo khối lượng	DINITROPHENOL, dry or wetted with less than 15% water, by mass	0076	1	1 +6.1	
48	DINITROPHENOLAT, kim loại kiềm, khô hoặc làm ướt với dưới 15% nước theo khối lượng	DINITROPHENOLATES, alkali metals, dry or wetted with less than 15% water, by mass	0077	1	1 +6.1	
49	DINITRORESORCINOL, khô hoặc làm ướt với dưới 15% nước theo khối lượng	DINITRORESORCINOL, dry or wetted with less than 15% water, by mass	0078	1	1	
50	HEXANITRODIPHENYL- AMIN (DIPICRYLAMIN; HEXYL)	HEXANITRODIPHENYL- AMINE (DIPICRYLAMINE; HEXYL)	0079	1	1	
51	CHẤT NỔ MẠNH, LOẠI A	EXPLOSIVE, BLASTING, TYPE A	0081	1	1	
52	CHẤT NỔ MẠNH, LOẠI B	EXPLOSIVE, BLASTING, TYPE B	0082	1	1	
53	CHẤT NỔ MẠNH, LOẠI C	EXPLOSIVE, BLASTING, TYPE C	0083	1	1	
54	CHẤT NỔ MẠNH, LOẠI D	EXPLOSIVE, BLASTING, TYPE D	0084	1	1	
55	PHÁO SÁNG, MẶT ĐẤT	FLARES, SURFACE	0092	1	1	
56	PHÁO SÁNG, TRÊN KHÔNG	FLARES, AERIAL	0093	1	1	
57	BỘT NỔ FLASH	FLASH POWDER	0094	1	1	
58	THIẾT BỊ PHÁ VỠ, DỄ NỔ không có ngòi nổ, dùng cho giếng dầu	FRACTURING DEVICES, EXPLOSIVE without detonator, for oil wells	0099	1	1	
59	ĐẦU ĐẠN, KHÔNG NỔ	FUSE, NON-DETONATING	0101	1	1	

60	DÂY (NGŨI) NỔ, bọc kim loại	CORD (FUSE), DETONATING, metal clad	0102	1	1	
61	ĐẦU ĐẠN, KHAI HỎA, dạng ống, bọc kim loại	FUSE, IGNITER, tubular, metal clad	0103	1	1.4	
62	DÂY (NGŨI) NỔ, HIỆU ỨNG NHẸ, bọc kim loại	CORD (FUSE), DETONATING, MILD EFFECT, metal clad	0104	1	1.4	
63	ĐẦU ĐẠN, AN TOÀN	FUSE, SAFETY	0105	1	1.4	
64	NGŨI NỔ	FUZES, DETONATING	0106	1	1	
65	NGŨI NỔ	FUZES, DETONATING	0107	1	1	
66	LƯU ĐẠN, LUYỆN TẬP, cầm tay hoặc phóng từ súng phóng lựu	GRENADES, PRACTICE, hand or rifle	0110	1	1.4	
67	GUANYLNITROSAMINO-GUANYLIDEN HYDRAZIN, LÀM ƯỚT với trên 30% nước theo khối lượng	GUANYLNITROSAMINO-GUANYLIDENE HYDRAZINE, WETTED with not less than 30% water, by mass	0113	1	1	
68	GUANYLNITROSAMINO-GUANYLTETRAZEN (TETRAZEN), LÀM ƯỚT với trên 30% nước, hoặc hỗn hợp của rượu cồn và nước, theo khối lượng	GUANYLNITROSAMINO-GUANYLTETRAZENE (TETRAZENE), WETTED with not less than 30% water, or mixture of alcohol and water, by mass	0114	1	1	
69	HEXOLIT (HEXOTOL), khô hoặc làm ướt với dưới 15% nước theo khối lượng	HEXOLITE (HEXOTOL), dry or wetted with less than 15% water, by mass	0118	1	1	
70	HẠT LỬA	IGNITERS	0121	1	1	
71	SÚNG BẮN VĨA BĂNG THỦY LỰC, HẠT ĐỊNH HÌNH, giếng dầu, không có ngòi nổ	JET PERFORATING GUNS, CHARGED, oil well, without detonator	0124	1	1	
72	CHỈ AZIT, LÀM ƯỚT với trên 20% nước, hoặc hỗn hợp của rượu cồn và nước, theo khối lượng	LEAD AZIDE, WETTED with not less than 20% water, or mixture of alcohol and water, by mass	0129	1	1	
73	CHỈ STYPHNAT (CHỈ TRINITRORESORCINAT), LÀM ƯỚT với trên 20% nước, hoặc hỗn hợp của rượu cồn và nước, theo khối lượng	LEAD STYPHNATE (LEAD TRINITRORESORCINATE), WETTED with not less than 20% water, or mixture of alcohol and water, by mass	0130	1	1	
74	NGŨI NỔ, ĐẦU ĐẠN	LIGHTERS, FUSE	0131	1	1.4	
75	MUỐI KIM LOẠI BỐC CHÁY CỦA DẪN XUẤT NITRO THƠM, N.O.S.	DEFLAGRATING METAL SALTS OF AROMATIC NITRODERIVATIVES, N.O.S.	0132	1	1	
76	MANNITOL HEXANITRAT (NITROMANNIT), LÀM ƯỚT với trên 40% nước, hoặc hỗn hợp của rượu cồn và nước, theo khối lượng	MANNITOL HEXANITRATE (NITROMANNITE), WETTED with not less than 40% water, or mixture of alcohol and water, by mass	0133	1	1	
77	THỦY NGÂN FULMINAT, LÀM ƯỚT với trên 20% nước, hoặc hỗn hợp của rượu cồn và nước theo khối lượng	MERCURY FULMINATE, WETTED with not less than 20% water, or mixture of alcohol and water, by mass	0135	1	1	
78	Mìn có hạt nổ	MINES with bursting charge	0136	1	1	

79	Mìn có hạt nổ	MINES with bursting charge	0137	1	1	
80	Mìn có hạt nổ	MINES with bursting charge	0138	1	1	
81	NITƠ GLYXERIN, KHỬ NHẠY với trên 40% chất hãm nổ không hòa tan trong nước, không bay hơi, theo khối lượng	NITROGLYCERIN, DESENSITIZED with not less than 40% non-volatile water-insoluble phlegmatizer, by mass	0143	1	1 +6.1	
82	DUNG DỊCH NITƠ GLYXERIN TRONG RƯỢU CỒN chứa từ 1% đến 10% nitơ glycerin	NITROGLYCERIN SOLUTION IN ALCOHOL with more than 1% but not more than 10% nitroglycerin	0144	1	1	
83	NITROSTARCH, khô hoặc ướt chứa dưới 20% nước theo khối lượng	NITROSTARCH, dry or wetted with less than 20% water, by mass	0146	1	1	
84	NITƠ UREA	NITRO UREA	0147	1	1	
85	PENTAERYTHRIT TETRANITRAT (PENTAERYTHRITOL TETRANITRAT, PETN), LÀM ƯỚT với trên 25% nước theo khối lượng, hoặc KHỬ NHẠY với trên 15% chất hãm nổ theo khối lượng	PENTAERYTHRIT TETRANITRATE (PENTAERYTHRITOL TETRANITRATE; PETN), WETTED with not less than 25% water, by mass, or DESENSITIZED with not less than 15% phlegmatizer, by mass	0150	1	1	
86	PENTOLIT, khô hoặc làm ướt với dưới 15% nước theo khối lượng	PENTOLITE, dry or wetted with less than 15% water, by mass	0151	1	1	
87	TRINITROANILIN (PICRAMIT)	TRINITROANILINE (PICRAMIDE)	0153	1	1	
88	TRINITROPHENOL (AXIT PICRIC), khô hoặc làm ướt với dưới 30% nước theo khối lượng	TRINITROPHENOL (PICRIC ACID), dry or wetted with less than 30% water, by mass	0154	1	1	
89	TRINITROCLO-BENZEN (PICRYL CLORUA)	TRINITROCHLORO-BENZENE (PICRYL CHLORIDE)	0155	1	1	
90	THUỐC SÚNG NÉN, ƯỚT chứa không ít hơn 25% nước theo khối lượng	POWDER CAKE (POWDER PASTE), WETTED with not less than 25% water, by mass	0159	1	1	
91	THUỐC SÚNG, KHÔNG KHÓI	POWDER, SMOKELESS	0160	1	1	
92	THUỐC SÚNG, KHÔNG KHÓI	POWDER, SMOKELESS	0161	1	1	
93	ĐÀU ĐẠN có hạt nổ	PROJECTILES with bursting charge	0167	1	1	
94	ĐÀU ĐẠN có hạt nổ	PROJECTILES with bursting charge	0168	1	1	
95	ĐÀU ĐẠN có hạt nổ	PROJECTILES with bursting charge	0169	1	1	
96	ĐẠN DƯỢC, PHÁT SÁNG, có hoặc không có thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy	AMMUNITION, ILLUMINATING with or without burster, expelling charge or propelling charge	0171	1	1	
97	THIẾT BỊ PHÓNG, DẪN NỔ	RELEASE DEVICES, EXPLOSIVE	0173	1	1.4	
98	ĐINH TÁN, LOẠI NỔ	RIVETS, EXPLOSIVE	0174	1	1.4	

99	TÊN LỬA có hạt nổ	ROCKETS with bursting charge	0180	1	1	
100	TÊN LỬA có hạt nổ	ROCKETS with bursting charge	0181	1	1	
101	TÊN LỬA có hạt nổ	ROCKETS with bursting charge	0182	1	1	
102	TÊN LỬA có đầu kém hoạt động	ROCKETS with inert head	0183	1	1	
103	BỘ PHẬN PHÒNG	ROCKET MOTORS	0186	1	1	
104	MẪU, DẼ NỔ, ngoài chất nổ mìn	SAMPLES, EXPLOSIVE, other than initiating explosive	0190	1		
105	THIẾT BỊ TÍN HIỆU, CẦM TAY	SIGNAL DEVICES, HAND	0191	1	1.4	
106	TÍN HIỆU, ĐƯỜNG SẮT, DẼ NỔ	SIGNALS, RAILWAY TRACK, EXPLOSIVE	0192	1	1	
107	TÍN HIỆU, ĐƯỜNG SẮT, DẼ NỔ	SIGNALS, RAILWAY TRACK, EXPLOSIVE	0193	1	1.4	
108	TÍN HIỆU, BẢO NGUY, tàu biển	SIGNALS, DISTRESS, ship	0194	1	1	
109	TÍN HIỆU, BẢO NGUY, tàu biển	SIGNALS, DISTRESS, ship	0195	1	1	
110	TÍN HIỆU, KHÍOÍ	SIGNALS, SMOKE	0196	1	1	
111	TÍN HIỆU, KHÍOÍ	SIGNALS, SMOKE	0197	1	1.4	
112	THIẾT BỊ THẨM DÒ, DẼ NỔ	SOUNDING DEVICES, EXPLOSIVE	0204	1	1	
113	TETRANITROANILIN	TETRANITROANILINE	0207	1	1	
114	TRINITROPHENYLMETYL - NITRAMIN (TETRYL)	TRINITROPHENYLMETHYL-NITRAMINE (TETRYL)	0208	1	1	
115	TRINITROTOLUEN (TNT), khô hoặc làm ướt với dưới 30% nước theo khối lượng	TRINITROTOLUENE (TNT), dry or wetted with less than 30% water, by mass	0209	1	1	
116	CHẤT CHỈ THỊ CHO ĐẠN ĐƯỢC	TRACERS FOR AMMUNITION	0212	1	1	
117	TRINITROANISOL	TRINITROANISOLE	0213	1	1	
118	TRINITROBENZEN, khô hoặc làm ướt với dưới 30% nước theo khối lượng	TRINITROBENZENE, dry or wetted with less than 30% water, by mass	0214	1	1	
119	AXIT TRINITROBENZOIC, khô hoặc làm ướt với dưới 30% nước theo khối lượng	TRINITROBENZOIC ACID, dry or wetted with less than 30% water, by mass	0215	1	1	
120	TRINITRO-m-CRESOL	TRINITRO-m-CRESOL	0216	1	1	
121	TRINITRONAPHTHALEN	TRINITRONAPHTHALENE	0217	1	1	
122	TRINITROPHENETOL	TRINITROPHENETOLE	0218	1	1	
123	TRINITRORESORCINOL (AXIT STYPHNIC), khô hoặc làm ướt với dưới 20% nước, hoặc hỗn hợp của rượu cồn và nước theo khối lượng	TRINITRORESORCINOL (STYPHNIC ACID), dry or wetted with less than 20% water, or mixture of alcohol and water, by mass	0219	1	1	
124	UREA NITRAT, khô hoặc làm ướt với dưới 20% nước theo khối lượng	UREA NITRATE, dry or wetted with less than 20% water, by mass	0220	1	1	
125	ĐẦU NỔ, TÊN LỬA có hạt phóng	WARHEADS, TORPEDO with bursting charge	0221	1	1	
126	AMONI NITRAT	AMMONIUM NITRATE	0222	1	1	

127	BARI AZIT, khô hoặc làm ướt với dưới 50% nước theo khối lượng	BARIUM AZIDE, dry or wetted with less than 50% water, by mass	0224	1	1 +6.1	
128	BỘ KÍCH THÍCH CÓ KÍP NỔ	BOOSTERS WITH DETONATOR	0225	1	1	
129	CYCLOTETRAMETHYLEN-TETRAMIN (HMX; OCTOGEN), LÀM ƯỚT với trên 15% nước theo khối lượng	CYCLOTETRAMETHYLEN-TETRAMINE (HMX; OCTOGEN), WETTED with not less than 15% water, by mass	0226	1	1	
130	NATRI DINITRO-o-CRESOLAT, khô hoặc làm ướt với dưới 15% nước theo khối lượng	SODIUM DINITRO-o-CRESOLATE, dry or wetted with less than 15% water, by mass	0234	1	1	
131	NATRI PICRAMAT, khô hoặc làm ướt với dưới 20% nước theo khối lượng	SODIUM PICRAMATE, dry or wetted with less than 20% water, by mass	0235	1	1	
132	ZIRCONI PICRAMAT, khô hoặc làm ướt với dưới 20% nước theo khối lượng	ZIRCONIUM PICRAMATE, dry or wetted with less than 20% water, by mass	0236	1	1	
133	HẠT, ĐỊNH HÌNH, MỀM, TUYẾN TÍNH	CHARGES, SHAPED, FLEXIBLE, LINEAR	0237	1	1.4	
134	ĐỘNG CƠ, PHÓNG DÂY	ROCKETS, LINE-THROWING	0238	1	1	
135	ĐỘNG CƠ, PHÓNG DÂY	ROCKETS, LINE-THROWING	0240	1	1	
136	CHẤT NỔ MẠNH, LOẠI E	EXPLOSIVE, BLASTING, TYPE E	0241	1	1	
137	HẠT, NỔ ĐẦY, DÙNG CHO SÚNG ĐẠI BẮC	CHARGES, PROPELLING, FOR CANNON	0242	1	1	
138	ĐẠN DƯỢC, GÂY CHÁY, PHOTPHO TRẮNG có thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy	AMMUNITION, INCENDIARY, WHITE PHOSPHORUS with burster, expelling charge or propelling charge	0243	1	1	
139	ĐẠN DƯỢC, GÂY CHÁY, PHOTPHO TRẮNG có thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy	AMMUNITION, INCENDIARY, WHITE PHOSPHORUS with burster, expelling charge or propelling charge	0244	1	1	
140	ĐẠN DƯỢC, KHÓI, PHOTPHO TRẮNG, có thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy	AMMUNITION, SMOKE, WHITE PHOSPHORUS with burster, expelling charge or propelling charge	0245	1	1	
141	ĐẠN DƯỢC, KHÓI, PHOTPHO TRẮNG, có thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy	AMMUNITION, SMOKE, WHITE PHOSPHORUS with burster, expelling charge or propelling charge	0246	1	1	
142	ĐẠN DƯỢC, GÂY CHÁY, dạng lỏng hoặc gel, có thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy	AMMUNITION, INCENDIARY, liquid or gel, with burster, expelling charge or propelling charge	0247	1	1	

143	DỤNG CỤ, KÍCH HOẠT BẰNG NƯỚC với thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy	CONTRIVANCES, WATER-ACTIVATED with burster, expelling charge or propelling charge	0248	1	1	
144	DỤNG CỤ, KÍCH HOẠT BẰNG NƯỚC với thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy	CONTRIVANCES, WATER-ACTIVATED with burster, expelling charge or propelling charge	0249	1	1	
145	BỘ PHẬN PHÓNG CHÁI CHẤT LỎNG DỄ CHÁY có hoặc không có hạt phóng	ROCKET MOTORS WITH HYPERGOLIC LIQUIDS with or without expelling charge	0250	1	1	
146	ĐẠN DƯỢC, PHÁT SÁNG, có hoặc không có thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy	AMMUNITION, ILLUMINATING with or without burster, expelling charge or propelling charge	0254	1	1	
147	NGÒI NỔ, ĐIỆN để gây nổ	DETONATORS, ELECTRIC for blasting	0255	1	1.4	
148	NGÒI NỔ	FUZES, DETONATING	0257	1	1.4	
149	OCTOLIT (OCTOL), khô hoặc làm ướt với dưới 15% nước theo khối lượng	OCTOLITE (OCTOL), dry or wetted with less than 15% water, by mass	0266	1	1	
150	NGÒI NỔ, CƠ KHÍ để gây nổ	DETONATORS, NON-ELECTRIC for blasting	0267	1	1.4	
151	BỘ KÍCH THÍCH CÓ KÍP NỔ	BOOSTERS WITH DETONATOR	0268	1	1	
152	HẠT, NỔ ĐẨY	CHARGES, PROPELLING	0271	1	1	
153	HẠT, NỔ ĐẨY	CHARGES, PROPELLING	0272	1	1	
154	ĐẠN, THIẾT BỊ ĐIỆN	CARTRIDGES, POWER DEVICE	0275	1	1	
155	ĐẠN, THIẾT BỊ ĐIỆN	CARTRIDGES, POWER DEVICE	0276	1	1.4	
156	ĐẠN, GIẾNG DẦU	CARTRIDGES, OIL WELL	0277	1	1	
157	ĐẠN, GIẾNG DẦU	CARTRIDGES, OIL WELL	0278	1	1.4	
158	HẠT, NỔ ĐẨY, DÙNG CHO SÚNG ĐẠİ BẮC	CHARGES, PROPELLING, FOR CANNON	0279	1	1	
159	BỘ PHẦN PHÓNG	ROCKET MOTORS	0280	1	1	
160	BỘ PHẦN PHÓNG	ROCKET MOTORS	0281	1	1	
161	NITROGUANIDIN (PICRIT), khô hoặc làm ướt với dưới 20% nước theo khối lượng	NITROGUANIDINE (PICRITE), dry or wetted with less than 20% water, by mass	0282	1	1	
162	BỘ KÍCH THÍCH không có kíp nổ	BOOSTERS without detonator	0283	1	1	
163	Lựu ĐẠN, cầm tay hoặc phóng từ súng phóng lựu, có hạt nổ	GRENADES, hand or rifle, with bursting charge	0284	1	1	
164	Lựu ĐẠN, cầm tay hoặc phóng từ súng phóng lựu, có hạt nổ	GRENADES, hand or rifle, with bursting charge	0285	1	1	
165	ĐẦU NỔ, TÊN LỬA có hạt nổ	WARHEADS, ROCKET with bursting charge	0286	1	1	
166	ĐẦU NỔ, TÊN LỬA có hạt nổ	WARHEADS, ROCKET with bursting charge	0287	1	1	

167	HẠT, ĐỊNH HÌNH, MỀM, TUYẾN TÍNH	CHARGES, SHAPED, FLEXIBLE, LINEAR	0288	1	1	
168	DÂY NỔ, mềm	CORD, DETONATING, flexible	0289	1	1.4	
169	DÂY (NGŨI) NỔ, bọc kim loại	CORD (FUSE), DETONATING, metal clad	0290	1	1	
170	BOM có hạt nổ	BOMBS with bursting charge	0291	1	1	
171	LƯU ĐẠN, cầm tay hoặc phóng từ súng phóng lựu, có hạt nổ	GRENADES, hand or rifle, with bursting charge	0292	1	1	
172	LƯU ĐẠN, cầm tay hoặc phóng từ súng phóng lựu, có hạt nổ	GRENADES, hand or rifle, with bursting charge	0293	1	1	
173	MĨN có hạt nổ	MINES with bursting charge	0294	1	1	
174	TÊN LỬA có hạt nổ	ROCKETS with bursting charge	0295	1	1	
175	THIẾT BỊ THẨM DÒ, DỄ NỔ	SOUNDING DEVICES, EXPLOSIVE	0296	1	1	
176	ĐẠN ĐƯỢC, PHÁT SÁNG, có hoặc không có thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy	AMMUNITION, ILLUMINATING with or without burster, expelling charge or propelling charge	0297	1	1.4	
177	BOM, PHÁT SÁNG	BOMBS, PHOTO-FLASH	0299	1	1	
178	ĐẠN ĐƯỢC, GÂY CHÁY có hoặc không có thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy	AMMUNITION, INCENDIARY with or without burster, expelling charge or propelling charge	0300	1	1.4	
179	ĐẠN ĐƯỢC, LÀM CHÁY NƯỚC MẮT, có thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy	AMMUNITION, TEAR-PRODUCING with burster, expelling charge or propelling charge	0301	1	1.4 +6.1 +8	
180	ĐẠN ĐƯỢC, KHÓI có hoặc không có thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy	AMMUNITION, SMOKE with or without burster, expelling charge or propelling charge	0303	1	1.4	
181	ĐẠN ĐƯỢC, KHÓI có hoặc không có thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy, chứa chất ăn mòn	AMMUNITION, SMOKE with or without burster, expelling charge or propelling charge, containing corrosive substances	0303	1	1.4 +8	
182	ĐẠN ĐƯỢC, KHÓI có hoặc không có thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy, chứa chất độc đường hô hấp	AMMUNITION, SMOKE with or without burster, expelling charge or propelling charge, containing toxic by inhalation substances	0303	1	1.4 +6.1	
183	BỘT NỔ FLASH	FLASH POWDER	0305	1	1	
184	CHẤT CHỈ THỊ CHO ĐẠN ĐƯỢC	TRACERS FOR AMMUNITION	0306	1	1.4	
185	ĐẠN, TÍN HIỆU	CARTRIDGES, SIGNAL	0312	1	1.4	
186	TÍN HIỆU, KHÓI	SIGNALS, SMOKE	0313	1	1	
187	HẠT LỬA	IGNITERS	0314	1	1	
188	HẠT LỬA	IGNITERS	0315	1	1	
189	NGŨI CHÁY	FUZES, IGNITING	0316	1	1	
190	NGŨI CHÁY	FUZES, IGNITING	0317	1	1.4	
191	LƯU ĐẠN, LUYỆN TẬP, cầm tay hoặc phóng từ súng phóng lựu	GRENADES, PRACTICE, hand or rifle	0318	1	1	

192	KÍP NỔ, DẠNG ống	PRIMERS, TUBULAR	0319	1	1	
193	KÍP NỔ, DẠNG ống	PRIMERS, TUBULAR	0320	1	1.4	
194	ĐẠN DÙNG TRONG VŨ KHÍ có hạt nổ	CARTRIDGES FOR WEAPONS with bursting charge	0321	1	1	
195	BỘ PHẦN PHÓNG CHỨA CHẤT LỎNG DỄ CHÁY có hoặc không có hạt phóng	ROCKET MOTORS WITH HYPERGOLIC LIQUIDS with or without expelling charge	0322	1	1	
196	ĐẠN, THIẾT BỊ ĐIỆN	CARTRIDGES, POWER DEVICE	0323	1	1.4	
197	ĐẦU ĐẠN có hạt nổ	PROJECTILES with bursting charge	0324	1	1	
198	HẠT LỬA	IGNITERS	0325	1	1.4	
199	ĐẠN DÙNG TRONG VŨ KHÍ, Rỗng	CARTRIDGES FOR WEAPONS, BLANK	0326	1	1	
200	ĐẠN DÙNG TRONG VŨ KHÍ, Rỗng hoặc ĐẠN, SÚNG CẦM TAY CỖ NHỎ, Rỗng	CARTRIDGES FOR WEAPONS, BLANK or CARTRIDGES, SMALL ARMS, BLANK	0327	1	1	
201	ĐẠN DÙNG TRONG VŨ KHÍ, ĐẦU ĐẠN TRỞ	CARTRIDGES FOR WEAPONS, INERT PROJECTILE	0328	1	1	
202	NGU LỎI có hạt nổ	TORPEDOES with bursting charge	0329	1	1	
203	NGU LỎI có hạt nổ	TORPEDOES with bursting charge	0330	1	1	
204	CHẤT NỔ MẠNH, LOẠI B (VẬT LIỆU, NỔ, LOẠI B)	EXPLOSIVE, BLASTING, TYPE B (AGENT, BLASTING, TYPE B)	0331	1	1.5	1.5D
205	CHẤT NỔ MẠNH, LOẠI E (VẬT LIỆU, NỔ, LOẠI E)	EXPLOSIVE, BLASTING, TYPE E (AGENT, BLASTING, TYPE E)	0332	1	1.5	1.5D
206	PIAHO HÒA	FIREWORKS	0333	1	1	
207	PHÁO HÒA	FIREWORKS	0334	1	1	
208	PHÁO HÒA	FIREWORKS	0335	1	1	
209	PHÁO HÒA	FIREWORKS	0336	1	1.4	
210	PHÁO HÒA	FIREWORKS	0337	1	1.4	
211	ĐẠN DÙNG TRONG VŨ KHÍ, Rỗng hoặc ĐẠN, SÚNG CẦM TAY CỖ NHỎ, Rỗng	CARTRIDGES FOR WEAPONS, BLANK or CARTRIDGES, SMALL ARMS, BLANK	0338	1	1.4	
212	ĐẠN DÙNG TRONG VŨ KHÍ, ĐẦU ĐẠN TRỞ hoặc ĐẠN, SÚNG CẦM TAY CỖ NHỎ	CARTRIDGES FOR WEAPONS, INERT PROJECTILE or CARTRIDGES, SMALL ARMS	0339	1	1.4	
213	NITƠ XENLULO, khô hoặc làm ướt với dưới 25% nước (hoặc rượu cồn) theo khối lượng	NITROCELLULOSE, dry or wetted with less than 25% water (or alcohol), by mass	0340	1	1	
214	NITƠ XENLULO, không biến đổi hoặc hóa dẻo với dưới 18% chất hóa dẻo theo khối lượng	NITROCELLULOSE, unmodified or plasticized with less than 18% plasticizing substance, by mass	0341	1	1	
215	NITƠ XENLULO, LÀM ƯỚT với trên 25% rượu cồn theo khối lượng	NITROCELLULOSE, WETTED with not less than 25% alcohol, by mass	0342	1	1	
216	NITƠ XENLULO, HÓA DẸO với trên 18% chất hóa dẻo theo khối lượng	NITROCELLULOSE, PLASTICIZED with not less than	0343	1	1	

		18% plasticizing substance, by mass				
217	ĐẦU ĐẠN có hạt nổ	PROJECTILES with bursting charge	0344	1	1.4	
218	ĐẦU ĐẠN, trơ có chất chỉ thị	PROJECTILES, inert with tracer	0345	1	1.4	
219	ĐẦU ĐẠN có thuốc nổ hoặc hạt phóng	PROJECTILES with burster or expelling charge	0346	1	1	
220	ĐẦU ĐẠN có thuốc nổ hoặc hạt phóng	PROJECTILES with burster or expelling charge	0347	1	1.4	
221	ĐẠN DÙNG TRONG VŨ KHÍ có hạt nổ	CARTRIDGES FOR WEAPONS with bursting charge	0348	1	1.4	
222	VẬT PHẨM, DỄ NỔ, N.O.S.	ARTICLES, EXPLOSIVE, N.O.S.	0349	1	1.4	
223	VẬT PHẨM, DỄ NỔ, N.O.S.	ARTICLES, EXPLOSIVE, N.O.S.	0350	1	1.4	
224	VẬT PHẨM, DỄ NỔ, N.O.S.	ARTICLES, EXPLOSIVE, N.O.S.	0351	1	1.4	
225	VẬT PHẨM, DỄ NỔ, N.O.S.	ARTICLES, EXPLOSIVE, N.O.S.	0352	1	1.4	
226	VẬT PHẨM, DỄ NỔ, N.O.S.	ARTICLES, EXPLOSIVE, N.O.S.	0353	1	1.4	
227	VẬT PHẨM, DỄ NỔ, N.O.S.	ARTICLES, EXPLOSIVE, N.O.S.	0354	1	1	
228	VẬT PHẨM, DỄ NỔ, N.O.S.	ARTICLES, EXPLOSIVE, N.O.S.	0355	1	1	
229	VẬT PHẨM, DỄ NỔ, N.O.S.	ARTICLES, EXPLOSIVE, N.O.S.	0356	1	1	
230	CHẤT, DỄ NỔ, N.O.S.	SUBSTANCES, EXPLOSIVE, N.O.S.	0357	1	1	
231	CHẤT, DỄ NỔ, N.O.S.	SUBSTANCES, EXPLOSIVE, N.O.S.	0358	1	1	
232	CHẤT, DỄ NỔ, N.O.S.	SUBSTANCES, EXPLOSIVE, N.O.S.	0359	1	1	
233	CÁC CHI TIẾT NGỒI NỔ, CƠ KHÍ để gây nổ	DETONATOR ASSEMBLIES, NON-ELECTRIC for blasting	0360	1	1	
234	CÁC CHI TIẾT NGỒI NỔ, CƠ KHÍ để gây nổ	DETONATOR ASSEMBLIES, NON-ELECTRIC for blasting	0361	1	1.4	
235	ĐẠN DƯỢC, LUYỆN TẬP	AMMUNITION, PRACTICE	0362	1	1.4	
236	ĐẠN DƯỢC, THỬ NGHIỆM	AMMUNITION, PROOF	0363	1	1.4	
237	NGỒI NỔ CHO ĐẠN DƯỢC	DETONATORS FOR AMMUNITION	0364	1	1	
238	NGỒI NỔ CHO ĐẠN DƯỢC	DETONATORS FOR AMMUNITION	0365	1	1.4	
239	NGỒI NỔ CHO ĐẠN DƯỢC	DETONATORS FOR AMMUNITION	0366	1	1.4	
240	NGỒI NỔ	FUZES, DETONATING	0367	1	1.4	
241	NGỒI CHÁY	FUZES, IGNITING	0368	1	1.4	
242	ĐẦU NỔ, TÊN LỬA có hạt nổ	WARHEADS, ROCKET with bursting charge	0369	1	1	
243	ĐẦU NỔ, TÊN LỬA có thuốc nổ hoặc hạt phóng	WARHEADS, ROCKET with burster or expelling charge	0370	1	1.4	
244	ĐẦU NỔ, TÊN LỬA có thuốc nổ hoặc hạt phóng	WARHEADS, ROCKET with burster or expelling charge	0371	1	1.4	
245	LŨU ĐẠN, LUYỆN TẬP, cầm tay hoặc phóng từ súng phóng lựu	GRENADES, PRACTICE, hand or rifle	0372	1	1	
246	THIẾT BỊ TÍN HIỆU, CẦM TAY	SIGNAL DEVICES, HAND	0373	1	1.4	
247	THIẾT BỊ THẨM DÒ, DỄ NỔ	SOUNDING DEVICES,	0374	1	1	

		EXPLOSIVE				
248	THIẾT BỊ TIẾM DÒ, DẪN NỔ	SOUNDING DEVICES, EXPLOSIVE	0375	1	1	
249	KÍP NỔ, DẠNG ỐNG	PRIMERS, TUBULAR	0376	1	1.4	
250	KÍP NỔ, DẠNG NẬP	PRIMERS, CAP TYPE	0377	1	1	
251	KÍP NỔ, DẠNG NẬP	PRIMERS, CAP TYPE	0378	1	1.4	
252	VỎ, DẠNG RỘNG, CÓ KÍP NỔ	CASES, CARTRIDGE, EMPTY, WITH PRIMER	0379	1	1.4	
253	VẬT PHẨM, TỰ CHÁY	ARTICLES, PYROPHORIC	0380	1	1	
254	ĐẠN, THIẾT BỊ ĐIỆN	CARTRIDGES, POWER DEVICE	0381	1	1	
255	BỘ PHẦN, CHUỐI THUỐC NỔ DÂY CHUYỀN, N.O.S.	COMPONENTS, EXPLOSIVE TRAIN, N.O.S.	0382	1	1	
256	BỘ PHẦN, CHUỐI THUỐC NỔ DÂY CHUYỀN, N.O.S.	COMPONENTS, EXPLOSIVE TRAIN, N.O.S.	0383	1	1.4	
257	BỘ PHẦN, CHUỐI THUỐC NỔ DÂY CHUYỀN, N.O.S.	COMPONENTS, EXPLOSIVE TRAIN, N.O.S.	0384	1	1.4	
258	5-NITROBENZOTRIAZOL	5-NITROBENZOTRIAZOL	0385	1	1	
259	AXIT TRINITROBENZEN SUNPHONIC	TRINITROBENZENE-SULPHONIC ACID	0386	1	1	
260	TRINITROFLORENON	TRINITROFLUORENONE	0387	1	1	
261	HỖN HỢP TRINITROTOLUEN (TNT) VÀ TRINITROBENZEN hoặc HỖN HỢP TRINITROTOLUEN (TNT) VÀ HEXANITROSTILBEN	TRINITROTOLUENE (TNT) AND TRINITROBENZENE MIXTURE or TRINITROTOLUENE (TNT) AND HEXANITROSTILBENE MIXTURE	0388	1	1	
262	HỖN HỢP TRINITROTOLUEN (TNT) CHỨA TRINITROBENZEN VÀ HEXANITROSTILBEN	TRINITROTOLUENE (TNT) MIXTURE CONTAINING TRINITROBENZENE AND HEXANITROSTILBENE	0389	1	1	
263	TRITONAL	TRITONAL	0390	1	1	
264	CYCLOTRIMETHYLEN-TRINITRAMIN (CYCLONIT; HEXOGEN; RDX) VÀ HỖN HỢP CYCLOTETRAMETHYLEN-TETRANITRAMIN (HMX; OCTOGEN), LÀM ƯỚT với trên 15% nước theo khối lượng hoặc KHỬ NHẢY với trên 10% chất hãm nổ theo khối lượng	CYCLOTRIMETHYLENE-TRINITRAMINE (CYCLONITE; HEXOGEN; RDX) AND CYCLOTETRAMETHYLENE-TETRANITRAMINE (HMX; OCTOGEN) MIXTURE, WETTED with not less than 15% water, by mass or DESENSITIZED with not less than 10% phlegmatizer by mass	0391	1	1	
265	HEXANITROSTILBEN	HEXANITROSTILBENE	0392	1	1	
266	HEXOTONAL	HEXOTONAL	0393	1	1	
267	TRINITRORESORCINOL (AXIT STYPINIC), LÀM ƯỚT với trên 20% nước, hoặc hỗn hợp của rượu cồn và nước, theo khối lượng	TRINITRORESORCINOL (STYPINIC ACID), WETTED with not less than 20% water, or mixture of alcohol and water, by mass	0394	1	1	
268	BỘ PHẦN PHÓNG, NÁP NHIÊN LIỆU DẠNG LỎNG	ROCKET MOTORS, LIQUID FUELLED	0395	1	1	

269	BỘ PHẬN PHÒNG, NẠP NHIÊN LIỆU DẠNG LÔNG	ROCKET MOTORS, LIQUID FUELLED	0396	1	1	
270	TÊN LỬA NẠP NHIÊN LIỆU DẠNG LÔNG có hạt nổ	ROCKETS, LIQUID FUELLED with bursting charge	0397	1	1	
271	TÊN LỬA NẠP NHIÊN LIỆU DẠNG LÔNG có hạt nổ	ROCKETS, LIQUID FUELLED with bursting charge	0398	1	1	
272	BOM, CHỨA CHẤT LÔNG DỄ CHÁY và hạt nổ	BOMBS WITH FLAMMABLE LIQUID with bursting charge	0399	1	1	
273	BOM, CHỨA CHẤT LÔNG DỄ CHÁY và hạt nổ	BOMBS WITH FLAMMABLE LIQUID with bursting charge	0400	1	1	
274	DIPICRYL SUNFUA, khô hoặc làm ướt với dưới 10% nước theo khối lượng	DIPICRYL SULPHIDE, dry or wetted with less than 10% water, by mass	0401	1	1	
275	AMONI PERCLORAT	AMMONIUM PERCHLORATE	0402	1	1	
276	PHÁO SÁNG, TRÊN KHÔNG	FLARES, AERIAL	0403	1	1.4	
277	PHÁO SÁNG, TRÊN KHÔNG	FLARES, AERIAL	0404	1	1.4	
278	ĐẠN, TÍN HIỆU	CARTRIDGES, SIGNAL	0405	1	1.4	
279	DINITROSOBENZEN	DINITROSOBENZENE	0406	1	1	
280	AXIT TETRAZOL-1- AXETIC	TETRAZOL-1-ACETIC ACID	0407	1	1.4	
281	NGÒI NỔ có đặc tính bảo vệ	FUZES, DETONATING with protective features	0408	1	1	
282	NGÒI NỔ có đặc tính bảo vệ	FUZES, DETONATING with protective features	0409	1	1	
283	NGÒI NỔ có đặc tính bảo vệ	FUZES, DETONATING with protective features	0410	1	1.4	
284	PENTAERYTHRIT TETRANITRAT (PENTAERYTHRITOL TETRANITRAT, PETN) chứa trên 7% sáp theo khối lượng	PENTAERYTHRIT TETRANITRATE (PENTAERYTHRITOL TETRANITRATE; PETN) with not less than 7% wax, by mass	0411	1	1	
285	ĐẠN DÙNG TRONG VŨ KHÍ có hạt nổ	CARTRIDGES FOR WEAPONS with bursting charge	0412	1	1.4	
286	ĐẠN DÙNG TRONG VŨ KHÍ, RỖNG	CARTRIDGES FOR WEAPONS, BLANK	0413	1	1	
287	HẠT NỔ ĐẦY, DÙNG CHO SÚNG ĐẠI BẮC	CHARGES, PROPELLING, FOR CANNON	0414	1	1	
288	HẠT NỔ ĐẦY	CHARGES, PROPELLING	0415	1	1	
289	ĐẠN DÙNG TRONG VŨ KHÍ, ĐẦU ĐẠN TRÒ hoặc ĐẠN, SÚNG CẦM TAY CỎ NHỎ	CARTRIDGES FOR WEAPONS, INERT PROJECTILE or CARTRIDGES, SMALL ARMS	0417	1	1	
290	PHÁO SÁNG, MẶT ĐẤT	FLARES, SURFACE	0418	1	1	
291	PHÁO SÁNG, MẶT ĐẤT	FLARES, SURFACE	0419	1	1	
292	PHÁO SÁNG, TRÊN KHÔNG	FLARES, AERIAL	0420	1	1	
293	PHÁO SÁNG, TRÊN KHÔNG	FLARES, AERIAL	0421	1	1	
294	ĐẦU ĐẠN, trơ có chất chỉ thị	PROJECTILES, inert with tracer	0424	1	1	
295	ĐẦU ĐẠN, trơ có chất chỉ thị	PROJECTILES, inert with tracer	0425	1	1.4	

296	ĐẦU ĐẠN có thuốc nổ hoặc hạt phóng	PROJECTILES with burster or expelling charge	0426	1	1	
297	ĐẦU ĐẠN có thuốc nổ hoặc hạt phóng	PROJECTILES with burster or expelling charge	0427	1	1.4	
298	VẬT PHẨM, DẪN LỬA, cho mục đích kỹ thuật	ARTICLES, PYROTECHNIC for technical purposes	0428	1	1	
299	VẬT PHẨM, DẪN LỬA, cho mục đích kỹ thuật	ARTICLES, PYROTECHNIC for technical purposes	0429	1	1	
300	VẬT PHẨM, DẪN LỬA, cho mục đích kỹ thuật	ARTICLES, PYROTECHNIC for technical purposes	0430	1	1	
301	VẬT PHẨM, DẪN LỬA, cho mục đích kỹ thuật	ARTICLES, PYROTECHNIC for technical purposes	0431	1	1.4	
302	VẬT PHẨM, DẪN LỬA, cho mục đích kỹ thuật	ARTICLES, PYROTECHNIC for technical purposes	0432	1	1.4	
303	THUỐC SÚNG NÉN, ƯỚT chứa không ít hơn 17% rượu cồn, theo khối lượng	POWDER CAKE (POWDER PASTE), WETTED with not less than 17% alcohol, by mass	0433	1	1	
304	ĐẦU ĐẠN có thuốc nổ hoặc hạt phóng	PROJECTILES with burster or expelling charge	0434	1	1	
305	ĐẦU ĐẠN có thuốc nổ hoặc hạt phóng	PROJECTILES with burster or expelling charge	0435	1	1.4	
306	TÊN LỬA có hạt phóng	ROCKETS with expelling charge	0436	1	1	
307	TÊN LỬA có hạt phóng	ROCKETS with expelling charge	0437	1	1	
308	TÊN LỬA có hạt phóng	ROCKETS with expelling charge	0438	1	1.4	
309	HẠT, ĐỊNH HÌNH, không có ngòi nổ	CHARGES, SHAPED, without detonator	0439	1	1	
310	HẠT, ĐỊNH HÌNH, không có ngòi nổ	CHARGES, SHAPED, without detonator	0440	1	1.4	
311	HẠT, ĐỊNH HÌNH, không có ngòi nổ	CHARGES, SHAPED, without detonator	0441	1	1.4	
312	HẠT, DỄ NỔ, THƯƠNG MẠI không có ngòi nổ	CHARGES, EXPLOSIVE, COMMERCIAL without detonator	0442	1	1	
313	HẠT, DỄ NỔ, THƯƠNG MẠI không có ngòi nổ	CHARGES, EXPLOSIVE, COMMERCIAL without detonator	0443	1	1	
314	HẠT, DỄ NỔ, THƯƠNG MẠI không có ngòi nổ	CHARGES, EXPLOSIVE, COMMERCIAL without detonator	0444	1	1.4	
315	HẠT, DỄ NỔ, THƯƠNG MẠI không có ngòi nổ	CHARGES, EXPLOSIVE, COMMERCIAL without detonator	0445	1	1.4	
316	VỎ, DỄ CHÁY, RỎNG, KHÔNG CÓ KÍP NỔ	CASES, COMBUSTIBLE, EMPTY, WITHOUT PRIMER	0446	1	1.4	
317	VỎ, DỄ CHÁY, RỎNG, KHÔNG CÓ KÍP NỔ	CASES, COMBUSTIBLE, EMPTY, WITHOUT PRIMER	0447	1	1	
318	5-MERCAPTOTETRAZOL-1-AXIT AXETIC	5-MERCAPTOTETRAZOL-1-ACETIC ACID	0448	1	1.4	
319	NGŨ LỎI, NHIÊN LIỆU DẠNG LÔNG, có hoặc không có hạt nổ	TORPEDOES, LIQUID FUELLED with or without bursting charge	0449	1	1	
320	NGŨ LỎI, NHIÊN LIỆU DẠNG LÔNG với đầu đạn kém hoạt động	TORPEDOES, LIQUID FUELLED with inert head	0450	1	1	
321	NGŨ LỎI có hạt nổ	TORPEDOES with bursting charge	0451	1	1	

322	Lựu đạn, luyện tập, cầm tay hoặc phóng từ súng phóng lựu	GRENADES, PRACTICE, hand or rifle	0452	1	1.4	
323	ĐỘNG CƠ, PHÓNG DÂY	ROCKETS, LINE-THROWING	0453	1	1.4	
324	HẠT LỬA	IGNITERS	0454	1	1.4	
325	NGỒI NỔ, CƠ KHÍ để gây nổ	DETONATORS, NON-ELECTRIC for blasting	0455	1	1.4	
326	NGỒI NỔ, ĐIỆN để gây nổ	DETONATORS, ELECTRIC for blasting	0456	1	1.4	
327	HẠT, NỔ, GẮN CHẤT DẸO	CHARGES, BURSTING, PLASTICS BONDED	0457	1	1	
328	HẠT, NỔ, GẮN CHẤT DẸO	CHARGES, BURSTING, PLASTICS BONDED	0458	1	1	
329	HẠT, NỔ, GẮN CHẤT DẸO	CHARGES, BURSTING, PLASTICS BONDED	0459	1	1.4	
330	HẠT, NỔ, GẮN CHẤT DẸO	CHARGES, BURSTING, PLASTICS BONDED	0460	1	1.4	
331	BỘ PHẦN, CHUỐI THUỐC NỔ DÂY CHUYỀN, N.O.S.	COMPONENTS, EXPLOSIVE TRAIN, N.O.S.	0461	1	1	
332	VẬT PHẨM, DỄ NỔ, N.O.S.	ARTICLES, EXPLOSIVE, N.O.S.	0462	1	1	
333	VẬT PHẨM, DỄ NỔ, N.O.S.	ARTICLES, EXPLOSIVE, N.O.S.	0463	1	1	
334	VẬT PHẨM, DỄ NỔ, N.O.S.	ARTICLES, EXPLOSIVE, N.O.S.	0464	1	1	
335	VẬT PHẨM, DỄ NỔ, N.O.S.	ARTICLES, EXPLOSIVE, N.O.S.	0465	1	1	
336	VẬT PHẨM, DỄ NỔ, N.O.S.	ARTICLES, EXPLOSIVE, N.O.S.	0466	1	1	
337	VẬT PHẨM, DỄ NỔ, N.O.S.	ARTICLES, EXPLOSIVE, N.O.S.	0467	1	1	
338	VẬT PHẨM, DỄ NỔ, N.O.S.	ARTICLES, EXPLOSIVE, N.O.S.	0468	1	1	
339	VẬT PHẨM, DỄ NỔ, N.O.S.	ARTICLES, EXPLOSIVE, N.O.S.	0469	1	1	
340	VẬT PHẨM, DỄ NỔ, N.O.S.	ARTICLES, EXPLOSIVE, N.O.S.	0470	1	1	
341	VẬT PHẨM, DỄ NỔ, N.O.S.	ARTICLES, EXPLOSIVE, N.O.S.	0471	1	1.4	
342	VẬT PHẨM, DỄ NỔ, N.O.S.	ARTICLES, EXPLOSIVE, N.O.S.	0472	1	1.4	
343	CHẤT, DỄ NỔ, N.O.S.	SUBSTANCES, EXPLOSIVE, N.O.S.	0473	1	1	
344	CHẤT, DỄ NỔ, N.O.S.	SUBSTANCES, EXPLOSIVE, N.O.S.	0474	1	1	
345	CHẤT, DỄ NỔ, N.O.S.	SUBSTANCES, EXPLOSIVE, N.O.S.	0475	1	1	
346	CHẤT, DỄ NỔ, N.O.S.	SUBSTANCES, EXPLOSIVE, N.O.S.	0476	1	1	
347	CHẤT, DỄ NỔ, N.O.S.	SUBSTANCES, EXPLOSIVE, N.O.S.	0477	1	1	
348	CHẤT, DỄ NỔ, N.O.S.	SUBSTANCES, EXPLOSIVE, N.O.S.	0478	1	1	
349	CHẤT, DỄ NỔ, N.O.S.	SUBSTANCES, EXPLOSIVE, N.O.S.	0479	1	1.4	
350	CHẤT, DỄ NỔ, N.O.S.	SUBSTANCES, EXPLOSIVE, N.O.S.	0480	1	1.4	
351	CHẤT, DỄ NỔ, N.O.S.	SUBSTANCES, EXPLOSIVE, N.O.S.	0481	1	1.4	

352	CHẤT, DỄ NỔ, KHÔNG NHẠY (CHẤT, EVI), N.O.S.	SUBSTANCES, EXPLOSIVE, VERY INSENSITIVE (SUBSTANCES, EVI), N.O.S.	0482	1	1.5	
353	CYCLOTRIMETHYLEN-TRINITRAMIN (CYCLONIT; HEXOGEN; RDX), KHỦ NHẠY	CYCLOTRIMETHYLENE-TRINITRAMINE (CYCLONITE; HEXOGEN; RDX), DESENSITIZED	0483	1	1	
354	CYCLOTETRAMETHYLEN-TETRA-NITRAMIN (HMX; OCTOGEN), KHỦ NHẠY	CYCLOTETRAMETHYLENE-TETRA-NITRAMINE (HMX; OCTOGEN), DESENSITIZED	0484	1	1	
355	CHẤT, DỄ NỔ, N.O.S.	SUBSTANCES, EXPLOSIVE, N.O.S.	0485	1	1.4	
356	VẬT PHẨM, DỄ NỔ, GẦN NHƯ KHÔNG NHẠY (VẬT PHẨM, EEI)	ARTICLES, EXPLOSIVE, EXTREMELY INSENSITIVE (ARTICLES, EEI)	0486	1	1.6	
357	TÍN HIỆU, KHÓI	SIGNALS, SMOKE	0487	1	1	
358	ĐẠN DƯỢC, LUYỆN TẬP	AMMUNITION, PRACTICE	0488	1	1	
359	DINITROGLYCOURIL (DINGU)	DINITROGLYCOURIL (DINGU)	0489	1	1	
360	NITROTRIAZOLON (NTO)	NITROTRIAZOLONE (NTO)	0490	1	1	
361	HẠT NỔ ĐẨY	CHARGES, PROPELLING	0491	1	1.4	
362	TÍN HIỆU, ĐƯỜNG SẮT, DỄ NỔ	SIGNALS, RAILWAY TRACK, EXPLOSIVE	0492	1	1	
363	TÍN HIỆU, ĐƯỜNG SẮT, DỄ NỔ	SIGNALS, RAILWAY TRACK, EXPLOSIVE	0493	1	1.4	
364	SÚNG BẮN VÍA BĂNG THỦY LỰC, HẠT ĐỊNH LÍNH, giếng dầu, không có ngòi nổ	JET PERFORATING GUNS, CHARGED, oil well, without detonator	0494	1	1.4	
365	CHẤT NỔ ĐẨY, DẠNG LỎNG	PROPELLANT, LIQUID	0495	1	1	
366	OCTONAL	OCTONAL	0496	1	1	
367	CHẤT NỔ ĐẨY, DẠNG LỎNG	PROPELLANT, LIQUID	0497	1	1	
368	CHẤT NỔ ĐẨY, DẠNG RẮN	PROPELLANT, SOLID	0498	1	1	
369	CHẤT NỔ ĐẨY, DẠNG RẮN	PROPELLANT, SOLID	0499	1	1	
370	CÁC CHI TIẾT NGÒI NỔ, CƠ KHÍ để gây nổ	DETONATOR ASSEMBLIES, NON-ELECTRIC for blasting	0500	1	1.4	
371	CHẤT NỔ ĐẨY, DẠNG RẮN	PROPELLANT, SOLID	0501	1	1.4	
372	TÊN LỬA có đầu kém hoạt động	ROCKETS with inert head	0502	1	1	
373	THIẾT BỊ AN TOÀN, DẪN LỬA	SAFETY DEVICES, PYROTECHNIC	0503	1	1.4	
374	III-TETRAZOL	III-TETRAZOLE	0504	1	1	
375	TÍN HIỆU, BẢO NGUY, tàu biển	SIGNALS, DISTRESS, ship	0505	1	1.4	
376	TÍN HIỆU, BẢO NGUY, tàu biển	SIGNALS, DISTRESS, ship	0506	1	1.4	
377	TÍN HIỆU, KHÓI	SIGNALS, SMOKE	0507	1	1.4	
378	1-HYDROXY-BENZOTRIAZOL, KILAN	1-HYDROXY-BENZOTRIAZOLE,	0508	1	1	

	khô hoặc làm ướt với dưới 20% nước theo khối lượng	ANHYDROUS, dry or wetted with less than 20% water, by mass				
379	THUỐC SÚNG, KHÔNG KHÓI	POWDER, SMOKELESS	0509	1	1.4	
380	BỘ PHẦN PHỎNG	ROCKET MOTORS	0510	1	1.4	
381	AXETYLEN, DẠNG PHÂN RÃ	ACETYLENE, DISSOLVED	1001	2	2.1	239
382	KHÔNG KHÍ DẠNG NÉN	AIR, COMPRESSED	1002	2	2.2	20
383	KHÔNG KHÍ, DẠNG LỎNG LÀM LẠNH	AIR, REFRIGERATED LIQUID	1003	2	2.2 +5.1	225
384	AMONIAC, KHAN	AMMONIA, ANHYDROUS	1005	2	2.3 +8	268
385	ARGON, DẠNG NÉN	ARGON, COMPRESSED	1006	2	2.2	20
386	BO TRIFLORUA	BORON TRIFLUORIDE	1008	2	2.3 +8	268
387	BOTRIFLOMETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 13B1)	BROMOTRIFLUORO- METHANE (REFRIGERANT GAS R 13B1)	1009	2	2.2	20
388	BUTADIEN, ĐƯỢC ỔN ĐỊNH hoặc HỖN HỢP BUTADIEN VÀ HYDROCACBON, ĐƯỢC ỔN ĐỊNH, có áp suất hơi ở 70 °C không lớn hơn 1,1 Mpa (11 bar) và mật độ khối lượng ở 50 °C không thấp hơn 0,525 kg/l	BUTADIENES, STABILIZED or BUTADIENES AND HYDROCARBON MIXTURE, STABILIZED, having a vapour pressure at 70 °C not exceeding 1.1 Mpa (11 bar) and a density at 50 °C not lower than 0.525 kg/l	1010	2	2.1	239
389	BUTAN	BUTANE	1011	2	2.1	23
390	HỖN HỢP CÁC BUTYLEN hoặc 1-BUTYLEN hoặc cis-2-BUTYLEN hoặc trans-2-BUTYLEN	BUTYLENES MIXTURE or 1-BUTYLENE or cis-2-BUTYLENE or trans-2-BUTYLENE	1012	2	2.1	23
391	CACBON DIOXIT	CARBON DIOXIDE	1013	2	2.2	20
392	CACBON MONOXIT, DẠNG NÉN	CARBON MONOXIDE, COMPRESSED	1016	2	2.3 +2.1	263
393	CLO	CHLORINE	1017	2	2.3 +5.1 +8	265
394	CLODIFLOMETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 22)	CHLORODIFLUORO- METHANE (REFRIGERANT GAS R 22)	1018	2	2.2	20
395	CLOPENTANFLOETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 115)	CHLOROPENTAFLUORO- ETHANE (REFRIGERANT GAS R 115)	1020	2	2.2	20
396	1-CLO-1,2,2,2-TETRAFLOETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 124)	1-CHLORO-1,2,2,2-TETRAFLUOROETHANE (REFRIGERANT GAS R 124)	1021	2	2.2	20
397	CLOTRIFLOMETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 13)	CHLOROTRIFLUORO- METHANE (REFRIGERANT GAS R 13)	1022	2	2.2	20
398	KHÍ THAN, DẠNG NÉN	COAL GAS, COMPRESSED	1023	2	2.3 +2.1	263

399	XYANOGEN	CYANOGEN	1026	2	2.3 +2.1	263
400	CYCLOPROPAN	CYCLOPROPANE	1027	2	2.1	23
401	DICLODIFLOMETAN (MÔI CHẤT LẠNH R12)	DICHLORODIFLUORO- METHANE (REFRIGERANT GAS R 12)	1028	2	2.2	20
402	DICLOFLOMETAN (MÔI CHẤT LẠNH R21)	DICHLOROFUORO- METHANE (REFRIGERANT GAS R 21)	1029	2	2.2	20
403	1,1-DIFLOETAN (MÔI CHẤT LẠNH R152A)	1,1-DIFLUOROETHANE (REFRIGERANT GAS R 152a)	1030	2	2.1	23
404	DIMETYLAMIN, KHAN	DIMETHYLAMINE, ANHYDROUS	1032	2	2.1	23
405	DIMETYLETE	DIMETHYL ETHER	1033	2	2.1	23
406	ETAN	ETHANE	1035	2	2.1	23
407	ETYLAMIN	ETHYLAMINE	1036	2	2.1	23
408	ETYL CLORUA	ETHYL CHLORIDE	1037	2	2.1	23
409	ETYLEN, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH	ETHYLENE, REFRIGERATED LIQUID	1038	2	2.1	223
410	ETYL METHYLETE	ETHYL METHYL ETHER	1039	2	2.1	23
411	OXIT ETYLEN	ETHYLENE OXIDE	1040	2	2.3 +2.1	263
412	OXIT ETYLEN VỚI NITƠ đạt áp suất toàn phần 1MPa (10 bar) ở 50 °C	ETHYLENE OXIDE WITH NITROGEN up to a total pressure of 1 MPa (10 bar) at 50 °C	1040	2	2.3 +2.1	263
413	HỖN HỢP OXIT ETYLEN VÀ CACBON DIOXIT chứa hơn 9% nhưng nhỏ hơn 87% oxit etylen	ETHYLENE OXIDE AND CARBON DIOXIDE MIXTURE with more than 9% but not more than 87% ethylene oxide	1041	2	2.1	239
414	DUNG DỊCH AMONIAC LÀM PHÂN BÓN chứa amoniac tự do	FERTILIZER AMMONIATING SOLUTION with free ammonia	1043	2	2.2	
415	BÌNH CHỮA CHÁY chứa khí nén hoặc hóa lỏng	FIRE EXTINGUISHERS with compressed or liquefied gas	1044	2	2.2	
416	FLO, DẠNG NÉN	FLUORINE, COMPRESSED	1045	2	2.3 +5.1 +8	
417	HELL, DẠNG NÉN	HYDRIUM, COMPRESSED	1046	2	2.2	20
418	HYDRO BROMUA, KHAN	HYDROGEN BROMIDE, ANHYDROUS	1048	2	2.3 +8	268
419	HYDRO, NÉN	HYDROGEN, COMPRESSED	1049	2	2.1	23
420	HYDRO CLORUA, KHAN	HYDROGEN CHLORIDE, ANHYDROUS	1050	2	2.3 +8	268
421	HYDRO XYANUA, ĐƯỢC ỔN ĐỊNH chứa dưới 3% nước	HYDROGEN CYANIDE, STABILIZED containing less than 3% water	1051	6.1	6.1 +3	
422	HYDRO FLORUA, KHAN	HYDROGEN FLUORIDE, ANHYDROUS	1052	8	8 +6.1	886
423	HYDRO SUNFUA	HYDROGEN SULPHIDE	1053	2	2.3 +2.1	263
424	ISOBUTYLEN	ISOBUTYLENE	1055	2	2.1	23
425	KRYPTON, DẠNG NÉN	KRYPTON, COMPRESSED	1056	2	2.2	20

426	BẬT LỬA hoặc NHIÊN LIỆU NẠP BẬT LỬA chứa khí dễ cháy	LIGHTERS or LIGHTER REFILLS containing flammable gas	1057	2	2.1	
427	KHÍ HÓA LỎNG, không cháy, bơm nạp nitơ, cacbon dioxit hoặc không khí	LIQUEFIED GASES, non-flammable, charged with nitrogen, carbon dioxide or air	1058	2	2.2	20
428	HỖN HỢP METYLAXETYLEN VÀ PROPADIEN, ỔN ĐỊNH, ví dụ hỗn hợp P1 hoặc hỗn hợp P2	METHYLACETYLENE AND PROPADIENE MIXTURE, STABILIZED such as mixture P1 or mixture P2	1060	2	2.1	239
429	METYLAMIN, KHAN	METHYLAMINE, ANHYDROUS	1061	2	2.1	23
430	METYL BROMUA chứa dưới 2% clopicrin	METHYL BROMIDE with not more than 2% chloropicrin	1062	2	2.3	26
431	METYL CLORUA (MÔI CHẤT LẠNH R40)	METHYL CHLORIDE (REFRIGERANT GAS R 40)	1063	2	2.1	23
432	METYL MERCAPTAN	METHYL MERCAPTAN	1064	2	2.3 +2.1	263
433	NEON, NÉN	NEON, COMPRESSED	1065	2	2.2	20
434	NITƠ, NÉN	NITROGEN, COMPRESSED	1066	2	2.2	20
435	DINITƠ TETROXIT (NƯỚC DIOXIT)	DINITROGEN TETROXIDE (NITROGEN DIOXIDE)	1067	2	2.3 +5.1 +8	265
436	NITROSYL CLORUA	NITROSYL CHLORIDE	1069	2	2.3 +8	
437	DINITƠ MONOXIT	NITROUS OXIDE	1070	2	2.2 +5.1	25
438	KHÍ DẦU MỎ, DẠNG NÉN	OIL GAS, COMPRESSED	1071	2	2.3 +2.1	263
439	OXY, DẠNG NÉN	OXYGEN, COMPRESSED	1072	2	2.2 +5.1	25
440	OXY, CHẤT LỎNG LẠM LẠNH	OXYGEN, REFRIGERATED LIQUID	1073	2	2.2 +5.1	225
441	KHÍ DẦU MỎ, HÓA LỎNG	PETROLEUM GASES, LIQUEFIED	1075	2	2.1	23
442	PHOTGEN	PHOSGENE	1076	2	2.3 +8	268
443	PROPYLEN	PROPYLENE	1077	2	2.1	23
444	MÔI CHẤT LẠNH, N.O.S., ví dụ hỗn hợp F1, hỗn hợp F2 hoặc hỗn hợp F3	REFRIGERANT GAS, N.O.S., such as mixture F1, mixture F2 or mixture F3	1078	2	2.2	20
445	LƯU HUỖNH DIOXIT	SULPHUR DIOXIDE	1079	2	2.3 +8	268
446	LƯU HUỖNH HEXAFLORUA	SULPHUR HEXAFLUORIDE	1080	2	2.2	20
447	TETRAFLUOETYLEN, ỔN ĐỊNH	TETRAFLUOROETHYLENE, STABILIZED	1081	2	2.1	239
448	TRIFLOCLOETYLEN, ỔN ĐỊNH (MÔI CHẤT LẠNH R1113)	TRIFLUOROCHLORO-ETHYLENE, STABILIZED (REFRIGERANT GAS R 1113)	1082	2	2.3 +2.1	263
449	TRIMETYLAMIN, KHAN	TRIMETHYLAMINE, ANHYDROUS	1083	2	2.1	23
450	VINYL BROMUA, ỔN ĐỊNH	VINYL BROMIDE, STABILIZED	1085	2	2.1	239

451	VINYL CLORUA, ỔN ĐỊNH	VINYL STABILIZED CHLORIDE,	1086	2	2.1	239
452	VINYL METHYL ETHER, ỔN ĐỊNH	VINYL METHYL ETHER, STABILIZED	1087	2	2.1	239
453	AXETAL	ACETAL	1088	3	3	33
454	AXETALDEHIT	ACETALDEHYDE	1089	3	3	33
455	AXETON	ACETONE	1090	3	3	33
456	ĐẦU AXETON	ACETONE OILS	1091	3	3	33
457	ACROLEIN, ỔN ĐỊNH	ACROLEIN, STABILIZED	1092	6.1	6.1 +3	663
458	ACRYLONITRIL, ỔN ĐỊNH	ACRYLONITRILE, STABILIZED	1093	3	3 +6.1	336
459	CỒN ALLYL	ALLYL ALCOHOL	1098	6.1	6.1 +3	663
460	ALLYL BROMUA	ALLYL BROMIDE	1099	3	3 +6.1	336
461	ALLYL CLORUA	ALLYL CHLORIDE	1100	3	3 +6.1	336
462	AMYL AXETAT	AMYL ACETATES	1104	3	3	30
463	PENTANOL	PENTANOLS	1105	3	3	33
464	PENTANOL	PENTANOLS	1105	3	3	30
465	AMYLAMIN	AMYLAMINE	1106	3	3 +8	338
466	AMYLAMIN	AMYLAMINE	1106	3	3 +8	38
467	AMYL CLORUA	AMYL CHLORIDE	1107	3	3	33
468	1-PENTEN (n-AMYLEN)	1-PENTENE (n-AMYLENE)	1108	3	3	33
469	AMYL FORMAT	AMYL FORMATES	1109	3	3	30
470	n-AMYL METHYL KETON	n-AMYL METHYL KETONE	1110	3	3	30
471	AMYL MERCAPTAN	AMYL MERCAPTAN	1111	3	3	33
472	AMYL NITRAT	AMYL NITRATE	1112	3	3	30
473	AMYL NITRIT	AMYL NITRITE	1113	3	3	33
474	BENZEN	BENZENE	1114	3	3	33
475	BUTANOL	BUTANOLS	1120	3	3	33
476	BUTANOL	BUTANOLS	1120	3	3	30
477	BUTYL AXETAT	BUTYL ACETATES	1123	3	3	33
478	BUTYL AXETAT	BUTYL ACETATES	1123	3	3	30
479	n-BUTYLAMIN	n-BUTYLAMINE	1125	3	3 +8	338
480	1-BROMBUTAN	1-BROMOBUTANE	1126	3	3	33
481	CLOBUTAN	CHLOROBUTANES	1127	3	3	33
482	n-BUTYL FORMAT	n-BUTYL FORMATE	1128	3	3	33
483	BUTYRALDEHIT	BUTYRALDEHYDE	1129	3	3	33
484	ĐẦU LONG NÃO	CAMPHOR OIL	1130	3	3	30
485	CACBON DISUNFUA	CARBON DISULPHIDE	1131	3	3 +6.1	336
486	CÁC CHẤT DÍNH chứa dung môi dễ cháy	ADHESIVES containing flammable liquid	1133	3	3	33
487	CÁC CHẤT DÍNH chứa dung môi dễ cháy (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	ADHESIVES containing flammable liquid (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)	1133	3	3	33

488	CÁC CHẤT DÍNH chứa dung môi dễ cháy (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	ADHESIVES containing flammable liquid (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)	1133	3	3	33
489	CÁC CHẤT DÍNH chứa dung môi dễ cháy	ADHESIVES containing flammable liquid	1133	3	3	30
490	CÁC CHẤT DÍNH chứa dung môi dễ cháy (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	ADHESIVES containing flammable liquid (having a flash-point below 23°C and viscous according to 2.2.3.1.4) (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)	1133	3	3	
491	CÁC CHẤT DÍNH chứa dung môi dễ cháy (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	ADHESIVES containing flammable liquid (having a flash-point below 23°C and viscous according to 2.2.3.1.4) (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)	1133	3	3	
492	CLOBENZEN	CHLOROBENZENE	1134	3	3	30
493	ETYLEN CLOHYDRIN	ETHYLENE CHLOROHYDRIN	1135	6.1	6.1 +3	663
494	NHỰA ĐƯỜNG ĐEN ĐÁ CHUNG CÁT, DỄ CHÁY	COAL TAR DISTILLATES, FLAMMABLE	1136	3	3	33
495	NHỰA ĐƯỜNG ĐEN ĐÁ CHUNG CÁT, DỄ CHÁY	COAL TAR DISTILLATES, FLAMMABLE	1136	3	3	30
496	DUNG DỊCH PHỦ (gồm dung dịch phủ hoặc xử lý bề mặt sử dụng trong công nghiệp hoặc mục đích khác như lớp sơn phủ xe, lớp phủ thùng)	COATING SOLUTION (includes surface treatments or coatings used for industrial or other purposes such as vehicle under coating, drum or barrel lining)	1139	3	3	33
497	DUNG DỊCH PHỦ (gồm dung dịch phủ hoặc xử lý bề mặt sử dụng trong công nghiệp hoặc mục đích khác như lớp sơn phủ xe, lớp phủ thùng) (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	COATING SOLUTION (includes surface treatments or coatings used for industrial or other purposes such as vehicle under coating, drum or barrel lining) (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)	1139	3	3	33
498	DUNG DỊCH PHỦ (gồm dung dịch phủ hoặc xử lý bề mặt sử dụng trong công nghiệp hoặc mục đích khác như lớp sơn phủ xe, lớp phủ thùng) (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	COATING SOLUTION (includes surface treatments or coatings used for industrial or other purposes such as vehicle under coating, drum or barrel lining) (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)	1139	3	3	33
499	DUNG DỊCH PHỦ (gồm dung dịch phủ hoặc xử lý bề mặt sử dụng trong công nghiệp hoặc mục đích khác như lớp sơn phủ xe, lớp phủ thùng)	COATING SOLUTION (includes surface treatments or coatings used for industrial or other purposes such as vehicle under coating, drum or barrel lining)	1139	3	3	30
500	DUNG DỊCH PHỦ (gồm dung dịch phủ hoặc xử lý bề mặt sử dụng trong công nghiệp hoặc mục đích khác như lớp sơn phủ xe, lớp phủ thùng) (có điểm	COATING SOLUTION (includes surface treatments or coatings used for industrial or other purposes such as vehicle under coating, drum or barrel lining) (having a flash-point	1139	3	3	

	chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	below 23 °C and viscous according to 2.2.3.1.4) (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)				
501	DUNG DỊCH PHỦ (gồm dung dịch phủ hoặc xử lý bề mặt sử dụng trong công nghiệp hoặc mục đích khác như lớp sơn phủ xe, lớp phủ thùng) (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	COATING SOLUTION (includes surface treatments or coatings used for industrial or other purposes such as vehicle under coating, drum or barrel lining) (having a flash-point below 23 °C and viscous according to 2.2.3.1.4) (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)	1139	3	3	
502	CROTONALDEHIT hoặc CROTONALDEHIT, ĐÌNH	CROTONALDEHYDE or CROTONALDEHYDE, STABILIZED	1143	6.1	6.1 +3	663
503	CROTONYLEN	CROTONYLENE	1144	3	3	339
504	CYCLOHEXAN	CYCLOHEXANE	1145	3	3	33
505	CYCLOPENTAN	CYCLOPENTANE	1146	3	3	33
506	DECAHYDRO-NAPHTHALEN	DECAHYDRO-NAPHTHALENE	1147	3	3	30
507	RƯỢU CÔN DIAXETON	DIACETONE ALCOHOL	1148	3	3	33
508	RƯỢU CÔN DIAXETON	DIACETONE ALCOHOL	1148	3	3	30
509	DIBUTYL ETE	DIBUTYL ETHERS	1149	3	3	30
510	1,2-DICLOETYLEN	1,2-DICHLOROETHYLENE	1150	3	3	33
511	DICLOPENTAN	DICHLOROPENTANES	1152	3	3	30
512	ETYLEN GLYCOL DIETYL ETE	ETHYLENE GLYCOL DIETHYL ETHER	1153	3	3	33
513	ETYLEN GLYCOL DIETYL ETE	ETHYLENE GLYCOL DIETHYL ETHER	1153	3	3	30
514	DIETYLAMIN	DIETHYLAMINE	1154	3	3 +8	338
515	DIETYL ETE (ETYL ETE)	DIETHYL ETHER (ETHYL ETHER)	1155	3	3	33
516	DIETYL KETON	DIETHYL KETONE	1156	3	3	33
517	DIISOBUTYL KETON	DIISOBUTYL KETONE	1157	3	3	30
518	DIISOPROPYLAMIN	DIISOPROPYLAMINE	1158	3	3 +8	338
519	DIISOPROPYL ETE	DIISOPROPYL ETHER	1159	3	3	33
520	DUNG DỊCH NƯỚC DIMETYLAMIN	DIMETHYLAMINE AQUEOUS SOLUTION	1160	3	3 +8	338
521	DIMETYL CACBONAT	DIMETHYL CARBONATE	1161	3	3	33
522	DIMETYLDICLO-SILAN	DIMETHYLDICHLORO-SILANE	1162	3	3 +8	X338
523	DIMETYLHYDRAZIN, KHÔNG ĐỐI XỨNG	DIMETHYLHYDRAZINE, UNSYMMETRICAL	1163	6.1	6.1 +3 +8	663
524	DIMETYL SUNFUA	DIMETHYL SULPHIDE	1164	3	3	33
525	DIOXAN	DIOXANE	1165	3	3	33
526	DIOXOLAN	DIOXOLANE	1166	3	3	33
527	DIVINYL ETE, ỔN ĐỊNH	DIVINYL ETHER, STABILIZED	1167	3	3	339

528	CÁC CHIẾT XUẤT, HỢP CHẤT THƠM, DẠNG LỎNG (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	EXTRACTS, AROMATIC, LIQUID (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)	1169	3	3	33
529	CÁC CHIẾT XUẤT, HỢP CHẤT THƠM, DẠNG LỎNG (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	EXTRACTS, AROMATIC, LIQUID (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)	1169	3	3	33
530	CÁC CHIẾT XUẤT, HỢP CHẤT THƠM, DẠNG LỎNG	EXTRACTS, AROMATIC, LIQUID	1169	3	3	30
531	CÁC CHIẾT XUẤT, HỢP CHẤT THƠM, DẠNG LỎNG (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	EXTRACTS, AROMATIC, LIQUID (having a flash-point below 23 °C and viscous according to 2.2.3.1.4) (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)	1169	3	3	
532	CÁC CHIẾT XUẤT, HỢP CHẤT THƠM, DẠNG LỎNG (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	EXTRACTS, AROMATIC, LIQUID (having a flash-point below 23 °C and viscous according to 2.2.3.1.4) (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)	1169	3	3	
533	ETANOL (RƯỢU ETYL) hoặc DUNG DỊCH ETANOL (DUNG DỊCH RƯỢU ETYL)	ETHANOL (ETHYL ALCOHOL) or ETHANOL SOLUTION (ETHYL ALCOHOL SOLUTION)	1170	3	3	33
534	DUNG DỊCH ETANOL (DUNG DỊCH RƯỢU ETYL)	ETHANOL SOLUTION (ETHYL ALCOHOL SOLUTION)	1170	3	3	30
535	ETYLEN GLYCOL MONOETYLETE	ETHYLENE GLYCOL MONOETHYL ETHER	1171	3	3	30
536	ETYLEN GLYCOL MONOETYLETE AXETAT	ETHYLENE GLYCOL MONOETHYL ETHER ACETATE	1172	3	3	30
537	ETYL AXETAT	ETHYL ACETATE	1173	3	3	33
538	ETYL BENZEN	ETHYL BENZENE	1175	3	3	33
539	ETYL BORAT	ETHYL BORATE	1176	3	3	33
540	2-ETYLBUTYL AXETAT	2-ETHYLBUTYL ACETATE	1177	3	3	30
541	2-ETYLBUTYRALDEHIT	2-ETHYLBUTYRALDEHYDE	1178	3	3	33
542	ETYL BUTYLETE	ETHYL BUTYL ETHER	1179	3	3	33
543	ETYL BUTYRAT	ETHYL BUTYRATE	1180	3	3	30
544	ETYL CLOAXETAT	ETHYL CHLOROACETATE	1181	6.1	6.1 +3	63
545	ETYL CLOFORMAT	ETHYL CHLOROFORMATE	1182	6.1	6.1 +3 +8	663
546	ETYLDICLOSILAN	ETHYLDICHLOROSILANE	1183	4.3	4.3 +3 +8	X338
547	ETYLEN DICLORUA	ETHYLENE DICHLORIDE	1184	3	3 +6.1	336
548	ETYLENIMIN, ỔN ĐỊNH	ETHYLENEIMINE, STABILIZED	1185	6.1	6.1 +3	663
549	ETYLEN GLYCOL MONOMTYLETE	ETHYLENE GLYCOL MONOMETHYL ETHER	1188	3	3	30

550	ETYLEN GLYCOL MONOMETHYL ETAXETAT	ETHYLENE GLYCOL MONOMETHYL ETHER ACETATE	1189	3	3	30
551	ETYL FORMAT	ETHYL FORMATE	1190	3	3	33
552	OCTYL ALDEHIT	OCTYL ALDEHYDES	1191	3	3	30
553	ETYL LACTAT	ETHYL LACTATE	1192	3	3	30
554	ETYL METHYL KETON (METHYL ETYL KETON)	ETHYL METHYL KETONE (METHYL ETHYL KETONE)	1193	3	3	33
555	DUNG DỊCH ETYL NITRIT	ETHYL NITRITE SOLUTION	1194	3	3 +6.1	336
556	ETYL PROPIONAT	ETHYL PROPIONATE	1195	3	3	33
557	ETYLTRICLOSILAN	ETHYLTRICHLOROSILANE	1196	3	3 +8	X338
558	CHẤT CHIẾT XUẤT TẠO MÙI VỊ, DẠNG LỎNG (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	EXTRACTS, FLAVOURING, LIQUID (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)	1197	3	3	33
559	CHẤT CHIẾT XUẤT TẠO MÙI VỊ, DẠNG LỎNG (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	EXTRACTS, FLAVOURING, LIQUID (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)	1197	3	3	33
560	CHẤT CHIẾT XUẤT TẠO MÙI VỊ, DẠNG LỎNG	EXTRACTS, FLAVOURING, LIQUID	1197	3	3	30
561	CHẤT CHIẾT XUẤT TẠO MÙI VỊ, DẠNG LỎNG (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	EXTRACTS, FLAVOURING, LIQUID (having a flash-point below 23 °C and viscous according to 2.2.3.1.4) (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)	1197	3	3	
562	CHẤT CHIẾT XUẤT TẠO MÙI VỊ, DẠNG LỎNG (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	EXTRACTS, FLAVOURING, LIQUID (having a flash-point below 23 °C and viscous according to 2.2.3.1.4) (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)	1197	3	3	
563	DUNG DỊCH FORMALDEHIT, DỄ CHÁY	FORMALDEHYDE SOLUTION, FLAMMABLE	1198	3	3 +8	38
564	FURALDEHIT	FURALDEHYDES	1199	6.1	6.1 +3	63
565	DẦU RƯỢU TẠP	FUSEL OIL	1201	3	3	33
566	DẦU RƯỢU TẠP	FUSEL OIL	1201	3	3	30
567	KHÍ DẦU hoặc DẦU DIESEL hoặc DẦU NÓNG, NHẹ (điểm chớp cháy dưới 60 °C)	GAS OIL or DIESEL FUEL or HEATING OIL, LIGHT (flash-point not more than 60 °C)	1202	3	3	30
568	DẦU DIESEL theo tiêu chuẩn EN 590:2013 + AC:2014 hoặc KHÍ DẦU hoặc DẦU NÓNG, NHẹ có điểm chớp cháy quy định trong EN 590:2013 + AC:2014	DIESEL FUEL complying with standard EN 590:2013 + AC:2014 or GAS OIL or HEATING OIL, LIGHT with a flash-point as specified in EN 590:2013 + AC:2014	1202	3	3	30
569	KHÍ DẦU hoặc DẦU DIESEL hoặc DẦU NÓNG, NHẹ (điểm	GAS OIL or DIESEL FUEL or HEATING OIL, LIGHT (flash-	1202	3	3	30

	chớp cháy từ 60 °C đến 100 °C)	point more than 60 °C and not more than 100 °C)				
570	NHIÊN LIỆU ĐỘNG CƠ hoặc XĂNG hoặc DẦU	MOTOR SPIRIT or GASOLINE or PETROL	1203	3	3	33
571	DUNG DỊCH NITRO GLYXERIN TRONG RƯỢU CÔN chứa dưới 1% nitro glycerin	NITROGLYCERIN SOLUTION IN ALCOHOL with not more than 1% nitroglycerin	1204	3	3	
572	HEPTAN	HEPTANES	1206	3	3	33
573	HEXALDEHIT	HEXALDEHYDE	1207	3	3	30
574	HEXAN	HEXANES	1208	3	3	33
575	MỰC IN, dễ cháy hoặc VẬT LIỆU LIÊN QUAN ĐẾN MỰC IN (bao gồm hợp chất làm loãng hoặc giảm nồng độ mực in), dễ cháy	PRINTING INK, flammable or PRINTING INK RELATED MATERIAL (including printing ink thinning or reducing compound), flammable	1210	3	3	33
576	MỰC IN, dễ cháy hoặc VẬT LIỆU LIÊN QUAN ĐẾN MỰC IN (bao gồm hợp chất làm loãng hoặc giảm nồng độ mực in), dễ cháy (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	PRINTING INK, flammable or PRINTING INK RELATED MATERIAL (including printing ink thinning or reducing compound), flammable (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)	1210	3	3	33
577	MỰC IN, dễ cháy hoặc VẬT LIỆU LIÊN QUAN ĐẾN MỰC IN (bao gồm hợp chất làm loãng hoặc giảm nồng độ mực in), dễ cháy (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	PRINTING INK, flammable or PRINTING INK RELATED MATERIAL (including printing ink thinning or reducing compound), flammable (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)	1210	3	3	33
578	MỰC IN, dễ cháy hoặc VẬT LIỆU LIÊN QUAN ĐẾN MỰC IN (bao gồm hợp chất làm loãng hoặc giảm nồng độ mực in), dễ cháy	PRINTING INK, flammable or PRINTING INK RELATED MATERIAL (including printing ink thinning or reducing compound), flammable	1210	3	3	30
579	MỰC IN, dễ cháy hoặc VẬT LIỆU LIÊN QUAN ĐẾN MỰC IN (bao gồm hợp chất làm loãng hoặc giảm nồng độ mực in), dễ cháy (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	PRINTING INK, flammable or PRINTING INK RELATED MATERIAL (including printing ink thinning or reducing compound), flammable (having a flash-point below 23 °C and viscous according to 2.2.3.1.4) (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)	1210	3	3	
580	MỰC IN, dễ cháy hoặc VẬT LIỆU LIÊN QUAN ĐẾN MỰC IN (bao gồm hợp chất làm loãng hoặc giảm nồng độ mực in), dễ cháy (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	PRINTING INK, flammable or PRINTING INK RELATED MATERIAL (including printing ink thinning or reducing compound), flammable (having a flash-point below 23 °C and viscous according to 2.2.3.1.4) (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)	1210	3	3	
581	ISOBUTANOL (RƯỢU CÔN ISOBUTYL)	ISOBUTANOL (ISOBUTYL ALCOHOL)	1212	3	3	30
582	ISOBUTYLAXETAT	ISOBUTYLACETATE	1213	3	3	33
583	ISOBUTYLAMIN	ISOBUTYLAMINE	1214	3	3	338

					+8	
584	ISOOCTEN	ISOOCTENES	1216	3	3	33
585	ISOPREN, ỔN ĐỊNH	ISOPRENE, STABILIZED	1218	3	3	339
586	ISOPROPANOL (RƯỢU CỎN ISOPROPYL)	ISOPROPANOL (ISOPROPYL ALCOHOL)	1219	3	3	33
587	ISOPROPYL AXETAT	ISOPROPYL ACETATE	1220	3	3	33
588	ISOPROPYLAMIN	ISOPROPYLAMINE	1221	3	3 +8	338
589	ISOPROPYL NITRAT	ISOPROPYL NITRATE	1222	3	3	
590	DẦU HÒA	KEROSENE	1223	3	3	30
591	KETON, DẠNG LỎNG, N.O.S. (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	KETONES, LIQUID, N.O.S. (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)	1224	3	3	33
592	KETON, DẠNG LỎNG, N.O.S. (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	KETONES, LIQUID, N.O.S. (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)	1224	3	3	33
593	KETON, DẠNG LỎNG, N.O.S.	KETONES, LIQUID, N.O.S.	1224	3	3	30
594	MERCAPTAN, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S. hoặc HỖN HỢP MERCAPTAN, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	MERCAPTANS, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, N.O.S. or MERCAPTAN MIXTURE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, N.O.S.	1228	3	3 +6.1	336
595	MERCAPTAN, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S. hoặc HỖN HỢP MERCAPTAN, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	MERCAPTANS, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, N.O.S. or MERCAPTAN MIXTURE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, N.O.S.	1228	3	3 +6.1	36
596	MESITYL OXIT	MESITYL OXIDE	1229	3	3	30
597	METANOL	METHANOL	1230	3	3 +6.1	336
598	METYL AXETAT	METHYL ACETATE	1231	3	3	33
599	METYLAMYL AXETAT	METHYLAMYL ACETATE	1233	3	3	30
600	METYLAL	METHYLAL	1234	3	3	33
601	METYLAMIN, DUNG DỊCH NƯỚC	METHYLAMINE, AQUEOUS SOLUTION	1235	3	3 +8	338
602	METYL BUTYRAT	METHYL BUTYRATE	1237	3	3	33
603	METYL CLOFORMAT	METHYL CHLOROFORMATE	1238	6.1	6.1 +3 +8	663
604	METYL CLO-METYL ET	METHYL CHLORO-METHYL ETHER	1239	6.1	6.1 +3	663
605	METYLDICLOSILAN	METHYLDICHLOROSILANE	1242	4.3	4.3 +3 +8	X338
606	METYL FORMAT	METHYL FORMATE	1243	3	3	33
607	METYLIHYDRAZIN	METHYLHYDRAZINE	1244	6.1	6.1	663

					+3 +8	
608	METYL ISOBUTYL KETON	METHYL ISOBUTYL KETONE	1245	3	3	33
609	METYL ISOPROPENYL KETON, ỔN ĐỊNH	METHYL ISOPROPENYL KETONE, STABILIZED	1246	3	3	339
610	METYL METACRYLAT MONOM, ỔN ĐỊNH	METHYL METHACRYLATE MONOMER, STABILIZED	1247	3	3	339
611	METYL PROPIONAT	METHYL PROPIONATE	1248	3	3	33
612	METYL PROPYL KETON	METHYL PROPYL KETONE	1249	3	3	33
613	METYLTRICLO-SILAN	METHYLTRICHLORO-SILANE	1250	3	3 +8	X338
614	METYL VINYL KETON, ỔN ĐỊNH	METHYL VINYL KETONE, STABILIZED	1251	6.1	6.1 +3 +8	639
615	NIKEN CACBONYL	NICKEL CARBONYL	1259	6.1	6.1 +3	663
616	NITROMETAN	NITROMETHANE	1261	3	3	
617	OCTAN	OCTANES	1262	3	3	33
618	SƠN (gồm sơn, sơn mài, sơn dầu, chất nhuộm màu, senlac, vecni, dầu đánh bóng, chất trám dạng lỏng và sơn gốc dầu dạng lỏng) hoặc VẬT LIỆU LÀM SƠN (hợp chất làm giảm nồng độ hoặc pha loãng sơn)	PAINT (including paint, lacquer, enamel, stain, shellac, varnish, polish, liquid filler and liquid lacquer base) or PAINT RELATED MATERIAL (including paint thinning and reducing compound)	1263	3	3	33
619	SƠN (gồm sơn, sơn mài, sơn dầu, chất nhuộm màu, senlac, vecni, dầu đánh bóng, chất trám dạng lỏng và sơn gốc dầu dạng lỏng) hoặc VẬT LIỆU LÀM SƠN (hợp chất làm giảm nồng độ hoặc pha loãng sơn) (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	PAINT (including paint, lacquer, enamel, stain, shellac, varnish, polish, liquid filler and liquid lacquer base) or PAINT RELATED MATERIAL (including paint thinning and reducing compound) (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)	1263	3	3	33
620	SƠN (gồm sơn, sơn mài, sơn dầu, chất nhuộm màu, senlac, vecni, dầu đánh bóng, chất trám dạng lỏng và sơn gốc dầu dạng lỏng) hoặc VẬT LIỆU LÀM SƠN (hợp chất làm giảm nồng độ hoặc pha loãng sơn) (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	PAINT (including paint, lacquer, enamel, stain, shellac, varnish, polish, liquid filler and liquid lacquer base) or PAINT RELATED MATERIAL (including paint thinning and reducing compound) (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)	1263	3	3	33
621	SƠN (gồm sơn, sơn mài, sơn dầu, chất nhuộm màu, senlac, vecni, dầu đánh bóng, chất trám dạng lỏng và sơn gốc dầu dạng lỏng) hoặc VẬT LIỆU LÀM SƠN (hợp chất làm giảm nồng độ hoặc pha loãng sơn)	PAINT (including paint, lacquer, enamel, stain, shellac, varnish, polish, liquid filler and liquid lacquer base) or PAINT RELATED MATERIAL (including paint thinning and reducing compound)	1263	3	3	30

622	SƠN (gồm sơn, sơn mài, sơn dầu, chất nhuộm màu, senlac, vecni, dầu đánh bóng, chất trám dạng lỏng và sơn gốc dầu dạng lỏng) hoặc VẬT LIỆU LÀM SƠN (hợp chất làm giảm nồng độ hoặc pha loãng sơn) (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	PAINT (including paint, lacquer, enamel, stain, shellac, varnish, polish, liquid filler and liquid lacquer base) or PAINT RELATED MATERIAL (including paint thinning and reducing compound) (having a flash- point below 23 °C and viscous according to 2.2.3.1.4) (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)	1263	3	3	
623	SƠN (gồm sơn, sơn mài, sơn dầu, chất nhuộm màu, senlac, vecni, dầu đánh bóng, chất trám dạng lỏng và sơn gốc dầu dạng lỏng) hoặc VẬT LIỆU LÀM SƠN (hợp chất làm giảm nồng độ hoặc pha loãng sơn) (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	PAINT (including paint, lacquer, enamel, stain, shellac, varnish, polish, liquid filler and liquid lacquer base) or PAINT RELATED MATERIAL (including paint thinning and reducing compound) (having a flash- point below 23 °C and viscous according to 2.2.3.1.4) (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)	1263	3	3	
624	PARALDEHIT	PARALDEHYDE	1264	3	3	30
625	PENTAN, lỏng	PENTANES, liquid	1265	3	3	33
626	PENTAN, lỏng	PENTANES, liquid	1265	3	3	33
627	CÁC SẢN PHẨM CÓ MÙI THOM với chất hòa tan dễ cháy (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	PERFUMERY PRODUCTS with flammable solvents (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)	1266	3	3	33
628	CÁC SẢN PHẨM CÓ MÙI THOM với chất hòa tan dễ cháy (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	PERFUMERY PRODUCTS with flammable solvents (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)	1266	3	3	33
629	CÁC SẢN PHẨM CÓ MÙI THOM với chất hòa tan dễ cháy	PERFUMERY PRODUCTS with flammable solvents	1266	3	3	30
630	CÁC SẢN PHẨM CÓ MÙI THOM với chất hòa tan dễ cháy (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	PERFUMERY PRODUCTS with flammable solvents (having a flash-point below 23 °C and viscous according to 2.2.3.1.4) (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)	1266	3	3	
631	CÁC SẢN PHẨM CÓ MÙI THOM với chất hòa tan dễ cháy (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	PERFUMERY PRODUCTS with flammable solvents (having a flash-point below 23 °C and viscous according to 2.2.3.1.4) (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)	1266	3	3	
632	DẦU THỎ PETROL	PETROLEUM CRUDE OIL	1267	3	3	33
633	DẦU THỎ PETROL (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	PETROLEUM CRUDE OIL (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)	1267	3	3	33

634	DẦU THÔ PETROL (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	PETROLEUM CRUDE OIL (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)	1267	3	3	33
635	DẦU THÔ PETROL	PETROLEUM CRUDE OIL	1267	3	3	30
636	SẢN PHẨM CHUNG CẤT PHÂN ĐOẠN TRONG DẦU MỎ, N.O.S. hoặc SẢN PHẨM DẦU MỎ, N.O.S.	PETROLEUM DISTILLATES, N.O.S. or PETROLEUM PRODUCTS, N.O.S.	1268	3	3	33
637	SẢN PHẨM CHUNG CẤT PHÂN ĐOẠN TRONG DẦU MỎ, N.O.S. hoặc SẢN PHẨM DẦU MỎ, N.O.S. (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	PETROLEUM DISTILLATES, N.O.S. or PETROLEUM PRODUCTS, N.O.S. (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)	1268	3	3	33
638	SẢN PHẨM CHUNG CẤT PHÂN ĐOẠN TRONG DẦU MỎ, N.O.S. hoặc SẢN PHẨM DẦU MỎ, N.O.S. (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	PETROLEUM DISTILLATES, N.O.S. or PETROLEUM PRODUCTS, N.O.S. (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)	1268	3	3	33
639	SẢN PHẨM CHUNG CẤT PHÂN ĐOẠN TRONG DẦU MỎ, N.O.S. hoặc SẢN PHẨM DẦU MỎ, N.O.S.	PETROLEUM DISTILLATES, N.O.S. or PETROLEUM PRODUCTS, N.O.S.	1268	3	3	30
640	DẦU GỖ THÔNG	PINE OIL	1272	3	3	30
641	n-PROPANOL (RƯỢU CÔN PROPYL, THƯỜNG)	n-PROPANOL (PROPYL ALCOHOL, NORMAL)	1274	3	3	33
642	n-PROPANOL (RƯỢU CÔN PROPYL, THƯỜNG)	n-PROPANOL (PROPYL ALCOHOL, NORMAL)	1274	3	3	30
643	PROPIONALDEHYT	PROPIONALDEHYDE	1275	3	3	33
644	n-PROPYL AXETAT	n-PROPYL ACETATE	1276	3	3	33
645	PROPYLAMIN	PROPYLAMINE	1277	3	3 +8	338
646	1-CLOPROPAN	1-CHLOROPROPANE	1278	3	3	33
647	1,2-DICLOPROPAN	1,2-DICHLOROPROPANE	1279	3	3	33
648	PROPYLEN OXIT	PROPYLENE OXIDE	1280	3	3	33
649	PROPYL FORMAT	PROPYL FORMATES	1281	3	3	33
650	PYRIDIN	PYRIDINE	1282	3	3	33
651	DẦU ROSIN (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	ROSIN OIL (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)	1286	3	3	33
652	DẦU ROSIN (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	ROSIN OIL (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)	1286	3	3	33
653	DẦU ROSIN	ROSIN OIL	1286	3	3	30
654	DẦU ROSIN (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	ROSIN OIL (having a flash-point below 23 °C and viscous according to 2.2.3.1.4) (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)	1286	3	3	
655	DẦU ROSIN (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	ROSIN OIL (having a flash-point below 23 °C and viscous according to 2.2.3.1.4) (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)	1286	3	3	
656	DUNG DỊCH CHỨA CAO SU (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	RUBBER SOLUTION (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)	1287	3	3	33

657	DUNG DỊCH CHỨA CAO SU (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	RUBBER SOLUTION (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)	1287	3	3	33
658	DUNG DỊCH CHỨA CAO SU	RUBBER SOLUTION	1287	3	3	30
659	DUNG DỊCH CHỨA CAO SU (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	RUBBER SOLUTION (having a flash-point below 23 °C and viscous according to 2.2.3.1.4) (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)	1287	3	3	
660	DUNG DỊCH CHỨA CAO SU (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	RUBBER SOLUTION (having a flash-point below 23 °C and viscous according to 2.2.3.1.4) (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)	1287	3	3	
661	DẦU ĐÁ PHIÊN SÉT	SHALE OIL	1288	3	3	33
662	DẦU ĐÁ PHIÊN SÉT	SHALE OIL	1288	3	3	30
663	DUNG DỊCH NÁTRI METHYLAT trong rượu cồn	SODIUM METHYLATE SOLUTION in alcohol	1289	3	3 +8	338
664	DUNG DỊCH NÁTRI METHYLAT trong rượu cồn	SODIUM METHYLATE SOLUTION in alcohol	1289	3	3 +8	38
665	TETRAETHYL SILICAT	TETRAETHYL SILICATE	1292	3	3	30
666	CỒN THUỐC, DẠNG THUỐC Y TẾ	TINCTURES, MEDICINAL	1293	3	3	33
667	CỒN THUỐC, DẠNG THUỐC Y TẾ	TINCTURES, MEDICINAL	1293	3	3	30
668	TOLUEN	TOLUENE	1294	3	3	33
669	TRICLOSILAN	TRICHLOROSILANE	1295	4.3	4.3 +3 +8	X338
670	TRIETYLAMIN	TRIETHYLAMINE	1296	3	3 +8	338
671	TRIMETYLAMIN, DUNG DỊCH NƯỚC, chứa dưới 50% trimetylamin theo khối lượng	TRIMETHYLAMINE, AQUEOUS SOLUTION, not more than 50% trimethylamine, by mass	1297	3	3 +8	338
672	TRIMETYLAMIN, DUNG DỊCH NƯỚC, chứa dưới 50% trimetylamin theo khối lượng	TRIMETHYLAMINE, AQUEOUS SOLUTION, not more than 50% trimethylamine, by mass	1297	3	3+8	338
673	TRIMETYLAMIN, DUNG DỊCH NƯỚC, chứa dưới 50% trimetylamin theo khối lượng	TRIMETHYLAMINE, AQUEOUS SOLUTION, not more than 50% trimethylamine, by mass	1297	3	3 +8	38
674	TRIMETYL CLO-SILAN	TRIMETHYLCHLORO-SILANE	1298	3	3 +8	X338
675	TURPENTIN	TURPENTINE	1299	3	3	30
676	SẢN PHẨM THAY THẾ DẦU THÔNG	TURPENTINE SUBSTITUTE	1300	3	3	33
677	SẢN PHẨM THAY THẾ DẦU THÔNG	TURPENTINE SUBSTITUTE	1300	3	3	30
678	VINYLA XETAT, ỔN ĐỊNH	VINYL ACETATE, STABILIZED	1301	3	3	339
679	VINYL ETYL ETÉ, ỔN ĐỊNH	VINYL ETHYL ETHER, STABILIZED	1302	3	3	339
680	VINYLIĐEN CLORUA, ỔN ĐỊNH	VINYLDENE CHLORIDE, STABILIZED	1303	3	3	339

681	VINYL ISOBUTYL ETHER, ỔN ĐỊNH	VINYL ISOBUTYL ETHER, STABILIZED	1304	3	3	339
682	VINYLTRICLOSILAN	VINYLTRICHLOROSILANE	1305	3	3 +8	X338
683	CHẤT BẢO QUẢN GỖ, DẠNG LỎNG (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	WOOD PRESERVATIVES, LIQUID (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)	1306	3	3	33
684	CHẤT BẢO QUẢN GỖ, DẠNG LỎNG (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	WOOD PRESERVATIVES, LIQUID (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)	1306	3	3	33
685	CHẤT BẢO QUẢN GỖ, DẠNG LỎNG	WOOD PRESERVATIVES, LIQUID	1306	3	3	30
686	CHẤT BẢO QUẢN GỖ, DẠNG LỎNG (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	WOOD PRESERVATIVES, LIQUID (having a flash-point below 23 °C and viscous according to 2.2.3.1.4) (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)	1306	3	3	
687	CHẤT BẢO QUẢN GỖ, DẠNG LỎNG (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	WOOD PRESERVATIVES, LIQUID (having a flash-point below 23 °C and viscous according to 2.2.3.1.4) (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)	1306	3	3	
688	XYLEN	XYLENES	1307	3	3	33
689	XYLEN	XYLENES	1307	3	3	30
690	ZIRCONI TRONG CHẤT LỎNG DỄ CHÁY	ZIRCONIUM SUSPENDED IN A FLAMMABLE LIQUID	1308	3	3	33
691	ZIRCONI TRONG CHẤT LỎNG DỄ CHÁY (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	ZIRCONIUM SUSPENDED IN A FLAMMABLE LIQUID (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)	1308	3	3	33
692	ZIRCONI TRONG CHẤT LỎNG DỄ CHÁY (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	ZIRCONIUM SUSPENDED IN A FLAMMABLE LIQUID (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)	1308	3	3	33
693	ZIRCONI TRONG CHẤT LỎNG DỄ CHÁY	ZIRCONIUM SUSPENDED IN A FLAMMABLE LIQUID	1308	3	3	30
694	BỘT NHÔM, DẠNG CÓ MÀNG	ALUMINIUM POWDER, COATED	1309	4.1	4.1	40
695	BỘT NHÔM, DẠNG CÓ MÀNG	ALUMINIUM POWDER, COATED	1309	4.1	4.1	40
696	AMONI PICRAT, LÀM ƯỚT với trên 10% nước theo khối lượng	AMMONIUM PICRATE, WETTED with not less than 10% water, by mass	1310	4.1	4.1	
697	BORNEOL	BORNEOL	1312	4.1	4.1	40
698	CANXI RESINAT	CALCIUM RESINATE	1313	4.1	4.1	40
699	CANXI RESINAT, ĐƯỢC HỢP NHẤT	CALCIUM RESINATE, FUSED	1314	4.1	4.1	40
700	COBAN RESINAT, DẠNG KẾT TỦA	COBALT RESINATE, PRECIPITATED	1318	4.1	4.1	40
701	DINITROPHENOL, LÀM ƯỚT với trên 15% nước theo khối lượng	DINITROPHENOL, WETTED with not less than 15% water, by mass	1320	4.1	4.1 +6.1	

702	DINITROPHENOLAT, LÀM ƯỚT với trên 15% nước theo khối lượng	DENITROPHENOLATES, WETTED with not less than 15% water, by mass	1321	4.1	4.1 +6.1	
703	DINITRORESORCINOL, LÀM ƯỚT với trên 15% nước theo khối lượng	DINITRORESORCINOL, WETTED with not less than 15% water, by mass	1322	4.1	4.1	
704	CERI SẮT	FERROCERIUM	1323	4.1	4.1	40
705	MÀNG, GỖC NITƠ XENLULO, phủ gelatin, trừ mảnh vụn	FILMS, NITROCELLULOSE BASE, gelatin coated, except scrap	1324	4.1	4.1	
706	CHẤT RẮN DỄ CHÁY, HỮU CƠ, N.O.S.	FLAMMABLE SOLID, ORGANIC, N.O.S.	1325	4.1	4.1	40
707	CHẤT RẮN DỄ CHÁY, HỮU CƠ, N.O.S.	FLAMMABLE SOLID, ORGANIC, N.O.S.	1325	4.1	4.1	40
708	BỘT HAFNI, LÀM ƯỚT với trên 25% nước	HAFNIUM POWDER, WETTED with not less than 25% water	1326	4.1	4.1	40
709	Cỏ khô, rơm hoặc rơm rạ	Hay, Straw or Bhusa	1327	4.1		
710	HEXAMETYLENT-TRAMIN	HEXAMETHYLENETE-TRAMINE	1328	4.1	4.1	40
711	MANGAN RESINAT	MANGANESE RESINATE	1330	4.1	4.1	40
712	DIỆM, LOẠI CÓ TIẾ ĐÁNH LỬA Ở BẤT CỨ ĐÂU	MATCHES, 'STRIKE ANYWHERE'	1331	4.1	4.1	
713	METALDEHIT	METALDEHYDE	1332	4.1	4.1	40
714	CERI, dạng miếng, thỏi hoặc thanh	CERIUM, slabs, ingots or rods	1333	4.1	4.1	
715	NAPHTHALEN, THÔ hoặc NAPHTHALEN, TÍNH CHẾ	NAPHTHALENE, CRUDE or NAPHTHALENE, REFINED	1334	4.1	4.1	40
716	NITROGUANIDIN (PICRIT), LÀM ƯỚT với trên 20% nước theo khối lượng	NITROGUANIDINE (PICRITE), WETTED with not less than 20% water, by mass	1336	4.1	4.3	
717	NITROSTARCH, LÀM ƯỚT với trên 20% nước theo khối lượng	NITROSTARCH, WETTED with not less than 20% water, by mass	1337	4.1	4.1	
718	PHOTPHO, KIỂNG ĐỊNH HÌNH	PHOSPHORUS, AMORPHOUS	1338	4.1	4.1	40
719	PHOTPHO HEPTASUNFUA, không chứa photpho vàng và trắng	PHOSPHORUS HEPTASULPHIDE, free from yellow and white phosphorus	1339	4.1	4.1	40
720	PHOTPHO PENTASUNFUA, không chứa photpho vàng và trắng	PHOSPHORUS PENTASULPHIDE, free from yellow and white phosphorus	1340	4.3	4.3 +4.1	423
721	PHOTPHO SESQUISUNFUA, không chứa photpho vàng và trắng	PHOSPHORUS SESQUISULPHIDE, free from yellow and white phosphorus	1341	4.1	4.1	40
722	PHOTPHO TRISUNFUA, không chứa photpho vàng và trắng	PHOSPHORUS TRISULPHIDE, free from yellow and white phosphorus	1343	4.1	4.1	40
723	TRINITROPHENOL (AXIT PICRIC), LÀM ƯỚT với trên 30% nước theo khối lượng	TRINITROPHENOL (PICRIC ACID), WETTED with not less than 30% water, by mass	1344	4.1	4.1	
724	CAO SU RỐI HOẶC THỦ PHẨM, dưới dạng bột hoặc hạt	RUBBER SCRAP or RUBBER SHODDY, powdered or granulated	1345	4.1	4.1	40

725	SILICON DẠNG BỘT, KHÔNG ĐỊNH HÌNH	SILICON POWDER, AMORPHOUS	1346	4.1	4.1	40
726	BẠC PICRAT, LÀM ƯỚT với trên 30% nước theo khối lượng	SILVER PICRATE, WETTED with not less than 30% water, by mass	1347	4.1	4.1	
727	NATRI DINITRO-o-CRESOLAT, LÀM ƯỚT với trên 15% nước theo khối lượng	SODIUM DINITRO-o-CRESOLATE, WETTED with not less than 15% water, by mass	1348	4.1	4.1 +6.1	
728	NATRI PICRAMAT, LÀM ƯỚT với trên 20% nước theo khối lượng	SODIUM PICRAMATE, WETTED with not less than 20% water, by mass	1349	4.1	4.1	
729	LƯU HUYNH	SULPHUR	1350	4.1	4.1	40
730	TITAN DẠNG BỘT, LÀM ƯỚT với trên 25% nước	TITANIUM POWDER, WETTED with not less than 25% water	1352	4.1	4.1	40
731	SỢI hoặc VẢI THẤM NITRO XENLULO KHỬ NITRAT YẾU, N.O.S.	FIBRES or FABRICS IMPREGNATED WITH WEAKLY NITRATED NITROCELLULOSE, N.O.S.	1353	4.1	4.1	
732	TRINITROBENZEN, LÀM ƯỚT với trên 30% nước theo khối lượng	TRINITROBENZENE, WETTED with not less than 30% water, by mass	1354	4.1	4.1	
733	AXIT TRINITROBENZOIC, LÀM ƯỚT với trên 30% nước theo khối lượng	TRINITROBENZOIC ACID, WETTED with not less than 30% water, by mass	1355	4.1	4.1	
734	TRINITROTOLUEN (TNT), LÀM ƯỚT với trên 30% nước theo khối lượng	TRINITROTOLUENE (TNT), WETTED with not less than 30% water, by mass	1356	4.1	4.1	
735	UREA NITRAT, LÀM ƯỚT với trên 20% nước theo khối lượng	UREA NITRATE, WETTED with not less than 20% water, by mass	1357	4.1	4.1	
736	ZIRCONI DẠNG BỘT, LÀM ƯỚT với trên 25% nước	ZIRCONIUM POWDER, WETTED with not less than 25% water	1358	4.1	4.1	40
737	CANXI PHOTPHUA	CALCIUM PHOSPHIDE	1360	4.3	4.3 +6.1	
738	CACBON, nguồn gốc động vật hoặc thực vật	CARBON, animal or vegetable origin	1361	4.2	4.2	40
739	CACBON, nguồn gốc động vật hoặc thực vật	CARBON, animal or vegetable origin	1361	4.2	4.2	40
740	THAN HOẠT TÍNH	CARBON, ACTIVATED	1362	4.2	4.2	40
741	COPRA	COPRA	1363	4.2	4.2	40
742	COTTON VUN CÓ DẦU MỠ	COTTON WASTE, OILY	1364	4.2	4.2	40
743	COTTON, ƯỚT	COTTON, WET	1365	4.2	4.2	40
744	p-NITROSODIMETYL-ANILIN	p-NITROSODIMETHYL-ANILINE	1369	4.2	4.2	40
745	Sợi, động vật hoặc sợi, thực vật cháy, ướt hoặc ẩm ướt	Fibres, animal or fibres, vegetable burnt, wet or damp	1372	4.2		
746	SỢI hoặc VẢI, có nguồn gốc từ ĐỘNG VẬT hoặc THỰC VẬT hoặc TỔNG HỢP, N.O.S, có lẫn dầu mỡ	FIBRES or FABRICS, ANIMAL or VEGETABLE or SYNTHETIC, N.O.S. with oil	1373	4.2	4.2	40
747	BỘT CÁT (VUN CÁ), KHÔNG ỔN ĐỊNH	FISH MEAL (FISH SCRAP), UNSTABILIZED	1374	4.2	4.2	40

748	OXIT SẮT, ĐÃ QUA SỬ DỤNG hoặc XỈ SẮT, ĐÃ QUA SỬ DỤNG thu được từ quá trình làm sạch khí than đá	IRON OXIDE, SPENT or IRON SPONGE, SPENT obtained from coal gas purification	1376	4.2	4.2	40
749	CHẤT XỐC TÁC KIM LOẠI, ƯỚT với lượng chất lỏng dư thừa có thể thấy	METAL CATALYST, WETTED with a visible excess of liquid	1378	4.2	4.2	40
750	GIẤY, ĐƯỢC XỬ LÝ BẰNG DẦU KHÔNG BẢO HỘ, chưa khô hoàn toàn (bao gồm giấy cacbon)	PAPER, UNSATURATED OIL TREATED, incompletely dried (including carbon paper)	1379	4.2	4.2	40
751	PENTABORAN	PENTABORANE	1380	4.2	4.2 +6.1	333
752	PHOTPHO, TRẮNG hoặc VÀNG, NGẬP NƯỚC hoặc TRONG DUNG DỊCH	PHOSPHORUS, WHITE or YELLOW, UNDER WATER or IN SOLUTION	1381	4.2	4.2 +6.1	46
753	PHOTPHO, TRẮNG hoặc VÀNG, KHÔ	PHOSPHORUS, WHITE or YELLOW, DRY	1381	4.2	4.2 +6.1	46
754	KALI SUNFUA, KHAN hoặc KALI SUNFUA với ít hơn 30% nước của tinh thể	POTASSIUM SULPHIDE, ANHYDROUS or POTASSIUM SULPHIDE with less than 30% water of crystallization	1382	4.2	4.2	40
755	KIM LOẠI CÓ KHẢ NĂNG TẠO LỬA, N.O.S. hoặc HỢP KIM CÓ KHẢ NĂNG TẠO LỬA, N.O.S.	PYROPHORIC METAL, N.O.S. or PYROPHORIC ALLOY, N.O.S.	1383	4.2	4.2	43
756	NATRI DITHIONIT (NATRI HYDROSUNPHIT)	SODIUM DITHIONITE (SODIUM HYDROSULPHITE)	1384	4.2	4.2	40
757	NATRI SUNFUA, KHAN hoặc NATRI SUNFUA với ít hơn 30% nước của tinh thể	SODIUM SULPHIDE, ANHYDROUS or SODIUM SULPHIDE with less than 30% water of crystallization	1385	4.2	4.2	40
758	BÁNH HẠT với trên 1,5% dầu và độ ẩm dưới 11%	SEED CAKE with more than 1.5% oil and not more than 11% moisture	1386	4.2	4.2	40
759	Phế thải gỗ, ướt	Wool waste, wet	1387	4.2		
760	HỖN HỢNG KIM LOẠI KIỀM, DẠNG LỎNG	ALKALI METAL AMALGAM, LIQUID	1389	4.3	4.3	X323
761	AMIT KIM LOẠI KIỀM	ALKALI METAL AMIDES	1390	4.3	4.3	423
762	KIM LOẠI KIỀM PHÂN TÁN hoặc KIM LOẠI KIỀM THỎ PHÂN TÁN	ALKALI METAL DISPERSION or ALKALINE EARTH METAL DISPERSION	1391	4.3	4.3	X323
763	HỖN HỢNG KIM LOẠI KIỀM THỎ, DẠNG LỎNG	ALKALINE EARTH METAL AMALGAM, LIQUID	1392	4.3	4.3	X323
764	HỢP KIM CỦA KIM LOẠI KIỀM THỎ, N.O.S.	ALKALINE EARTH METAL ALLOY, N.O.S.	1393	4.3	4.3	423
765	NHÔM CACBUA	ALUMINIUM CARBIDE	1394	4.3	4.3	423
766	SILICON SẮT NHÔM DẠNG BỘT	ALUMINIUM FERROSILICON POWDER	1395	4.3	4.3 +6.1	462
767	BỘT NHÔM, DẠNG KHÔNG MÀNG	ALUMINIUM POWDER, UNCOATED	1396	4.3	4.3	423
768	BỘT NHÔM, DẠNG KIỂNG MÀNG	ALUMINIUM POWDER, UNCOATED	1396	4.3	4.3	423
769	NHÔM PHOTPHUA	ALUMINIUM PHOSPHIDE	1397	4.3	4.3	

					+6.1	
770	BỘT NHÔM SILICON, DẠNG KHÔNG MÀNG	ALUMINIUM SILICON POWDER, UNCOATED	1398	4.3	4.3	423
771	BARI	BARIUM	1400	4.3	4.3	423
772	CANXI	CALCIUM	1401	4.3	4.3	423
773	CANXI CACBUA	CALCIUM CARBIDE	1402	4.3	4.3	X423
774	CANXI CACBUA	CALCIUM CARBIDE	1402	4.3	4.3	423
775	CANXI XIANAMIT chứa trên 0,1% canxi cacbua	CALCIUM CYANAMIDE with more than 0.1% calcium carbide	1403	4.3	4.3	423
776	CANXI HYDRUA	CALCIUM HYDRIDE	1404	4.3	4.3	
777	CANXI SILICUA	CALCIUM SILICIDE	1405	4.3	4.3	423
778	CANXI SILICUA	CALCIUM SILICIDE	1405	4.3	4.3	423
779	CERI	CAESIUM	1407	4.3	4.3	X423
780	SILICON SẮT chứa từ 30% đến 90% silicon	FERROSILICON with 30% or more but less than 90% silicon	1408	4.3	4.3 +6.1	462
781	HYDRUA KIM LOẠI, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.	METAL HYDRIDES, WATER- REACTIVE, N.O.S.	1409	4.3	4.3	
782	HYDRUA KIM LOẠI, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.	METAL HYDRIDES, WATER- REACTIVE, N.O.S.	1409	4.3	4.3	423
783	LITI NHÔM HYDRUA	LITHIUM ALUMINIUM HYDRIDE	1410	4.3	4.3	
784	LITI NHÔM HYDRUA, ETHEREAL	LITHIUM ALUMINIUM HYDRIDE, ETHEREAL	1411	4.3	4.3 +3	
785	LITI BOHYDRUA	LITHIUM BOROHYDRIDE	1413	4.3	4.3	
786	LITI HYDRUA	LITHIUM HYDRIDE	1414	4.3	4.3	
787	LITI	LITHIUM	1415	4.3	4.3	X423
788	LITI SILICON	LITHIUM SILICON	1417	4.3	4.3	423
789	BỘT MAGIE hoặc BỘT HỢP KIM MAGIE	MAGNESIUM POWDER or MAGNESIUM ALLOYS POWDER	1418	4.3	4.3 +4.2	
790	BỘT MAGIE hoặc BỘT HỢP KIM MAGIE	MAGNESIUM POWDER or MAGNESIUM ALLOYS POWDER	1418	4.3	4.3 +4.2	423
791	BỘT MAGIE hoặc BỘT HỢP KIM MAGIE	MAGNESIUM POWDER or MAGNESIUM ALLOYS POWDER	1418	4.3	4.3 +4.2	423
792	MAGIE NHÔM PHOTPHUA	MAGNESIUM ALUMINIUM PHOSPHIDE	1419	4.3	4.3 +6.1	
793	HỢP KIM KIM LOẠI KALI, DẠNG LỎNG	POTASSIUM METAL ALLOYS, LIQUID	1420	4.3	4.3	X323
794	HỢP KIM KIM LOẠI KIỀM, DẠNG LỎNG, N.O.S.	ALKALI METAL ALLOY, LIQUID, N.O.S.	1421	4.3	4.3	X323
795	HỢP KIM CỦA NATRI VÀ KALI, DẠNG LỎNG	POTASSIUM SODIUM ALLOYS, LIQUID	1422	4.3	4.3	X323
796	RUBIDI	RUBIDIUM	1423	4.3	4.3	X423
797	NATRI BOHYDRUA	SODIUM BOROHYDRIDE	1426	4.3	4.3	
798	NATRI HYDRUA	SODIUM HYDRIDE	1427	4.3	4.3	
799	NATRI	SODIUM	1428	4.3	4.3	X423
800	NATRI METYLAT	SODIUM METHYLATE	1431	4.2	4.2	48

					+8	
801	NATRI PHOTPHUA	SODIUM PHOSPHIDE	1432	4.3	4.3 +6.1	
802	STANNIC PHOTPHUA	STANNIC PHOSPHIDES	1433	4.3	4.3 +6.1	
803	TRO KẼM	ZINC ASHES	1435	4.3	4.3	423
804	KẼM DẠNG BỘT hoặc KẼM DẠNG BỤI	ZINC POWDER or ZINC DUST	1436	4.3	4.3+4.2	
805	KẼM DẠNG BỘT hoặc KẼM DẠNG BỤI	ZINC POWDER or ZINC DUST	1436	4.3	4.3 +4.2	423
806	KẼM DẠNG BỘT hoặc KẼM DẠNG BỤI	ZINC POWDER or ZINC DUST	1436	4.3	4.3 +4.2	423
807	ZIRCONI HYDRUA	ZIRCONIUM HYDRIDE	1437	4.1	4.1	40
808	NHÔM NITRAT	ALUMINIUM NITRATE	1438	5.1	5.1	50
809	AMONI DICROMAT	AMMONIUM DICHROMATE	1439	5.1	5.1	50
810	AMONI PERCLORAT	AMMONIUM PERCHLORATE	1442	5.1	5.1	50
811	AMONI PERSUNPHAT	AMMONIUM PERSULPHATE	1444	5.1	5.1	50
812	BARI CLORAT, DẠNG RẮN	BARIUM CHLORATE, SOLID	1445	5.1	5.1 +6.1	56
813	BARI NITRAT	BARIUM NITRATE	1446	5.1	5.1 +6.1	56
814	BARI PERCLORAT, DẠNG RẮN	BARIUM PERCHLORATE, SOLID	1447	5.1	5.1 +6.1	56
815	BARI PERMANGANAT	BARIUM PERMANGANATE	1448	5.1	5.1 +6.1	56
816	BARI PEROXIT	BARIUM PEROXIDE	1449	5.1	5.1 +6.1	56
817	BROMAT, VÔ CƠ, N.O.S.	BROMATES, INORGANIC, N.O.S.	1450	5.1	5.1	50
818	CERI NITRAT	CAESIUM NITRATE	1451	5.1	5.1	50
819	CANXI CLORAT	CALCIUM CHLORATE	1452	5.1	5.1	50
820	CANXI CLORIT	CALCIUM CHLORITE	1453	5.1	5.1	50
821	CANXI NITRAT	CALCIUM NITRATE	1454	5.1	5.1	50
822	CANXI PERCLORAT	CALCIUM PERCHLORATE	1455	5.1	5.1	50
823	CANXI PERMANGANAT	CALCIUM PERMANGANATE	1456	5.1	5.1	50
824	CANXI PEROXIT	CALCIUM PEROXIDE	1457	5.1	5.1	50
825	HỖN HỢP CỦA CLORAT VÀ BORAT	CHLORATE AND BORATE MIXTURE	1458	5.1	5.1	50
826	HỖN HỢP CỦA CLORAT VÀ BORAT	CHLORATE AND BORATE MIXTURE	1458	5.1	5.1	50
827	HỖN HỢP CỦA CLORAT VÀ MAGIE CLORUA, DẠNG RẮN	CHLORATE AND MAGNESIUM CHLORIDE MIXTURE, SOLID	1459	5.1	5.1	50
828	HỖN HỢP CỦA CLORAT VÀ MAGIE CLORUA, DẠNG RẮN	CHLORATE AND MAGNESIUM CHLORIDE MIXTURE, SOLID	1459	5.1	5.1	50
829	CLORAT, VÔ CƠ, N.O.S.	CHLORATES, INORGANIC, N.O.S.	1461	5.1	5.1	50
830	CLORIT, VÔ CƠ, N.O.S.	CHLORITES, INORGANIC, N.O.S.	1462	5.1	5.1	50

831	CROM TRIOXIT, KHAN	CHROMIUM TRIOXIDE, ANHYDROUS	1463	5.1	5.1 +6.1 +8	568
832	DIDYMI NITRAT	DIDYMIUM NITRATE	1465	5.1	5.1	50
833	SẮT (III) NITRAT	FERRIC NITRATE	1466	5.1	5.1	50
834	GUANIDIN NITRAT	GUANIDINE NITRATE	1467	5.1	5.1	50
835	CHÌ NITRAT	LEAD NITRATE	1469	5.1	5.1 +6.1	56
836	CHÌ PERCLORAT, DẠNG RẮN	LEAD PERCHLORATE, SOLID	1470	5.1	5.1 +6.1	56
837	LITI HYPOCLORIT, KHÔ hoặc HỖN HỢP CỦA LITI HYPOCLORIT	LITHIUM HYPOCHLORITE, DRY or LITHIUM HYPOCHLORITE MIXTURE	1471	5.1	5.1	50
838	LITI HYPOCLORIT, KHÔ hoặc HỖN HỢP CỦA LITI HYPOCLORIT	LITHIUM HYPOCHLORITE, DRY or LITHIUM HYPOCHLORITE MIXTURE	1471	5.1	5.1	50
839	LITI PEROXIT	LITHIUM PEROXIDE	1472	5.1	5.1	50
840	MAGIÊ BROMAT	MAGNESIUM BROMATE	1473	5.1	5.1	50
841	MAGIÊ NITRAT	MAGNESIUM NITRATE	1474	5.1	5.1	50
842	MAGIÊ PERCLORAT	MAGNESIUM PERCHLORATE	1475	5.1	5.1	50
843	MAGIÊ PEROXIT	MAGNESIUM PEROXIDE	1476	5.1	5.1	50
844	NITRAT, VÔ CƠ, N.O.S.	NITRATES, INORGANIC, N.O.S.	1477	5.1	5.1	50
845	NITRAT, VÔ CƠ, N.O.S.	NITRATES, INORGANIC, N.O.S.	1477	5.1	5.1	50
846	CHẤT RẮN Ồ XI HÓA, N.O.S.	OXIDIZING SOLID, N.O.S.	1479	5.1	5.1	
847	CHẤT RẮN Ồ XI HÓA, N.O.S.	OXIDIZING SOLID, N.O.S.	1479	5.1	5.1	50
848	CHẤT RẮN Ồ XI HÓA, N.O.S.	OXIDIZING SOLID, N.O.S.	1479	5.1	5.1	50
849	PERCLORAT, VÔ CƠ, N.O.S.	PERCHLORATES, INORGANIC, N.O.S.	1481	5.1	5.1	50
850	PERCLORAT, VÔ CƠ, N.O.S.	PERCHLORATES, INORGANIC, N.O.S.	1481	5.1	5.1	50
851	PERMANGANAT, VÔ CƠ, N.O.S.	PERMANGANATES, INORGANIC, N.O.S.	1482	5.1	5.1	50
852	PERMANGANAT, VÔ CƠ, N.O.S.	PERMANGANATES, INORGANIC, N.O.S.	1482	5.1	5.1	50
853	PEROXIT, VÔ CƠ, N.O.S.	PEROXIDES, INORGANIC, N.O.S.	1483	5.1	5.1	50
854	PEROXIT, VÔ CƠ, N.O.S.	PEROXIDES, INORGANIC, N.O.S.	1483	5.1	5.1	50
855	KALI BROMAT	POTASSIUM BROMATE	1484	5.1	5.1	50
856	KALI CLORAT	POTASSIUM CHLORATE	1485	5.1	5.1	50
857	KALI NITRAT	POTASSIUM NITRATE	1486	5.1	5.1	50
858	HỖN HỢP CỦA KALI NITRAT VÀ NÁTRI NITRIT	POTASSIUM NITRATE AND SODIUM NITRITE MIXTURE	1487	5.1	5.1	50
859	KALI NITRIT	POTASSIUM NITRITE	1488	5.1	5.1	50
860	KALI PERCLORAT	POTASSIUM PERCHLORATE	1489	5.1	5.1	50
861	KALI PERMANGANAT	POTASSIUM PERMANGANATE	1490	5.1	5.1	50
862	KALI PEROXIT	POTASSIUM PEROXIDE	1491	5.1	5.1	
863	KALI PERSUNPHAT	POTASSIUM PERSULPHATE	1492	5.1	5.1	50
864	BẠC NITRAT	SILVER NITRATE	1493	5.1	5.1	50

865	NATRI BROMAT	SODIUM BROMATE	1494	5.1	5.1	50
866	NATRI CLORAT	SODIUM CHLORATE	1495	5.1	5.1	50
867	NATRI CLORIT	SODIUM CHLORITE	1496	5.1	5.1	50
868	NATRI NITRAT	SODIUM NITRATE	1498	5.1	5.1	50
869	HỖN HỢP CỦA NATRI NITRAT VÀ KALI NITRAT	SODIUM NITRATE AND POTASSIUM NITRATE MIXTURE	1499	5.1	5.1	50
870	NATRI NITRIT	SODIUM NITRITE	1500	5.1	5.1 +6.1	56
871	NATRI PERCLORAT	SODIUM PERCHLORATE	1502	5.1	5.1	50
872	NATRI PERMANGANAT	SODIUM PERMANGANATE	1503	5.1	5.1	50
873	NATRI PEROXIT	SODIUM PEROXIDE	1504	5.1	5.1	
874	NATRI PERSUNPHAT	SODIUM PERSULPHATE	1505	5.1	5.1	50
875	STRONTI CLORAT	STRONTIUM CHLORATE	1506	5.1	5.1	50
876	STRONTI NITRAT	STRONTIUM NITRATE	1507	5.1	5.1	50
877	STRONTI PERCLORAT	STRONTIUM PERCHLORATE	1508	5.1	5.1	50
878	STRONTI PEROXIT	STRONTIUM PEROXIDE	1509	5.1	5.1	50
879	TETRANITROMETAN	TETRANITROMETHANE	1510	6.1	6.1 +5.1	665
880	UREA HYDRO PEROXIT	UREA HYDROGEN PEROXIDE	1511	5.1	5.1 +8	58
881	KẼM AMONI NITRIT	ZINC AMMONIUM NITRITE	1512	5.1	5.1	50
882	KẼM CLORAT	ZINC CHLORATE	1513	5.1	5.1	50
883	KẼM NITRAT	ZINC NITRATE	1514	5.1	5.1	50
884	KẼM PERMANGANAT	ZINC PERMANGANATE	1515	5.1	5.1	50
885	KẼM PEROXIT	ZINC PEROXIDE	1516	5.1	5.1	50
886	ZIRCONI PICRAMAT, LÀM ƯỚT với trên 20% nước theo khối lượng	ZIRCONIUM PICRAMATE, WETTED with not less than 20% water, by mass	1517	4.1	4.1	
887	AXETON XYANOHYDRIN, ỔN ĐỊNH	ACETONE CYANOHYDRIN, STABILIZED	1541	6.1	6.1	669
888	ALKALOIT, DẠNG RẮN, N.O.S. hoặc MUỐI ALKALOIT, DẠNG RẮN, N.O.S.	ALKALOIDS, SOLID, N.O.S. or ALKALOID SALTS, SOLID, N.O.S.	1544	6.1	6.1	66
889	ALKALOIT, DẠNG RẮN, N.O.S. hoặc MUỐI ALKALOIT, DẠNG RẮN, N.O.S.	ALKALOIDS, SOLID, N.O.S. or ALKALOID SALTS, SOLID, N.O.S.	1544	6.1	6.1	60
890	ALKALOIT, DẠNG RẮN, N.O.S. hoặc MUỐI ALKALOIT, DẠNG RẮN, N.O.S.	ALKALOIDS, SOLID, N.O.S. or ALKALOID SALTS, SOLID, N.O.S.	1544	6.1	6.1	60
891	ALLYL ISOTHIOXYANAT, ỔN ĐỊNH	ALLYL ISOTHIOCYANATE, STABILIZED	1545	6.1	6.1 +3	639
892	AMONI ARSEAT	AMMONIUM ARSENATE	1546	6.1	6.1	60
893	ANILIN	ANILINE	1547	6.1	6.1	60
894	ANILIN HYDROCLORUA	ANILINE HYDROCHLORIDE	1548	6.1	6.1	60
895	HỢP CHẤT ANTIMONY, VÔ CƠ, DẠNG RẮN, N.O.S.	ANTIMONY COMPOUND, INORGANIC, SOLID, N.O.S.	1549	6.1	6.1	60
896	ANTIMONY LACTAT	ANTIMONY LACTATE	1550	6.1	6.1	60

897	ANTIMONY KALI TARTRAT	ANTIMONY POTASSIUM TARTRATE	1551	6.1	6.1	60
898	AXIT ARSENIC, DẠNG LỎNG	ARSENIC ACID, LIQUID	1553	6.1	6.1	66
899	AXIT ARSENIC, DẠNG RẮN	ARSENIC ACID, SOLID	1554	6.1	6.1	60
900	BROMUA ARSENIC	ARSENIC BROMIDE	1555	6.1	6.1	60
901	HỢP CHẤT ARSENIC, DẠNG LỎNG, N.O.S., vô cơ, bao gồm: Arsenat, n.o.s., Arsenit, n.o.s.; và Arsenic sunfua, n.o.s.	ARSENIC COMPOUND, LIQUID, N.O.S., inorganic, including: Arsenates, n.o.s., Arsenites, n.o.s.; and Arsenic sulphides, n.o.s.	1556	6.1	6.1	66
902	HỢP CHẤT ARSENIC, DẠNG LỎNG, N.O.S., vô cơ, bao gồm: Arsenat, n.o.s., Arsenit, n.o.s.; và Arsenic sunfua, n.o.s.	ARSENIC COMPOUND, LIQUID, N.O.S., inorganic, including: Arsenates, n.o.s., Arsenites, n.o.s.; and Arsenic sulphides, n.o.s.	1556	6.1	6.1	60
903	HỢP CHẤT ARSENIC, DẠNG LỎNG, N.O.S., vô cơ, bao gồm: Arsenat, n.o.s., Arsenit, n.o.s.; và Arsenic sunfua, n.o.s.	ARSENIC COMPOUND, LIQUID, N.O.S., inorganic, including: Arsenates, n.o.s., Arsenites, n.o.s.; and Arsenic sulphides, n.o.s.	1556	6.1	6.1	60
904	HỢP CHẤT ARSENIC, DẠNG LỎNG, N.O.S., vô cơ, bao gồm: Arsenat, n.o.s., Arsenit, n.o.s.; và Arsenic sunfua, n.o.s.	ARSENIC COMPOUND, SOLID, N.O.S., inorganic, including: Arsenates, n.o.s.; Arsenites, n.o.s.; and Arsenic sulphides, n.o.s.	1557	6.1	6.1	66
905	HỢP CHẤT ARSENIC, DẠNG LỎNG, N.O.S., vô cơ, bao gồm: Arsenat, n.o.s., Arsenit, n.o.s.; và Arsenic sunfua, n.o.s.	ARSENIC COMPOUND, SOLID, N.O.S., inorganic, including: Arsenates, n.o.s.; Arsenites, n.o.s.; and Arsenic sulphides, n.o.s.	1557	6.1	6.1	60
906	HỢP CHẤT ARSENIC, DẠNG LỎNG, N.O.S., vô cơ, bao gồm: Arsenat, n.o.s., Arsenit, n.o.s.; và Arsenic sunfua, n.o.s.	ARSENIC COMPOUND, SOLID, N.O.S., inorganic, including: Arsenates, n.o.s.; Arsenites, n.o.s.; and Arsenic sulphides, n.o.s.	1557	6.1	6.1	60
907	ARSENIC	ARSENIC	1558	6.1	6.1	60
908	ARSENIC PENTOXIT	ARSENIC PENTOXIDE	1559	6.1	6.1	60
909	ARSENIC TRICLORUA	ARSENIC TRICHLORIDE	1560	6.1	6.1	66
910	ARSENIC TRIOXIT	ARSENIC TRIOXIDE	1561	6.1	6.1	60
911	BỤI ARSENIC	ARSENICAL DUST	1562	6.1	6.1	60
912	HỢP CHẤT BARI, N.O.S.	BARIUM COMPOUND, N.O.S.	1564	6.1	6.1	60
913	HỢP CHẤT BARI, N.O.S.	BARIUM COMPOUND, N.O.S.	1564	6.1	6.1	60
914	BARI XYANUA	BARIUM CYANIDE	1565	6.1	6.1	66
915	HỢP CHẤT BERYLI, N.O.S.	BERYLLIUM COMPOUND, N.O.S.	1566	6.1	6.1	60
916	HỢP CHẤT BERYLI, N.O.S.	BERYLLIUM COMPOUND, N.O.S.	1566	6.1	6.1	60
917	BERYLI DẠNG BỘT	BERYLLIUM POWDER	1567	6.1	6.1 +4.1	64
918	BROMAXETON	BROMOACETONE	1569	6.1	6.1 +3	63

919	BRUXIN	BRUCINE	1570	6.1	6.1	66
920	BARI AZIT, LÂM UỐT với trên 50% nước, theo khối lượng	BARIUM AZIDE, WETTED with not less than 50% water, by mass	1571	4.1	4.1 +6.1	
921	AXIT CACODYLIC	CACODYLIC ACID	1572	6.1	6.1	60
922	CANXI ARSEMAT	CALCIUM ARSENATE	1573	6.1	6.1	60
923	HỖN HỢP CỦA CANXI ARSEMAT VÀ CANXI ARSEMIT, DẠNG RẮN	CALCIUM ARSENATE AND CALCIUM ARSENITE MIXTURE, SOLID	1574	6.1	6.1	60
924	CANXI XIANUA	CALCIUM CYANIDE	1575	6.1	6.1	66
925	CLORODINITRO-BENZEN, DẠNG LỎNG	CHLORODINITRO-BENZENES, LIQUID	1577	6.1	6.1	60
926	CLONITROBENZEN, DẠNG RẮN	CHLORONITROBENZENES, SOLID	1578	6.1	6.1	60
927	4-CLO- <i>o</i> -TOLUIDIN	4-CHLORO- <i>o</i> -TOLUIDINE	1579	6.1	6.1	60
	HYDROCLORUA, DẠNG RẮN	HYDROCHLORIDE, SOLID				
928	CLOPICRIN	CHLOROPICRIN	1580	6.1	6.1	66
929	HỖN HỢP CỦA CLOPICRIN VÀ METHYL BROMUA chứa hơn 2% clopicrin	CHLOROPICRIN AND METHYL BROMIDE MIXTURE with more than 2% chloropicrin	1581	2	2.3	26
930	HỖN HỢP CỦA CLOPICRIN VÀ METHYL CLORUA	CHLOROPICRIN AND METHYL CHLORIDE MIXTURE	1582	2	2.3	26
931	HỖN HỢP CLOPICRIN, N.O.S.	CHLOROPICRIN MIXTURE, N.O.S.	1583	6.1	6.1	66
932	HỖN HỢP CLOPICRIN, N.O.S.	CHLOROPICRIN MIXTURE, N.O.S.	1583	6.1	6.1	60
933	HỖN HỢP CLOPICRIN, N.O.S.	CHLOROPICRIN MIXTURE, N.O.S.	1583	6.1	6.1	60
934	ĐỒNG AXETOARSEMIT	COPPER ACETOARSENITE	1585	6.1	6.1	60
935	ĐỒNG ARSEMIT	COPPER ARSENITE	1586	6.1	6.1	60
936	ĐỒNG XIANUA	COPPER CYANIDE	1587	6.1	6.1	60
937	XIANUA, VỎ CỎ, DẠNG RẮN, N.O.S.	CYANIDES, INORGANIC, SOLID, N.O.S.	1588	6.1	6.1	66
938	XIANUA, VỎ CỎ, DẠNG RẮN, N.O.S.	CYANIDES, INORGANIC, SOLID, N.O.S.	1588	6.1	6.1	60
939	XIANUA, VỎ CỎ, DẠNG RẮN, N.O.S.	CYANIDES, INORGANIC, SOLID, N.O.S.	1588	6.1	6.1	60
940	XIANOGEN CLORUA, ỔN ĐỊNH	CYANOGEN CHLORIDE, STABILIZED	1589	2	2.3 +8	
941	DICLOANILIN, DẠNG LỎNG	DICHLOROANILINES, LIQUID	1590	6.1	6.1	60
942	<i>o</i> -DICLOBENZEN	<i>o</i> -DICHLOROBENZENE	1591	6.1	6.1	60
943	DICLOMETAN	DICHLOROMETHANE	1593	6.1	6.1	60
944	DIETYL SUNPHAT	DIETHYL SULPHATE	1594	6.1	6.1	60
945	DIMETHYL SUNPHAT	DIMETHYL SULPHATE	1595	6.1	6.1 +8	668
946	DINITROANILIN	DINITROANILINES	1596	6.1	6.1	60
947	DINITROBENZEN, DẠNG LỎNG	DINITROBENZENES, LIQUID	1597	6.1	6.1	60
948	DINITROBENZEN, DẠNG LỎNG	DINITROBENZENES, LIQUID	1597	6.1	6.1	60
949	DINITRO- <i>o</i> -CRESOL	DINITRO- <i>o</i> -CRESOL	1598	6.1	6.1	60

950	DỤNG DINITROPHENOL DỊCH	DINITROPHENOL SOLUTION	1599	6.1	6.1	60
951	DỤNG DINITROPHENOL DỊCH	DINITROPHENOL SOLUTION	1599	6.1	6.1	60
952	DINITROTOLUEN, DẠNG CHẢY	DINITROTOLUENES, MOLTEN	1600	6.1	6.1	60
953	CHẤT SÁT TRÙNG, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	DISINFECTANT, SOLID, TOXIC, N.O.S.	1601	6.1	6.1	66
954	CHẤT SÁT TRÙNG, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	DISINFECTANT, SOLID, TOXIC, N.O.S.	1601	6.1	6.1	60
955	CHẤT SÁT TRÙNG, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	DISINFECTANT, SOLID, TOXIC, N.O.S.	1601	6.1	6.1	60
956	THUỐC NHUỘM, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S. hoặc THUỐC NHUỘM BÁN THÀNH PHẨM, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	DYE, LIQUID, TOXIC, N.O.S. or DYE INTERMEDIATE, LIQUID, TOXIC, N.O.S.	1602	6.1	6.1	66
957	THUỐC NHUỘM, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S. hoặc THUỐC NHUỘM BÁN THÀNH PHẨM, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	DYE, LIQUID, TOXIC, N.O.S. or DYE INTERMEDIATE, LIQUID, TOXIC, N.O.S.	1602	6.1	6.1	60
958	THUỐC NHUỘM, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S. hoặc THUỐC NHUỘM BÁN THÀNH PHẨM, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	DYE, LIQUID, TOXIC, N.O.S. or DYE INTERMEDIATE, LIQUID, TOXIC, N.O.S.	1602	6.1	6.1	60
959	ETYL BROMAXETAT	ETHYL BROMOACETATE	1603	6.1	6.1 +3	63
960	ETYLENDIAMIN	ETHYLENEDIAMINE	1604	8	8 +3	83
961	ETYLEN DIBROMUA	ETHYLENE DIBROMIDE	1605	6.1	6.1	66
962	SẮT (III) ARSEMAT	FERRIC ARSENATE	1606	6.1	6.1	60
963	SẮT (III) ARSEMIT	FERRIC ARSENITE	1607	6.1	6.1	60
964	SẮT (II) ARSEMAT	FERROUS ARSENATE	1608	6.1	6.1	60
965	HEXAETYL TETRAPHOTPHAT	HEXAETHYL TETRAPHOSPHATE	1611	6.1	6.1	60
966	HỖN HỢP CỦA HEXAETYL TETRAPHOTPHAT VÀ KHÍ NÉN	HEXAETHYL TETRAPHOSPHATE AND COMPRESSED GAS MIXTURE	1612	2	2.3	26
967	AXIT HYDROXYANIC, DUNG DỊCH NƯỚC (HYDRO XIANUA, DUNG DỊCH NƯỚC) chứa ít hơn 20% hydro xyanua	HYDROCYANIC ACID, AQUEOUS SOLUTION (HYDROGEN CYANIDE, AQUEOUS SOLUTION) with not more than 20% hydrogen cyanide	1613	6.1	6.1 +3	663
968	HYDRO XIANUA, ỔN ĐỊNH, chứa ít hơn 3% nước và thấm hút trong vật liệu trơ xốp	HYDROGEN CYANIDE, STABILIZED, containing less than 3% water and absorbed in a porous inert material	1614	6.1	6.1 +3	
969	CHỈ AXETAT	LEAD ACETATE	1616	6.1	6.1	60
970	CHỈ ARSEMAT	LEAD ARSENATES	1617	6.1	6.1	60
971	CHỈ ARSEMIT	LEAD ARSENITES	1618	6.1	6.1	60
972	CHỈ XIANUA	LEAD CYANIDE	1620	6.1	6.1	60

973	LONDON TIA	LONDON PURPLE	1621	6.1	6.1	60
974	MAGIE ARSENAT	MAGNESIUM ARSENATE	1622	6.1	6.1	60
975	THỦY NGÂN (II) ARSENAT	MERCURIC ARSENATE	1623	6.1	6.1	60
976	THỦY NGÂN (II) CLORUA	MERCURIC CHLORIDE	1624	6.1	6.1	60
977	THỦY NGÂN (II) NITRAT	MERCURIC NITRATE	1625	6.1	6.1	60
978	THỦY NGÂN (II) KALI XYANUA	MERCURIC POTASSIUM CYANIDE	1626	6.1	6.1	66
979	THỦY NGÂN (I) NITRAT	MERCUROUS NITRATE	1627	6.1	6.1	60
980	THỦY NGÂN AXETAT	MERCURY ACETATE	1629	6.1	6.1	60
981	THỦY NGÂN AMONI CLORUA	MERCURY AMMONIUM CHLORIDE	1630	6.1	6.1	60
982	THỦY NGÂN BENZOAT	MERCURY BENZOATE	1631	6.1	6.1	60
983	THỦY NGÂN BROMUA	MERCURY BROMIDES	1634	6.1	6.1	60
984	THỦY NGÂN XYANUA	MERCURY CYANIDE	1636	6.1	6.1	60
985	THỦY NGÂN GLUCONAT	MERCURY GLUCONATE	1637	6.1	6.1	60
986	THỦY NGÂN IODUA	MERCURY IODIDE	1638	6.1	6.1	60
987	THỦY NGÂN NUCLEAT	MERCURY NUCLEATE	1639	6.1	6.1	60
988	THỦY NGÂN OLEAT	MERCURY OLEATE	1640	6.1	6.1	60
989	THỦY NGÂN OXIT	MERCURY OXIDE	1641	6.1	6.1	60
990	THỦY NGÂN OXYXYANUA, CHẤT GÂY TẾ	MERCURY OXYCYANIDE, DESSENSITIZED	1642	6.1	6.1	60
991	THỦY NGÂN KALI IODUA	MERCURY POTASSIUM IODIDE	1643	6.1	6.1	60
992	THỦY NGÂN SALICYLAT	MERCURY SALICYLATE	1644	6.1	6.1	60
993	THỦY NGÂN SUNPHAT	MERCURY SULPHATE	1645	6.1	6.1	60
994	THỦY NGÂN THIOXYANAT	MERCURY THIOCYANATE	1646	6.1	6.1	60
995	HỖN HỢP CỦA METHYL BROMUA VÀ ETYLEN DIBROMUA, DẠNG LỎNG	METHYL BROMIDE AND ETHYLENE DIBROMIDE MIXTURE, LIQUID	1647	6.1	6.1	66
996	AXETONITRIL	ACETONITRILE	1648	3	3	33
997	HỖN HỢP PHỤ GIA CHỐNG KÍCH NỔ NHIEÂN LIỆU ĐỘNG CƠ	MOTOR FUEL ANTI-KNOCK MIXTURE	1649	6.1	6.1	66
998	beta-NAPHTHYLAMIN, DẠNG RẮN	beta-NAPHTHYLAMINE, SOLID	1650	6.1	6.1	60
999	NAPHTHYLTHIOUREA	NAPHTHYLTHIOUREA	1651	6.1	6.1	60
1000	NAPHTHYLUREA	NAPHTHYLUREA	1652	6.1	6.1	60
1001	NIKEN XYANUA	NICKEL CYANIDE	1653	6.1	6.1	60
1002	NICOTIN	NICOTINE	1654	6.1	6.1	60
1003	NICOTIN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S. hoặc NICOTIN ĐIỀU CHẾ, DẠNG RẮN, N.O.S.	NICOTINE COMPOUND, SOLID, N.O.S. or NICOTINE PREPARATION, SOLID, N.O.S.	1655	6.1	6.1	66
1004	NICOTIN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S. hoặc NICOTIN ĐIỀU CHẾ, DẠNG RẮN, N.O.S.	NICOTINE COMPOUND, SOLID, N.O.S. or NICOTINE PREPARATION, SOLID, N.O.S.	1655	6.1	6.1	60
1005	NICOTIN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S. hoặc	NICOTINE COMPOUND, SOLID, N.O.S. or NICOTINE PREPARATION, SOLID, N.O.S.	1655	6.1	6.1	60

	NICOTIN ĐIỀU CHẾ, DẠNG RẮN, N.O.S.					
1006	NICOTIN HYDROCLORUA, DẠNG LỎNG hoặc DUNG DỊCH	NICOTINE HYDROCHLORIDE, LIQUID or SOLUTION	1656	6.1	6.1	60
1007	NICOTIN HYDROCLORUA, DẠNG LỎNG hoặc DUNG DỊCH	NICOTINE HYDROCHLORIDE, LIQUID or SOLUTION	1656	6.1	6.1	60
1008	NICOTIN SALICYLAT	NICOTINE SALICYLATE	1657	6.1	6.1	60
1009	NICOTIN SUNPHAT, DUNG DỊCH	NICOTINE SULPHATE, SOLUTION	1658	6.1	6.1	60
1010	NICOTIN SUNPHAT, DUNG DỊCH	NICOTINE SULPHATE, SOLUTION	1658	6.1	6.1	60
1011	NICOTIN TARTRAT	NICOTINE TARTRATE	1659	6.1	6.1	60
1012	ÔXIT NITRIC, DẠNG NÉN	NITRIC OXIDE, COMPRESSED	1660	2	2.3 +5.1 +8	
1013	NITROANILIN (o-, m-, p-)	NITROANILINES (o-, m-, p-)	1661	6.1	6.1	60
1014	NITROBENZEN	NITROBENZENE	1662	6.1	6.1	60
1015	NITROPHENOL (o-, m-, p-)	NITROPHENOLS (o-, m-, p-)	1663	6.1	6.1	60
1016	NITROTOLUEN, DẠNG LỎNG	NITROTOLUENES, LIQUID	1664	6.1	6.1	60
1017	NITROXYLEN, DẠNG LỎNG	NITROXYLENES, LIQUID	1665	6.1	6.1	60
1018	PENTACLOETAN	PENTACHLOROETHANE	1669	6.1	6.1	60
1019	PERCLOMETHYL MERCAPTAN	PERCHLOROMETHYL MERCAPTAN	1670	6.1	6.1	66
1020	PHENOL, DẠNG RẮN	PHENOL, SOLID	1671	6.1	6.1	60
1021	PHENYLCARBYLAMIN CLORUA	PHENYLCARBYLAMINE CHLORIDE	1672	6.1	6.1	66
1022	PHENYLENEDIAMIN (o-, m-, p-)	PHENYLENEDIAMINES (o-, m-, p-)	1673	6.1	6.1	60
1023	THỦY NGÂN PHENYL AXETAT	PHENYLMERCURIC ACETATE	1674	6.1	6.1	60
1024	KALI ARSENAT	POTASSIUM ARSENATE	1677	6.1	6.1	60
1025	KALI ARSENIIT	POTASSIUM ARSENITE	1678	6.1	6.1	60
1026	KALI CUPROXYANUA	POTASSIUM CUPROCYANIDE	1679	6.1	6.1	60
1027	KALI XYANUA, DẠNG RẮN	POTASSIUM CYANIDE, SOLID	1680	6.1	6.1	66
1028	BẠC ARSENIIT	SILVER ARSENITE	1683	6.1	6.1	60
1029	BẠC XYANUA	SILVER CYANIDE	1684	6.1	6.1	60
1030	NATRI ARSENAT	SODIUM ARSENATE	1685	6.1	6.1	60
1031	NATRI ARSENIIT, DUNG DỊCH NƯỚC	SODIUM ARSENITE, AQUEOUS SOLUTION	1686	6.1	6.1	60
1032	NATRI ARSENIIT, DUNG DỊCH NƯỚC	SODIUM ARSENITE, AQUEOUS SOLUTION	1686	6.1	6.1	60
1033	NATRI AZIT	SODIUM AZIDE	1687	6.1	6.1	
1034	NATRI CACODYLAT	SODIUM CACODYLATE	1688	6.1	6.1	60
1035	NATRI XYANUA, DẠNG RẮN	SODIUM CYANIDE, SOLID	1689	6.1	6.1	66
1036	NATRI FLORIT, DẠNG RẮN	SODIUM FLUORIDE, SOLID	1690	6.1	6.1	60
1037	STRONTI ARSENIIT	STRONTIUM ARSENITE	1691	6.1	6.1	60

1038	STRYCHNIN hoặc MUỐI STRYCHININ	STRYCHNINE or STRYCHNINE SALTS	1692	6.1	6.1	66
1039	CHẤT KHÍ GÂY CHÁY NƯỚC MẮT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	TEAR GAS SUBSTANCE, LIQUID, N.O.S.	1693	6.1	6.1	66
1040	CHẤT KHÍ GÂY CHÁY NƯỚC MẮT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	TEAR GAS SUBSTANCE, LIQUID, N.O.S.	1693	6.1	6.1	60
1041	BROMBENZYL XIANUA, DẠNG LỎNG	BROMOBENZYL CYANIDES, LIQUID	1694	6.1	6.1	66
1042	CLOAXETON, ỔN ĐỊNH	CHLOROACETONE, STABILIZED	1695	6.1	6.1 +3 +8	663
1043	CLOAXETOPHENON, DẠNG RẮN	CHLOROACETOPHENONE, SOLID	1697	6.1	6.1	60
1044	DIPHENYLAMIN CLOARSIN	DIPHENYLAMINE CHLOROARSINE	1698	6.1	6.1	66
1045	DIPHENYLCLO-ARSIN, DẠNG LỎNG	DIPHENYLCHLORO-ARSINE, LIQUID	1699	6.1	6.1	66
1046	NẾN SINH RA KHÍ GÂY CHÁY NƯỚC MẮT	TEAR GAS CANDLES	1700	6.1	6.1 +4.1	
1047	XYLYL BROMUA, DẠNG LỎNG	XYLYL BROMIDE, LIQUID	1701	6.1	6.1	60
1048	1,1,2,2-TETRACLOETAN	1,1,2,2-TETRACHLOROETHANE	1702	6.1	6.1	60
1049	TETRAETHYL DITHIOPYROPHOSPHAT	TETRAETHYL DITHIOPYROPHOSPHATE	1704	6.1	6.1	60
1050	TALI HỢP CHẤT, N.O.S.	THALLIUM COMPOUND, N.O.S.	1707	6.1	6.1	60
1051	TOLUIDIN, DẠNG LỎNG	TOLUIDINES, LIQUID	1708	6.1	6.1	60
1052	2,4-TOLUYLENEDIAMIN, DẠNG RẮN	2,4-TOLUYLENEDIAMINE, SOLID	1709	6.1	6.1	60
1053	TRICLOETYLEN	TRICHLOROETHYLENE	1710	6.1	6.1	60
1054	XYLIDIN, DẠNG LỎNG	XYLIDINES, LIQUID	1711	6.1	6.1	60
1055	KẼM ARSENAI, KẼM ARSENIIT hoặc HỖN HỢP KẼM ARSENAI và KẼM ARSENIIT	ZINC ARSENATE, ZINC ARSENITE or ZINC ARSENATE AND ZINC ARSENITE MIXTURE	1712	6.1	6.1	60
1056	KẼM XIANUA	ZINC CYANIDE	1713	6.1	6.1	66
1057	KẼM PHOTPHUA	ZINC PHOSPHIDE	1714	4.3	4.3 +6.1	
1058	AXETIC ANHYDRIT	ACETIC ANHYDRIDE	1715	8	8 +3	83
1059	AXETYL BROMUA	ACETYL BROMIDE	1716	8	8	80
1060	AXETYL CLORUA	ACETYL CHLORIDE	1717	3	3 +8	X338
1061	BUTYL AXIT PHOTPHAT	BUTYLACID PHOSPHATE	1718	8	8	80
1062	CHẤT LỎNG ALKALI ĂN MÒN, N.O.S.	CAUSTIC ALKALI LIQUID, N.O.S.	1719	8	8	80
1063	CHẤT LỎNG ALKALI ĂN MÒN, N.O.S.	CAUSTIC ALKALI LIQUID, N.O.S.	1719	8	8	80
1064	ALLYL CLOFORMAT	ALLYL CHLOROPFORMATE	1722	6.1	6.1	668

					+3 +8	
1065	ALLYL IODUA	ALLYL IODIDE	1723	3	3 +8	338
1066	ALLYLTRICLOSILAN, ỔN ĐÌNH	ALLYLTRICHLOROSILANE, STABILIZED	1724	8	8 +3	X839
1067	NHÔM BROMUA, KHAN	ALUMINIUM BROMIDE, ANHYDROUS	1725	8	8	80
1068	NHÔM CLORUA, KHAN	ALUMINIUM CHLORIDE, ANHYDROUS	1726	8	8	80
1069	AMONI HYDRODIFLORIT, DẠNG RẮN	AMMONIUM HYDROGENDIFLUORIDE, SOLID	1727	8	8	80
1070	AMYLTRICLOSILAN	AMYLTRICHLOROSILANE	1728	8	8	X80
1071	ANISOYL CLORUA	ANISOYL CHLORIDE	1729	8	8	80
1072	ANTIMONY PENTACLORUA, DẠNG LỎNG	ANTIMONY PENTACHLORIDE, LIQUID	1730	8	8	X80
1073	ANTIMONY PENTACLORUA DUNG DỊCH	ANTIMONY PENTACHLORIDE SOLUTION	1731	8	8	80
1074	ANTIMONY PENTACLORUA DUNG DỊCH	ANTIMONY PENTACHLORIDE SOLUTION	1731	8	8	80
1075	ANTIMONY PENTAFLORIT	ANTIMONY PENTAFLUORIDE	1732	8	8 +6.1	86
1076	ANTIMONY TRICLORUA	ANTIMONY TRICHLORIDE	1733	8	8	80
1077	BENZOYL CLORUA	BENZOYL CHLORIDE	1736	8	8	80
1078	BENZYL BROMUA	BENZYL BROMIDE	1737	6.1	6.1 +8	68
1079	BENZYL CLORUA	BENZYL CHLORIDE	1738	6.1	6.1 +8	68
1080	BENZYL CLOFORMAT	BENZYL CHLOROFORMATE	1739	8	8	88
1081	HYDRODIFLORIT, DẠNG RẮN, N.O.S.	HYDROGENDIFLUORIDES, SOLID, N.O.S.	1740	8	8	80
1082	HYDRODIFLORIT, DẠNG RẮN, N.O.S.	HYDROGENDIFLUORIDES, SOLID, N.O.S.	1740	8	8	80
1083	BORON TRICLORUA	BORON TRICHLORIDE	1741	2	2.3 +8	268
1084	HỢP CHẤT AXIT BO TRIFLORUA AXETIC, DẠNG LỎNG	BORON TRIFLUORIDE ACETIC ACID COMPLEX, LIQUID	1742	8	8	80
1085	HỢP CHẤT AXIT BO TRIFLORUA PROPIONIC, DẠNG LỎNG	BORON TRIFLUORIDE PROPIONIC ACID COMPLEX, LIQUID	1743	8	8	80
1086	BROM hoặc DUNG DỊCH BROM	BROMINE or BROMINE SOLUTION	1744	8	8 +6.1	886
1087	BROM PENTAFLORIT	BROMINE PENTAFLUORIDE	1745	5.1	5.1 +6.1 +8	568
1088	BROM TRIFLORIT	BROMINE TRIFLUORIDE	1746	5.1	5.1 +6.1 +8	568

1089	BUTYLTRICLOSILAN	BUTYLTRICHLOROSILANE	1747	8	8 +3	X83
1090	CANXI HYPOCHLORIT, KHÔ hoặc HỖN HỢP CANXI HYPOCHLORIT, KHÔ chứa trên 39% clo có sẵn (8,8% oxy có sẵn)	CALCIUM HYPOCHLORITE, DRY or CALCIUM HYPOCHLORITE MIXTURE, DRY with more than 39% available chlorine (8.8% available oxygen)	1748	5.1	5.1	50
1091	CANXI HYPOCHLORIT, KHÔ hoặc HỖN HỢP CANXI HYPOCHLORIT, KHÔ chứa trên 39% clo có sẵn (8,8% oxy có sẵn)	CALCIUM HYPOCHLORITE, DRY or CALCIUM HYPOCHLORITE MIXTURE, DRY with more than 39% available chlorine (8.8% available oxygen)	1748	5.1	5.1	50
1092	CLO TRIFLORIT	CHLORINE TRIFLUORIDE	1749	2	2.3 +5.1 +8	265
1093	DUNG DỊCH AXIT CLOAXETIC	CHLOROACETIC ACID SOLUTION	1750	6.1	6.1 +8	68
1094	AXIT CLOAXETIC, DẠNG RẮN	CHLOROACETIC ACID, SOLID	1751	6.1	6.1 +8	68
1095	CLOAXETYL CLORUA	CHLOROACETYL CHLORIDE	1752	6.1	6.1 +8	668
1096	CLOPHENYL-TRICLOSILAN	CHLOROPHENYL-TRICHLOROSILANE	1753	8	8	X80
1097	AXIT CLOSUNPHONIC (chứa hoặc không chứa lưu huỳnh trioxit)	CHLOROSULPHONIC ACID (with or without sulphur trioxide)	1754	8	8	X88
1098	DUNG DỊCH AXIT CROMIC	CHROMIC ACID SOLUTION	1755	8	8	80
1099	DUNG DỊCH AXIT CROMIC	CHROMIC ACID SOLUTION	1755	8	8	80
1100	CROMIC FLORIT, DẠNG RẮN	CHROMIC FLUORIDE, SOLID	1756	8	8	80
1101	DUNG DỊCH CROMIC FLORIT	CHROMIC FLUORIDE SOLUTION	1757	8	8	80
1102	DUNG DỊCH CROMIC FLORIT	CHROMIC FLUORIDE SOLUTION	1757	8	8	80
1103	CROM OXYCLORUA	CHROMIUM OXYCHLORIDE	1758	8	8	X88
1104	CHẤT RẮN ĂN MÒN, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, N.O.S.	1759	8	8	88
1105	CHẤT RẮN ĂN MÒN, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, N.O.S.	1759	8	8	80
1106	CHẤT RẮN ĂN MÒN, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, N.O.S.	1759	8	8	80
1107	CHẤT LỎNG ĂN MÒN, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, N.O.S.	1760	8	8	88
1108	CHẤT LỎNG ĂN MÒN, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, N.O.S.	1760	8	8	80
1109	CHẤT LỎNG ĂN MÒN, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, N.O.S.	1760	8	8	80
1110	DUNG DỊCH CUPRIETHYLENDIAMIN	CUPRIETHYLENEDIAMINE SOLUTION	1761	8	8 +6.1	86
1111	DUNG DỊCH CUPRIETHYLENDIAMIN	CUPRIETHYLENEDIAMINE SOLUTION	1761	8	8 +6.1	86
1112	CYCLOHEXENYLTRICLOSILAN	CYCLOHEXENYLTRICHLOROSILANE	1762	8	8	X80
1113	CYCLOHEXYLTRICLOSILAN	CYCLOHEXYLTRICHLOROSILANE	1763	8	8	X80
1114	AXIT DICLOAXETIC	DICHLOROACETIC ACID	1764	8	8	80

1115	DICLOAXETYL CLORUA	DICHLOROACETYL CHLORIDE	1765	8	8	X80
1116	DICLOPHENYL-TRICLOSILAN	DICHLOROPHENYL-TRICHLOROSILANE	1766	8	8	X80
1117	DIETYLDICLO-SILAN	DIETHYLDICHLORO-SILANE	1767	8	8 +3	X83
1118	AXIT DIFLOPHOSPHORIC, KHAN	DIFLUOROPHOSPHORIC ACID, ANHYDROUS	1768	8	8	80
1119	DIPHENYLDICLO-SILAN	DIPHENYLDICHLORO-SILANE	1769	8	8	X80
1120	DIPHENYLMETHYL BROMUA	DIPHENYLMETHYL BROMIDE	1770	8	8	80
1121	DODECYLTRICLO-SILAN	DODECYLTRICHLORO-SILANE	1771	8	8	X80
1122	SẮT (III) CLORUA, KHAN	FERRIC CHLORIDE, ANHYDROUS	1773	8	8	80
1123	NIÊN LIÊU BÌNH CỨU HỎA, chất lỏng ăn mòn	FIRE EXTINGUISHER CHARGES, corrosive liquid	1774	8	8	
1124	AXIT FLOBORIC	FLUOROBORIC ACID	1775	8	8	80
1125	AXIT FLOPHOSPHORIC, KHAN	FLUOROPHOSPHORIC ACID, ANHYDROUS	1776	8	8	80
1126	AXIT FLOSUNPHONIC	FLUOROSULPHONIC ACID	1777	8	8	88
1127	AXIT FLOSILICIC	FLUOROSILICIC ACID	1778	8	8	80
1128	AXIT FORMIC chứa hơn 85% axit theo khối lượng	FORMIC ACID with more than 85% acid by mass	1779	8	8 +3	83
1129	FUMARYL CLORUA	FUMARYL CHLORIDE	1780	8	8	80
1130	HEXADECYLTRICLO-SILAN	HEXADECYLTRICHLORO-SILANE	1781	8	8	X80
1131	AXIT HEXAFLOROPHOSPHORIC	HEXAFLUORO-PHOSPHORIC ACID	1782	8	8	80
1132	DUNG DỊCH HEXAMETYLEN- DIAMIN	HEXAMETHYLENE-DIAMINE SOLUTION	1783	8	8	80
1133	DUNG DỊCH HEXAMETYLEN- DIAMIN	HEXAMETHYLENE-DIAMINE SOLUTION	1783	8	8	80
1134	HEXYLTRICLOSILAN	HEXYLTRICHLOROSILANE	1784	8	8	X80
1135	HỖN HỢP AXIT HYDROFLORIC VÀ AXIT SUNPHURIC	HYDROFLUORIC ACID AND SULPHURIC ACID MIXTURE	1786	8	8 +6.1	886
1136	AXIT HYDRIODIC	HYDRIODIC ACID	1787	8	8	80
1137	AXIT HYDRIODIC	HYDRIODIC ACID	1787	8	8	80
1138	AXIT HYDROBROMIC	HYDROBROMIC ACID	1788	8	8	80
1139	AXIT HYDROBROMIC	HYDROBROMIC ACID	1788	8	8	80
1140	AXIT HYDROCLORIC	HYDROCHLORIC ACID	1789	8	8	80
1141	AXIT HYDROCLORIC	HYDROCHLORIC ACID	1789	8	8	80
1142	AXIT HYDROFLORIC chứa hơn 85% hydro florit	HYDROFLUORIC ACID with more than 85% hydrogen fluoride	1790	8	8 +6.1	886
1143	AXIT HYDROFLORIC chứa từ 60% đến 85% hydro florit	HYDROFLUORIC ACID with more than 60% but not more than 85% hydrogen fluoride	1790	8	8 +6.1	886
1144	AXIT HYDROFLORIC chứa dưới 60% hydro florit	HYDROFLUORIC ACID with not more than 60% hydrogen fluoride	1790	8	8 +6.1	86
1145	DUNG DỊCH HYPOCHLORIT	HYPOCHLORITE SOLUTION	1791	8	8	80
1146	DUNG DỊCH HYPOCHLORIT	HYPOCHLORITE SOLUTION	1791	8	8	80

1147	IOT MONOCLORUA, DẠNG RẮN	IODINE MONOCHLORIDE, SOLID	1792	8	8	80
1148	ISOPROPYL AXIT PHOTPHAT	ISOPROPYL ACID PHOSPHATE	1793	8	8	80
1149	CHỈ SUNPHAT chứa hơn 3% axit tự do	LEAD SULPHATE with more than 3% free acid	1794	8	8	80
1150	HỖN HỢP AXIT NITRAT chứa hơn 50% axit nitric	NITRATING ACID MIXTURE with more than 50% nitric acid	1796	8	8+5.1	885
1151	HỖN HỢP AXIT NITRAT chứa ít hơn 50% axit nitric	NITRATING ACID MIXTURE with not more than 50% nitric acid	1796	8	8	80
1152	AXIT NITROHYDROCLORIC	NITROHYDROCHLORIC ACID	1798	8		
1153	NONYLTRICLOSILAN	NONYLTRICHLOROSILANE	1799	8	8	X80
1154	OCTADECYLTRICLO-SILAN	OCTADECYLTRICHLORO-SILANE	1800	8	8	X80
1155	OCTYLTRICLOSILAN	OCTYLTRICHLOROSILANE	1801	8	8	X80
1156	AXIT PERCLORIC chứa ít hơn 50% axit theo khối lượng	PERCHLORIC ACID with not more than 50% acid, by mass	1802	8	8+5.1	85
1157	AXIT PHENOLSUNPHONIC, DẠNG LỎNG	PHENOLSULPHONIC ACID, LIQUID	1803	8	8	80
1158	PHENYLTRICLO-SILAN	PHENYLTRICHLORO-SILANE	1804	8	8	X80
1159	AXIT PHOSPHORIC, DUNG DỊCH	PHOSPHORIC ACID, SOLUTION	1805	8	8	80
1160	PHOTPHO PENTACLORUA	PHOSPHORUS PENTACHLORIDE	1806	8	8	80
1161	PHOTPHO PENTOXIT	PHOSPHORUS PENTOXIDE	1807	8	8	80
1162	PHOTPHO TRIBROMUA	PHOSPHORUS TRIBROMIDE	1808	8	8	X80
1163	PHOTPHO TRICLORUA	PHOSPHORUS TRICHLORIDE	1809	6.1	6.1+8	668
1164	PHOTPHO OXYCLORUA	PHOSPHORUS OXYCHLORIDE	1810	6.1	6.1+8	X668
1165	KALI HYDRODIFLORIT, DẠNG RẮN	POTASSIUM HYDROGENDIFLUORIDE, SOLID	1811	8	8+6.1	86
1166	KALI FLORIT, DẠNG RẮN	POTASSIUM FLUORIDE, SOLID	1812	6.1	6.1	60
1167	KALI HYDROXIT, DẠNG RẮN	POTASSIUM HYDROXIDE, SOLID	1813	8	8	80
1168	DUNG DỊCH KALI HYDROXIT	POTASSIUM HYDROXIDE SOLUTION	1814	8	8	80
1169	DUNG DỊCH KALI HYDROXIT	POTASSIUM HYDROXIDE SOLUTION	1814	8	8	80
1170	PROPIONYL CLORUA	PROPIONYL CHLORIDE	1815	3	3+8	338
1171	PROPYLTRICLO-SILAN	PROPYLTRICHLORO-SILANE	1816	8	8+3	X83
1172	PYROSULPHURYL CLORUA	PYROSULPHURYL CHLORIDE	1817	8	8	X80
1173	SILICON TETRACLORUA	SILICON TETRACHLORIDE	1818	8	8	X80
1174	DUNG DỊCH NATRI ALUMINAT	SODIUM ALUMINATE SOLUTION	1819	8	8	80

1175	DUNG DỊCH NATRI ALUMINAT	SODIUM ALUMINATE SOLUTION	1819	8	8	80
1176	NATRI HYDROXIT, DẠNG RẮN	SODIUM HYDROXIDE, SOLID	1823	8	8	80
1177	DUNG DỊCH NATRI HYDROXIT	SODIUM HYDROXIDE SOLUTION	1824	8	8	80
1178	DUNG DỊCH NATRI HYDROXIT	SODIUM HYDROXIDE SOLUTION	1824	8	8	80
1179	NATRI MONOXIT	SODIUM MONOXIDE	1825	8	8	80
1180	HỖN HỢP AXIT NITRAT, dùng rồi, chứa hơn 50% axit nitric	NITRATING ACID MIXTURE, SPENT, with more than 50% nitric acid	1826	8	8 +5.1	885
1181	HỖN HỢP AXIT NITRAT, dùng rồi, chứa ít hơn 50% axit nitric	NITRATING ACID MIXTURE, SPENT, with not more than 50% nitric acid	1826	8	8	80
1182	STANNIC CLORUA, KHAN	STANNIC CHLORIDE, ANHYDROUS	1827	8	8	X80
1183	LƯU HUỖNH CLORUA	SULPHUR CHLORIDES	1828	8	8	X88
1184	LƯU HUỖNH TRIOXIT, ỔN ĐỊNH	SULPHUR TRIOXIDE, STABILIZED	1829	8	8	X88
1185	AXIT SUNPHURIC chứa hơn 51% axit	SULPHURIC ACID with more than 51% acid	1830	8	8	80
1186	AXIT SUNPHURIC, có khói	SULPHURIC ACID, FUMING	1831	8	8 +6.1	X886
1187	AXIT SUNPHURIC, dùng rồi	SULPHURIC ACID, SPENT	1832	8	8	80
1188	AXIT SULPHUROUS	SULPHUROUS ACID	1833	8	8	80
1189	SULPHURYL CLORUA	SULPHURYL CHLORIDE	1834	6.1	6.1 +8	X668
1190	DUNG DỊCH TETRAMETYL- AMONI HYDROXIT	TETRAMETHYL-AMMONIUM HYDROXIDE SOLUTION	1835	8	8	80
1191	DUNG DỊCH TETRAMETYL- AMONI HYDROXIT	TETRAMETHYL-AMMONIUM HYDROXIDE SOLUTION	1835	8	8	80
1192	THIONYL CLORUA	THIONYL CHLORIDE	1836	8	8	X88
1193	THIOPHOSPHORYL CLORUA	THIOPHOSPHORYL CHLORIDE	1837	8	8	X80
1194	TITAN TETRACLORUA	TITANIUM TETRACHLORIDE	1838	6.1	6.1 +8	X668
1195	AXIT TRICLOAXETIC	TRICHLOROACETIC ACID	1839	8	8	80
1196	DUNG DỊCH KẼM CLORUA	ZINC CHLORIDE SOLUTION	1840	8	8	80
1197	AXETALDEHIT AMONIAC	ACETALDEHYDE AMMONIA	1841	9	9	90
1198	AMONI DINITRO-o-RESOLAT, DẠNG RẮN	AMMONIUM DINITRO-o-CRESOLATE, SOLID	1843	6.1	6.1	60
1199	Carbon đioxit, dạng rắn (đá khô)	Carbon dioxide, solid (Dry ice)	1845	9		
1200	CACBON TETRACLORUA	CARBON TETRACHLORIDE	1846	6.1	6.1	60
1201	KALI SUNFUA, HYDRAT HÓA chứa hơn 30% nước trong tinh thể	POTASSIUM SULPHIDE, HYDRATED with not less than 30% water of crystallization	1847	8	8	80

1202	PROPIONIC AXIT chứa hơn 10% và ít hơn 90% axit theo khối lượng	PROPIONIC ACID with not less than 10% and less than 90% acid by mass	1848	8	8	80
1203	NATRI SUNFUA, IIYDRAT HÓA chứa hơn 30% nước	SODIUM SULPHIDE, HYDRATED with not less than 30% water	1849	8	8	80
1204	THUỐC ĐỘC, DẠNG LỎNG, N.O.S.	MEDICINE, LIQUID, TOXIC, N.O.S.	1851	6.1	6.1	60
1205	THUỐC ĐỘC, DẠNG LỎNG, N.O.S.	MEDICINE, LIQUID, TOXIC, N.O.S.	1851	6.1	6.1	60
1206	HỢP KIM CỦA BARI, DẪN LỬA	BARIUM ALLOYS, PYROPHORIC	1854	4.2	4.2	43
1207	CANXI, DẪN LỬA hoặc CANXI HỢP KIM, DẪN LỬA	CALCIUM, PYROPHORIC or CALCIUM ALLOYS, PYROPHORIC	1855	4.2	4.2	
1208	Vải vụn, thấm dầu	Rags, oily	1856	4.2		
1209	Vải dệt thải, ướt	Textile waste, wet	1857	4.2		
1210	HEXAFLOPROPYLEN (MÔI CHẤT LẠNH R 1216)	HEXAFLUOROPROPYLENE (REFRIGERANT GAS R 1216)	1858	2	2.2	20
1211	SILICON TETRAFLORIT	SILICON TETRAFLUORIDE	1859	2	2.3 +8	268
1212	VINYL FLORIT, ỔN ĐỊNH	VINYL FLUORIDE, STABILIZED	1860	2	2.1	239
1213	ETYL CROTONAT	ETHYL CROTONATE	1862	3	3	33
1214	NHIÊN LIỆU DÙNG TRONG ĐỘNG CƠ TURBIN HÀNG KHÔNG	FUEL, AVIATION, TURBINE ENGINE	1863	3	3	33
1215	NHIÊN LIỆU DÙNG TRONG ĐỘNG CƠ TURBIN HÀNG KHÔNG (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	FUEL, AVIATION, TURBINE ENGINE (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)	1863	3	3	33
1216	NHIÊN LIỆU DÙNG TRONG ĐỘNG CƠ TURBIN HÀNG KHÔNG (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	FUEL, AVIATION, TURBINE ENGINE (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)	1863	3	3	33
1217	NHIÊN LIỆU DÙNG TRONG ĐỘNG CƠ TURBIN HÀNG KHÔNG	FUEL, AVIATION, TURBINE ENGINE	1863	3	3	30
1218	n-PROPYL NITRAT	n-PROPYL NITRATE	1865	3	3	
1219	DỤNG DỊCH NHỰA THÔNG, dễ cháy	RESIN SOLUTION, flammable	1866	3	3	33
1220	DỤNG DỊCH NHỰA THÔNG, dễ cháy (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	RESIN SOLUTION, flammable (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)	1866	3	3	33
1221	DỤNG DỊCH NHỰA THÔNG, dễ cháy (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	RESIN SOLUTION, flammable (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)	1866	3	3	33
1222	DỤNG DỊCH NHỰA THÔNG, dễ cháy	RESIN SOLUTION, flammable	1866	3	3	30
1223	DỤNG DỊCH NHỰA THÔNG, dễ cháy (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp	RESIN SOLUTION, flammable (having a flash-point below 23 °C and viscous according to 2.2.3.1.4) (vapour pressure at 50 °C more than	1866	3	3	

	suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	110 kPa)				
1224	DỤNG DỊCH NHỰA THÔNG, dễ cháy (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	RESIN SOLUTION, flammable (having a flash-point below 23 °C and viscous according to 2.2.3.1.4) (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)	1866	3	3	
1225	DECABORANE	DECABORANE	1868	4.1	4.1 +6.1	46
1226	MAGIE hoặc MAGIE HỢP KIM chứa hơn 50% magie dạng viên, tấm dày hoặc lá mỏng	MAGNESIUM or MAGNESIUM ALLOYS with more than 50% magnesium in pellets, turnings or ribbons	1869	4.1	4.1	40
1227	KALI BOHYDRUA	POTASSIUM BOROHYDRIDE	1870	4.3	4.3	
1228	TITAN HYDRUA	TITANIUM HYDRIDE	1871	4.1	4.1	40
1229	CHÌ DIOXIT	LEAD DIOXIDE	1872	5.1	5.1 +6.1	56
1230	AXIT PERCLORIC chứa từ 50% đến 72% axit theo khối lượng	PERCHLORIC ACID with more than 50% but not more than 72% acid, by mass	1873	5.1	5.1 +8	558
1231	BARI OXIT	BARIUM OXIDE	1884	6.1	6.1	60
1232	BENZIDIN	BENZIDINE	1885	6.1	6.1	60
1233	BENZYLIDEN CLORUA	BENZYLIDENE CHLORIDE	1886	6.1	6.1	60
1234	BROMCLOMETAN	BROMOCHLOROMETHANE	1887	6.1	6.1	60
1235	CLOFORM	CHLOROFORM	1888	6.1	6.1	60
1236	XYANOGEN BROMUA	CYANOGEN BROMIDE	1889	6.1	6.1 +8	668
1237	ETYL BROMUA	ETHYL BROMIDE	1891	6.1	6.1	60
1238	ETYLDICLOARSIN	ETHYLDICHLOROARSINE	1892	6.1	6.1	66
1239	THỦY NGÂN PHENYL	PHENYLMERCURIC	1894	6.1	6.1	60
	HYDROXIT	HYDROXIDE				
1240	THỦY NGÂN PHENYLNITRAT	PHENYLMERCURIC NITRATE	1895	6.1	6.1	60
1241	TETRACLOETYLEN	TETRACHLOROETHYLENE	1897	6.1	6.1	60
1242	AXETYL IODUA	ACETYL IODIDE	1898	8	8	80
1243	DIISOCTYL PHOTPHAT	DIISOCTYL PHOSPHATE	1902	8	8	80
1244	CHẤT SÁT TRÙNG, DẠNG LỎNG, ẨM MÒN, N.O.S.	DISINFECTANT, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.	1903	8	8	88
1245	CHẤT SÁT TRÙNG, DẠNG LỎNG, ẨM MÒN, N.O.S.	DISINFECTANT, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.	1903	8	8	80
1246	CHẤT SÁT TRÙNG, DẠNG LỎNG, ẨM MÒN, N.O.S.	DISINFECTANT, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.	1903	8	8	80
1247	AXIT SELENIC	SELENIC ACID	1905	8	8	88
1248	AXIT SLUDGE	SLUDGE ACID	1906	8	8	80
1249	ĐÁ VÔI XỐT chứa hơn 4% natri hydroxit	SODA LIME with more than 4% sodium hydroxide	1907	8	8	80
1250	DUNG DỊCH CLORIT	CHLORITE SOLUTION	1908	8	8	80
1251	DUNG DỊCH CLORIT	CHLORITE SOLUTION	1908	8	8	80
1252	OXIT CANXI	Calcium oxide	1910	8		
1253	DIBORAN	DIBORANE	1911	2	2.3	

					+2.1	
1254	HỖN HỢP METYL CLORUA VÀ METYLEN CLORUA	METHYL CHLORIDE AND METHYLENE CHLORIDE MIXTURE	1912	2	2.1	23
1255	NEON, CHẤT LỎNG LẠM LẠNH	NEON, REFRIGERATED LIQUID	1913	2	2.2	22
1256	BUTYL PROPIONAT	BUTYL PROPIONATES	1914	3	3	30
1257	CYCLOHEXANON	CYCLOHEXANONE	1915	3	3	30
1258	2,2'-DICLODIETYL ETE	2,2'-DICHLORODIETHYL ETHER	1916	6.1	6.1 +3	63
1259	ETYL ACRYLAT, ỔN ĐỊNH	ETHYL ACRYLATE, STABILIZED	1917	3	3	339
1260	ISOPROPYL BENZEN	ISOPROPYL BENZENE	1918	3	3	30
1261	METYL ACRYLAT, ỔN ĐỊNH	METHYL ACRYLATE, STABILIZED	1919	3	3	339
1262	NONAN	NONANES	1920	3	3	30
1263	PROPYLENTIMIN, ỔN ĐỊNH	PROPYLENEIMINE, STABILIZED	1921	3	3 +6.1	336
1264	PYROLIDIN	PYRROLIDINE	1922	3	3 +8	338
1265	CANXI DITHIONIT (CANXI HYDROSUNPHIT)	CALCIUM DITHIONITE (CALCIUM HYDROSULPHITE)	1923	4.2	4.2	40
1266	METYL MAGIE BROMUA TRONG ETYL ETE	METHYL MAGNESIUM BROMIDE IN ETHYL ETHER	1928	4.3	4.3 +3	X323
1267	KALI DITHIONIT (KALI HYDROSUNPHIT)	POTASSIUM DITHIONITE (POTASSIUM HYDROSULPHITE)	1929	4.2	4.2	40
1268	KẼM DITHIONIT (KẼM HYDROSUNPHIT)	ZINC DITHIONITE (ZINC HYDROSULPHITE)	1931	9	9	90
1269	ZIRCONI DẠNG Vụn	ZIRCONIUM SCRAP	1932	4.2	4.2	40
1270	XYANUA DUNG DỊCH, N.O.S.	CYANIDE SOLUTION, N.O.S.	1935	6.1	6.1	66
1271	XYANUA DUNG DỊCH, N.O.S.	CYANIDE SOLUTION, N.O.S.	1935	6.1	6.1	60
1272	XYANUA DUNG DỊCH, N.O.S.	CYANIDE SOLUTION, N.O.S.	1935	6.1	6.1	60
1273	DUNG DỊCH AXIT BROMAXETIC	BROMOACETIC ACID SOLUTION	1938	8	8	80
1274	DUNG DỊCH AXIT BROMAXETIC	BROMOACETIC ACID SOLUTION	1938	8	8	80
1275	PHOTPHO OXYBROMUA	PHOSPHORUS OXYBROMIDE	1939	8	8	80
1276	AXIT THIOGLYCOLIC	THIOGLYCOLIC ACID	1940	8	8	80
1277	DIBROMDIFLO-METAN	DIBROMODIFLUORO-METHANE	1941	9	9	90
1278	AMONI NITRAT chứa ít hơn 0,2% chất dễ cháy, kể cả chất hữu cơ như cacbon, trừ chất được thêm vào khác	AMMONIUM NITRATE with not more than 0.2% combustible substances, including any organic substance calculated as carbon, to the exclusion of any other added substance	1942	5.1	5.1	50

1279	DIÊM, AN TOÀN (sách, thẻ hoặc đánh lửa trên hộp)	MATCHES, SAFETY (book, card or strike on box)	1944	4.1	4.1	
1280	DIÊM, SÁP 'VESTA'	MATCHES, WAX 'VESTA'	1945	4.1	4.1	
1281	SOL KHÍ, chất làm ngạt	AEROSOLS, asphyxiant	1950	2	2.2	
1282	SOL KHÍ, ăn mòn	AEROSOLS, corrosive	1950	2	2.2 +8	
1283	SOL KHÍ, ăn mòn, ô xy hóa	AEROSOLS, corrosive, oxidizing	1950	2	2.2 +5.1 +8	
1284	SOL KHÍ, dễ cháy	AEROSOLS, flammable	1950	2	2.1	
1285	SOL KHÍ, dễ cháy, ăn mòn	AEROSOLS, flammable, corrosive	1950	2	2.1 +8	
1286	SOL KHÍ, ô xy hóa	AEROSOLS, oxidizing	1950	2	2.2 +5.1	
1287	SOL KHÍ, độc	AEROSOLS, toxic	1950	2	2.2 +6.1	
1288	SOL KHÍ, độc, ăn mòn	AEROSOLS, toxic, corrosive	1950	2	2.2 +6.1 +8	
1289	SOL KHÍ, độc, dễ cháy	AEROSOLS, toxic, flammable	1950	2	2.1 +6.1	
1290	SOL KHÍ, độc, dễ cháy, ăn mòn	AEROSOLS, toxic, flammable, corrosive	1950	2	2.1 +6.1 +8	
1291	SOL KHÍ, độc, ô xy hóa	AEROSOLS, toxic, oxidizing	1950	2	2.2 +5.1 +6.1	
1292	SOL KHÍ, độc, ô xy hóa, ăn mòn	AEROSOLS, toxic, oxidizing, corrosive	1950	2	2.2 +5.1 +6.1 +8	
1293	ARGON, CHẤT LÔNG LẠM LẠNH	ARGON, REFRIGERATED LIQUID	1951	2	2.2	22
1294	HỖN HỢP OXIT ETYLEN VÀ CACBON DIOXIT chứa ít hơn 9% oxit etylen	ETHYLENE OXIDE AND CARBON DIOXIDE MIXTURE with not more than 9% ethylene oxide	1952	2	2.2	20
1295	KHÍ DẠNG NÉN, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S.	COMPRESSED GAS, TOXIC, FLAMMABLE, N.O.S.	1953	2	2.3 +2.1	263
1296	KHÍ DẠNG NÉN, DỄ CHÁY, N.O.S.	COMPRESSED GAS, FLAMMABLE, N.O.S.	1954	2	2.1	23
1297	KHÍ DẠNG NÉN, ĐỘC, N.O.S.	COMPRESSED GAS, TOXIC, N.O.S.	1955	2	2.3	26
1298	KHÍ DẠNG NÉN, N.O.S.	COMPRESSED GAS, N.O.S.	1956	2	2.2	20
1299	DEUTERI, DẠNG NÉN	DEUTERIUM, COMPRESSED	1957	2	2.1	23
1300	1,2-DICLO-1,1,2,2-TETRAFLOETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 114)	1,2-DICHLORO-1,1,2,2-TETRAFLUOROETHANE (REFRIGERANT GAS R 114)	1958	2	2.2	20
1301	1,1-DIFLOETYLEN (MÔI CHẤT LẠNH R 1132a)	1,1-DIFLUOROETHYLENE (REFRIGERANT GAS R 1132a)	1959	2	2.1	239
1302	ETAN, CHẤT LÔNG LẠM LẠNH	ETHANE, REFRIGERATED LIQUID	1961	2	2.1	223
1303	ETYLEN	ETHYLENE	1962	2	2.1	23

1304	HELI, CHẤT LÔNG LẠM LẠNH	HELIUM, REFRIGERATED LIQUID	1963	2	2.2	22
1305	HỖN HỢP KHÍ HYDROCACBON, DẠNG NÉN, N.O.S.	HYDROCARBON GAS MIXTURE, COMPRESSED, N.O.S.	1964	2	2.1	23
1306	HỖN HỢP KHÍ HYDROCACBON, HÓA LỎNG, N.O.S. ví dụ các hỗn hợp A, A01, A02, A0, A1, B1, B2, B hoặc C	HYDROCARBON GAS MIXTURE, LIQUEFIED, N.O.S. such as mixtures A, A01, A02, A0, A1, B1, B2, B or C	1965	2	2.1	23
1307	HYDRO, CHẤT LÔNG LẠM LẠNH	HYDROGEN, REFRIGERATED LIQUID	1966	2	2.1	223
1308	KHÍ TRỪ SÂU, CHẤT ĐỘC, N.O.S.	INSECTICIDE GAS, TOXIC, N.O.S.	1967	2	2.3	26
1309	KHÍ TRỪ SÂU, N.O.S.	INSECTICIDE GAS, N.O.S.	1968	2	2.2	20
1310	ISOBUTAN	ISOBUTANE	1969	2	2.1	23
1311	KRYPTON, CHẤT LÔNG LẠM LẠNH	KRYPTON, REFRIGERATED LIQUID	1970	2	2.2	22
1312	METAN, DẠNG NÉN hoặc KHÍ TỰ NHIÊN, DẠNG NÉN chứa nồng độ metan cao	METHANE, COMPRESSED or NATURAL GAS, COMPRESSED with high methane content	1971	2	2.1	23
1313	METAN, CHẤT LÔNG LẠM LẠNH hoặc KHÍ TỰ NHIÊN, CHẤT LÔNG LẠM LẠNH chứa nồng độ metan cao	METHANE, REFRIGERATED LIQUID or NATURAL GAS, REFRIGERATED LIQUID with high methane content	1972	2	2.1	223
1314	CLODIFLO-METAN VÀ CLOPENTAFLO-ETAN HỖN HỢP có nhiệt độ sôi cố định, với khoảng 49% clodiflometan (MÔI CHẤT LẠNH R 502)	CHLORODIFLUORO-METHANE AND CHLOROPENTAFLUORO-ETHANE MIXTURE with fixed boiling point, with approximately 49% chlorodifluoromethane (REFRIGERANT GAS R 502)	1973	2	2.2	20
1315	CLODIFLOBROM-METAN (MÔI CHẤT LẠNH R 12B1)	CHLORODIFLUOROBROMO-METHANE (REFRIGERANT GAS R 12B1)	1974	2	2.2	20
1316	HỖN HỢP ÔXIT NITRIC VÀ DINITRƠ TETROXIT (HỖN HỢP ÔXIT NITRIC VÀ NITRƠ DIOXIT)	NITRIC OXIDE AND DINITROGEN TETROXIDE MIXTURE (NITRIC OXIDE AND NITROGEN DIOXIDE MIXTURE)	1975	2	2.3 +5.1 +8	
1317	OCTAFLOCYCLO-BUTAN (MÔI CHẤT LẠNH RC 318)	OCTAFLUOROCYCLO-BUTANE (REFRIGERANT GAS RC 318)	1976	2	2.2	20
1318	NITRƠ, CHẤT LÔNG LẠM LẠNH	NITROGEN, REFRIGERATED LIQUID	1977	2	2.2	22
1319	PROPAN	PROPANE	1978	2	2.1	23
1320	TETRAFLOMETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 14)	TETRAFLUOROMETHANE (REFRIGERANT GAS R 14)	1982	2	2.2	20
1321	1-CLO-2,2,2-TRIFLOETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 133a)	1-CHLORO-2,2,2-TRIFLUOROETHANE (REFRIGERANT GAS R 133a)	1983	2	2.2	20
1322	TRIFLOMETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 23)	TRIFLUOROMETHANE (REFRIGERANT GAS R 23)	1984	2	2.2	20

1323	RƯỢU CÔN, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	ALCOHOLS, FLAMMABLE, TOXIC, N.O.S.	1986	3	3 +6.1	336
1324	RƯỢU CÔN, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	ALCOHOLS, FLAMMABLE, TOXIC, N.O.S.	1986	3	3 +6.1	336
1325	RƯỢU CÔN, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	ALCOHOLS, FLAMMABLE, TOXIC, N.O.S.	1986	3	3+6.1	36
1326	RƯỢU CÔN, N.O.S. (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	ALCOHOLS, N.O.S. (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)	1987	3	3	33
1327	RƯỢU CÔN, N.O.S. (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	ALCOHOLS, N.O.S. (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)	1987	3	3	33
1328	RƯỢU CÔN, N.O.S.	ALCOHOLS, N.O.S.	1987	3	3	30
1329	ALDEHIT, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	ALDEHYDES, FLAMMABLE, TOXIC, N.O.S.	1988	3	3 +6.1	336
1330	ALDEHIT, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	ALDEHYDES, FLAMMABLE, TOXIC, N.O.S.	1988	3	3 +6.1	336
1331	ALDEHIT, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	ALDEHYDES, FLAMMABLE, TOXIC, N.O.S.	1988	3	3 +6.1	36
1332	ALDEHIT, N.O.S.	ALDEHYDES, N.O.S.	1989	3	3	33
1333	ALDEHIT, N.O.S. (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	ALDEHYDES, N.O.S. (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)	1989	3	3	33
1334	ALDEHIT, N.O.S. (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	ALDEHYDES, N.O.S. (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)	1989	3	3	33
1335	ALDEHIT, N.O.S.	ALDEHYDES, N.O.S.	1989	3	3	30
1336	BENZALDEHIT	BENZALDEHYDE	1990	9	9	90
1337	CLOPREN, ỔN ĐỊNH	CHLOROPRENE, STABILIZED	1991	3	3 +6.1	336
1338	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	FLAMMABLE LIQUID, TOXIC, N.O.S.	1992	3	3 +6.1	336
1339	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	FLAMMABLE LIQUID, TOXIC, N.O.S.	1992	3	3 +6.1	336
1340	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	FLAMMABLE LIQUID, TOXIC, N.O.S.	1992	3	3 +6.1	36
1341	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, N.O.S.	FLAMMABLE LIQUID, N.O.S.	1993	3	3	33
1342	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, N.O.S. (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	FLAMMABLE LIQUID, N.O.S. (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)	1993	3	3	33
1343	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, N.O.S. (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	FLAMMABLE LIQUID, N.O.S. (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)	1993	3	3	33
1344	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, N.O.S.	FLAMMABLE LIQUID, N.O.S.	1993	3	3	30
1345	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, N.O.S. (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo	FLAMMABLE LIQUID, N.O.S. (having a flash-point below 23 °C	1993	3	3	

	mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	and viscous according to 2.2.3.1.4) (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)				
1346	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, N.O.S. (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	FLAMMABLE LIQUID, N.O.S. (having a flash-point below 23 °C and viscous according to 2.2.3.1.4) (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)	1993	3	3	
1347	SẮT PENTACARBONYL	IRON PENTACARBONYL	1994	6.1	6.1 +3	663
1348	NHỰA ĐƯỜNG DẠNG LỎNG, kể cả dầu rải đường, và bitumen bị biến loãng (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	TARS, LIQUID, including road oils, and cutback bitumens (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)	1999	3	3	33
1349	NHỰA ĐƯỜNG DẠNG LỎNG, kể cả dầu rải đường, và bitumen bị biến loãng (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	TARS, LIQUID, including road oils, and cutback bitumens (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)	1999	3	3	33
1350	NHỰA ĐƯỜNG DẠNG LỎNG, kể cả dầu rải đường, và bitumen bị biến loãng	TARS, LIQUID, including road oils, and cutback bitumens	1999	3	3	30
1351	NHỰA ĐƯỜNG DẠNG LỎNG, kể cả dầu rải đường, và bitumen bị biến loãng (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	TARS, LIQUID, including road oils, and cutback bitumens (having a flash-point below 23 °C and viscous according to 2.2.3.1.4) (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)	1999	3	3	
1352	NHỰA ĐƯỜNG DẠNG LỎNG, kể cả dầu rải đường, và bitumen bị biến loãng (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	TARS, LIQUID, including road oils, and cutback bitumens (having a flash-point below 23 °C and viscous according to 2.2.3.1.4) (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)	1999	3	3	
1353	XENLULOIT dạng khối, thanh, cuộn, tấm, ống, v.v..., trừ mảnh vụn	CELLULOID in block, rods, rolls, sheets, tubes, etc., except scrap	2000	4.1	4.1	
1354	COBAN NAPHTHENAT, DẠNG BỘT	COBALT NAPHTHENATES, POWDER	2001	4.1	4.1	40
1355	XENLULOIT, VỤN	CELLULOID, SCRAP	2002	4.2	4.2	
1356	MAGIE DIAMIT	MAGNESIUM DIAMIDE	2004	4.2	4.2	40
1357	NHỰA, GỖC NITƠ XENLULO, TỰ GIẢ NHIỆT, N.O.S.	PLASTICS, NITROCELLULOSE-BASED, SELF-HEATING, N.O.S.	2006	4.2	4.2	
1358	ZIRCONI DẠNG BỘT, KHÔ	ZIRCONIUM POWDER, DRY	2008	4.2	4.2	43
1359	ZIRCONI DẠNG BỘT, KHÔ	ZIRCONIUM POWDER, DRY	2008	4.2	4.2	40
1360	ZIRCONI DẠNG BỘT, KHÔ	ZIRCONIUM POWDER, DRY	2008	4.2	4.2	40
1361	ZIRCONI, KHÔ, tấm hoàn thiện, dải hoặc dây cuộn	ZIRCONIUM, DRY, finished sheets, strip or coiled wire	2009	4.2	4.2	40
1362	MAGIE HYDRUA	MAGNESIUM HYDRIDE	2010	4.3	4.3	
1363	MAGIE PHOTPHUA	MAGNESIUM PHOSPHIDE	2011	4.3	4.3 +6.1	

1364	KALI PHOTPHUA	POTASSIUM PHOSPHIDE	2012	4.3	4.3 +6.1	
1365	STRONTI PHOTPHUA	STRONTIUM PHOSPHIDE	2013	4.3	4.3 +6.1	
1366	HYDRO PEROXIT, DUNG DỊCH NƯỚC chứa từ 20% đến 60% hydro peroxit (được ổn định nếu cần thiết)	HYDROGEN PEROXIDE, AQUEOUS SOLUTION with not less than 20% but not more than 60% hydrogen peroxide (stabilized as necessary)	2014	5.1	5.1 +8	58
1367	HYDRO PEROXIT, DUNG DỊCH NƯỚC, ỔN ĐỊNH chứa hơn 70% hydro peroxit	HYDROGEN PEROXIDE, AQUEOUS SOLUTION, STABILIZED with more than 70% hydrogen peroxide	2015	5.1	5.1 +8	559
1368	HYDRO PEROXIT, DUNG DỊCH NƯỚC, ỔN ĐỊNH chứa từ 60% đến 70% hydro peroxit	HYDROGEN PEROXIDE, AQUEOUS SOLUTION, STABILIZED with more than 60% hydrogen peroxide and not more than 70% hydrogen peroxide	2015	5.1	5.1 +8	559
1369	ĐẠN DƯỢC, ĐỘC, KHÔNG NỔ nếu không có thuốc nổ hoặc hạt phóng, không có ngòi	AMMUNITION, TOXIC, NON-EXPLOSIVE without burster or expelling charge, non-fuzed	2016	6.1	6.1	
1370	ĐẠN DƯỢC, GÂY CHÁY NƯỚC MẮT, KHÔNG NỔ nếu không có thuốc nổ hoặc hạt phóng, không có ngòi	AMMUNITION, TEAR-PRODUCING, NON-EXPLOSIVE without burster or expelling charge, non-fuzed	2017	6.1	6.1+8	
1371	CLOANILIN, DẠNG RẮN	CHLOROANILINES, SOLID	2018	6.1	6.1	60
1372	CLOANILIN, DẠNG LỎNG	CHLOROANILINES, LIQUID	2019	6.1	6.1	60
1373	CLOPHENON, DẠNG RẮN	CHLOROPHENOLS, SOLID	2020	6.1	6.1	60
1374	CLOPHENON, DẠNG LỎNG	CHLOROPHENOLS, LIQUID	2021	6.1	6.1	60
1375	AXIT CRESYLIC	CRESYLIC ACID	2022	6.1	6.1 +8	68
1376	EPICLOHYDRIN	EPICHLOROHYDRIN	2023	6.1	6.1 +3	63
1377	THỦY NGÂN HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	MERCURY COMPOUND, LIQUID, N.O.S.	2024	6.1	6.1	66
1378	THỦY NGÂN HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	MERCURY COMPOUND, LIQUID, N.O.S.	2024	6.1	6.1	60
1379	THỦY NGÂN HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	MERCURY COMPOUND, LIQUID, N.O.S.	2024	6.1	6.1	60
1380	THỦY NGÂN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	MERCURY COMPOUND, SOLID, N.O.S.	2025	6.1	6.1	66
1381	THỦY NGÂN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	MERCURY COMPOUND, SOLID, N.O.S.	2025	6.1	6.1	60
1382	THỦY NGÂN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	MERCURY COMPOUND, SOLID, N.O.S.	2025	6.1	6.1	60
1383	HỢP CHẤT THỦY NGÂN PHENYL, N.O.S.	PHENYLMERCURIC COMPOUND, N.O.S.	2026	6.1	6.1	66
1384	HỢP CHẤT THỦY NGÂN PHENYL, N.O.S.	PHENYLMERCURIC COMPOUND, N.O.S.	2026	6.1	6.1	60
1385	HỢP CHẤT THỦY NGÂN PHENYL, N.O.S.	PHENYLMERCURIC COMPOUND, N.O.S.	2026	6.1	6.1	60
1386	NATRI ARSEMIT, DẠNG RẮN	SODIUM ARSENITE, SOLID	2027	6.1	6.1	60

1387	BOM, KHÓI, KHÔNG NỔ chứa chất lỏng ăn mòn, không có thiết bị khơi mào	BOMBS, SMOKE, NON-EXPLOSIVE with corrosive liquid, without initiating device	2028	8	8	
1388	HYDRAZIN, KHAN	HYDRAZINE, ANHYDROUS	2029	8	8 +3 +6.1	
1389	HYDRAZIN DUNG DỊCH NƯỚC, chứa hơn 37% hydrazin theo khối lượng	HYDRAZINE AQUEOUS SOLUTION, with more than 37% hydrazine by mass	2030	8	8 +6.1	886
1390	HYDRAZIN DUNG DỊCH NƯỚC, chứa hơn 37% hydrazin theo khối lượng	HYDRAZINE AQUEOUS SOLUTION, with more than 37% hydrazine by mass	2030	8	8 +6.1	86
1391	HYDRAZIN DUNG DỊCH NƯỚC, chứa hơn 37% hydrazin theo khối lượng	HYDRAZINE AQUEOUS SOLUTION, with more than 37% hydrazine by mass	2030	8	8 +6.1	86
1392	AXIT NITRIC, loại không có khói màu đỏ, chứa hơn 70% axit nitric	NITRIC ACID, other than red fuming, with more than 70% nitric acid	2031	8	8 +5.1	885
1393	AXIT NITRIC, loại không có khói màu đỏ, chứa ít nhất 65%, nhưng dưới 70% axit nitric	NITRIC ACID, other than red fuming, with at least 65%, but not more than 70% nitric acid	2031	8	8 +5.1	85
1394	AXIT NITRIC, loại không có khói màu đỏ, chứa ít hơn 65% axit nitric	NITRIC ACID, other than red fuming, with less than 65% nitric acid	2031	8	8	80
1395	AXIT NITRIC, CÓ KHÓI MÀU ĐỎ	NITRIC ACID, RED FUMING	2032	8	8 +5.1 +6.1	856
1396	KALI MONOXIT	POTASSIUM MONOXIDE	2033	8	8	80
1397	HỖN HỢP HYDRO VÀ METAN, DẠNG NÉN	HYDROGEN AND METHANE MIXTURE, COMPRESSED	2034	2	2.1	23
1398	1,1,1-TRIFLOETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 143a)	1,1,1-TRIFLUOROETHANE (REFRIGERANT GAS R 143a)	2035	2	2.1	23
1399	XENON	XENON	2036	2	2.2	20
1400	BÌNH, LOẠI NHỎ CHỨA KHÍ (BÌNH GA) không có thiết bị xả khí, không nạp lại được	RECEPTACLES, SMALL, CONTAINING GAS (GAS CARTRIDGES) without a release device, non-refillable	2037	2	2.2	
1401	BÌNH, LOẠI NHỎ CHỨA KHÍ (BÌNH GA) không có thiết bị xả khí, không nạp lại được	RECEPTACLES, SMALL, CONTAINING GAS (GAS CARTRIDGES) without a release device, non-refillable	2037	2	2.1	
1402	BÌNH, LOẠI NHỎ CHỨA KHÍ (BÌNH GA) không có thiết bị xả khí, không nạp lại được	RECEPTACLES, SMALL, CONTAINING GAS (GAS CARTRIDGES) without a release device, non-refillable	2037	2	2.2 +5.1	
1403	BÌNH, LOẠI NHỎ CHỨA KHÍ (BÌNH GA) không có thiết bị xả khí, không nạp lại được	RECEPTACLES, SMALL, CONTAINING GAS (GAS CARTRIDGES) without a release device, non-refillable	2037	2	2.3	
1404	BÌNH, LOẠI NHỎ CHỨA KHÍ (BÌNH GA) không có thiết bị xả khí, không nạp lại được	RECEPTACLES, SMALL, CONTAINING GAS (GAS CARTRIDGES) without a release device, non-refillable	2037	2	2.3 +8	

1405	BÌNH, LOẠI NHỎ CHỨA KHÍ (BÌNH GA) không có thiết bị xả khí, không nạp lại được	RECEPTACLES, SMALL, CONTAINING GAS (GAS CARTRIDGES) without a release device, non-refillable	2037	2	2.3 +2.1	
1406	BÌNH, LOẠI NHỎ CHỨA KHÍ (BÌNH GA) không có thiết bị xả khí, không nạp lại được	RECEPTACLES, SMALL, CONTAINING GAS (GAS CARTRIDGES) without a release device, non-refillable	2037	2	2.3 +2.1 +8	
1407	BÌNH, LOẠI NHỎ CHỨA KHÍ (BÌNH GA) không có thiết bị xả khí, không nạp lại được	RECEPTACLES, SMALL, CONTAINING GAS (GAS CARTRIDGES) without a release device, non-refillable	2037	2	2.3 +5.1	
1408	BÌNH, LOẠI NHỎ CHỨA KHÍ (BÌNH GA) không có thiết bị xả khí, không nạp lại được	RECEPTACLES, SMALL, CONTAINING GAS (GAS CARTRIDGES) without a release device, non-refillable	2037	2	2.3 +5.1 +8	
1409	ĐINITO TOLUEN, DẠNG LỎNG	DINITROTOLUENES, LIQUID	2038	6.1	6.1	60
1410	2,2-DIMETYLPROPAN	2,2-DIMETHYLPROPANE	2044	2	2.1	23
1411	ISOBUTYRALDEHIT (ISOBUTYL ALDEHIT)	ISOBUTYRALDEHYDE (ISOBUTYL ALDEHYDE)	2045	3	3	33
1412	XYMEN	CYMENES	2046	3	3	30
1413	DICLOPROPEN	DICHLOROPROPENES	2047	3	3	33
1414	DICLOPROPEN	DICHLOROPROPENES	2047	3	3	30
1415	DICYCLOPENTADIEN	DICYCLOPENTADIENE	2048	3	3	30
1416	DIETYL BENZEN	DIETHYLBENZENE	2049	3	3	30
1417	DIISOBUTYLEN, ISOMERIC HỢP CHẤT	DIISOBUTYLENE, ISOMERIC COMPOUNDS	2050	3	3	33
1418	2-DIMETYLAMINO-ETANON	2-DIMETHYLAMINO-ETHANOL	2051	8	8 +3	83
1419	DIPENTEN	DIPENTENE	2052	3	3	30
1420	METYL ISOBUTYL CARBINOL	METHYL ISOBUTYL CARBINOL	2053	3	3	30
1421	MORPHOLIN	MORPHOLINE	2054	8	8+3	883
1422	STYREN MONOM, ỔN ĐỊNH	STYRENE MONOMER, STABILIZED	2055	3	3	39
1423	TETRAHYDROFURAN	TETRAHYDROFURAN	2056	3	3	33
1424	TRIPROPYLEN	TRIPROPYLENE	2057	3	3	33
1425	TRIPROPYLEN	TRIPROPYLENE	2057	3	3	30
1426	VALERALDEHIT	VALERALDEHYDE	2058	3	3	33
1427	NITƠ XENLULO DUNG DỊCH, DỄ CHÁY, chứa ít hơn 12,6% nitơ theo khối lượng khô, và nhỏ hơn 55% nitơ xenlulo	NITROCELLULOSE SOLUTION, FLAMMABLE with not more than 12.6% nitrogen, by dry mass, and not more than 55% nitrocellulose	2059	3	3	33
1428	NITƠ XENLULO DUNG DỊCH, DỄ CHÁY, chứa ít hơn 12,6% nitơ, theo khối lượng khô, và nhỏ hơn 55% nitơ xenlulo (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	NITROCELLULOSE SOLUTION, FLAMMABLE with not more than 12.6% nitrogen, by dry mass, and not more than 55% nitrocellulose (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)	2059	3	3	33
1429	NITƠ XENLULO DUNG DỊCH, DỄ CHÁY, chứa ít hơn	NITROCELLULOSE SOLUTION, FLAMMABLE with not more than	2059	3	3	33

	12,6% nitơ theo khối lượng khô, và nhỏ hơn 55% nitơ xenlulo (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	12.6% nitrogen, by dry mass, and not more than 55% nitrocellulose (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)				
1430	NITƠ XENLULO DUNG DỊCH, DỄ CHÁY, chứa ít hơn 12,6% nitơ theo khối lượng khô, và nhỏ hơn 55% nitơ xenlulo	NITROCELLULOSE SOLUTION, FLAMMABLE with not more than 12.6% nitrogen, by dry mass, and not more than 55% nitrocellulose	2059	3	3	30
1431	PHÂN BÓN GỐC AMONI NITRAT	AMMONIUM NITRATE BASED FERTILIZER	2067	5.1	5.1	50
1432	PHÂN BÓN GỐC AMONI NITRAT, hỗn hợp đồng nhất của nitơ/photphat, nitơ/potash hoặc nitơ/photphat/potash, chứa dưới 70% amoni nitrat và dưới 0,4% vật liệu hữu cơ/cháy toàn phần như cacbon hoặc chứa ít hơn 45% amoni nitrat và vật liệu cháy không hạn chế	Ammonium nitrate based fertilizer, uniform mixtures of the nitrogen/phosphate, nitrogen/potash or nitrogen/phosphate/potash type, containing not more than 70% ammonium nitrate and not more than 0.4% total combustible/organic material calculated as carbon or with not more than 45% ammonium nitrate and unrestricted combustible material	2071	9		
1433	DUNG DỊCH AMONIAC, khối lượng riêng tương đối nhỏ hơn 0,880 ở 15°C trong nước, chứa từ 35% đến 50% amoniac	AMMONIA SOLUTION, relative density less than 0.880 at 15 °C in water, with more than 35% but not more than 50% ammonia	2073	2	2.2	20
1434	ACRYLAMIT, DẠNG RẮN	ACRYLAMIDE, SOLID	2074	6.1	6.1	60
1435	CHLORAL, KHAN, HẠN CHẾ	CHLORAL, ANHYDROUS, STABILIZED	2075	6.1	6.1	69
1436	CRESOL, DẠNG LỎNG	CRESOLS, LIQUID	2076	6.1	6.1 +8	68
1437	alpha-NAPHTHYLAMIN	alpha-NAPHTHYLAMINE	2077	6.1	6.1	60
1438	TOLUEN DIISOXYANAT	TOLUENE DIISOCYANATE	2078	6.1	6.1	60
1439	DIETYLENTRIAMIN	DIETHYLENETRIAMINE	2079	8	8	80
1440	HYDRO CLORUA, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH	HYDROGEN CHLORIDE, REFRIGERATED LIQUID	2186	2		
1441	CACBON DIOXIT, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH	CARBON DIOXIDE, REFRIGERATED LIQUID	2187	2	2.2	22
1442	ARSIN	ARSINE	2188	2	2.3 +2.1	
1443	DICLOSILAN	DICHLOROSILANE	2189	2	2.3 +2.1 +8	263
1444	Ô XY DIFLORIT, DẠNG NÉN	OXYGEN DIFLUORIDE, COMPRESSED	2190	2	2.3 +5.1 +8	
1445	SULPHURYL FLORIT	SULPHURYL FLUORIDE	2191	2	2.3	26
1446	GERMANE	GERMANE	2192	2	2.3 +2.1	263
1447	HEXAFLOETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 116)	HEXAFLUOROETHANE (REFRIGERANT GAS R 116)	2193	2	2.2	20

1448	SELEN HEXAFLORIT	SELENIUM HEXAFLUORIDE	2194	2	2.3 +8	
1449	TELU HEXAFLORIT	TELLURIUM HEXAFLUORIDE	2195	2	2.3 +8	
1450	VONFRAM HEXAFLORIT	TUNGSTEN HEXAFLUORIDE	2196	2	2.3 +8	
1451	HYDRO IODUA, KHAN	HYDROGEN IODIDE, ANHYDROUS	2197	2	2.3 +8	268
1452	PHOTPHO PENTAFLORIT	PHOSPHORUS PENTAFLUORIDE	2198	2	2.3 +8	
1453	PHOTPHIN	PHOSPHINE	2199	2	2.3 +2.1	
1454	PROPADIEN, ỔN ĐỊNH	PROPADIENE, STABILIZED	2200	2	2.1	239
1455	DINITƠ MONOXIT, CHẤT LỎNG LẠM LẠNH	NITROUS OXIDE, REFRIGERATED LIQUID	2201	2	2.2 +5.1	225
1456	HYDRO SELENUA, KHAN	HYDROGEN SELENIDE, ANHYDROUS	2202	2	2.3 +2.1	
1457	SILAN	SILANE	2203	2	2.1	23
1458	CACBONYL SUNFUA	CARBONYL SULPHIDE	2204	2	2.3 +2.1	263
1459	ADIPONITRIL	ADIPONITRILE	2205	6.1	6.1	60
1460	ISOXYANAT, ĐỘC, N.O.S. hoặc ISOXYANAT DUNG DỊCH, ĐỘC, N.O.S.	ISOCYANATES, TOXIC, N.O.S. or ISOCYANATE SOLUTION, TOXIC, N.O.S.	2206	6.1	6.1	60
1461	ISOXYANAT, ĐỘC, N.O.S. hoặc ISOXYANAT DUNG DỊCH, ĐỘC, N.O.S.	ISOCYANATES, TOXIC, N.O.S. or ISOCYANATE SOLUTION, TOXIC, N.O.S.	2206	6.1	6.1	60
1462	CANXI HYPOCHLORIT HỖN HỢP, KHÔ chứa từ 10% đến 39% clo sẵn có	CALCIUM HYPOCHLORITE MIXTURE, DRY with more than 10% but not more than 39% available chlorine z	2208	5.1	5.1	50
1463	FORMALDEHIT DUNG DỊCH chứa hơn 25% formaldehyt	FORMALDEHYDE SOLUTION with not less than 25% formaldehyde	2209	8	8	80
1464	MANEB hoặc MANEB ĐIỀU CHẾ chứa hơn 60% maneb	MANEB or MANEB PREPARATION with not less than 60% maneb	2210	4.2	4.2 +4.3	40
1465	HẠT POLYMERIC ĐƯỢC LÀM NỖ, tạo ra hơi dễ cháy	POLYMERIC BEADS, EXPANDABLE, flammable vapour	2211	9	None	90
1466	AMLIANG, KHOÁNG SILICAT (amosit, tremolit, actinolit, anthophyllit, crocidolit)	ASBESTOS, AMPHIBOLE (amosite, tremolite, actinolite, anthophyllite, crocidolite)	2212	9	9	90
1467	PARAFORMALDEHIT	PARAFORMALDEHYDE	2213	4.1	4.1	40
1468	PHTHALIC ANHYDRIT chứa hơn 0,05% maleic anhydrit	PHTHALIC ANHYDRIDE with more than 0.05% of maleic anhydride	2214	8	8	80
1469	MALEIC ANHYDRIT, DẠNG CHẢY	MALEIC ANHYDRIDE, MOLTEN	2215	8	8	80
1470	MALEIC ANHYDRIT	MALEIC ANHYDRIDE	2215	8	8	80
1471	BỘT CÁT (VỤN CÁ), ỔN ĐỊNH	Fish meal (Fish scrap), stabilized	2216	9		

1472	BÁNH HẠT với ít hơn 1,5% dầu và độ ẩm dưới 11%	SEED CAKE with not more than 1.5% oil and not more than 11% moisture	2217	4.2	4.2	40
1473	AXIT ACRYLIC, ỔN ĐỊNH	ACRYLIC ACID, STABILIZED	2218	8	8 +3	839
1474	ALLYL GLYCIDYL ETÉ	ALLYL GLYCIDYL ETHER	2219	3	3	30
1475	ANISOL	ANISOLE	2222	3	3	30
1476	BENZONITRIL	BENZONITRILE	2224	6.1	6.1	60
1477	BENZENULPHONYL CLORUA	BENZENESULPHONYL CHLORIDE	2225	8	8	80
1478	BENZOTRICLORUA	BENZOTRICHLORIDE	2226	8	8	80
1479	n-BUTYL METACRYLAT, ỔN ĐỊNH	n-BUTYL METHACRYLATE, STABILIZED	2227	3	3	39
1480	2-CLOETHANAL	2-CHLOROETHANAL	2232	6.1	6.1	66
1481	CLOANISIDIN	CHLOROANISIDINES	2233	6.1	6.1	60
1482	CLOBENZOTRI-FLORIT	CHLOROBENZOTRI-FLUORIDES	2234	3	3	30
1483	CLOBENZYL CLORUA, DẠNG LỎNG	CHLOROBENZYL CHLORIDES, LIQUID	2235	6.1	6.1	60
1484	3-CLO-4-METYLPHENYL ISOXYANAT, DẠNG LỎNG	3-CHLORO-4-METHYLPHENYL ISOCYANATE, LIQUID	2236	6.1	6.1	60
1485	CLONITROANILIN	CHLORONITROANILINES	2237	6.1	6.1	60
1486	CLOTOLUEN	CHLOROTOLUENES	2238	3	3	30
1487	CLOTOLUIDIN, DẠNG RẮN	CHLOROTOLUIDINES, SOLID	2239	6.1	6.1	60
1488	AXIT CHROMOSULPHURIC	CHROMOSULPHURIC ACID	2240	8	8	88
1489	CYCLOHEPTAN	CYCLOHEPTANE	2241	3	3	33
1490	CYCLOHEPTEN	CYCLOHEPTENE	2242	3	3	33
1491	CYCLOHEXYL AXETAT	CYCLOHEXYL ACETATE	2243	3	3	30
1492	CYCLOPENTANOL	CYCLOPENTANOL	2244	3	3	30
1493	CYCLOPENTANON	CYCLOPENTANONE	2245	3	3	30
1494	CYCLOPENTEN	CYCLOPENTENE	2246	3	3	33
1495	n-DECAN	n-DECANE	2247	3	3	30
1496	DI-n-BUTYLAMIN	DI-n-BUTYLAMINE	2248	8	8 +3	83
1497	DICLODIMETYL ETÉ, ĐỐI XỨNG	DICHLORODIMETHYL ETHER, SYMMETRICAL	2249	6.1		
1498	DICLOPHENYL ISOXYANAT	DICHLOROPHENYL ISOCYANATES	2250	6.1	6.1	60
1499	BICYCLO[2.2.1]HEPTA-2,5-DIEN, ỔN ĐỊNH (2,5-NORBORNADIEN, ỔN ĐỊNH)	BICYCLO[2.2.1]HEPTA-2,5-DIENE, STABILIZED (2,5-NORBORNADIENE, STABILIZED)	2251	3	3	339
1500	1,2-DIMETHOXYETAN	1,2-DIMETHOXYETHANE	2252	3	3	33
1501	N,N-DIMETYLANILIN	N,N-DIMETHYLANILINE	2253	6.1	6.1	60
1502	DIỆM, CHỐNG GIÓ	MATCHES, FUSFE	2254	4.1	4.1	
1503	CYCLOHEXEN	CYCLOHEXENE	2256	3	3	33
1504	KALI	POTASSIUM	2257	4.3	4.3	X423
1505	1,2-PROPYLENDIAMIN	1,2-PROPYLENEDIAMINE	2258	8	8 +3	83
1506	TRIETYLENTETRAMIN	TRIETHYLENETETRAMINE	2259	8	8	80

1507	TRIPROPYLAMIN	TRIPROPYLAMINE	2260	3	3+8	38
1508	XYLENOL, DANG RĂN	XYLENOLS, SOLID	2261	6.1	6.1	60
1509	DIMETYL CARBAMOYL CLORUA	DIMETHYL CARBAMOYL CHLORIDE	2262	8	8	80
1510	DIMETYL-CYCLOHEXAN	DIMETHYL-CYCLOHEXANES	2263	3	3	33
1511	N,N-DIMETYL-CYCLOHEXYLAMIN	N,N-DIMETHYL-CYCLOHEXYLAMINE	2264	8	8 +3	83
1512	N,N-DIMETYL-FORMAMIT	N,N-DIMETHYL-FORMAMIDE	2265	3	3	30
1513	DIMETYL-N-PROPYLAMIN	DIMETHYL-N-PROPYLAMINE	2266	3	3 +8	338
1514	DIMETYL THIOPHOSPHORYL CLORUA	DIMETHYL THIOPHOSPHORYL CHLORIDE	2267	6.1	6.1 +8	68
1515	3,3'-IMINODIPROPYLAMIN	3,3'-IMINODIPROPYLAMINE	2269	8	8	80
1516	ETYLAMIN, DUNG DỊCH NƯỚC chứa từ 50% đến 70% etylamin	ETHYLAMINE, AQUEOUS SOLUTION with not less than 50% but not more than 70% ethylamine	2270	3	3 +8	338
1517	ETYLAMYL KETON	ETHYLAMYL KETONE	2271	3	3	30
1518	N-ETYLANILIN	N-ETHYLANILINE	2272	6.1	6.1	60
1519	2-ETYLANILIN	2-ETHYLANILINE	2273	6.1	6.1	60
1520	N-ETYL-N-BENZYLANILIN	N-ETHYL-N-BENZYLANILINE	2274	6.1	6.1	60
1521	2-ETYL BUTANOL	2-ETHYLBUTANOL	2275	3	3	30
1522	2-ETYLHEXYLAMIN	2-ETHYLHEXYLAMINE	2276	3	3 +8	38
1523	ETYL METACRYLAT, ỔN ĐỊNH	ETHYL METHACRYLATE, STABILIZED	2277	3	3	339
1524	n-HEPTEN	n-HEPTENE	2278	3	3	33
1525	HEXACLOBUTADIEN	HEXACHLOROBUTADIENE	2279	6.1	6.1	60
1526	HEXAMETYLEN-DIAMIN, DANG RĂN	HEXAMETHYLENE-DIAMINE, SOLID	2280	8	8	80
1527	HEXAMETYLEN DIISOXYANAT	HEXAMETHYLENE DIISOCYANATE	2281	6.1	6.1	60
1528	HEXANOL	HEXANOLS	2282	3	3	30
1529	ISOBUTYL METACRYLAT, ỔN ĐỊNH	ISOBUTYL METHACRYLATE, STABILIZED	2283	3	3	39
1530	ISOBUTYRONITRIL	ISOBUTYRONITRILE	2284	3	3 +6.1	336
1531	ISOCYANATOBENZO-TRIFLORIT	ISOCYANATOBENZO-TRIFLUORIDES	2285	6.1	6.1 +3	63
1532	PENTAMETYLHEPTAN	PENTAMETHYLHEPTANE	2286	3	3	30
1533	ISOHEPTEN	ISOHEPTENE	2287	3	3	33
1534	ISOHEXEN	ISOHEXENE	2288	3	3	33
1535	ISOPHORONEDIAMIN	ISOPHORONEDIAMINE	2289	8	8	80
1536	ISOPHORONE DIISOXYANAT	ISOPHORONE DIISOCYANATE	2290	6.1	6.1	60
1537	HỢP CHẤT CHỈ, CÓ KHẢ NĂNG HÓA TAN, N.O.S.	LEAD COMPOUND, SOLUBLE, N.O.S.	2291	6.1	6.1	60
1538	4-METHOXY-4-METYL PENTAN-2-ONE	4-METHOXY-4-METHYLPENTAN-2-ONE	2293	3	3	30
1539	N-METYLANILIN	N-METHYLANILINE	2294	6.1	6.1	60
1540	METYL CLOAXETAT	METHYL CHLOROACETATE	2295	6.1	6.1	663

					+3	
1541	METYL CYCLOHEXAN	METHYL CYCLOHEXANE	2296	3	3	33
1542	METYL CYCLO-HEXANON	METHYL CYCLO-HEXANONE	2297	3	3	30
1543	METYL CYCLOPENTAN	METHYL CYCLOPENTANE	2298	3	3	33
1544	METYL DICLOAXETAT	METHYL DICHLOROACETATE	2299	6.1	6.1	60
1545	2-METYL-5-ETILPYRIDIN	2-METHYL-5-ETHYLPYRIDINE	2300	6.1	6.1	60
1546	2-METILFURAN	2-METHYLFURAN	2301	3	3	33
1547	5-METYLHEXAN-2-ONE	5-METHYLHEXAN-2-ONE	2302	3	3	30
1548	ISOPROPENYL BENZEN	ISOPROPENYL BENZENE	2303	3	3	30
1549	NAPHTHALEN, DẠNG CHÁY	NAPHTHALENE, MOLTEN	2304	4.1	4.1	44
1550	AXIT NITROBENZEN-SUNPHONIC	NITROBENZENE-SULPHONIC ACID	2305	8	8	80
1551	NITROBENZOTRI-FLORIT, DẠNG LỎNG	NITROBENZOTRI-FLUORIDES, LIQUID	2306	6.1	6.1	60
1552	3-NITRO-4-CLO-BENZOTRIFLORIT	3-NITRO-4-CHLORO-BENZOTRIFLUORIDE	2307	6.1	6.1	60
1553	AXIT NITROSYLSUNPHURIC, DẠNG LỎNG	NITROSYLSULPHURIC ACID, LIQUID	2308	8	8	X80
1554	OCTADIEN	OCTADIENES	2309	3	3	33
1555	PENTAN-2,4-DION	PENTANE-2,4-DIONE	2310	3	3 +6.1	36
1556	PHENETIDIN	PHENETIDINES	2311	6.1	6.1	60
1557	PHENOL, DẠNG CHÁY	PHENOL, MOLTEN	2312	6.1	6.1	60
1558	PICOLIN	PICOLINES	2313	3	3	30
1559	POLYCLORINAT BIPHENYL, DẠNG LỎNG	POLYCHLORINATED BIPHENYLS, LIQUID	2315	9	9	90
1560	NATRI CUPROXYANUA, DẠNG RẮN	SODIUM CUPROCYANIDE, SOLID	2316	6.1	6.1	66
1561	DUNG DỊCH NATRI CUPROXYANUA	SODIUM CUPROCYANIDE SOLUTION	2317	6.1	6.1	66
1562	NATRI HYDROSUNFUA chứa ít hơn 25% nước trong tinh thể	SODIUM HYDROSULPHIDE with less than 25% water of crystallization	2318	4.2	4.2	40
1563	TERPEN HYDROCACBON, N.O.S.	TERPENE HYDROCARBONS, N.O.S.	2319	3	3	30
1564	TETRAETYLEN-PENTAMIN	TETRAETHYLENE-PENTAMINE	2320	8	8	80
1565	TRICLOBENZEN, DẠNG LỎNG	TRICHLOROBENZENES, LIQUID	2321	6.1	6.1	60
1566	TRICLOBUTEN	TRICHLOROBUTENE	2322	6.1	6.1	60
1567	TRIETYL PHOTPHIT	TRIETHYL PHOSPHITE	2323	3	3	30
1568	TRISOBUTYLEN	TRISOBUTYLENE	2324	3	3	30
1569	1,3,5-TRIMETYL BENZEN	1,3,5-TRIMETHYLBENZENE	2325	3	3	30
1570	TRIMETYL CYCLO-HEXYLAMIN	TRIMETHYL CYCLO-HEXYLAMINE	2326	8	8	80
1571	TRIMETYLHEXA-METYLENDIAMIN	TRIMETHYLHEXA-METHYLENEDIAMINES	2327	8	8	80
1572	TRIMETYLHEXAMETYLEN DIISOXYANAT	TRIMETHYLHEXA-METHYLENE DIISOCYANATE	2328	6.1	6.1	60
1573	TRIMETYL PHOTPHIT	TRIMETHYL PHOSPHITE	2329	3	3	30

1574	UNDECAN	UNDECANE	2330	3	3	30
1575	KẺM CLORUA, KHAN	ZINC CHLORIDE, ANHYDROUS	2331	8	8	80
1576	AXETALDEHIT OXIM	ACETALDEHYDE OXIME	2332	3	3	30
1577	ALLYL AXETAT	ALLYL ACETATE	2333	3	3 +6.1	336
1578	ALLYLAMIN	ALLYLAMINE	2334	6.1	6.1 +3	663
1579	ALLYL ETYL ETE	ALLYL ETHYL ETHER	2335	3	3 +6.1	336
1580	ALLYL FORMAT	ALLYL FORMATE	2336	3	3 +6.1	336
1581	PHENYL MERCAPTAN	PHENYL MERCAPTAN	2337	6.1	6.1 +3	663
1582	BENZOTRIFLORIT	BENZOTRIFLUORIDE	2338	3	3	33
1583	2-BROMBUTAN	2-BROMOBUTANE	2339	3	3	33
1584	2-BROMETYL ETYL ETE	2-BROMOETHYL ETHYL ETHER	2340	3	3	33
1585	1-BROM-3-METYL BUTAN	1-BROMO-3-METHYLBUTANE	2341	3	3	30
1586	BROMMETYL-PROPAN	BROMOMETHYL-PROPANES	2342	3	3	33
1587	2-BROMPENTAN	2-BROMOPENTANE	2343	3	3	33
1588	BROMPROPAN	BROMOPROPANES	2344	3	3	33
1589	BROMPROPAN	BROMOPROPANES	2344	3	3	30
1590	3-BROMPROPYN	3-BROMOPROPYNE	2345	3	3	33
1591	BUTANDION	BUTANEDIONE	2346	3	3	33
1592	BUTYL MERCAPTAN	BUTYL MERCAPTAN	2347	3	3	33
1593	BUTYL ACRYLAT, ÒN ĐINH	BUTYL ACRYLATES, STABILIZED	2348	3	3	39
1594	BUTYL METYL ETE	BUTYL METHYL ETHER	2350	3	3	33
1595	BUTYL NITRIT	BUTYL NITRITES	2351	3	3	33
1596	BUTYL NITRIT	BUTYL NITRITES	2351	3	3	30
1597	BUTYL VINYL ETE, ÒN ĐINH	BUTYL VINYL ETHER, STABILIZED	2352	3	3	339
1598	BUTYRYL CLORUA	BUTYRYL CHLORIDE	2353	3	3 +8	338
1599	CLOMETYL ETYL ETE	CHLOROMETHYL ETHYL ETHER	2354	3	3 +6.1	336
1600	2-CLOPROPAN	2-CHLOROPROPANE	2356	3	3	33
1601	CYCLOHEXYLAMIN	CYCLOHEXYLAMINE	2357	8	8 +3	83
1602	CYCLOOCTATETRAEN	CYCLOOCTATETRAENE	2358	3	3	33
1603	DIALLYLAMIN	DIALLYLAMINE	2359	3	3 +6.1 +8	338
1604	DIALLYL ETE	DIALLYL ETHER	2360	3	3 +6.1	336
1605	DIISOBUTYLAMIN	DIISOBUTYLAMINE	2361	3	3 +8	38
1606	1,1-DICLOETAN	1,1-DICHLOROETHANE	2362	3	3	33
1607	ETYL MERCAPTAN	ETHYL MERCAPTAN	2363	3	3	33
1608	n-PROPYLBENZEN	n-PROPYLBENZENE	2364	3	3	30
1609	DIETYL CACBONAT	DIETHYL CARBONATE	2366	3	3	30

1610	alpha-METYL- VALERALDEHIT	alpha-METHYL- VALERALDEHYDE	2367	3	3	33
1611	alpha-PINEN	alpha-PINENE	2368	3	3	30
1612	1-HEXEN	1-HEXENE	2370	3	3	33
1613	PINENISOPENTEN	ISOPENTENES	2371	3	3	33
1614	1,2-DI-(DIMETYLAMINO) ETAN	1,2-DI-(DIMETHYLAMINO) ETHANE	2372	3	3	33
1615	DIETHOXYMETAN	DIETHOXYMETHANE	2373	3	3	33
1616	3,3-DIETHOXYPROPEN	3,3-DIETHOXYPROPENE	2374	3	3	33
1617	DIETHYL SUNFUA	DIETHYL SULPHIDE	2375	3	3	33
1618	2,3-DIHYDROPIRAN	2,3-DIHYDROPIRAN	2376	3	3	33
1619	1,1-DIETHOXYETAN	1,1-DIETHOXYETHANE	2377	3	3	33
1620	2-DIMETYLAMINO- AXETONITRIL	2-DIMETHYLAMINO- ACETONITRILE	2378	3	3 +6.1	336
1621	1,3-DIMETYL BUTYLAMIN	1,3-DIMETHYL BUTYLAMINE	2379	3	3 +8	338
1622	DIMETHYLDIETHOXY- SILAN	DIMETHYLDIETHOXY-SILANE	2380	3	3	33
1623	DIMETHYL DISUNFUA	DIMETHYL DISULPHIDE	2381	3	3 +6.1	336
1624	DIMETHYLHYDRAZIN, ĐỐI XỨNG	DIMETHYLHYDRAZINE, SYMMETRICAL	2382	6.1	6.1 +3	663
1625	DIPROPYLAMIN	DIPROPYLAMINE	2383	3	3 +8	338
1626	DI-n-PROPYL ETE	DI-n-PROPYL ETHER	2384	3	3	33
1627	ETYL ISOBUTYRAT	ETHYL ISOBUTYRATE	2385	3	3	33
1628	1-ETYLPIPERIDIN	1-ETHYLPIPERIDINE	2386	3	3+8	338
1629	FLOBENZEN	FLUOROBENZENE	2387	3	3	33
1630	FLOTOLUEN	FLUOROTOLUENES	2388	3	3	33
1631	FURAN	FURAN	2389	3	3	33
1632	2-IODOBUTAN	2-IODOBUTANE	2390	3	3	33
1633	IODOMETYL PROPAN	IODOMETHYL PROPANES	2391	3	3	33
1634	IODOPROPAN	IODOPROPANES	2392	3	3	30
1635	ISOBUTYL FORMAT	ISOBUTYL FORMATE	2393	3	3	33
1636	ISOBUTYL PROPIONAT	ISOBUTYL PROPIONATE	2394	3	3	30
1637	ISOBUTYRYL CLORUA	ISOBUTYRYL CHLORIDE	2395	3	3 +8	338
1638	METHACRYLALDEHIT, ỔN ĐÌNH	METHACRYLALDEHYDE, STABILIZED	2396	3	3 +6.1	336
1639	3-METYL BUTAN-2-ONE	3-METHYL BUTAN-2-ONE	2397	3	3	33
1640	METYL tert-BUTYL ETE	METHYL tert-BUTYL ETHER	2398	3	3	33
1641	1-METYLPIPERIDIN	1-METHYLPIPERIDINE	2399	3	3 +8	338
1642	METYL ISOVALERAT	METHYL ISOVALERATE	2400	3	3	33
1643	PIPERIDIN	PIPERIDINE	2401	8	8 +3	883
1644	PROPANETHIOL	PROPANETHIOLS	2402	3	3	33
1645	ISOPROPENYL AXETAT	ISOPROPENYL ACETATE	2403	3	3	33
1646	PROPIONITRIL	PROPIONITRILE	2404	3	3 +6.1	336
1647	ISOPROPYL BUTYRAT	ISOPROPYL BUTYRATE	2405	3	3	30
1648	ISOPROPYL ISOBUTYRAT	ISOPROPYL ISOBUTYRATE	2406	3	3	33

1649	ISOPROPYL CLOFORMAT	ISOPROPYL CHLOROFORMATE	2407	6.1	6.1 +3 +8	
1650	ISOPROPYL PROPIONAT	ISOPROPYL PROPIONATE	2409	3	3	33
1651	1,2,3,6-TETRAHYDROPYRIDIN	1,2,3,6-TETRAHYDROPYRIDINE	2410	3	3	33
1652	BUTYRONITRIL	BUTYRONITRILE	2411	3	3 +6.1	336
1653	TETRAHYDROTHIOPHEN	TETRAHYDROTHIOPHENE	2412	3	3	33
1654	TETRAPROPYL ORTHOTITANAT	TETRAPROPYL ORTHOTITANATE	2413	3	3	30
1655	THIOPHEN	THIOPHENE	2414	3	3	33
1656	TRIMETYL BORAT	TRIMETHYL BORATE	2416	3	3	33
1657	CACBONYL FLORIT	CARBONYL FLUORIDE	2417	2	2.3 +8	268
1658	LƯU HUỖNH TETRAFLORIT	SULPHUR TETRAFLUORIDE	2418	2	2.3 +8	
1659	BROMTRIFLO-ETYLEN	BROMOTRIFLUORO-ETHYLENE	2419	2	2.1	23
1660	HEXAFLOAXETON	HEXAFLUOROACETONE	2420	2	2.3 +8	268
1661	NITƠ TRIOXIT	NITROGEN TRIOXIDE	2421	2		
1662	OCTAFLOBUT-2-ENE (MÔI CHẤT LẠNH R 1318)	OCTAFLUOROBUT-2-ENE (REFRIGERANT GAS R 1318)	2422	2	2.2	20
1663	OCTAFLOPROPAN (MÔI CHẤT LẠNH R 218)	OCTAFLUOROPROPANE (REFRIGERANT GAS R 218)	2424	2	2.2	20
1664	AMONI NITRAT, DẠNG LỎNG, dung dịch đậm đặc, nồng độ từ 80% đến 93%	AMMONIUM NITRATE, LIQUID, hot concentrated solution, in a concentration of more than 80% but not more than 93%	2426	5.1	5.1	59
1665	KALI CLORAT, DUNG DỊCH NƯỚC	POTASSIUM CHLORATE, AQUEOUS SOLUTION	2427	5.1	5.1	50
1666	KALI CLORAT, DUNG DỊCH NƯỚC	POTASSIUM CHLORATE, AQUEOUS SOLUTION	2427	5.1	5.1	50
1667	NATRI CLORAT, DUNG DỊCH NƯỚC	SODIUM CHLORATE, AQUEOUS SOLUTION	2428	5.1	5.1	50
1668	NATRI CLORAT, DUNG DỊCH NƯỚC	SODIUM CHLORATE, AQUEOUS SOLUTION	2428	5.1	5.1	50
1669	CANXI CLORAT, DUNG DỊCH NƯỚC	CALCIUM CHLORATE, AQUEOUS SOLUTION	2429	5.1	5.1	50
1670	CANXI CLORAT, DUNG DỊCH NƯỚC	CALCIUM CHLORATE, AQUEOUS SOLUTION	2429	5.1	5.1	50
1671	ALKYLPHENOL, DẠNG RẮN, N.O.S. (kể cả chất đồng đẳng C2- C12)	ALKYLPHENOLS, SOLID, N.O.S. (including C2-C12 homologues)	2430	8	8	88
1672	ALKYLPHENOL, DẠNG RẮN, N.O.S. (kể cả chất đồng đẳng C2- C12)	ALKYLPHENOLS, SOLID, N.O.S. (including C2-C12 homologues)	2430	8	8	80
1673	ALKYLPHENOL, DẠNG RẮN, N.O.S. (kể cả chất đồng đẳng C2- C12)	ALKYLPHENOLS, SOLID, N.O.S. (including C2-C12 homologues)	2430	8	8	80
1674	ANISIDIN	ANISIDINES	2431	6.1	6.1	60

1675	N,N-DIETHYLANILIN	N,N-DIETHYLANILINE	2432	6.1	6.1	60
1676	CLONITROTOLUEN, DẠNG LỎNG	CHLORONITROTOLUENES, LIQUID	2433	6.1	6.1	60
1677	DIBENZYL-DICLOSILAN	DIBENZYL-DICHLOROSILANE	2434	8	8	X80
1678	ETYLPHENYL-DICLOSILAN	ETHYLPHENYL-DICHLOROSILANE	2435	8	8	X80
1679	AXIT THIOAXETIC	THIOACETIC ACID	2436	3	3	33
1680	METYLPHENYL-DICLOSILAN	METHYLPHENYL-DICHLOROSILANE	2437	8	8	X80
1681	TRIMETYLAXETYL CLORUA	TRIMETHYLACETYL CHLORIDE	2438	6.1	6.1 +3 +8	663
1682	NATRI HYDRODIFLORIT	SODIUM HYDROGENDIFLUORIDE	2439	8	8	80
1683	STANNIC CLORUA PENTAHYDRAT	STANNIC CHLORIDE PENTAHYDRATE	2440	8	8	80
1684	TITAN TRICLORUA, DẪN LỬA hoặc TITAN TRICLORUA HỖN HỢP, DẪN LỬA	TITANIUM TRICHLORIDE, PYROPHORIC or TITANIUM TRICHLORIDE MIXTURE, PYROPHORIC	2441	4.2	4.2 +8	
1685	TRICLOAXETYL CLORUA	TRICHLOROACETYL CHLORIDE	2442	8	8	X80
1686	VANADI OXYTRICLORUA	VANADIUM OXYTRICHLORIDE	2443	8	8	80
1687	VANADI TETRACLORUA	VANADIUM TETRACHLORIDE	2444	8	8	X88
1688	NITROCRESOL, DẠNG RẮN	NITROCRESOLS, SOLID	2446	6.1	6.1	60
1689	PHOTPHO TRẮNG, DẠNG CHẢY	PHOSPHORUS, WHITE, MOLTEN	2447	4.2	4.2 +6.1	446
1690	LƯU HUỖN, DẠNG CHẢY	SULPHUR, MOLTEN	2448	4.1	4.1	44
1691	NITƠ TRIFLORIT	NITROGEN TRIFLUORIDE	2451	2	2.2 +5.1	25
1692	ETYLAXETYLEN, ỔN ĐỊNH	ETHYLACETYLENE, STABILIZED	2452	2	2.1	239
1693	ETYL FLORIT (MÔI CHẤT LẠNH R 161)	ETHYL FLUORIDE (REFRIGERANT GAS R 161)	2453	2	2.1	23
1694	METYL FLORIT (MÔI CHẤT LẠNH R 41)	METHYL FLUORIDE (REFRIGERANT GAS R 41)	2454	2	2.1	23
1695	METYL NITRIT	METHYL NITRITE	2455	2		
1696	2-CLOPROPEN	2-CHLOROPROPENE	2456	3	3	33
1697	2,3-DIMETYL BUTAN	2,3-DIMETHYLBUTANE	2457	3	3	33
1698	HEXADIEN	HEXADIENES	2458	3	3	33
1699	2-METYL-1-BUTEN	2-METHYL-1-BUTENE	2459	3	3	33
1700	2-METYL-2-BUTEN	2-METHYL-2-BUTENE	2460	3	3	33
1701	METYL PENTADIEN	METHYL PENTADIENE	2461	3	3	33
1702	NHÔM HYDRUA	ALUMINIUM HYDRIDE	2463	4.3	4.3	
1703	BERI NITRAT	BERYLLIUM NITRATE	2464	5.1	5.1 +6.1	56
1704	AXIT DICLOISOCYANURIC, KHÔ hoặc MUỐI CỦA AXIT DICLOISOCYANURIC	DICHLOROISOCYANURIC ACID, DRY or DICHLOROISOCYANURIC ACID SALTS	2465	5.1	5.1	50

1705	KALI SUPEROXIT	POTASSIUM SUPEROXIDE	2466	5.1	5.1	
1706	AXIT TRICLOISOCYANURIC, KHÔ	TRICHLOROISOCYANURIC ACID, DRY	2468	5.1	5.1	50
1707	KẼM BROMAT	ZINC BROMATE	2469	5.1	5.1	50
1708	PHENYLAXETONITRIL, DẠNG LỎNG	PHENYLACETONITRILE, LIQUID	2470	6.1	6.1	60
1709	OSMI TETROXIT	OSMIUM TETROXIDE	2471	6.1	6.1	66
1710	NATRI ARSANILAT	SODIUM ARSANILATE	2473	6.1	6.1	60
1711	THIOPHOTGEN	THIOPHOSGENE	2474	6.1	6.1	66
1712	VANADI TRICLORUA	VANADIUM TRICHLORIDE	2475	8	8	80
1713	METYL ISOTHIOXYANAT	METHYL ISOTHIOCYANATE	2477	6.1	6.1 +3	663
1714	ISOXYANAT, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S. hoặc ISOXYANAT DUNG DỊCH, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	ISOCYANATES, FLAMMABLE, TOXIC, N.O.S. or ISOCYANATE SOLUTION, FLAMMABLE, TOXIC, N.O.S.	2478	3	3 +6.1	336
1715	ISOXYANAT, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S. hoặc ISOXYANAT DUNG DỊCH, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	ISOCYANATES, FLAMMABLE, TOXIC, N.O.S. or ISOCYANATE SOLUTION, FLAMMABLE, TOXIC, N.O.S.	2478	3	3 +6.1	36
1716	METYL ISOXYANAT	METHYL ISOCYANATE	2480	6.1	6.1 +3	663
1717	ETYL ISOXYANAT	ETHYL ISOCYANATE	2481	6.1	6.1 +3	663
1718	n-PROPYL ISOXYANAT	n-PROPYL ISOCYANATE	2482	6.1	6.1 +3	663
1719	ISOPROPYL ISOXYANAT	ISOPROPYL ISOCYANATE	2483	6.1	6.1 +3	663
1720	tert-BUTYL ISOXYANAT	tert-BUTYL ISOCYANATE	2484	6.1	6.1 +3	663
1721	n-BUTYL ISOXYANAT	n-BUTYL ISOCYANATE	2485	6.1	6.1 +3	663
1722	ISOBUTYL ISOXYANAT	ISOBUTYL ISOCYANATE	2486	6.1	6.1 +3	663
1723	PHENYL ISOXYANAT	PHENYL ISOCYANATE	2487	6.1	6.1 +3	663
1724	CYCLOHEXYL ISOXYANAT	CYCLOHEXYL ISOCYANATE	2488	6.1	6.1 +3	663
1725	DICLOISOPROPYL ETE	DICHLOROISOPROPYL ETHER	2490	6.1	6.1	60
1726	ETANONAMIN hoặc ETANONAMIN DUNG DỊCH	ETHANOLAMINE or ETHANOLAMINE SOLUTION	2491	8	8	80
1727	HEXAMETYLENIMIN	HEXAMETHYLENEIMINE	2493	3	3 +8	338
1728	IOT PENTAFLORIT	IODINE PENTAFLUORIDE	2495	5.1	5.1+6.1 +8	568
1729	PROPIONIC ANHYDRIT	PROPIONIC ANHYDRIDE	2496	8	8	80
1730	1,2,3,6- TETRAHYDROBENZAL- DEHIT	1,2,3,6-TETRAHYDROBENZAL- DEHYDE	2498	3	3	30

1731	TRIS-(1-AZIRIDINYL) PHOTPHIN OXIT DUNG DICH	TRIS-(1-AZIRIDINYL) PHOSPHINE OXIDE SOLUTION	2501	6.1	6.1	60
1732	TRIS-(1-AZIRIDINYL) PHOTPHIN OXIT DUNG DICH	TRIS-(1-AZIRIDINYL) PHOSPHINE OXIDE SOLUTION	2501	6.1	6.1	60
1733	VALERYL CLORUA	VALERYL CHLORIDE	2502	8	8 +3	83
1734	ZIRCONI TETRACLORUA	ZIRCONIUM TETRACHLORIDE	2503	8	8	80
1735	TETRABROMETAN	TETRABROMOETHANE	2504	6.1	6.1	60
1736	AMONI FLORIT	AMMONIUM FLUORIDE	2505	6.1	6.1	60
1737	AMONI HYDRO SUNPHAT	AMMONIUM HYDROGEN SULPHATE	2506	8	8	80
1738	AXIT CLOPLATINIC, DẠNG RẮN	CHLOROPLATINIC ACID, SOLID	2507	8	8	80
1739	MOLYBDEN PENTACLORUA	MOLYBDENUM PENTACHLORIDE	2508	8	8	80
1740	KALI HYDRO SUNPHAT	POTASSIUM HYDROGEN SULPHATE	2509	8	8	80
1741	AXIT 2-CLOPROPIONIC	2-CHLOROPROPIONIC ACID	2511	8	8	80
1742	AMINOPHENOL (o-, m-, p-)	AMINOPHENOLS (o-, m-, p-)	2512	6.1	6.1	60
1743	BROMAXETYL BROMUA	BROMOACETYL BROMIDE	2513	8	8	X80
1744	BROMBENZEN	BROMOBENZENE	2514	3	3	30
1745	BROMFORM	BROMOFORM	2515	6.1	6.1	60
1746	CACBON TETRABROMUA	CARBON TETRABROMIDE	2516	6.1	6.1	60
1747	1-CLO-1,1-DIFLOETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 142b)	1-CHLORO-1,1- DIFLUOROETHANE (REFRIGERANT GAS R 142b)	2517	2	2.1	23
1748	1,5,9- CYCLODODECATRIEN	1,5,9-CYCLODODECATRIENE	2518	6.1	6.1	60
1749	CYCLOOCTADIEN	CYCLOOCTADIENES	2520	3	3	30
1750	DIKETEN, HẠN CHẾ	DIKETENE, STABILIZED	2521	6.1	6.1 +3	663
1751	2-DIMETYLAMINOETHYL METACRYLAT	2-DIMETHYLAMINOETHYL METHACRYLATE	2522	6.1	6.1	69
1752	ETYL ORTHOFORMAT	ETHYL ORTHOFORMATE	2524	3	3	30
1753	ETYL OXALAT	ETHYL OXALATE	2525	6.1	6.1	60
1754	FURFURYLAMIN	FURFURYLAMINE	2526	3	3 +8	38
1755	ISOBUTYL ACRYLAT, ỔN ĐỊNH	ISOBUTYL ACRYLATE, STABILIZED	2527	3	3	39
1756	ISOBUTYL ISOBUTYRAT	ISOBUTYL ISOBUTYRATE	2528	3	3	30
1757	AXIT ISOBUTYRIC	ISOBUTYRIC ACID	2529	3	3 +8	38
1758	AXIT METHACRYLIC, ỔN ĐỊNH	METHACRYLIC ACID, STABILIZED	2531	8	8	89
1759	METYL TRICLOAXETAT	METHYL TRICHLOROACETATE	2533	6.1	6.1	60
1760	METYL CLOSILAN	METHYLCHLOROSILANE	2534	2	2.3 +2.1 +8	263
1761	4-METYL MORPHOLIN	4-METHYLMORPHOLINE	2535	3	3	338

	(N-METYLMORPHOLIN)	(N-METHYLMORPHOLINE)			+8	
1762	METYLTETRAHYDRO-FURAN	METHYLTETRAHYDRO-FURAN	2536	3	3	33
1763	NITRONAPHTHALEN	NITRONAPHTHALENE	2538	4.1	4.1	40
1764	TERPINOLEN	TERPINOLENE	2541	3	3	30
1765	TRIBUTYLAMIN	TRIBUTYLAMINE	2542	6.1	6.1	60
1766	BỘT HAFNI, KHÔ	HAFNIUM POWDER, DRY	2545	4.2	4.2	
1767	BỘT HAFNI, KHÔ	HAFNIUM POWDER, DRY	2545	4.2	4.2	40
1768	BỘT HAFNI, KHÔ	HAFNIUM POWDER, DRY	2545	4.2	4.2	40
1769	BỘT TITAN, KHÔ	TITANIUM POWDER, DRY	2546	4.2	4.2	
1770	BỘT TITAN, KHÔ	TITANIUM POWDER, DRY	2546	4.2	4.2	40
1771	BỘT TITAN, KHÔ	TITANIUM POWDER, DRY	2546	4.2	4.2	40
1772	NATRI SUPEROXIT	SODIUM SUPEROXIDE	2547	5.1	5.1	
1773	CLO PENTAFLORIT	CHLORINE PENTAFLUORIDE	2548	2	2.3 +5.1 +8	
1774	HEXAFLOAXETON HYDRAT, DẠNG LỎNG	HEXAFLUOROACETONE HYDRATE, LIQUID	2552	6.1	6.1	60
1775	METYLLALLYL CLORUA	METHYLLALLYL CHLORIDE	2554	3	3	33
1776	NITƠ XENLULO CHỨA NƯỚC (trên 25% nước theo khối lượng)	NITROCELLULOSE WITH WATER (not less than 25% water, by mass)	2555	4.1	4.1	
1777	NITƠ XENLULO CHỨA RƯỢU CỎN (trên 25% rượu cỏn theo khối lượng, và nhỏ hơn 12,6% nitơ theo khối lượng khô)	NITROCELLULOSE WITH ALCOHOL (not less than 25% alcohol, by mass, and not more than 12.6% nitrogen, by dry mass)	2556	4.1	4.1	
1778	NITƠ XENLULO, chứa ít hơn 12,6% nitơ theo khối lượng khô, HỖN HỢP CHỨA hoặc KHÔNG CHỨA CHẤT LÀM DẼO, CHỨA hoặc KHÔNG CHỨA CHẤT NHUỘM	NITROCELLULOSE, with not more than 12.6% nitrogen, by dry mass, MIXTURE WITH or WITHOUT PLASTICIZER, WITH or WITHOUT PIGMENT	2557	4.1	4.1	
1779	EPIBROMHYDRIN	EPIBROMOHYDRIN	2558	6.1	6.1 +3	663
1780	2-METYLPENTAN-2-OL	2-METHYLPENTAN-2-OL	2560	3	3	30
1781	3-METYL-1-BUTEN	3-METHYL-1-BUTENE	2561	3	3	33
1782	DUNG DỊCH AXIT TRICLOAXETIC	TRICHLOROACETIC ACID SOLUTION	2564	8	8	80
1783	DUNG DỊCH AXIT TRICLOAXETIC	TRICHLOROACETIC ACID SOLUTION	2564	8	8	80
1784	DICYCLOHEXYLAMIN	DICYCLOHEXYLAMINE	2565	8	8	80
1785	NATRI PENTACLOPHENAT	SODIUM PENTACHLOROPHENATE	2567	6.1	6.1	60
1786	CADMI HỢP CHẤT	CADMIUM COMPOUND	2570	6.1	6.1	66
1787	CADMI HỢP CHẤT	CADMIUM COMPOUND	2570	6.1	6.1	60
1788	CADMI HỢP CHẤT	CADMIUM COMPOUND	2570	6.1	6.1	60
1789	AXIT ALKYL SUNPHURIC	ALKYLSULPHURIC ACIDS	2571	8	8	80
1790	PHENYLHYDRAZIN	PHENYLHYDRAZINE	2572	6.1	6.1	60
1791	TALI CLORAT	THALLIUM CHLORATE	2573	5.1	5.1 +6.1	56

1792	TRICRESYL PHOTPHAT chứa hơn 3% ortho isomer	TRICRESYL PHOSPHATE with more than 3% ortho isomer	2574	6.1	6.1	60
1793	PHOTPHO OXYBROMUA, DẠNG CHẢY	PHOSPHORUS OXYBROMIDE, MOLTEN	2576	8	8	80
1794	PHENYLAXETYL CLORUA	PHENYLACETYL CHLORIDE	2577	8	8	80
1795	PHOTPHO TRIOXIT	PHOSPHORUS TRIOXIDE	2578	8	8	80
1796	PIPERAZIN	PIPERAZINE	2579	8	8	80
1797	NHÔM BROMUA DUNG DỊCH	ALUMINIUM BROMIDE SOLUTION	2580	8	8	80
1798	NHÔM CLORUA DUNG DỊCH	ALUMINIUM CHLORIDE SOLUTION	2581	8	8	80
1799	DUNG DỊCH SẮT (III) CLORUA	FERRIC CHLORIDE SOLUTION	2582	8	8	80
1800	AXIT ALKYL SUNPHONIC, DẠNG RẮN hoặc AXIT ARYL SUNPHONIC, DẠNG RẮN chứa hơn 5% axit sulphuric tự do	ALKYLSULPHONIC ACIDS, SOLID or ARYLSULPHONIC ACIDS, SOLID with more than 5% free sulphuric acid	2583	8	8	80
1801	AXIT ALKYL SUNPHONIC, DẠNG LỎNG hoặc AXIT ARYL SUNPHONIC, DẠNG LỎNG chứa hơn 5% axit sulphuric tự do	ALKYLSULPHONIC ACIDS, LIQUID or ARYLSULPHONIC ACIDS, LIQUID with more than 5% free sulphuric acid	2584	8	8	80
1802	AXIT ALKYL SUNPHONIC, DẠNG RẮN hoặc AXIT ARYL SUNPHONIC, DẠNG RẮN chứa ít hơn 5% axit sulphuric tự do	ALKYLSULPHONIC ACIDS, SOLID or ARYLSULPHONIC ACIDS, SOLID with not more than 5% free sulphuric acid	2585	8	8	80
1803	AXIT ALKYL SUNPHONIC, DẠNG LỎNG hoặc AXIT ARYL SUNPHONIC, DẠNG LỎNG chứa ít hơn 5% axit sulphuric tự do	ALKYLSULPHONIC ACIDS, LIQUID or ARYLSULPHONIC ACIDS, LIQUID with not more than 5% free sulphuric acid	2586	8	8	80
1804	BENZOQUINON	BENZOQUINONE	2587	6.1	6.1	60
1805	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT, RẮN, CHẤT ĐỘC, N.O.S.	PESTICIDE, SOLID, TOXIC, N.O.S.	2588	6.1	6.1	66
1806	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT, RẮN, CHẤT ĐỘC, N.O.S.	PESTICIDE, SOLID, TOXIC, N.O.S.	2588	6.1	6.1	60
1807	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT, RẮN, CHẤT ĐỘC, N.O.S.	PESTICIDE, SOLID, TOXIC, N.O.S.	2588	6.1	6.1	60
1808	VINYL CLOAXETAT	VINYL CHLOROACETATE	2589	6.1	6.1 +3	63
1809	AMIĂNG TRẮNG	ASBESTOS, CHRYSOTILE	2590	9	9	90
1810	XENON, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH	XENON, REFRIGERATED LIQUID	2591	2	2.2	22

1811	HỖN HỢP CLOTRIFLOMETAN VÀ TRIFLOMETAN AZEOTROPIC chứa khoảng 60% clotriflometan (MÔI CHẤT LẠNH R 503)	CHLOROTRIFLUOROMETHANE AND TRIFLUOROMETHANE AZEOTROPIC MIXTURE with approximately 60% chlorotrifluoromethane (REFRIGERANT GAS R 503)	2599	2	2.2	20
1812	CYCLOBUTAN	CYCLOBUTANE	2601	2	2.1	23
1813	HỖN HỢP DICLODIFLOMETAN VÀ 1,1-DIFLOETAN AZEOTROPIC chứa khoảng 74% diclodiflometan (MÔI CHẤT LẠNH R 500)	DICHLORODIFLUOROMETHANE AND 1,1-DIFLUOROETHANE AZEOTROPIC MIXTURE with approximately 74% dichlorodifluoromethane (REFRIGERANT GAS R 500)	2602	2	2.2	20
1814	CYCLOHEPTATRIEN	CYCLOHEPTATRIENE	2603	3	3 +6.1	336
1815	BƠ TRIFLORUA DIETYL ETHERAT	BORON TRIFLUORIDE DIETHYL ETHERATE	2604	8	8 +3	883
1816	METHOXYMETHYL ISOXYANAT	METHOXYMETHYL ISOCYANATE	2605	6.1	6.1 +3	663
1817	METYL ORTHOSILICAT	METHYL ORTHOSILICATE	2606	6.1	6.1 +3	663
1818	ACROLEIN DIMER, ỔN ĐỊNH	ACROLEIN DIMER, STABILIZED	2607	3	3	39
1819	NITROPROPAN	NITROPROPANES	2608	3	3	30
1820	TRIALLYL BORAT	TRIALLYL BORATE	2609	6.1	6.1	60
1821	TRIALLYLAMIN	TRIALLYLAMINE	2610	3	3+8	38
1822	PROPYLEN CLOHYDRIN	PROPYLENE CHLOROHYDRIN	2611	6.1	6.1 +3	63
1823	METYL PROPYL ETE	METHYL PROPYL ETHER	2612	3	3	33
1824	RƯỢU CỒN METHALLYL	METHALLYL ALCOHOL	2614	3	3	30
1825	ETYL PROPYL ETE	ETHYL PROPYL ETHER	2615	3	3	33
1826	TRISOPROPYL BORAT	TRISOPROPYL BORATE	2616	3	3	33
1827	TRISOPROPYL BORAT	TRISOPROPYL BORATE	2616	3	3	30
1828	METILCYCLO-HEXANOL, dễ cháy	METHYLCYCLO-HEXANOLS, flammable	2617	3	3	30
1829	VINYLTOLUEN, ỔN ĐỊNH	VINYLTOLUENES, STABILIZED	2618	3	3	39
1830	BENZYL DIMETYLAMIN	BENZYL DIMETHYLAMINE	2619	8	8 +3	83
1831	AMYL BUTYRAT	AMYL BUTYRATES	2620	3	3	30
1832	AXETYL METYL CARBINOL	ACETYL METHYL CARBINOL	2621	3	3	30
1833	GLYCIDALDEHIT	GLYCIDALDEHYDE	2622	3	3 +6.1	336
1834	BẬT LỬA, RẮN, chứa chất lỏng dễ cháy	FIRELIGHTERS, SOLID with flammable liquid	2623	4.1	4.1	
1835	MAGIE SILICUA	MAGNESIUM SILICIDE	2624	4.3	4.3	423
1836	AXIT CLORIC, DUNG DỊCH NƯỚC chứa ít hơn 10% axit cloric	CHLORIC ACID, AQUEOUS SOLUTION with not more than 10% chloric acid	2626	5.1	5.1	50

1837	NITRIT, VỎ CỎ, N.O.S.	NITRITES, INORGANIC, N.O.S.	2627	5.1	5.1	50
1838	KALI FLOAXETAT	POTASSIUM FLUOROACETATE	2628	6.1	6.1	66
1839	NATRI FLOAXETAT	SODIUM FLUOROACETATE	2629	6.1	6.1	66
1840	SELENAT hoặc SELENIT	SELENATES or SELENITES	2630	6.1	6.1	66
1841	AXIT FLOAXETIC	FLUOROACETIC ACID	2642	6.1	6.1	66
1842	METYL BROMAXETAT	METHYL BROMOACETATE	2643	6.1	6.1	60
1843	METYL IODUA	METHYL IODIDE	2644	6.1	6.1	66
1844	PHENACYL BROMUA	PHENACYL BROMIDE	2645	6.1	6.1	60
1845	HEXACLOCYCLO-PENTADIEN	HEXACHLOROCYCLO-PENTADIENE	2646	6.1	6.1	66
1846	MALONONITRIL	MALONONITRILE	2647	6.1	6.1	60
1847	1,2-DIBROMBUTAN-3-ONE	1,2-DIBROMOBUTAN-3-ONE	2648	6.1	6.1	60
1848	1,3-DICLOAXETON	1,3-DICHLOROACETONE	2649	6.1	6.1	60
1849	1,1-DICLO-1-NITROETAN	1,1-DICHLORO-1-NITROETHANE	2650	6.1	6.1	60
1850	4,4'-DIAMINODIPHENYL-METAN	4,4'-DIAMINODIPHENYL-METHANE	2651	6.1	6.1	60
1851	BENZYL IODUA	BENZYL IODIDE	2653	6.1	6.1	60
1852	KALI FLOSILICAT	POTASSIUM FLUROSILICATE	2655	6.1	6.1	60
1853	QUINOLIN	QUINOLINE	2656	6.1	6.1	60
1854	SELEN DISUNFUA	SELENIUM DISULPHIDE	2657	6.1	6.1	60
1855	NATRI CLOAXETAT	SODIUM CHLOROACETATE	2659	6.1	6.1	60
1856	NITROTOLUIDIN (MONO)	NITROTOLUIDINES (MONO)	2660	6.1	6.1	60
1857	HEXACLOAXETON	HEXACHLOROACETONE	2661	6.1	6.1	60
1858	DIBROMMETAN	DIBROMOMETHANE	2664	6.1	6.1	60
1859	BUTYL TOLUEN	BUTYL TOLUENES	2667	6.1	6.1	60
1860	CLOAXETONITRIL	CHLOROACETONITRILE	2668	6.1	6.1 +3	663
1861	CLOCRE SOL DUNG DỊCH	CHLOROCRESOLS SOLUTION	2669	6.1	6.1	60
1862	CLOCRE SOL DUNG DỊCH	CHLOROCRESOLS SOLUTION	2669	6.1	6.1	60
1863	CYANURIC CLORUA	CYANURIC CHLORIDE	2670	8	8	80
1864	AMINOPYRIDIN (o-, m-, p-)	AMINOPYRIDINES (o-, m-, p-)	2671	6.1	6.1	60
1865	DUNG DỊCH AMONIAC, khối lượng riêng tương đối từ 0,880 đến 0,957 ở 15 °C trong nước, chứa từ 10% đến 35% amoniac	AMMONIA SOLUTION, relative density between 0.880 and 0.957 at 15 °C in water, with more than 10% but not more than 35% ammonia	2672	8	8	80
1866	2-AMINO-4-CHLOROPHENOL	2-AMINO-4-CHLOROPHENOL	2673	6.1	6.1	60
1867	NATRI FLOSILICAT	SODIUM FLUROSILICATE	2674	6.1	6.1	60
1868	STIBIN	STIBINE	2676	2	2.3 +2.1	
1869	DUNG DỊCH RUBIDI HYDROXIT	RUBIDIUM HYDROXIDE SOLUTION	2677	8	8	80
1870	DUNG DỊCH RUBIDI HYDROXIT	RUBIDIUM HYDROXIDE SOLUTION	2677	8	8	80
1871	RUBIDI HYDROXIT	RUBIDIUM HYDROXIDE	2678	8	8	80
1872	DUNG DỊCH LITI HYDROXIT	LITHIUM HYDROXIDE SOLUTION	2679	8	8	80
1873	DUNG DỊCH LITI HYDROXIT	LITHIUM HYDROXIDE SOLUTION	2679	8	8	80
1874	LITI HYDROXIT	LITHIUM HYDROXIDE	2680	8	8	80

1875	DUNG DỊCH CERI HYDROXIT	CAESIUM HYDROXIDE SOLUTION	2681	8	8	80
1876	DUNG DỊCH CERI HYDROXIT	CAESIUM HYDROXIDE SOLUTION	2681	8	8	80
1877	CERI HYDROXIT	CAESIUM HYDROXIDE	2682	8	8	80
1878	DUNG DỊCH AMONI SUNFUA	AMMONIUM SULPHIDE SOLUTION	2683	8	8 +3 +6.1	86
1879	3-DIETHYLAMINOPROPYL-AMIN	3-DIETHYLAMINOPROPYL-AMINE	2684	3	3 +8	38
1880	N,N-DIETHYLETYLEN-DIAMIN	N,N-DIETHYLETHYLENE-DIAMINE	2685	8	8 +3	83
1881	2-DIETHYLAMINO-ETANON	2-DIETHYLAMINO-ETHANOL	2686	8	8 +3	83
1882	DICYCLOHEXYL-AMONI NITRIT	DICYCLOHEXYL-AMMONIUM NITRITE	2687	4.1	4.1	40
1883	1-BROM-3-CLOPROPAN	1-BROMO-3-CHLOROPROPANE	2688	6.1	6.1	60
1884	GLYCEROL alpha-MONOCLOHYDRIN	GLYCEROL alpha-MONOCHELOHYDRIN	2689	6.1	6.1	60
1885	N,n-BUTYLIMIDAZOL	N,n-BUTYLIMIDAZOLE	2690	6.1	6.1	60
1886	PHOTPHO PENTABROMUA	PHOSPHORUS PENTABROMIDE	2691	8	8	80
1887	BORON TRIBROMUA	BORON TRIBROMIDE	2692	8	8	X88
1888	BISUNPHIT, DUNG DỊCH NƯỚC, N.O.S.	BISULPHITES, AQUEOUS SOLUTION, N.O.S.	2693	8	8	80
1889	TETRAHYDROPHTHALIC ANHYDRIT chứa hơn 0,05% maleic anhydrit	TETRAHYDROPHTHALIC ANHYDRIDES with more than 0.05% of maleic anhydride	2698	8	8	80
1890	AXIT TRIFLOAXETIC	TRIFLUOROACETIC ACID	2699	8	8	88
1891	1-PENTOL	1-PENTOL	2705	8	8	80
1892	DIMETYLDIOXAN	DIMETHYLDIOXANES	2707	3	3	33
1893	DIMETYLDIOXAN	DIMETHYLDIOXANES	2707	3	3	30
1894	BUTYLBENZEN	BUTYLBENZENES	2709	3	3	30
1895	DIPROPYL KETON	DIPROPYL KETONE	2710	3	3	30
1896	ACRIDIN	ACRIDINE	2713	6.1	6.1	60
1897	KẼM RESINAT	ZINC RESINATE	2714	4.1	4.1	40
1898	NHÔM RESINAT	ALUMINIUM RESINATE	2715	4.1	4.1	40
1899	1,4-BUTYNEDIOL	1,4-BUTYNEDIOL	2716	6.1	6.1	60
1900	LONG NÃO, tổng hợp	CAMPOR, synthetic	2717	4.1	4.1	40
1901	BARI BROMAT	BARIUM BROMATE	2719	5.1	5.1+6.1	56
1902	CROM NITRAT	CHROMIUM NITRATE	2720	5.1	5.1	50
1903	ĐỒNG CLORAT	COPPER CHLORATE	2721	5.1	5.1	50
1904	LITI NITRAT	LITHIUM NITRATE	2722	5.1	5.1	50
1905	MAGIE CLORAT	MAGNESIUM CHLORATE	2723	5.1	5.1	50
1906	MANGAN NITRAT	MANGANESE NITRATE	2724	5.1	5.1	50
1907	NIKEN NITRAT	NICKEL NITRATE	2725	5.1	5.1	50
1908	NIKEN NITRIT	NICKEL NITRITE	2726	5.1	5.1	50
1909	TALI NITRAT	THALLIUM NITRATE	2727	6.1	6.1 +5.1	65
1910	ZIRCONI NITRAT	ZIRCONIUM NITRATE	2728	5.1	5.1	50
1911	HEXACLOBENZEN	HEXACHLOROBENZENE	2729	6.1	6.1	60

1912	NITROANISOL, DẠNG LỎNG	NITROANISOLE, LIQUID	2730	6.1	6.1	60
1913	NITROBROMBENZEN, DẠNG LỎNG	NITROBROMOBENZENES, LIQUID	2732	6.1	6.1	60
1914	AMIN, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S. hoặc POLYAMIN, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S.	AMINES, FLAMMABLE, CORROSIVE, N.O.S. or POLYAMINES, FLAMMABLE, CORROSIVE, N.O.S.	2733	3	3 +8	338
1915	AMIN, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S. hoặc POLYAMIN, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S.	AMINES, FLAMMABLE, CORROSIVE, N.O.S. or POLYAMINES, FLAMMABLE, CORROSIVE, N.O.S.	2733	3	3 +8	338
1916	AMIN, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S. hoặc POLYAMIN, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S.	AMINES, FLAMMABLE, CORROSIVE, N.O.S. or POLYAMINES, FLAMMABLE, CORROSIVE, N.O.S.	2733	3	3 +8	38
1917	AMIN, DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, DỄ CHÁY, N.O.S. hoặc POLYAMIN, DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, DỄ CHÁY, N.O.S.	AMINES, LIQUID, CORROSIVE, FLAMMABLE, N.O.S. or POLYAMINES, LIQUID, CORROSIVE, FLAMMABLE, N.O.S.	2734	8	8 +3	883
1918	AMIN, DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, DỄ CHÁY, N.O.S. hoặc POLYAMIN, DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, DỄ CHÁY, N.O.S.	AMINES, LIQUID, CORROSIVE, FLAMMABLE, N.O.S. or POLYAMINES, LIQUID, CORROSIVE, FLAMMABLE, N.O.S.	2734	8	8 +3	83
1919	AMIN, DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, N.O.S. hoặc POLYAMIN, DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, N.O.S.	AMINES, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S. or POLYAMINES, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.	2735	8	8	88
1920	AMIN, DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, N.O.S. hoặc POLYAMIN, DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, N.O.S.	AMINES, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S. or POLYAMINES, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.	2735	8	8	80
1921	AMIN, DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, N.O.S. hoặc POLYAMIN, DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, N.O.S.	AMINES, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S. or POLYAMINES, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.	2735	8	8	80
1922	N-BUTYLANILIN	N-BUTYLANILINE	2738	6.1	6.1	60
1923	BUTYRIC ANHYDRIT	BUTYRIC ANHYDRIDE	2739	8	8	80
1924	n-PROPYL CLOFORMAT	n-PROPYL CHLOROFORMATE	2740	6.1	6.1 +3 +8	668
1925	BARI HYPOCLORIT chứa hơn 22% clo sẵn có	BARIUM HYPOCHLORITE with more than 22% available chlorine	2741	5.1	5.1 +6.1	56
1926	CLOFORMAT, ĐỘC, ĂN MÒN, DỄ CHÁY, N.O.S.	CHLOROFORMATS, TOXIC, CORROSIVE, FLAMMABLE, N.O.S.	2742	6.1	6.1 +3 +8	638
1927	n-BUTYL CLOFORMAT	n-BUTYL CHLOROFORMATE	2743	6.1	6.1+3+ 8	638
1928	CYCLOBUTYL CLOFORMAT	CYCLOBUTYL CHLOROFORMATE	2744	6.1	6.1 +3 +8	638

1929	CLOMETHYL CLOFORMAT	CHLOROMETHYL CHLOROFORMATE	2745	6.1	6.1 +8	68
1930	PHENYL CLOFORMAT	PHENYL CHLOROFORMATE	2746	6.1	6.1 +8	68
1931	tert-BUTYLCYCLOHEXYL CLOFORMAT	tert-BUTYLCYCLOHEXYL CHLOROFORMATE	2747	6.1	6.1	60
1932	2-ETHYLHEXYL CLOFORMAT	2-ETHYLHEXYL CHLOROFORMATE	2748	6.1	6.1 +8	68
1933	TETRAMETHYLSILAN	TETRAMETHYLSILANE	2749	3	3	33
1934	1,3-DICLOPROPANOL-2	1,3-DICHLOROPROPANOL-2	2750	6.1	6.1	60
1935	DIETHYLTHIO- PHOSPHORYL CLORUA	DIETHYLTHIO-PHOSPHORYL CHLORIDE	2751	8	8	80
1936	1,2-EPOXY-3- ETHOXYPROPAN	1,2-EPOXY-3- ETHOXYPROPANE	2752	3	3	30
1937	N-ETHYLBENZYL- TOLUIDIN, DẠNG LỎNG	N-ETHYLBENZYL- TOLUIDINES, LIQUID	2753	6.1	6.1	60
1938	N-ETHYLTOLUIDIN	N-ETHYLTOLUIDINES	2754	6.1	6.1	60
1939	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT CACBAMAT, CHẤT RẮN, ĐỘC	CARBAMATE PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2757	6.1	6.1	66
1940	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT CACBAMAT, CHẤT RẮN, ĐỘC	CARBAMATE PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2757	6.1	6.1	60
1941	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT CACBAMAT, CHẤT RẮN, ĐỘC	CARBAMATE PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2757	6.1	6.1	60
1942	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT CACBAMAT, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23 °C	CARBAMATE PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23 °C	2758	3	3 +6.1	336
1943	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT CACBAMAT, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23 °C	CARBAMATE PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23 °C	2758	3	3 +6.1	336
1944	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ARSENICAL, CHẤT RẮN, ĐỘC	ARSENICAL PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2759	6.1	6.1	66
1945	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ARSENICAL, CHẤT RẮN, ĐỘC	ARSENICAL PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2759	6.1	6.1	60
1946	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ARSENICAL, CHẤT RẮN, ĐỘC	ARSENICAL PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2759	6.1	6.1	60
1947	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ARSENICAL, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23 °C	ARSENICAL PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23 °C	2760	3	3 +6.1	336
1948	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ARSENICAL, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23 °C	ARSENICAL PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23 °C	2760	3	3 +6.1	336

1949	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOCLO, CHẤT RẮN, ĐỘC	ORGANOCHLORINE PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2761	6.1	6.1	66
1950	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOCLO, CHẤT RẮN, ĐỘC	ORGANOCHLORINE PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2761	6.1	6.1	60
1951	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOCLO, CHẤT RẮN, ĐỘC	ORGANOCHLORINE PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2761	6.1	6.1	60
1952	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOCLO, DẠNG LÔNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23 °C	ORGANOCHLORINE PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23 °C	2762	3	3 +6.1	336
1953	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOCLO, DẠNG LÔNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23 °C	ORGANOCHLORINE PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23 °C	2762	3	3 +6.1	336
1954	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT TRIAZIN, CHẤT RẮN, ĐỘC	TRIAZINE PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2763	6.1	6.1	66
1955	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT TRIAZIN, CHẤT RẮN, ĐỘC	TRIAZINE PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2763	6.1	6.1	60
1956	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT TRIAZIN, CHẤT RẮN, ĐỘC	TRIAZINE PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2763	6.1	6.1	60
1957	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT TRIAZIN, DẠNG LÔNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23 °C	TRIAZINE PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23 °C	2764	3	3 +6.1	336
1958	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT TRIAZIN, DẠNG LÔNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23 °C	TRIAZINE PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23 °C	2764	3	3 +6.1	336
1959	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT THIOCARBAMAT, CHẤT RẮN, ĐỘC	THIOCARBAMATE PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2771	6.1	6.1	66
1960	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT THIOCARBAMAT, CHẤT RẮN, ĐỘC	THIOCARBAMATE PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2771	6.1	6.1	60
1961	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT THIOCARBAMAT, CHẤT RẮN, ĐỘC	THIOCARBAMATE PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2771	6.1	6.1	60
1962	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT THIOCARBAMAT, DẠNG LÔNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23 °C	THIOCARBAMATE PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23 °C	2772	3	3 +6.1	336

1963	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT THIOCARBAMAT, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23 °C	THIOCARBAMATE PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23 °C	2772	3	3 +6.1	336
1964	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT GỐC ĐỒNG, CHẤT RẮN, ĐỘC	COPPER BASED PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2775	6.1	6.1	66
1965	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT GỐC ĐỒNG, CHẤT RẮN, ĐỘC	COPPER BASED PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2775	6.1	6.1	60
1966	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT GỐC ĐỒNG, CHẤT RẮN, ĐỘC	COPPER BASED PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2775	6.1	6.1	60
1967	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT GỐC ĐỒNG, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23 °C	COPPER BASED PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23 °C	2776	3	3 +6.1	336
1968	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT GỐC ĐỒNG, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23 °C	COPPER BASED PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23 °C	2776	3	3+6.1	336
1969	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT GỐC THỦY NGÂN, CHẤT RẮN, ĐỘC	MERCURY BASED PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2777	6.1	6.1	66
1970	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT GỐC THỦY NGÂN, CHẤT RẮN, ĐỘC	MERCURY BASED PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2777	6.1	6.1	60
1971	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT GỐC THỦY NGÂN, CHẤT RẮN, ĐỘC	MERCURY BASED PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2777	6.1	6.1	60
1972	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT GỐC THỦY NGÂN, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23 °C	MERCURY BASED PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23 °C	2778	3	3 +6.1	336
1973	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT GỐC THỦY NGÂN, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23 °C	MERCURY BASED PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23 °C	2778	3	3 +6.1	336
1974	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT NITROPHENOL THAY THẾ, RẮN, CHẤT ĐỘC	SUBSTITUTED NITROPHENOL PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2779	6.1	6.1	66
1975	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT NITROPHENOL THAY THẾ, RẮN, CHẤT ĐỘC	SUBSTITUTED NITROPHENOL PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2779	6.1	6.1	60
1976	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT NITROPHENOL THAY THẾ, RẮN, CHẤT ĐỘC	SUBSTITUTED NITROPHENOL PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2779	6.1	6.1	60
1977	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT NITROPHENOL THAY THẾ, DẠNG LỎNG, DỄ	SUBSTITUTED NITROPHENOL PESTICIDE, LIQUID,	2780	3	3 +6.1	336

	CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23 °C	FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23 °C				
1978	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT NITROPHENOL THAY THỂ, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23 °C	SUBSTITUTED NITROPHENOL PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23 °C	2780	3	3 +6.1	336
1979	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT BIPYRIDILI, CHẤT RẮN, ĐỘC	BIPYRIDILIUM PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2781	6.1	6.1	66
1980	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT BIPYRIDILI, CHẤT RẮN, ĐỘC	BIPYRIDILIUM PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2781	6.1	6.1	60
1981	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT BIPYRIDILI, CHẤT RẮN, ĐỘC	BIPYRIDILIUM PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2781	6.1	6.1	60
1982	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT BIPYRIDILI, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23 °C	BIPYRIDILIUM PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23 °C	2782	3	3 +6.1	336
1983	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT BIPYRIDILI, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23 °C	BIPYRIDILIUM PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23 °C	2782	3	3 +6.1	336
1984	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOPHOTPHO, CHẤT RẮN, ĐỘC	ORGANOPHOSPHORUS PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2783	6.1	6.1	66
1985	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOPHOTPHO, CHẤT RẮN, ĐỘC	ORGANOPHOSPHORUS PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2783	6.1	6.1	60
1986	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOPHOTPHO, CHẤT RẮN, ĐỘC	ORGANOPHOSPHORUS PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2783	6.1	6.1	60
1987	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOPHOTPHO, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23 °C	ORGANOPHOSPHORUS PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23 °C	2784	3	3 +6.1	336
1988	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOPHOTPHO, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23 °C	ORGANOPHOSPHORUS PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23 °C	2784	3	3 +6.1	336
1989	4-THIAPENTANAL	4-THIAPENTANAL	2785	6.1	6.1	60
1990	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOTIN, CHẤT RẮN, ĐỘC	ORGANOTIN PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2786	6.1	6.1	66
1991	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOTIN, CHẤT RẮN, ĐỘC	ORGANOTIN PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2786	6.1	6.1	60
1992	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOTIN, CHẤT RẮN, ĐỘC	ORGANOTIN PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2786	6.1	6.1	60

1993	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOTIN, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23 °C	ORGANOTIN PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23 °C	2787	3	3 +6.1	336
1994	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOTIN, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23 °C	ORGANOTIN PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23 °C	2787	3	3 +6.1	336
1995	ORGANOTIN HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	ORGANOTIN COMPOUND, LIQUID, N.O.S.	2788	6.1	6.1	66
1996	ORGANOTIN HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	ORGANOTIN COMPOUND, LIQUID, N.O.S.	2788	6.1	6.1	60
1997	ORGANOTIN HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	ORGANOTIN COMPOUND, LIQUID, N.O.S.	2788	6.1	6.1	60
1998	AXIT AXETIC, TINH KHIẾT hoặc AXIT AXETIC DUNG DỊCH, với trên 80% axit theo khối lượng	ACETIC ACID, GLACIAL or ACETIC ACID SOLUTION, more than 80% acid, by mass	2789	8	8 +3	83
1999	AXIT AXETIC DUNG DỊCH, từ 50% đến 80% axit theo khối lượng	ACETIC ACID SOLUTION, not less than 50% but not more than 80% acid, by mass	2790	8	8	80
2000	AXIT AXETIC DUNG DỊCH, từ 10% đến 50% axit theo khối lượng	ACETIC ACID SOLUTION, more than 10% and less than 50% acid, by mass	2790	8	8	80
2001	PHOI KIM LOẠI SẮT TẠO RA SAU KHI BỊ KHOAN, BÀO, TIỆN hoặc CẮT dưới dạng dễ tự cháy	FERROUS METAL BORINGS, SHAVINGS, TURNINGS or CUTTINGS in a form liable to self-heating	2793	4.2	4.2	40
2002	ẮC QUY ƯỚT, CÓ ĐÓ AXIT, tích điện	BATTERIES, WET, FILLED WITH ACID, electric storage	2794	8	8	80
2003	ẮC QUY ƯỚT, CÓ ĐÓ ALKALI, tích điện	BATTERIES, WET, FILLED WITH ALKALI, electric storage	2795	8	8	80
2004	AXIT SUNPHURIC chứa ít hơn 51% axit hoặc CHẤT ĐIỆN MÔI ẮC QUY LOẠI AXIT	SULPHURIC ACID with not more than 51% acid or BATTERY FLUID, ACID	2796	8	8	80
2005	ĐIỆN MÔI (CHẤT LỎNG) DÙNG CHO ẮC QUY LOẠI KIỀM	BATTERY FLUID, ALKALI	2797	8	8	80
2006	PHENYLPHOTPHO DICHLORUA	PHENYLPHOSPHORUS DICHLORIDE	2798	8	8	80
2007	PHENYLPHOTPHO THIODICHLORUA	PHENYLPHOSPHORUS THIODICHLORIDE	2799	8	8	80
2008	ẮC QUY ƯỚT, LOẠI KHÔNG BỊ CHÁY NƯỚC, tích điện	BATTERIES, WET, NON-SPILLABLE, electric storage	2800	8	8	80
2009	THUỐC NHUỘM, DẠNG LỎNG, ẮN MÒN, N.O.S. hoặc THUỐC NHUỘM BẮN	DYE, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S. or DYE INTERMEDIATE, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.	2801	8	8	88

	THÀNH PHẨM, DẠNG LÔNG, ẨM MÒN, N.O.S.					
2010	THUỐC NHIUỘM, DẠNG LÔNG, ẨM MÒN, N.O.S. hoặc THUỐC NHUỘM BÁN THÀNH PHẨM, DẠNG LÔNG, ẨM MÒN, N.O.S.	DYE, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S. or DYE INTERMEDIATE, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.	2801	8	8	80
2011	THUỐC NHUỘM, DẠNG LÔNG, ẨM MÒN, N.O.S. hoặc THUỐC NHUỘM BÁN THÀNH PHẨM, DẠNG LÔNG, ẨM MÒN, N.O.S.	DYE, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S. or DYE INTERMEDIATE, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.	2801	8	8	80
2012	ĐỒNG CLORUA	COPPER CHLORIDE	2802	8	8	80
2013	GALI	GALLIUM	2803	8	8	80
2014	LITI HYDRUA, CHẤT RẮN ĐƯỢC HỢP NHẤT	LITHIUM HYDRIDE, FUSED SOLID	2805	4.3	4.3	423
2015	LITI NITRIDE	LITHIUM NITRIDE	2806	4.3	4.3	
2016	Vật liệu từ hóa	Magnetized material	2807	9		
2017	THỦY NGÂN	MERCURY	2809	8	8 +6.1	86
2018	CHẤT ĐỘC DẠNG LÔNG, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	TOXIC LIQUID, ORGANIC, N.O.S.	2810	6.1	6.1	66
2019	CHẤT ĐỘC DẠNG LÔNG, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	TOXIC LIQUID, ORGANIC, N.O.S.	2810	6.1	6.1	60
2020	CHẤT ĐỘC DẠNG LÔNG, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	TOXIC LIQUID, ORGANIC, N.O.S.	2810	6.1	6.1	60
2021	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	TOXIC SOLID, ORGANIC, N.O.S.	2811	6.1	6.1	66
2022	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	TOXIC SOLID, ORGANIC, N.O.S.	2811	6.1	6.1	60
2023	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	TOXIC SOLID, ORGANIC, N.O.S.	2811	6.1	6.1	60
2024	NATRI ALUMINAT, DẠNG RẮN	Sodium aluminate, solid	2812	8		
2025	CHẤT RẮN CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.	WATER-REACTIVE SOLID, N.O.S.	2813	4.3	4.3	X423
2026	CHẤT RẮN CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.	WATER-REACTIVE SOLID, N.O.S.	2813	4.3	4.3	423
2027	CHẤT RẮN CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.	WATER-REACTIVE SOLID, N.O.S.	2813	4.3	4.3	423
2028	CHẤT LÂY NHIỄM BỆNH, TÁC ĐỘNG ĐẾN CON NGƯỜI	INFECTIOUS SUBSTANCE, AFFECTING HUMANS	2814	6.2	6.2	
2029	CHẤT LÂY NHIỄM BỆNH, TÁC ĐỘNG ĐẾN CON NGƯỜI, trong nitơ lỏng làm lạnh	INFECTIOUS SUBSTANCE, AFFECTING HUMANS, in refrigerated liquid nitrogen	2814	6.2	6.2 +2.2	
2030	CHẤT LÂY NHIỄM BỆNH, TÁC ĐỘNG ĐẾN CON NGƯỜI (chỉ vật liệu có nguồn gốc động vật)	INFECTIOUS SUBSTANCE, AFFECTING HUMANS (animal material only)	2814	6.2	6.2	606
2031	N-AMINOETHYLPIPERAZIN	N-AMINOETHYLPIPERAZINE	2815	8	8 +6.1	86

2032	DUNG DỊCH AMONI HYDRODIFLORIT	AMMONIUM HYDROGENDIFLUORIDE SOLUTION	2817	8	8 +6.1	86
2033	DUNG DỊCH AMONI HYDRODIFLORIT	AMMONIUM HYDROGENDIFLUORIDE SOLUTION	2817	8	8 +6.1	86
2034	DUNG DỊCH AMONI POLYSUNFUA	AMMONIUM POLYSULPHIDE SOLUTION	2818	8	8 +6.1	86
2035	DUNG DỊCH AMONI POLYSUNFUA	AMMONIUM POLYSULPHIDE SOLUTION	2818	8	8 +6.1	86
2036	AMYL AXIT PHOTPHAT	AMYL ACID PHOSPHATE	2819	8	8	80
2037	AXIT BUTYRIC	BUTYRIC ACID	2820	8	8	80
2038	DUNG DỊCH PHENOL	PHENOL SOLUTION	2821	6.1	6.1	60
2039	DUNG DỊCH PHENOL	PHENOL SOLUTION	2821	6.1	6.1	60
2040	2-CLOPYRIDIN	2-CHLOROPYRIDINE	2822	6.1	6.1	60
2041	AXIT CROTONIC, DẠNG RẮN	CROTONIC ACID, SOLID	2823	8	8	80
2042	ETYL CLOTHIOFORMAT	ETHYL CHLOROTHIOFORMATE	2826	8	8 +3	83
2043	AXIT CAPROIC	CAPROIC ACID	2829	8	8	80
2044	LITI SILICON SẮT	LITHIUM FERROSILICON	2830	4.3	4.3	423
2045	1,1,1-TRICLOETAN	1,1,1-TRICHLOROETHANE	2831	6.1	6.1	60
2046	AXIT PHOTPHO	PHOSPHOROUS ACID	2834	8	8	80
2047	NATRI NHÔM HYDRUA	SODIUM ALUMINIUM HYDRIDE	2835	4.3	4.3	423
2048	BISUNPHAT, DUNG DỊCH NƯỚC	BISULPHATES, AQUEOUS SOLUTION	2837	8	8	80
2049	BISUNPHAT, DUNG DỊCH NƯỚC	BISULPHATES, AQUEOUS SOLUTION	2837	8	8	80
2050	VINYL BUTYRAT, ỔN ĐỊNH	VINYL BUTYRATE, STABILIZED	2838	3	3	339
2051	ALDOL	ALDOL	2839	6.1	6.1	60
2052	BUTYRALDOXIM	BUTYRALDOXIME	2840	3	3	30
2053	DI-n-AMYLAMIN	DI-n-AMYLAMINE	2841	3	3 +6.1	36
2054	NITROETAN	NITROETHANE	2842	3	3	30
2055	CANXI MANGAN SILICON	CALCIUM MANGANESE SILICON	2844	4.3	4.3	423
2056	DẦU LỬA DẠNG LỎNG, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	PYROPHORIC LIQUID, ORGANIC, N.O.S.	2845	4.2	4.2	333
2057	DẦU LỬA DẠNG RẮN, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	PYROPHORIC SOLID, ORGANIC, N.O.S.	2846	4.2	4.2	
2058	3-CLOPROPANOL-1	3-CHLOROPROPANOL-1	2849	6.1	6.1	60
2059	PROPYLEN TETRAMER	PROPYLENE TETRAMER	2850	3	3	30
2060	BO TRIFLORUA DIHYDRAT	BORON TRIFLUORIDE DIHYDRATE	2851	8	8	80
2061	DIPICRYL SUNFUA, LÂM UỐT với trên 10% nước theo khối lượng	DIPICRYL SULPHIDE, WETTED with not less than 10% water, by mass	2852	4.1	4.1	
2062	MAGIE FLOSILICAT	MAGNESIUM FLUOROSILICATE	2853	6.1	6.1	60

2063	AMONI FLOSILICAT	AMMONIUM FLUOROSILICATE	2854	6.1	6.1	60
2064	KẼM FLOSILICAT	ZINC FLUOROSILICATE	2855	6.1	6.1	60
2065	FLOSILICAT, N.O.S.	FLUOROSILICATES, N.O.S.	2856	6.1	6.1	60
2066	MÁY LÀM LẠNH chứa khí không cháy, không độc hoặc dung dịch amoniac (UN 2672)	REFRIGERATING MACHINES containing non-flammable, non-toxic gases or ammonia solutions (UN 2672)	2857	2	2.2	
2067	ZIRCONI, KHIỒ, dây cuộn, tấm kim loại hoàn thiện, dải (độ mỏng từ 18 micron đến 254 micron)	ZIRCONIUM, DRY, coiled wire, finished metal sheets, strip (thinner than 254 microns but not thinner than 18 microns)	2858	4.1	4.1	40
2068	AMONI METAVANADAT	AMMONIUM METAVANADATE	2859	6.1	6.1	60
2069	AMONI POLYVANADAT	AMMONIUM POLYVANADATE	2861	6.1	6.1	60
2070	VANADI PENTOXIT, dạng không nóng chảy	VANADIUM PENTOXIDE, non-fused form	2862	6.1	6.1	60
2071	NATRI AMONI VANADAT	SODIUM AMMONIUM VANADATE	2863	6.1	6.1	60
2072	KALI METAVANADAT	POTASSIUM METAVANADATE	2864	6.1	6.1	60
2073	HYDROXYLAMIN SUNPHAT	HYDROXYLAMINE SULPHATE	2865	8	8	80
2074	HỖN HỢP TITAN TRICLORUA	TITANIUM TRICHLORIDE MIXTURE	2869	8	8	80
2075	HỖN HỢP TITAN TRICLORUA	TITANIUM TRICHLORIDE MIXTURE	2869	8	8	80
2076	NHÔM BOHYDRUA	ALUMINIUM BOROHYDRIDE	2870	4.2	4.2 +4.3	X333
2077	NHÔM BOHYDRUA TRONG CÁC THIẾT BỊ	ALUMINIUM BOROHYDRIDE IN DEVICES	2870	4.2	4.2 +4.3	
2078	ANTIMONY DẠNG BỘT	ANTIMONY POWDER	2871	6.1	6.1	60
2079	DIBROMCLO-PROPAN	DIBROMOCHLORO-PROPANES	2872	6.1	6.1	60
2080	DIBROMCLO-PROPAN	DIBROMOCHLORO-PROPANES	2872	6.1	6.1	60
2081	DIBUTYLAMINOETANON	DIBUTYLAMINOETHANOL	2873	6.1	6.1	60
2082	CÔN FURFURYL	FURFURYL ALCOHOL	2874	6.1	6.1	60
2083	HEXACLOPHEN	HEXACHLOROPHENE	2875	6.1	6.1	60
2084	RESORCINOL	RESORCINOL	2876	6.1	6.1	60
2085	TITAN XÓP, DẠNG BỘT HOẶC HẠT NHỎ	TITANIUM SPONGE GRANULES or TITANIUM SPONGE POWDERS	2878	4.1	4.1	40
2086	SELEN OXYCLORUA	SELENIUM OXYCHLORIDE	2879	8	8 +6.1	X886
2087	CANXI HYPOCHLORIT NGÂM NƯỚC hoặc HỖN HỢP CANXI HYPOCHLORIT NGÂM NƯỚC, chứa từ 5,5% đến 16% nước	CALCIUM HYPOCHLORITE, HYDRATED, or CALCIUM HYPOCHLORITE, HYDRATED MIXTURE, with not less than 5.5% but not more than 16% water	2880	5.1	5.1	50
2088	CANXI HYPOCHLORIT NGÂM NƯỚC hoặc HỖN	CALCIUM HYPOCHLORITE, HYDRATED, or CALCIUM	2880	5.1	5.1	50

	HỢP CANXI HYPOCHLORIT NGÂM NƯỚC, chứa từ 5,5% đến 16% nước	HYPOCHLORITE, HYDRATED MIXTURE, with not less than 5.5% but not more than 16% water				
2089	CHẤT XỐC TÁC KIM LOẠI, KHÔ	METAL CATALYST, DRY	2881	4.2	4.2	43
2090	CHẤT XỐC TÁC KIM LOẠI, KHÔ	METAL CATALYST, DRY	2881	4.2	4.2	40
2091	CHẤT XỐC TÁC KIM LOẠI, KHÔ	METAL CATALYST, DRY	2881	4.2	4.2	40
2092	CHẤT LÂY NHIỄM BỆNH, chỉ TÁC ĐỘNG LÊN ĐỘNG VẬT	INFECTIOUS SUBSTANCE, AFFECTING ANIMALS only	2900	6.2	6.2	
2093	CHẤT LÂY NHIỄM BỆNH, chỉ TÁC ĐỘNG LÊN ĐỘNG VẬT, trong nitor lỏng làm lạnh	INFECTIOUS SUBSTANCE, AFFECTING ANIMALS only, in refrigerated liquid nitrogen	2900	6.2	6.2+2.2	
2094	CHẤT LÂY NHIỄM BỆNH, chỉ TÁC ĐỘNG LÊN ĐỘNG VẬT (chỉ vật liệu có nguồn gốc động vật)	INFECTIOUS SUBSTANCE, AFFECTING ANIMALS only (animal material only)	2900	6.2	6.2	606
2095	BROM CLORUA	BROMINE CHLORIDE	2901	2	2.3 +5.1 +8	265
2096	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, N.O.S.	2902	6.1	6.1	66
2097	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, N.O.S.	2902	6.1	6.1	60
2098	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, N.O.S.	2902	6.1	6.1	60
2099	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S., điểm chớp cháy dưới 23 °C	PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, N.O.S., flash-point not less than 23 °C	2903	6.1	6.1 +3	663
2100	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S., điểm chớp cháy dưới 23 °C	PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, N.O.S., flash-point not less than 23 °C	2903	6.1	6.1 +3	63
2101	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S., điểm chớp cháy dưới 23 °C	PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, N.O.S., flash-point not less than 23 °C	2903	6.1	6.1 +3	63
2102	CLOPHENOLAT, DẠNG LỎNG hoặc PHENOLAT, DẠNG LỎNG	CHLOROPHENOLATES, LIQUID or PHENOLATES, LIQUID	2904	8	8	80
2103	CLOPHENOLAT, DẠNG RẮN hoặc PHENOLAT, DẠNG RẮN	CHLOROPHENOLATES, SOLID or PHENOLATES, SOLID	2905	8	8	80
2104	ISOSORBIDE DINITRAT HỖN HỢP chứa hơn 60% lactose, mannose, starch hoặc canxi hydro photphat	ISOSORBIDE DINITRATE MIXTURE with not less than 60% lactose, mannose, starch or calcium hydrogen phosphate	2907	4.1	4.1	

2105	VẬT LIỆU PHÒNG XẠ, KIẾN HÀNG MIỄN TRỪ - BAO BÌ RỘNG	RADIOACTIVE MATERIAL, EXCEPTED PACKAGE - EMPTY PACKAGING	2908	7		
2106	VẬT LIỆU PHÒNG XẠ, KIẾN HÀNG MIỄN TRỪ - VẬT PHẨM SẢN XUẤT TỪ URANI TỰ NHIÊN hoặc URANI NGHÈO hoặc THORI TỰ NHIÊN	RADIOACTIVE MATERIAL, EXCEPTED PACKAGE - ARTICLES MANUFACTURED FROM NATURAL URANIUM or DEPLETED URANIUM or NATURAL THORIUM	2909	7		
2107	VẬT LIỆU PHÒNG XẠ, KIẾN HÀNG MIỄN TRỪ - ĐỊNH LƯỢNG GIỚI HẠN CỦA VẬT LIỆU	RADIOACTIVE MATERIAL, EXCEPTED PACKAGE - LIMITED QUANTITY OF MATERIAL	2910	7		
2108	VẬT LIỆU PHÒNG XẠ, KIẾN HÀNG MIỄN TRỪ - DỤNG CỤ hoặc VẬT PHẨM	RADIOACTIVE MATERIAL, EXCEPTED PACKAGE - INSTRUMENTS or ARTICLES	2911	7		
2109	VẬT LIỆU PHÒNG XẠ, HOẠT ĐỘ RIÊNG THẤP (LSA-I), phân hạch hoặc không phân hạch-được miễn trừ	RADIOACTIVE MATERIAL, LOW SPECIFIC ACTIVITY (LSA-I), non fissile or fissile-excepted	2912	7	7X	70
2110	VẬT LIỆU PHÒNG XẠ, VẬT NHIỄM BÀN BỀ MẶT (SCO-I hoặc SCO-II), phân hạch hoặc không phân hạch-được miễn trừ	RADIOACTIVE MATERIAL, SURFACE CONTAMINATED OBJECTS (SCO-I or SCO-II), non fissile or fissile-excepted	2913	7	7X	70
2111	VẬT LIỆU PHÒNG XẠ, KIẾN HÀNG LOẠI A, dạng không đặc biệt, phân hạch hoặc không phân hạch-được miễn trừ	RADIOACTIVE MATERIAL, TYPE A PACKAGE, non-special form, non fissile or fissile-excepted	2915	7	7X	70
2112	VẬT LIỆU PHÒNG XẠ, KIẾN HÀNG LOẠI B(U), phân hạch hoặc không phân hạch-được miễn trừ	RADIOACTIVE MATERIAL, TYPE B(U) PACKAGE, non fissile or fissile-excepted	2916	7	7X	70
2113	VẬT LIỆU PHÒNG XẠ, KIẾN HÀNG LOẠI B(M), phân hạch hoặc không phân hạch-được miễn trừ	RADIOACTIVE MATERIAL, TYPE B(M) PACKAGE, non fissile or fissile-excepted	2917	7	7X	70
2114	VẬT LIỆU PHÒNG XẠ, ĐƯỢC VẬN CHUYỂN VỚI BỐ TRÍ ĐẶC BIỆT, phân hạch hoặc không phân hạch-được miễn trừ	RADIOACTIVE MATERIAL, TRANSPORTED UNDER SPECIAL ARRANGEMENT, non fissile or fissile-excepted	2919	7	7X	70
2115	CHẤT LỎNG ĂN MÒN, DỄ CHÁY, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, FLAMMABLE, N.O.S.	2920	8	8 +3	883
2116	CHẤT LỎNG ĂN MÒN, DỄ CHÁY, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, FLAMMABLE, N.O.S.	2920	8	8 +3	83
2117	CHẤT RẮN ĂN MÒN, DỄ CHÁY, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, FLAMMABLE, N.O.S.	2921	8	8 +4.1	884
2118	CHẤT RẮN ĂN MÒN, DỄ CHÁY, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, FLAMMABLE, N.O.S.	2921	8	8 +4.1	84

2119	CHẤT LỎNG ĂN MÒN, ĐỘC, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, TOXIC, N.O.S.	2922	8	8 +6.1	886
2120	CHẤT LỎNG ĂN MÒN, ĐỘC, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, TOXIC, N.O.S.	2922	8	8 +6.1	86
2121	CHẤT LỎNG ĂN MÒN, ĐỘC, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, TOXIC, N.O.S.	2922	8	8 +6.1	86
2122	CHẤT RẮN ĂN MÒN, ĐỘC, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, TOXIC, N.O.S.	2923	8	8 +6.1	886
2123	CHẤT RẮN ĂN MÒN, ĐỘC, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, TOXIC, N.O.S.	2923	8	8 +6.1	86
2124	CHẤT RẮN ĂN MÒN, ĐỘC, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, TOXIC, N.O.S.	2923	8	8 +6.1	86
2125	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S.	FLAMMABLE LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.	2924	3	3 +8	338
2126	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S.	FLAMMABLE LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.	2924	3	3 +8	338
2127	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S.	FLAMMABLE LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.	2924	3	3 +8	38
2128	CHẤT RẮN DỄ CHÁY, ĂN MÒN, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	FLAMMABLE SOLID, CORROSIVE, ORGANIC, N.O.S.	2925	4.1	4.1 +8	48
2129	CHẤT RẮN DỄ CHÁY, ĂN MÒN, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	FLAMMABLE SOLID, CORROSIVE, ORGANIC, N.O.S.	2925	4.1	4.1 +8	48
2130	CHẤT RẮN DỄ CHÁY, ĐỘC, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	FLAMMABLE SOLID, TOXIC, ORGANIC, N.O.S.	2926	4.1	4.1 +6.1	46
2131	CHẤT RẮN DỄ CHÁY, ĐỘC, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	FLAMMABLE SOLID, TOXIC, ORGANIC, N.O.S.	2926	4.1	4.1 +6.1	46
2132	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	TOXIC LIQUID, CORROSIVE, ORGANIC, N.O.S.	2927	6.1	6.1 +8	668
2133	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	TOXIC LIQUID, CORROSIVE, ORGANIC, N.O.S.	2927	6.1	6.1 +8	68
2134	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, ĂN MÒN, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	TOXIC SOLID, CORROSIVE, ORGANIC, N.O.S.	2928	6.1	6.1 +8	668
2135	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, ĂN MÒN, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	TOXIC SOLID, CORROSIVE, ORGANIC, N.O.S.	2928	6.1	6.1 +8	68
2136	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	TOXIC LIQUID, FLAMMABLE, ORGANIC, N.O.S.	2929	6.1	6.1+3	663
2137	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	TOXIC LIQUID, FLAMMABLE, ORGANIC, N.O.S.	2929	6.1	6.1 +3	63
2138	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, DỄ CHÁY, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	TOXIC SOLID, FLAMMABLE, ORGANIC, N.O.S.	2930	6.1	6.1 +4.1	664
2139	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, DỄ CHÁY, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	TOXIC SOLID, FLAMMABLE, ORGANIC, N.O.S.	2930	6.1	6.1 +4.1	64
2140	VANADYL SUNPHAT	VANADYL SULPHATE	2931	6.1	6.1	60

2141	METYL 2-CLOPROPIONAT	METHYL CHLOROPROPIONATE	2-2933	3	3	30
2142	ISOPROPYL CLOPROPIONAT	ISOPROPYL CHLOROPROPIONATE	2-2934	3	3	30
2143	ETYL 2-CLOPROPIONAT	ETHYL CHLOROPROPIONATE	2-2935	3	3	30
2144	AXIT THIOLACTIC	THIOLACTIC ACID	2936	6.1	6.1	60
2145	alpha-METYL BENZYL RƯỢU CỒN, DẠNG LỎNG	alpha-METHYL BENZYL ALCOHOL, LIQUID	2937	6.1	6.1	60
2146	9-PHOSPHABICYCLO-NONAN (CYCLOOCTADIEN PHOSPHIN)	9-PHOSPHABICYCLO-NONANES (CYCLOOCTADIENE PHOSPHINES)	2940	4.2	4.2	40
2147	FLOANILIN	FLUOROANILINES	2941	6.1	6.1	60
2148	2-TRIFLOMETYL-ANILIN	2-TRIFLUOROMETHYL-ANILINE	2942	6.1	6.1	60
2149	TETRAHYDROFURFURYLAMIN	TETRAHYDROFURFURYLAMINE	2943	3	3	30
2150	N-METYL BUTYLAMIN	N-METHYL BUTYLAMINE	2945	3	3 +8	338
2151	2-AMINO-5-DIETHYLAMINOPENTAN	2-AMINO-5-DIETHYLAMINOPENTANE	2946	6.1	6.1	60
2152	ISOPROPYL CLOAXETAT	ISOPROPYL CHLOROACETATE	2947	3	3	30
2153	3-TRIFLOMETYL-ANILIN	3-TRIFLUOROMETHYL-ANILINE	2948	6.1	6.1	60
2154	NATRI HYDROSUNFUA, HYDRAT HÓA chứa hơn 25% nước trong tinh thể	SODIUM HYDROSULPHIDE, HYDRATED with not less than 25% water of crystallization	2949	8	8	80
2155	MAGIE HẠT NHỎ, DẠNG MÀNG, cỡ hạt lớn hơn 149 micron	MAGNESIUM GRANULES, COATED, particle size not less than 149 microns	2950	4.3	4.3	423
2156	5-tert-BUTYL-2,4,6-TRINITRO-m-XYLEN (MUSK XYLEN)	5-tert-BUTYL-2,4,6-TRINITRO-m-XYLENE (MUSK XYLENE)	2956	4.1	4.1	
2157	BO TRIFLORUA DIMETYL ETHERAT	BORON TRIFLUORIDE DIMETHYL ETHERATE	2965	4.3	4.3 +3 +8	382
2158	THIOGLYCOL	THIOGLYCOL	2966	6.1	6.1	60
2159	AXIT SUNPHAMIC	SULPHAMIC ACID	2967	8	8	80
2160	MANEB, ỔN ĐỊNH hoặc MANEB ĐIỀU CHẾ, ỔN ĐỊNH chống gia nhiệt	MANEB, STABILIZED or MANEB PREPARATION, STABILIZED against self-heating	2968	4.3	4.3	423
2161	HẠT THẦU DẦU HOẶC BĂ ÉP THẦU DẦU HOẶC BỘT THẦU DẦU	CASTOR BEANS or CASTOR MEAL or CASTOR POMACE or CASTOR FLAKE	2969	9	9	90
2162	VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, URANI HEXAFLORIT, PHẦN HẠCH	RADIOACTIVE MATERIAL, URANIUM HEXAFLUORIDE, FISSILE	2977	7	7X +7E +6.1 +8	768
2163	VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, URANI HEXAFLORIT, phần hạch hoặc không phần hạch-được miễn trừ	RADIOACTIVE MATERIAL, URANIUM HEXAFLUORIDE, non fissile or fissile-excepted	2978	7	7X +6.1 +8	768

2164	HỖN HỢP OXIT ETYLEN VÀ OXIT PROPYLEN, chứa dưới 30% oxit etylen	ETHYLENE OXIDE AND PROPYLENE OXIDE MIXTURE, not more than 30% ethylene oxide	2983	3	3+6.1	336
2165	HYDRO PEROXIT, DUNG DỊCH NƯỚC chứa từ 8% đến 20% hydro peroxit (được làm ổn định nếu cần thiết)	HYDROGEN PEROXIDE, AQUEOUS SOLUTION with not less than 8% but less than 20% hydrogen peroxide (stabilized as necessary)	2984	5.1	5.1	50
2166	CLOSILAN, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S.	CHLOROSILANES, FLAMMABLE, CORROSIVE, N.O.S.	2985	3	3 +8	X338
2167	CLOSILAN, ĂN MÒN, DỄ CHÁY, N.O.S.	CHLOROSILANES, CORROSIVE, FLAMMABLE, N.O.S.	2986	8	8 +3	X83
2168	CLOSILAN, ĂN MÒN, N.O.S.	CHLOROSILANES, CORROSIVE, N.O.S.	2987	8	8	X80
2169	CLOSILAN, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S.	CHLOROSILANES, WATER-REACTIVE, FLAMMABLE, CORROSIVE, N.O.S.	2988	4.3	4.3 +3 +8	X338
2170	CHỈ PHOTPHIT, HAI BAZƠ	LEAD PHOSPHITE, DIBASIC	2989	4.1	4.1	40
2171	CHỈ PHOTPHIT, HAI BAZƠ	LEAD PHOSPHITE, DIBASIC	2989	4.1	4.1	40
2172	DỤNG CỤ CỨU SINH, TỰ PHỒNG	LIFE-SAVING APPLIANCES, SELF-INFLATING	2990	9	9	
2173	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT CACBAMAT, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23 °C	CARBAMATE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C	2991	6.1	6.1 +3	663
2174	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT CACBAMAT, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23 °C	CARBAMATE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C	2991	6.1	6.1 +3	63
2175	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT CACBAMAT, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23 °C	CARBAMATE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C	2991	6.1	6.1 +3	63
2176	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT CACBAMAT, DẠNG LỎNG, ĐỘC	CARBAMATE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	2992	6.1	6.1	66
2177	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT CACBAMAT, DẠNG LỎNG, ĐỘC	CARBAMATE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	2992	6.1	6.1	60
2178	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT CACBAMAT, DẠNG LỎNG, ĐỘC	CARBAMATE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	2992	6.1	6.1	60

2179	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ARSENICAL, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23 °C	ARSENICAL PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C	2993	6.1	6.1 +3	663
2180	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ARSENICAL, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23 °C	ARSENICAL PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C	2993	6.1	6.1 +3	63
2181	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ARSENICAL, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23 °C	ARSENICAL PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C	2993	6.1	6.1 +3	63
2182	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ARSENICAL, DẠNG LỎNG, ĐỘC	ARSENICAL PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	2994	6.1	6.1	66
2183	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ARSENICAL, DẠNG LỎNG, ĐỘC	ARSENICAL PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	2994	6.1	6.1	60
2184	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ARSENICAL, DẠNG LỎNG, ĐỘC	ARSENICAL PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	2994	6.1	6.1	60
2185	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOCLO, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy dưới 23 °C	ORGANOCHLORINE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C	2995	6.1	6.1 +3	663
2186	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOCLO, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23 °C	ORGANOCHLORINE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C	2995	6.1	6.1 +3	63
2187	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOCLO, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23 °C	ORGANOCHLORINE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C	2995	6.1	6.1 +3	63
2188	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOCLO, DẠNG LỎNG, ĐỘC	ORGANOCHLORINE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	2996	6.1	6.1	66
2189	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOCLO, DẠNG LỎNG, ĐỘC	ORGANOCHLORINE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	2996	6.1	6.1	60
2190	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOCLO, DẠNG LỎNG, ĐỘC	ORGANOCHLORINE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	2996	6.1	6.1	60
2191	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT TRIAZIN, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23 °C	TRIAZINE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C	2997	6.1	6.1 +3	663
2192	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT TRIAZIN, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23 °C	TRIAZINE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C	2997	6.1	6.1 +3	63

2193	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT TRIAZIN, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23 °C	TRIAZINE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C	2997	6.1	6.1 +3	63
2194	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT TRIAZIN, DẠNG LỎNG, ĐỘC	TRIAZINE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	2998	6.1	6.1	66
2195	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT TRIAZIN, DẠNG LỎNG, ĐỘC	TRIAZINE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	2998	6.1	6.1	60
2196	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT TRIAZIN, DẠNG LỎNG, ĐỘC	TRIAZINE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	2998	6.1	6.1	60
2197	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT THIOCARBAMAT, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23 °C	THIOCARBAMATE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C	3005	6.1	6.1 +3	663
2198	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT THIOCARBAMAT, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23 °C	THIOCARBAMATE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C	3005	6.1	6.1 +3	63
2199	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT THIOCARBAMAT, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23 °C	THIOCARBAMATE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C	3005	6.1	6.1 +3	63
2200	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT THIOCARBAMAT, DẠNG LỎNG, ĐỘC	THIOCARBAMATE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	3006	6.1	6.1	66
2201	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT THIOCARBAMAT, DẠNG LỎNG, ĐỘC	THIOCARBAMATE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	3006	6.1	6.1	60
2202	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT THIOCARBAMAT, DẠNG LỎNG, ĐỘC	THIOCARBAMATE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	3006	6.1	6.1	60
2203	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT GÓC ĐỒNG, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23 °C	COPPER BASED PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C	3009	6.1	6.1 +3	663
2204	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT GÓC ĐỒNG, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23 °C	COPPER BASED PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C	3009	6.1	6.1 +3	63
2205	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT GÓC ĐỒNG, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23 °C	COPPER BASED PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C	3009	6.1	6.1 +3	63
2206	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT GÓC ĐỒNG, DẠNG LỎNG, ĐỘC	COPPER BASED PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	3010	6.1	6.1	66

2207	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT GỐC ĐỒNG, DẠNG LỎNG, ĐỘC	COPPER BASED PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	3010	6.1	6.1	60
2208	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT GỐC ĐỒNG, DẠNG LỎNG, ĐỘC	COPPER BASED PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	3010	6.1	6.1	60
2209	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT GỐC THỦY NGÂN, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23°C	MERCURY BASED PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C	3011	6.1	6.1 +3	663
2210	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT GỐC THỦY NGÂN, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy dưới 23°C	MERCURY BASED PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C	3011	6.1	6.1 +3	63
2211	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT GỐC THỦY NGÂN, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23°C	MERCURY BASED PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C	3011	6.1	6.1 +3	63
2212	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT GỐC THỦY NGÂN, DẠNG LỎNG, ĐỘC	MERCURY BASED PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	3012	6.1	6.1	66
2213	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT GỐC THỦY NGÂN, DẠNG LỎNG, ĐỘC	MERCURY BASED PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	3012	6.1	6.1	60
2214	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT GỐC THỦY NGÂN, DẠNG LỎNG, ĐỘC	MERCURY BASED PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	3012	6.1	6.1	60
2215	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT NITROPHENOL THAY THẾ, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23 °C	SUBSTITUTED NITROPHENOL PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C	3013	6.1	6.1 +3	663
2216	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT NITROPHENOL THAY THẾ, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23 °C	SUBSTITUTED NITROPHENOL PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C	3013	6.1	6.1 +3	63
2217	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT NITROPHENOL THAY THẾ, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23 °C	SUBSTITUTED NITROPHENOL PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C	3013	6.1	6.1 +3	63
2218	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT NITROPHENOL THAY THẾ, DẠNG LỎNG, ĐỘC	SUBSTITUTED NITROPHENOL PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	3014	6.1	6.1	66
2219	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT NITROPHENOL THAY THẾ, DẠNG LỎNG, ĐỘC	SUBSTITUTED NITROPHENOL PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	3014	6.1	6.1	60
2220	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT NITROPHENOL THAY THẾ, DẠNG LỎNG, ĐỘC	SUBSTITUTED NITROPHENOL PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	3014	6.1	6.1	60

2221	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT BIPYRIDILI, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23 °C	BIPYRIDILIUM PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C	3015	6.1	6.1 +3	663
2222	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT BIPYRIDILI, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23 °C	BIPYRIDILIUM PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C	3015	6.1	6.1 +3	63
2223	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT BIPYRIDILI, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23 °C	BIPYRIDILIUM PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C	3015	6.1	6.1 +3	63
2224	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT BIPYRIDILI, DẠNG LỎNG, ĐỘC	BIPYRIDILIUM PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	3016	6.1	6.1	66
2225	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT BIPYRIDILI, DẠNG LỎNG, ĐỘC	BIPYRIDILIUM PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	3016	6.1	6.1	60
2226	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT BIPYRIDILI, DẠNG LỎNG, ĐỘC	BIPYRIDILIUM PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	3016	6.1	6.1	60
2227	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOPHOTPHO, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23 °C	ORGANOPHOSPHORUS PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C	3017	6.1	6.1 +3	663
2228	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOPHOTPHO, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23 °C	ORGANOPHOSPHORUS PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C	3017	6.1	6.1 +3	63
2229	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOPHOTPHO, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23 °C	ORGANOPHOSPHORUS PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C	3017	6.1	6.1 +3	63
2230	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOPHOTPHO, DẠNG LỎNG, ĐỘC	ORGANOPHOSPHORUS PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	3018	6.1	6.1	66
2231	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOPHOTPHO, DẠNG LỎNG, ĐỘC	ORGANOPHOSPHORUS PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	3018	6.1	6.1	60
2232	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOPHOTPHO, DẠNG LỎNG, ĐỘC	ORGANOPHOSPHORUS PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	3018	6.1	6.1	60
2233	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOTIN, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23 °C	ORGANOTIN PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C	3019	6.1	6.1 +3	663
2234	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOTIN, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23 °C	ORGANOTIN PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C	3019	6.1	6.1 +3	63

2235	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOTIN, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23 °C	ORGANOTIN PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C	3019	6.1	6.1 +3	63
2236	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOTIN, DẠNG LỎNG, ĐỘC	ORGANOTIN PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	3020	6.1	6.1	66
2237	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOTIN, DẠNG LỎNG, ĐỘC	ORGANOTIN PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	3020	6.1	6.1	60
2238	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOTIN, DẠNG LỎNG, ĐỘC	ORGANOTIN PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	3020	6.1	6.1	60
2239	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S., điểm chớp cháy dưới 23 °C	PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, N.O.S., flash-point less than 23 °C	3021	3	3 +6.1	336
2240	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S., điểm chớp cháy dưới 23 °C	PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, N.O.S., flash-point less than 23 °C	3021	3	3 +6.1	336
2241	OXIT 1,2-BUTYLENE, ỔN ĐỊNH	1,2-BUTYLENE OXIDE, STABILIZED	3022	3	3	339
2242	2-METYL-2-HEPTANTHIOL	2-METHYL-2-HEPTANETHIOL	3023	6.1	6.1 +3	663
2243	DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT COUMARIN, DẠNG LỎNG DỄ CHÁY, CHẤT ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23 °C	COUMARIN DERIVATIVE PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23 °C	3024	3	3 +6.1	336
2244	DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT COUMARIN, DẠNG LỎNG DỄ CHÁY, CHẤT ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23 °C	COUMARIN DERIVATIVE PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23 °C	3024	3	3 +6.1	336
2245	DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT COUMARIN, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23 °C	COUMARIN DERIVATIVE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C	3025	6.1	6.1 +3	663
2246	DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT COUMARIN, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23 °C	COUMARIN DERIVATIVE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C	3025	6.1	6.1 +3	63
2247	DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT COUMARIN, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23 °C	COUMARIN DERIVATIVE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C	3025	6.1	6.1 +3	63

2248	DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT COUMARIN, DẠNG LỎNG, ĐỘC	COUMARIN DERIVATIVE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	3026	6.1	6.1	66
2249	DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT COUMARIN, DẠNG LỎNG, ĐỘC	COUMARIN DERIVATIVE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	3026	6.1	6.1	60
2250	DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT COUMARIN, DẠNG LỎNG, ĐỘC	COUMARIN DERIVATIVE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	3026	6.1	6.1	60
2251	DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT COUMARIN, RẮN, CHẤT ĐỘC	COUMARIN DERIVATIVE PESTICIDE, SOLID, TOXIC	3027	6.1	6.1	66
2252	DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT COUMARIN, RẮN, CHẤT ĐỘC	COUMARIN DERIVATIVE PESTICIDE, SOLID, TOXIC	3027	6.1	6.1	60
2253	DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT COUMARIN, RẮN, CHẤT ĐỘC	COUMARIN DERIVATIVE PESTICIDE, SOLID, TOXIC	3027	6.1	6.1	60
2254	ẮC QUY KHÔ, CHỨA KALI HYDROXIT RẮN, tích điện	BATTERIES, DRY, CONTAINING POTASSIUM HYDROXIDE SOLID, electric storage	3028	8	8	80
2255	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT NHÔM PHOTPHUA	ALUMINIUM PHOSPHIDE PESTICIDE	3048	6.1	6.1	642
2256	CYCLOHEXYL MERCAPTAN	CYCLOHEXYL MERCAPTAN	3054	3	3	30
2257	2-(2-AMINOETHOXY) ETANON	2-(2-AMINOETHOXY) ETHANOL	3055	8	8	80
2258	n-HEPTALDEHIT	n-HEPTALDEHYDE	3056	3	3	30
2259	TRIFLOAXETYL CLORUA	TRIFLUOROACETYL CHLORIDE	3057	2	2.3 +8	268
2260	NITƠ GLYXERIN, DUNG DỊCH TRONG CỒN chứa từ 1% đến 5% nitơ glycerin	NITROGLYCERIN, SOLUTION IN ALCOHOL with more than 1% but not more than 5% nitroglycerin	3064	3	3	
2261	ĐỒ UỐNG CÓ CỒN, chứa hơn 70% cồn theo thể tích	ALCOHOLIC BEVERAGES, with more than 70% alcohol by volume	3065	3	3	33
2262	ĐỒ UỐNG CÓ CỒN, chứa từ 24% đến 70% cồn theo thể tích	ALCOHOLIC BEVERAGES, with more than 24% but not more than 70% alcohol by volume	3065	3	3	30
2263	SƠN (gồm sơn, sơn mài, sơn dầu, chất nhuộm màu, seolac, vecni, dầu đánh bóng, chất trám dạng lỏng và sơn gốc dầu dạng lỏng) hoặc VẬT LIỆU LÀM SƠN (hợp chất làm giảm nồng độ hoặc pha loãng sơn)	PAINT (including paint, lacquer, enamel, stain, shellac, varnish, polish, liquid filler and liquid lacquer base) or PAINT RELATED MATERIAL (including paint thinning and reducing compound)	3066	8	8	80

2264	SƠN (gồm sơn, sơn mài, sơn dầu, chất nhuộm màu, senlac, vecni, dầu đánh bóng, chất trám dạng lỏng và sơn gốc dầu dạng lỏng) hoặc VẬT LIỆU LÀM SƠN (hợp chất làm giảm nồng độ hoặc pha loãng sơn)	PAINT (including paint, lacquer, enamel, stain, shellac, varnish, polish, liquid filler and liquid lacquer base) or PAINT RELATED MATERIAL (including paint thinning and reducing compound)	3066	8	8	80
2265	HỖN HỢP OXIT ETYLEN VÀ DICHLORODIFLUOROMETHANE chứa ít hơn 12,5% oxit etylen	ETHYLENE OXIDE AND DICHLORODIFLUOROMETHANE MIXTURE with not more than 12.5% ethylene oxide	3070	2	2.2	20
2266	MERCAPTAN, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S. hoặc MERCAPTAN HỖN HỢP, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S.	MERCAPTANS, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, N.O.S. or MERCAPTAN MIXTURE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, N.O.S.	3071	6.1	6.1 +3	63
2267	DỤNG CỤ CỨU SINH KHÔNG TỰ PHỖNG chứa hàng nguy hiểm như thiết bị	LIFE-SAVING APPLIANCES NOT SELF-INFLATING containing dangerous goods as equipment	3072	9	9	
2268	VINYLPYRIDIN, ỔN ĐỊNH	VINYLPYRIDINES, STABILIZED	3073	6.1	6.1 +3 +8	638
2269	CHẤT GÂY NGUY HẠI MÔI TRƯỜNG, DẠNG RẮN, N.O.S.	ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS SUBSTANCE, SOLID, N.O.S.	3077	9	9	90
2270	CERI, phoi tiện hoặc hạt nhỏ	CERIUM, turnings or gritty powder	3078	4.3	4.3	423
2271	METHACRYLONITRIL, ỔN ĐỊNH	METHACRYLONITRILE, STABILIZED	3079	6.1	6.1 +3	663
2272	ISOCYANAT, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S. hoặc ISOCYANAT DUNG DỊCH, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S.	ISOCYANATES, TOXIC, FLAMMABLE, N.O.S. or ISOCYANATE SOLUTION, TOXIC, FLAMMABLE, N.O.S.	3080	6.1	6.1 +3	63
2273	CHẤT GÂY NGUY HẠI MÔI TRƯỜNG, DẠNG LỎNG, N.O.S.	ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS SUBSTANCE, LIQUID, N.O.S.	3082	9	9	90
2274	PERCLORYL FLORIT	PERCHLORYL FLUORIDE	3083	2	2.3+5.1	265
2275	CHẤT RẮN ĂN MÒN, Ô XY HÓA, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, OXIDIZING, N.O.S.	3084	8	8 +5.1	885
2276	CHẤT RẮN ĂN MÒN, Ô XY HÓA, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, OXIDIZING, N.O.S.	3084	8	8 +5.1	85
2277	CHẤT RẮN Ô XY HÓA, ĂN MÒN, N.O.S.	OXIDIZING SOLID, CORROSIVE, N.O.S.	3085	5.1	5.1 +8	
2278	CHẤT RẮN Ô XY HÓA, ĂN MÒN, N.O.S.	OXIDIZING SOLID, CORROSIVE, N.O.S.	3085	5.1	5.1 +8	58
2279	CHẤT RẮN Ô XY HÓA, ĂN MÒN, N.O.S.	OXIDIZING SOLID, CORROSIVE, N.O.S.	3085	5.1	5.1 +8	58
2280	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, Ô XY HÓA, N.O.S.	TOXIC SOLID, OXIDIZING, N.O.S.	3086	6.1	6.1 +5.1	665
2281	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, Ô XY HÓA, N.O.S.	TOXIC SOLID, OXIDIZING, N.O.S.	3086	6.1	6.1 +5.1	65
2282	CHẤT RẮN Ô XY HÓA, ĐỘC, N.O.S.	OXIDIZING SOLID, TOXIC, N.O.S.	3087	5.1	5.1 +6.1	

2283	CHẤT RẮN Ô XY HÓA, ĐỘC, N.O.S.	OXIDIZING SOLID, TOXIC, N.O.S.	3087	5.1	5.1 +6.1	56
2284	CHẤT RẮN Ô XY HÓA, ĐỘC, N.O.S.	OXIDIZING SOLID, TOXIC, N.O.S.	3087	5.1	5.1 +6.1	56
2285	CHẤT RẮN TỰ GIA NHIỆT, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	SELF-HEATING SOLID, ORGANIC, N.O.S.	3088	4.2	4.2	40
2286	CHẤT RẮN TỰ GIA NHIỆT, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	SELF-HEATING SOLID, ORGANIC, N.O.S.	3088	4.2	4.2	40
2287	KIM LOẠI DẠNG BỘT, DỄ CHÁY, N.O.S.	METAL POWDER, FLAMMABLE, N.O.S.	3089	4.1	4.1	40
2288	KIM LOẠI DẠNG BỘT, DỄ CHÁY, N.O.S.	METAL POWDER, FLAMMABLE, N.O.S.	3089	4.1	4.1	40
2289	ẮC QUY KIM LOẠI LITI (kể cả ắc quy hợp kim liti)	LITHIUM METAL BATTERIES (including lithium alloy batteries)	3090	9	9A	
2290	ẮC QUY KIM LOẠI LITI CÓ TRONG THIẾT BỊ hoặc ẮC QUY KIM LOẠI LITI ĐÓNG GÓI KÈM THEO THIẾT BỊ (kể cả ắc quy hợp kim liti)	LITHIUM METAL BATTERIES CONTAINED IN EQUIPMENT or LITHIUM METAL BATTERIES PACKED WITH EQUIPMENT (including lithium alloy batteries)	3091	9	9A	
2291	1-METHOXY-2-PROPANOL	1-METHOXY-2-PROPANOL	3092	3	3	30
2292	CHẤT LỎNG ĂN MÒN, Ô XY HÓA, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, OXIDIZING, N.O.S.	3093	8	8 +5.1	885
2293	CHẤT LỎNG ĂN MÒN, Ô XY HÓA, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, OXIDIZING, N.O.S.	3093	8	8 +5.1	85
2294	CHẤT LỎNG ĂN MÒN, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, WATER-REACTIVE, N.O.S.	3094	8	8 +4.3	823
2295	CHẤT LỎNG ĂN MÒN, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, WATER-REACTIVE, N.O.S.	3094	8	8 +4.3	823
2296	CHẤT RẮN ĂN MÒN, TỰ GIA NHIỆT, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, SELF-HEATING, N.O.S.	3095	8	8 +4.2	884
2297	CHẤT RẮN ĂN MÒN, TỰ GIA NHIỆT, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, SELF-HEATING, N.O.S.	3095	8	8 +4.2	84
2298	CHẤT RẮN ĂN MÒN, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, WATER-REACTIVE, N.O.S.	3096	8	8 +4.3	842
2299	CHẤT RẮN ĂN MÒN, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, WATER-REACTIVE, N.O.S.	3096	8	8 +4.3	842
2300	CHẤT RẮN DỄ CHÁY, Ô XY HÓA, N.O.S.	FLAMMABLE SOLID, OXIDIZING, N.O.S.	3097	4.1		
2301	CHẤT LỎNG Ô XY HÓA, ĂN MÒN, N.O.S.	OXIDIZING LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.	3098	5.1	5.1 +8	
2302	CHẤT LỎNG Ô XY HÓA, ĂN MÒN, N.O.S.	OXIDIZING LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.	3098	5.1	5.1 +8	
2303	CHẤT LỎNG Ô XY HÓA, ĂN MÒN, N.O.S.	OXIDIZING LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.	3098	5.1	5.1 +8	
2304	CHẤT LỎNG Ô XY HÓA, ĐỘC, N.O.S.	OXIDIZING LIQUID, TOXIC, N.O.S.	3099	5.1	5.1 +6.1	
2305	CHẤT LỎNG Ô XY HÓA, ĐỘC, N.O.S.	OXIDIZING LIQUID, TOXIC, N.O.S.	3099	5.1	5.1 +6.1	

2306	CHẤT LỎNG Ồ XY HÓA, ĐỘC, N.O.S.	OXIDIZING LIQUID, TOXIC, N.O.S.	3099	5.1	5.1 +6.1	
2307	CHẤT RẮN Ồ XI HÓA, TỰ GIÁC NHIỆT, N.O.S.	OXIDIZING SOLID, SELF-HEATING, N.O.S.	3100	5.1		
2308	PEROXIT HỮU CƠ LOẠI B, DẠNG LỎNG	ORGANIC PEROXIDE TYPE B, LIQUID	3101	5.2	5.2 +1	
2309	PEROXIT HỮU CƠ LOẠI B, DẠNG RẮN	ORGANIC PEROXIDE TYPE B, SOLID	3102	5.2	5.2 +1	
2310	PEROXIT HỮU CƠ LOẠI C, DẠNG LỎNG	ORGANIC PEROXIDE TYPE C, LIQUID	3103	5.2	5.2	
2311	PEROXIT HỮU CƠ LOẠI C, DẠNG RẮN	ORGANIC PEROXIDE TYPE C, SOLID	3104	5.2	5.2	
2312	PEROXIT HỮU CƠ LOẠI D, DẠNG LỎNG	ORGANIC PEROXIDE TYPE D, LIQUID	3105	5.2	5.2	
2313	PEROXIT HỮU CƠ LOẠI D, DẠNG RẮN	ORGANIC PEROXIDE TYPE D, SOLID	3106	5.2	5.2	
2314	PEROXIT HỮU CƠ LOẠI E, DẠNG LỎNG	ORGANIC PEROXIDE TYPE E, LIQUID	3107	5.2	5.2	
2315	PEROXIT HỮU CƠ LOẠI E, DẠNG RẮN	ORGANIC PEROXIDE TYPE E, SOLID	3108	5.2	5.2	
2316	PEROXIT HỮU CƠ LOẠI F, DẠNG LỎNG	ORGANIC PEROXIDE TYPE F, LIQUID	3109	5.2	5.2	539
2317	PEROXIT HỮU CƠ LOẠI F, DẠNG RẮN	ORGANIC PEROXIDE TYPE F, SOLID	3110	5.2	5.2	539
2318	PEROXIT HỮU CƠ LOẠI B, DẠNG LỎNG, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT	ORGANIC PEROXIDE TYPE B, LIQUID, TEMPERATURE CONTROLLED	3111	5.2	5.2 +1	
2319	PEROXIT HỮU CƠ LOẠI B, DẠNG RẮN, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT	ORGANIC PEROXIDE TYPE B, SOLID, TEMPERATURE CONTROLLED	3112	5.2	5.2 +1	
2320	PEROXIT HỮU CƠ LOẠI C, DẠNG LỎNG, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT	ORGANIC PEROXIDE TYPE C, LIQUID, TEMPERATURE CONTROLLED	3113	5.2	5.2	
2321	PEROXIT HỮU CƠ LOẠI C, DẠNG RẮN, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT	ORGANIC PEROXIDE TYPE C, SOLID, TEMPERATURE CONTROLLED	3114	5.2	5.2	
2322	PEROXIT HỮU CƠ LOẠI D, DẠNG LỎNG, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT	ORGANIC PEROXIDE TYPE D, LIQUID, TEMPERATURE CONTROLLED	3115	5.2	5.2	
2323	PEROXIT HỮU CƠ LOẠI D, DẠNG RẮN, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT	ORGANIC PEROXIDE TYPE D, SOLID, TEMPERATURE CONTROLLED	3116	5.2	5.2	
2324	PEROXIT HỮU CƠ LOẠI E, DẠNG LỎNG, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT	ORGANIC PEROXIDE TYPE E, LIQUID, TEMPERATURE CONTROLLED	3117	5.2	5.2	
2325	PEROXIT HỮU CƠ LOẠI E, DẠNG RẮN, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT	ORGANIC PEROXIDE TYPE E, SOLID, TEMPERATURE CONTROLLED	3118	5.2	5.2	

2326	PEROXIT HỮU CƠ LOẠI F, DẠNG LỎNG, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT	ORGANIC PEROXIDE TYPE F, LIQUID, TEMPERATURE CONTROLLED	3119	5.2	5.2	539
2327	PEROXIT HỮU CƠ LOẠI F, DẠNG RẮN, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT	ORGANIC PEROXIDE TYPE F, SOLID, TEMPERATURE CONTROLLED	3120	5.2	5.2	539
2328	CHẤT RẮN Ồ XI HÓA, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.	OXIDIZING SOLID, WATER-REACTIVE, N.O.S.	3121	5.1		
2329	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, Ồ XY HÓA, N.O.S.	TOXIC LIQUID, OXIDIZING, N.O.S.	3122	6.1	6.1 +5.1	665
2330	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, Ồ XY HÓA, N.O.S.	TOXIC LIQUID, OXIDIZING, N.O.S.	3122	6.1	6.1 +5.1	65
2331	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.	TOXIC LIQUID, WATER-REACTIVE, N.O.S.	3123	6.1	6.1 +4.3	623
2332	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.	TOXIC LIQUID, WATER-REACTIVE, N.O.S.	3123	6.1	6.1 +4.3	623
2333	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, TỰ GIA NHIỆT, N.O.S.	TOXIC SOLID, SELF-HEATING, N.O.S.	3124	6.1	6.1 +4.2	664
2334	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, TỰ GIA NHIỆT, N.O.S.	TOXIC SOLID, SELF-HEATING, N.O.S.	3124	6.1	6.1 +4.2	64
2335	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.	TOXIC SOLID, WATER-REACTIVE, N.O.S.	3125	6.1	6.1 +4.3	642
2336	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.	TOXIC SOLID, WATER-REACTIVE, N.O.S.	3125	6.1	6.1 +4.3	642
2337	CHẤT RẮN TỰ GIA NHIỆT, ẮN MÒN, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	SELF-HEATING SOLID, CORROSIVE, ORGANIC, N.O.S.	3126	4.2	4.2 +8	48
2338	CHẤT RẮN TỰ GIA NHIỆT, ẮN MÒN, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	SELF-HEATING SOLID, CORROSIVE, ORGANIC, N.O.S.	3126	4.2	4.2 +8	48
2339	CHẤT RẮN TỰ GIA NHIỆT, Ồ XY HÓA, N.O.S.	SELF-HEATING SOLID, OXIDIZING, N.O.S.	3127	4.2		
2340	CHẤT RẮN TỰ GIA NHIỆT, ĐỘC, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	SELF-HEATING SOLID, TOXIC, ORGANIC, N.O.S.	3128	4.2	4.2 +6.1	46
2341	CHẤT RẮN TỰ GIA NHIỆT, ĐỘC, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	SELF-HEATING SOLID, TOXIC, ORGANIC, N.O.S.	3128	4.2	4.2 +6.1	46
2342	CHẤT LỎNG CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, ẮN MÒN, N.O.S.	WATER-REACTIVE LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.	3129	4.3	4.3 +8	X382
2343	CHẤT LỎNG CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, ẮN MÒN, N.O.S.	WATER-REACTIVE LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.	3129	4.3	4.3 +8	382

2344	CHẤT LỎNG CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, ĂN MÒN, N.O.S.	WATER-REACTIVE CORROSIVE, N.O.S.	LIQUID,	3129	4.3	4.3 +8	382
2345	CHẤT LỎNG CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, ĐỘC, N.O.S.	WATER-REACTIVE TOXIC, N.O.S.	LIQUID,	3130	4.3	4.3 +6.1	X362
2346	CHẤT LỎNG CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, ĐỘC, N.O.S.	WATER-REACTIVE TOXIC, N.O.S.	LIQUID,	3130	4.3	4.3 +6.1	362
2347	CHẤT LỎNG CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, ĐỘC, N.O.S.	WATER-REACTIVE TOXIC, N.O.S.	LIQUID,	3130	4.3	4.3+6.1	362
2348	CHẤT RẮN CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, ĂN MÒN, N.O.S.	WATER-REACTIVE CORROSIVE, N.O.S.	SOLID,	3131	4.3	4.3 +8	X482
2349	CHẤT RẮN CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, ĂN MÒN, N.O.S.	WATER-REACTIVE CORROSIVE, N.O.S.	SOLID,	3131	4.3	4.3 +8	482
2350	CHẤT RẮN CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, ĂN MÒN, N.O.S.	WATER-REACTIVE CORROSIVE, N.O.S.	SOLID,	3131	4.3	4.3 +8	482
2351	CHẤT RẮN CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, DỄ CHÁY, N.O.S.	WATER-REACTIVE FLAMMABLE, N.O.S.	SOLID,	3132	4.3	4.3 +4.1	
2352	CHẤT RẮN CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, DỄ CHÁY, N.O.S.	WATER-REACTIVE FLAMMABLE, N.O.S.	SOLID,	3132	4.3	4.3 +4.1	423
2353	CHẤT RẮN CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, DỄ CHÁY, N.O.S.	WATER-REACTIVE FLAMMABLE, N.O.S.	SOLID,	3132	4.3	4.3 +4.1	423
2354	CHẤT RẮN CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, Ô XY HÓA, N.O.S.	WATER-REACTIVE OXIDIZING, N.O.S.	SOLID,	3133	4.3		
2355	CHẤT RẮN CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, ĐỘC, N.O.S.	WATER-REACTIVE TOXIC, N.O.S.	SOLID,	3134	4.3	4.3 +6.1	
2356	CHẤT RẮN CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, ĐỘC, N.O.S.	WATER-REACTIVE TOXIC, N.O.S.	SOLID,	3134	4.3	4.3 +6.1	462
2357	CHẤT RẮN CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, ĐỘC, N.O.S.	WATER-REACTIVE TOXIC, N.O.S.	SOLID,	3134	4.3	4.3 +6.1	462
2358	CHẤT RẮN CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, TỰ GIÁC NHIỆT, N.O.S.	WATER-REACTIVE SELF- HEATING, N.O.S.	SOLID,	3135	4.3	4.3 +4.2	
2359	CHẤT RẮN CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, TỰ GIÁC NHIỆT, N.O.S.	WATER-REACTIVE SELF- HEATING, N.O.S.	SOLID,	3135	4.3	4.3 +4.2	423
2360	CHẤT RẮN CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, TỰ GIÁC NHIỆT, N.O.S.	WATER-REACTIVE SELF- HEATING, N.O.S.	SOLID,	3135	4.3	4.3 +4.2	423
2361	TRIFLOMETAN, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH	TRIFLUOROMETHANE, REFRIGERATED LIQUID		3136	2	2.2	22

2362	CHẤT RẮN Ô XÍ HÓA, DỄ CHÁY, N.O.S.	OXIDIZING SOLID, FLAMMABLE, N.O.S.	3137	5.1		
2363	HỖN HỢP ETYLEN, AXETYLEN VÀ PROPYLEN, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH chứa ít nhất 71,5% etylen, chứa ít hơn 22,5% axetylen và dưới 6% propylen	ETHYLENE, ACETYLENE AND PROPYLENE MIXTURE, REFRIGERATED LIQUID containing at least 71.5% ethylene with not more than 22.5% acetylene and not more than 6% propylene	3138	2	2.1	223
2364	CHẤT LỎNG Ô XY HÓA, N.O.S.	OXIDIZING LIQUID, N.O.S.	3139	5.1	5.1	
2365	CHẤT LỎNG Ô XY HÓA, N.O.S.	OXIDIZING LIQUID, N.O.S.	3139	5.1	5.1	
2366	CHẤT LỎNG Ô XY HÓA, N.O.S.	OXIDIZING LIQUID, N.O.S.	3139	5.1	5.1	
2367	ALKALOIT, DẠNG LỎNG, N.O.S. hoặc MUỐI ALKALOIT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	ALKALOIDS, LIQUID, N.O.S. or ALKALOID SALTS, LIQUID, N.O.S.	3140	6.1	6.1	66
2368	ALKALOIT, DẠNG LỎNG, N.O.S. hoặc MUỐI ALKALOIT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	ALKALOIDS, LIQUID, N.O.S. or ALKALOID SALTS, LIQUID, N.O.S.	3140	6.1	6.1	60
2369	ALKALOIT, DẠNG LỎNG, N.O.S. hoặc MUỐI ALKALOIT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	ALKALOIDS, LIQUID, N.O.S. or ALKALOID SALTS, LIQUID, N.O.S.	3140	6.1	6.1	60
2370	HỢP CHẤT ANTIMONY, VÔ CƠ, DẠNG LỎNG, N.O.S.	ANTIMONY COMPOUND, INORGANIC, LIQUID, N.O.S.	3141	6.1	6.1	60
2371	CHẤT SÁT TRÙNG, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	DISINFECTANT, LIQUID, TOXIC, N.O.S.	3142	6.1	6.1	66
2372	CHẤT SÁT TRÙNG, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	DISINFECTANT, LIQUID, TOXIC, N.O.S.	3142	6.1	6.1	60
2373	CHẤT SÁT TRÙNG, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	DISINFECTANT, LIQUID, TOXIC, N.O.S.	3142	6.1	6.1	60
2374	THUỐC NHUỘM, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S. hoặc THUỐC NHUỘM BÁN THÀNH PHẨM, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	DYE, SOLID, TOXIC, N.O.S. or DYE INTERMEDIATE, SOLID, TOXIC, N.O.S.	3143	6.1	6.1	66
2375	THUỐC NHUỘM, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S. hoặc THUỐC NHUỘM BÁN THÀNH PHẨM, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	DYE, SOLID, TOXIC, N.O.S. or DYE INTERMEDIATE, SOLID, TOXIC, N.O.S.	3143	6.1	6.1	60

2376	THUỐC NHUỘM, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S. hoặc THUỐC NHUỘM BÁN THÀNH PHẨM, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	DYE, SOLID, TOXIC, N.O.S. or DYE INTERMEDIATE, SOLID, TOXIC, N.O.S.	3143	6.1	6.1	60
2377	NICOTIN HỢP CHẤT, DẠNG LÔNG, N.O.S. hoặc NICOTIN ĐIỀU CHẾ, DẠNG LÔNG, N.O.S.	NICOTINE COMPOUND, LIQUID, N.O.S. or NICOTINE PREPARATION, LIQUID, N.O.S.	3144	6.1	6.1	66
2378	NICOTIN HỢP CHẤT, DẠNG LÔNG, N.O.S. hoặc NICOTIN ĐIỀU CHẾ, DẠNG LÔNG, N.O.S.	NICOTINE COMPOUND, LIQUID, N.O.S. or NICOTINE PREPARATION, LIQUID, N.O.S.	3144	6.1	6.1	60
2379	NICOTIN HỢP CHẤT, DẠNG LÔNG, N.O.S. hoặc NICOTIN ĐIỀU CHẾ, DẠNG LÔNG, N.O.S.	NICOTINE COMPOUND, LIQUID, N.O.S. or NICOTINE PREPARATION, LIQUID, N.O.S.	3144	6.1	6.1	60
2380	ALKYLPHENOL, DẠNG LÔNG, N.O.S. (kể cả chất đồng đẳng C2-C12)	ALKYLPHENOLS, LIQUID, N.O.S. (including C2-C12 homologues)	3145	8	8	88
2381	ALKYLPHENOL, DẠNG LÔNG, N.O.S. (kể cả chất đồng đẳng C2-C12)	ALKYLPHENOLS, LIQUID, N.O.S. (including C2-C12 homologues)	3145	8	8	80
2382	ALKYLPHENOL, DẠNG LÔNG, N.O.S. (kể cả chất đồng đẳng C2-C12)	ALKYLPHENOLS, LIQUID, N.O.S. (including C2-C12 homologues)	3145	8	8	80
2383	ORGANOTIN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	ORGANOTIN COMPOUND, SOLID, N.O.S.	3146	6.1	6.1	66
2384	ORGANOTIN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	ORGANOTIN COMPOUND, SOLID, N.O.S.	3146	6.1	6.1	60
2385	ORGANOTIN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	ORGANOTIN COMPOUND, SOLID, N.O.S.	3146	6.1	6.1	60
2386	THUỐC NHUỘM, DẠNG RẮN, ẮN MÒN, N.O.S. hoặc THUỐC NHUỘM BÁN THÀNH PHẨM, DẠNG RẮN, ẮN MÒN, N.O.S.	DYE, SOLID, CORROSIVE, N.O.S. or DYE INTERMEDIATE, SOLID, CORROSIVE, N.O.S.	3147	8	8	88
2387	THUỐC NHUỘM, DẠNG RẮN, ẮN MÒN, N.O.S. hoặc THUỐC NHUỘM BÁN THÀNH PHẨM, DẠNG RẮN, ẮN MÒN, N.O.S.	DYE, SOLID, CORROSIVE, N.O.S. or DYE INTERMEDIATE, SOLID, CORROSIVE, N.O.S.	3147	8	8	80
2388	THUỐC NHUỘM, DẠNG RẮN, ẮN MÒN, N.O.S. hoặc THUỐC NHUỘM BÁN THÀNH PHẨM, DẠNG RẮN, ẮN MÒN, N.O.S.	DYE, SOLID, CORROSIVE, N.O.S. or DYE INTERMEDIATE, SOLID, CORROSIVE, N.O.S.	3147	8	8	80

2389	CHẤT LỎNG CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.	WATER-REACTIVE LIQUID, N.O.S.	3148	4.3	4.3	X323
2390	CHẤT LỎNG CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.	WATER-REACTIVE LIQUID, N.O.S.	3148	4.3	4.3	323
2391	CHẤT LỎNG CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.	WATER-REACTIVE LIQUID, N.O.S.	3148	4.3	4.3	323
2392	HỖN HỢP HYDRO PEROXIT VÀ PEROXYAXIT AXETIC chứa (các) axit, nước và dưới 5% axit peroxyaxetic, ĐƯỢC LÀM ỔN ĐỊNH	HYDROGEN PEROXIDE AND PEROXYACETIC ACID MIXTURE with acid(s), water and not more than 5% peroxyacetic acid, STABILIZED	3149	5.1	5.1 +8	58
2393	THIẾT BỊ NHỎ, CHẠY BẰNG KHÍ HYDROCACBON hoặc NHIÊN LIỆU KHÍ HYDROCACBON CHO THIẾT BỊ NHỎ có thiết bị xả khí	DEVICES, SMALL, HYDROCARBON GAS POWERED or HYDROCARBON GAS REFILLS FOR SMALL DEVICES with release device	3150	2	2.1	
2394	POLYHALOGENATED BIPHENYL, DẠNG LỎNG hoặc HALOGENATED MONOMETHYLDIPHENYLMETHANES, DẠNG LỎNG hoặc POLYHALOGENATED TERPHENYL, DẠNG LỎNG	POLYHALOGENATED BIPHENYLS, LIQUID or HALOGENATED MONOMETHYLDIPHENYLMETHANES, LIQUID or POLYHALOGENATED TERPHENYLS, LIQUID	3151	9	9	90
2395	POLYHALOGENATED BIPHENYL, DẠNG RẮN hoặc HALOGENATED MONOMETHYLDIPHENYLMETHANES, DẠNG RẮN hoặc POLYHALOGENATED TERPHENYL, DẠNG RẮN	POLYHALOGENATED BIPHENYLS, SOLID or HALOGENATED MONOMETHYLDIPHENYLMETHANES, SOLID or POLYHALOGENATED TERPHENYLS, SOLID	3152	9	9	90
2396	PERFLO(METHYL VINYL ETHER)	PERFLUORO(METHYL VINYL ETHER)	3153	2	2.1	23
2397	PERFLO(ETHYL VINYL ETHER)	PERFLUORO(ETHYL VINYL ETHER)	3154	2	2.1	23
2398	PENTACHLOROPHENOL	PENTACHLOROPHENOL	3155	6.1	6.1	60
2399	KHÍ DẠNG NÉN, Ô XY HÓA, N.O.S.	COMPRESSED GAS, OXIDIZING, N.O.S.	3156	2	2.2 +5.1	25
2400	KHÍ HÓA LỎNG, Ô XY HÓA, N.O.S.	LIQUEFIED GAS, OXIDIZING, N.O.S.	3157	2	2.2 +5.1	25
2401	KHÍ, LÀM LẠNH DẠNG LỎNG, N.O.S.	GAS, REFRIGERATED LIQUID, N.O.S.	3158	2	2.2	22
2402	1,1,1,2-TETRAFLUOETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 134a)	1,1,1,2-TETRAFLUOROETHANE (REFRIGERANT GAS R 134a)	3159	2	2.2	20
2403	KHÍ HÓA LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S.	LIQUEFIED GAS, TOXIC, FLAMMABLE, N.O.S.	3160	2	2.3 +2.1	263
2404	KHÍ HÓA LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S.	LIQUEFIED GAS, FLAMMABLE, N.O.S.	3161	2	2.1	23

2405	KHÍ HÓA LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	LIQUEFIED GAS, TOXIC, N.O.S.	3162	2	2.3	26
2406	KHÍ HÓA LỎNG, N.O.S.	LIQUEFIED GAS, N.O.S.	3163	2	2.2	20
2407	VẬT PHẨM, NÉN HƠI HOẶC THỦY LỰC (chứa khí không cháy)	ARTICLES, PRESSURIZED, PNEUMATIC or HYDRAULIC (containing non-flammable gas)	3164	2	2.2	
2408	BÌNH NHIÊN LIỆU ĐỘNG CƠ THỦY LỰC CỦA MÁY BAY (chứa hỗn hợp hydrazin khan và metyl hydrazin) (nhiên liệu M86)	AIRCRAFT HYDRAULIC POWER UNIT FUEL TANK (containing a mixture of anhydrous hydrazine and methylhydrazine) (M86 fuel)	3165	3	3 +6.1 +8	
2409	XE CHẠY BẰNG KHÍ DỄ CHÁY hoặc XE CHẠY BẰNG CHẤT LỎNG DỄ CHÁY hoặc XE, PIN NHIÊN LIỆU, CHẠY BẰNG KHÍ DỄ CHÁY hoặc XE, PIN NHIÊN LIỆU, CHẠY BẰNG CHẤT LỎNG DỄ CHÁY	VEHICLE, FLAMMABLE GAS POWERED or VEHICLE, FLAMMABLE LIQUID POWERED or VEHICLE, FUEL CELL, FLAMMABLE GAS POWERED or VEHICLE, FUEL CELL, FLAMMABLE LIQUID POWERED	3166	9		
2410	MẪU KHÍ KHÔNG NÉN, DỄ CHÁY, N.O.S., chất lỏng không làm lạnh	GAS SAMPLE, NON-PRESSURIZED, FLAMMABLE, N.O.S., not refrigerated liquid	3167	2	2.1	
2411	MẪU KHÍ KHÔNG NÉN, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S., chất lỏng không làm lạnh	GAS SAMPLE, NON-PRESSURIZED, TOXIC, FLAMMABLE, N.O.S., not refrigerated liquid	3168	2	2.3 +2.1	
2412	MẪU KHÍ KHÔNG NÉN, ĐỘC, N.O.S., chất lỏng không làm lạnh	GAS SAMPLE, NON-PRESSURIZED, TOXIC, N.O.S., not refrigerated liquid	3169	2	2.3	
2413	SẢN PHẨM PHỤ CỦA QUÁ TRÌNH LUYỆN NHÔM HOẶC TÁI LUYỆN NHÔM	ALUMINIUM SMELTING BY-PRODUCTS or ALUMINIUM REMELTING BY-PRODUCTS	3170	4.3	4.3	423
2414	SẢN PHẨM PHỤ CỦA QUÁ TRÌNH LUYỆN NHÔM HOẶC TÁI LUYỆN NHÔM	ALUMINIUM SMELTING BY-PRODUCTS or ALUMINIUM REMELTING BY-PRODUCTS	3170	4.3	4.3	423
2415	XE CHẠY ẮC QUY hoặc THIẾT BỊ CHẠY ẮC QUY	BATTERY POWERED VEHICLE or BATTERY POWERED EQUIPMENT	3171	9		
2416	CHẤT ĐỘC, CHIẾT XUẤT TỪ SẢN PHẨM SỐNG, DẠNG LỎNG, N.O.S.	TOXINS, EXTRACTED FROM LIVING SOURCES, LIQUID, N.O.S.	3172	6.1	6.1	66
2417	CHẤT ĐỘC, CHIẾT XUẤT TỪ SẢN PHẨM SỐNG, DẠNG LỎNG, N.O.S.	TOXINS, EXTRACTED FROM LIVING SOURCES, LIQUID, N.O.S.	3172	6.1	6.1	60
2418	CHẤT ĐỘC, CHIẾT XUẤT TỪ SẢN PHẨM SỐNG, DẠNG LỎNG, N.O.S.	TOXINS, EXTRACTED FROM LIVING SOURCES, LIQUID, N.O.S.	3172	6.1	6.1	60
2419	TITAN DISULFUA	TITANIUM DISULPHIDE	3174	4.2	4.2	40
2420	CHẤT RẮN hoặc hỗn hợp các chất rắn (như các chất điều chế và chất thải) CHỨA CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, N.O.S. có điểm chớp cháy tới 60 °C	SOLIDS or mixtures of solids (such as preparations and wastes) CONTAINING FLAMMABLE LIQUID, N.O.S. having a flash-point up to 60 °C	3175	4.1	4.1	40

2421	CHẤT RẮN DỄ CHÁY, CHẤT HỮU CƠ, DẠNG CHÁY, N.O.S.	FLAMMABLE SOLID, ORGANIC, MOLTEN, N.O.S.	3176	4.1	4.1	44
2422	CHẤT RẮN DỄ CHÁY, CHẤT HỮU CƠ, DẠNG CHÁY, N.O.S.	FLAMMABLE SOLID, ORGANIC, MOLTEN, N.O.S.	3176	4.1	4.1	44
2423	CHẤT RẮN DỄ CHÁY, VÔ CƠ, N.O.S.	FLAMMABLE SOLID, INORGANIC, N.O.S.	3178	4.1	4.1	40
2424	CHẤT RẮN DỄ CHÁY, VÔ CƠ, N.O.S.	FLAMMABLE SOLID, INORGANIC, N.O.S.	3178	4.1	4.1	40
2425	CHẤT RẮN DỄ CHÁY, ĐỘC, VÔ CƠ, N.O.S.	FLAMMABLE SOLID, TOXIC, INORGANIC, N.O.S.	3179	4.1	4.1+6.1	46
2426	CHẤT RẮN DỄ CHÁY, ĐỘC, VÔ CƠ, N.O.S.	FLAMMABLE SOLID, TOXIC, INORGANIC, N.O.S.	3179	4.1	4.1 +6.1	46
2427	CHẤT RẮN DỄ CHÁY, ẮN MÒN, VÔ CƠ, N.O.S.	FLAMMABLE SOLID, CORROSIVE, INORGANIC, N.O.S.	3180	4.1	4.1 +8	48
2428	CHẤT RẮN DỄ CHÁY, ẮN MÒN, VÔ CƠ, N.O.S.	FLAMMABLE SOLID, CORROSIVE, INORGANIC, N.O.S.	3180	4.1	4.1 +8	48
2429	MUỐI KIM LOẠI CỦA HỢP CHẤT HỮU CƠ, DỄ CHÁY, N.O.S.	METAL SALTS OF ORGANIC COMPOUNDS, FLAMMABLE, N.O.S.	3181	4.1	4.1	40
2430	MUỐI KIM LOẠI CỦA HỢP CHẤT HỮU CƠ, DỄ CHÁY, N.O.S.	METAL SALTS OF ORGANIC COMPOUNDS, FLAMMABLE, N.O.S.	3181	4.1	4.1	40
2431	HYDRUA KIM LOẠI, DỄ CHÁY, N.O.S.	METAL HYDRIDES, FLAMMABLE, N.O.S.	3182	4.1	4.1	40
2432	HYDRUA KIM LOẠI, DỄ CHÁY, N.O.S.	METAL HYDRIDES, FLAMMABLE, N.O.S.	3182	4.1	4.1	40
2433	CHẤT LỎNG TỰ GIA NHIỆT, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	SELF-HEATING LIQUID, ORGANIC, N.O.S.	3183	4.2	4.2	30
2434	CHẤT LỎNG TỰ GIA NHIỆT, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	SELF-HEATING LIQUID, ORGANIC, N.O.S.	3183	4.2	4.2	30
2435	CHẤT LỎNG TỰ GIA NHIỆT, ĐỘC, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	SELF-HEATING LIQUID, TOXIC, ORGANIC, N.O.S.	3184	4.2	4.2 +6.1	36
2436	CHẤT LỎNG TỰ GIA NHIỆT, ĐỘC, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	SELF-HEATING LIQUID, TOXIC, ORGANIC, N.O.S.	3184	4.2	4.2 +6.1	36
2437	CHẤT LỎNG TỰ GIA NHIỆT, ẮN MÒN, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	SELF-HEATING LIQUID, CORROSIVE, ORGANIC, N.O.S.	3185	4.2	4.2 +8	38
2438	CHẤT LỎNG TỰ GIA NHIỆT, ẮN MÒN, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	SELF-HEATING LIQUID, CORROSIVE, ORGANIC, N.O.S.	3185	4.2	4.2 +8	38
2439	CHẤT LỎNG TỰ GIA NHIỆT, VÔ CƠ, N.O.S.	SELF-HEATING LIQUID, INORGANIC, N.O.S.	3186	4.2	4.2	30
2440	CHẤT LỎNG TỰ GIA NHIỆT, VÔ CƠ, N.O.S.	SELF-HEATING LIQUID, INORGANIC, N.O.S.	3186	4.2	4.2	30

2441	CHẤT LỎNG TỰ GIA NHIỆT, ĐỘC, VÔ CƠ, N.O.S.	SELF-HEATING LIQUID, TOXIC, INORGANIC, N.O.S.	3187	4.2	4.2 +6.1	36
2442	CHẤT LỎNG TỰ GIA NHIỆT, ĐỘC, VÔ CƠ, N.O.S.	SELF-HEATING LIQUID, TOXIC, INORGANIC, N.O.S.	3187	4.2	4.2 +6.1	36
2443	CHẤT LỎNG TỰ GIA NHIỆT, ẮN MÒN, VÔ CƠ, N.O.S.	SELF-HEATING LIQUID, CORROSIVE, INORGANIC, N.O.S.	3188	4.2	4.2 +8	38
2444	CHẤT LỎNG TỰ GIA NHIỆT, ẮN MÒN, VÔ CƠ, N.O.S.	SELF-HEATING LIQUID, CORROSIVE, INORGANIC, N.O.S.	3188	4.2	4.2 +8	38
2445	KIM LOẠI DẠNG BỘT, TỰ GIA NHIỆT, N.O.S.	METAL POWDER, SELF-HEATING, N.O.S.	3189	4.2	4.2	40
2446	KIM LOẠI DẠNG BỘT, TỰ GIA NHIỆT, N.O.S.	METAL POWDER, SELF-HEATING, N.O.S.	3189	4.2	4.2	40
2447	CHẤT RẮN TỰ GIA NHIỆT, VÔ CƠ, N.O.S.	SELF-HEATING SOLID, INORGANIC, N.O.S.	3190	4.2	4.2	40
2448	CHẤT RẮN TỰ GIA NHIỆT, VÔ CƠ, N.O.S.	SELF-HEATING SOLID, INORGANIC, N.O.S.	3190	4.2	4.2	40
2449	CHẤT RẮN TỰ GIA NHIỆT, ĐỘC, VÔ CƠ, N.O.S.	SELF-HEATING SOLID, TOXIC, INORGANIC, N.O.S.	3191	4.2	4.2 +6.1	46
2450	CHẤT RẮN TỰ GIA NHIỆT, ĐỘC, VÔ CƠ, N.O.S.	SELF-HEATING SOLID, TOXIC, INORGANIC, N.O.S.	3191	4.2	4.2 +6.1	46
2451	CHẤT RẮN TỰ GIA NHIỆT, ẮN MÒN, VÔ CƠ, N.O.S.	SELF-HEATING SOLID, CORROSIVE, INORGANIC, N.O.S.	3192	4.2	4.2 +8	48
2452	CHẤT RẮN TỰ GIA NHIỆT, ẮN MÒN, VÔ CƠ, N.O.S.	SELF-HEATING SOLID, CORROSIVE, INORGANIC, N.O.S.	3192	4.2	4.2+8	48
2453	DẪN LỬA DẠNG LỎNG, VÔ CƠ, N.O.S.	PYROPHORIC LIQUID, INORGANIC, N.O.S.	3194	4.2	4.2	333
2454	DẪN LỬA DẠNG RẮN, VÔ CƠ, N.O.S.	PYROPHORIC SOLID, INORGANIC, N.O.S.	3200	4.2	4.2	43
2455	ALCOHOLAT CỦA KIM LOẠI KIỀM THỎ, N.O.S.	ALKALINE EARTH METAL ALCOHOLATES, N.O.S.	3205	4.2	4.2	40
2456	ALCOHOLAT CỦA KIM LOẠI KIỀM THỎ, N.O.S.	ALKALINE EARTH METAL ALCOHOLATES, N.O.S.	3205	4.2	4.2	40
2457	ALCOHOLAT CỦA KIM LOẠI KIỀM, TỰ GIA NHIỆT, ẮN MÒN, N.O.S.	ALKALI METAL ALCOHOLATES, SELF-HEATING, CORROSIVE, N.O.S.	3206	4.2	4.2 +8	48
2458	ALCOHOLAT CỦA KIM LOẠI KIỀM, TỰ GIA NHIỆT, ẮN MÒN, N.O.S.	ALKALI METAL ALCOHOLATES, SELF-HEATING, CORROSIVE, N.O.S.	3206	4.2	4.2 +8	48
2459	CHẤT METALLIC, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.	METALLIC SUBSTANCE, WATER-REACTIVE, N.O.S.	3208	4.3	4.3	
2460	CHẤT METALLIC, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.	METALLIC SUBSTANCE, WATER-REACTIVE, N.O.S.	3208	4.3	4.3	423
2461	CHẤT METALLIC, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.	METALLIC SUBSTANCE, WATER-REACTIVE, N.O.S.	3208	4.3	4.3	423

2462	CHẤT METALLIC, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, TỰ GIA NHIỆT, N.O.S.	METALLIC SUBSTANCE, WATER-REACTIVE, SELF-HEATING, N.O.S.	3209	4.3	4.3 +4.2	
2463	CHẤT METALLIC, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, TỰ GIA NHIỆT, N.O.S.	METALLIC SUBSTANCE, WATER-REACTIVE, SELF-HEATING, N.O.S.	3209	4.3	4.3 +4.2	423
2464	CHẤT METALLIC, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, TỰ GIA NHIỆT, N.O.S.	METALLIC SUBSTANCE, WATER-REACTIVE, SELF-HEATING, N.O.S.	3209	4.3	4.3 +4.2	423
2465	CLORAT, VỎ CỎ, DUNG DỊCH NƯỚC, N.O.S.	CHLORATES, INORGANIC, AQUEOUS SOLUTION, N.O.S.	3210	5.1	5.1	50
2466	CLORAT, VỎ CỎ, DUNG DỊCH NƯỚC, N.O.S.	CHLORATES, INORGANIC, AQUEOUS SOLUTION, N.O.S.	3210	5.1	5.1	50
2467	PERCLORAT, VỎ CỎ, DUNG DỊCH NƯỚC, N.O.S.	PERCHLORATES, INORGANIC, AQUEOUS SOLUTION, N.O.S.	3211	5.1	5.1	50
2468	PERCLORAT, VỎ CỎ, DUNG DỊCH NƯỚC, N.O.S.	PERCHLORATES, INORGANIC, AQUEOUS SOLUTION, N.O.S.	3211	5.1	5.1	50
2469	HYPOCLORIT, VỎ CỎ, N.O.S.	HYPOCHLORITES, INORGANIC, N.O.S.	3212	5.1	5.1	50
2470	BROMAT, VỎ CỎ, DUNG DỊCH NƯỚC, N.O.S.	BROMATES, INORGANIC, AQUEOUS SOLUTION, N.O.S.	3213	5.1	5.1	50
2471	BROMAT, VỎ CỎ, DUNG DỊCH NƯỚC, N.O.S.	BROMATES, INORGANIC, AQUEOUS SOLUTION, N.O.S.	3213	5.1	5.1	50
2472	PERMANGANAT, VỎ CỎ, DUNG DỊCH NƯỚC, N.O.S.	PERMANGANATES, INORGANIC, AQUEOUS SOLUTION, N.O.S.	3214	5.1	5.1	50
2473	PERSUNPHAT, VỎ CỎ, N.O.S.	PERSULPHATES, INORGANIC, N.O.S.	3215	5.1	5.1	50
2474	PERSUNPHAT, VỎ CỎ, DUNG DỊCH NƯỚC, N.O.S.	PERSULPHATES, INORGANIC, AQUEOUS SOLUTION, N.O.S.	3216	5.1	5.1	50
2475	NITRAT, VỎ CỎ, DUNG DỊCH NƯỚC, N.O.S.	NITRATES, INORGANIC, AQUEOUS SOLUTION, N.O.S.	3218	5.1	5.1	50
2476	NITRAT, VỎ CỎ, DUNG DỊCH NƯỚC, N.O.S.	NITRATES, INORGANIC, AQUEOUS SOLUTION, N.O.S.	3218	5.1	5.1	50
2477	NITRIT, VỎ CỎ, DUNG DỊCH NƯỚC, N.O.S.	NITRITES, INORGANIC, AQUEOUS SOLUTION, N.O.S.	3219	5.1	5.1	50
2478	NITRIT, VỎ CỎ, DUNG DỊCH NƯỚC, N.O.S.	NITRITES, INORGANIC, AQUEOUS SOLUTION, N.O.S.	3219	5.1	5.1	50
2479	PENTAFLOETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 125)	PENTAFLUOROETHANE (REFRIGERANT GAS R 125)	3220	2	2.2	20
2480	CHẤT LỎNG TỰ PHẢN ỨNG LOẠI B	SELF-REACTIVE LIQUID TYPE B	3221	4.1	4.1 +1	
2481	CHẤT RẮN TỰ PHẢN ỨNG LOẠI B	SELF-REACTIVE SOLID TYPE B	3222	4.1	4.1 +1	
2482	CHẤT LỎNG TỰ PHẢN ỨNG LOẠI C	SELF-REACTIVE LIQUID TYPE C	3223	4.1	4.1	
2483	CHẤT RẮN TỰ PHẢN ỨNG LOẠI C	SELF-REACTIVE SOLID TYPE C	3224	4.1	4.1	
2484	CHẤT LỎNG TỰ PHẢN ỨNG LOẠI D	SELF-REACTIVE LIQUID TYPE D	3225	4.1	4.1	

2485	CHẤT RẮN TỰ PHẢN ỨNG LOẠI D	SELF-REACTIVE SOLID TYPE D	3226	4.1	4.1	
2486	CHẤT LỎNG TỰ PHẢN ỨNG LOẠI E	SELF-REACTIVE LIQUID TYPE E	3227	4.1	4.1	
2487	CHẤT RẮN TỰ PHẢN ỨNG LOẠI E	SELF-REACTIVE SOLID TYPE E	3228	4.1	4.1	
2488	CHẤT LỎNG TỰ PHẢN ỨNG LOẠI F	SELF-REACTIVE LIQUID TYPE F	3229	4.1	4.1	40
2489	CHẤT RẮN TỰ PHẢN ỨNG LOẠI F	SELF-REACTIVE SOLID TYPE F	3230	4.1	4.1	40
2490	CHẤT LỎNG TỰ PHẢN ỨNG LOẠI B, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT	SELF-REACTIVE LIQUID TYPE B, TEMPERATURE CONTROLLED	3231	4.1	4.1 +1	
2491	CHẤT RẮN TỰ PHẢN ỨNG LOẠI B, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT	SELF-REACTIVE SOLID TYPE B, TEMPERATURE CONTROLLED	3232	4.1	4.1 +1	
2492	CHẤT LỎNG TỰ PHẢN ỨNG LOẠI C, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT	SELF-REACTIVE LIQUID TYPE C, TEMPERATURE CONTROLLED	3233	4.1	4.1	
2493	CHẤT RẮN TỰ PHẢN ỨNG LOẠI C, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT	SELF-REACTIVE SOLID TYPE C, TEMPERATURE CONTROLLED	3234	4.1	4.1	
2494	CHẤT LỎNG TỰ PHẢN ỨNG LOẠI D, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT	SELF-REACTIVE LIQUID TYPE D, TEMPERATURE CONTROLLED	3235	4.1	4.1	
2495	CHẤT RẮN TỰ PHẢN ỨNG LOẠI D, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT	SELF-REACTIVE SOLID TYPE D, TEMPERATURE CONTROLLED	3236	4.1	4.1	
2496	CHẤT LỎNG TỰ PHẢN ỨNG LOẠI E, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT	SELF-REACTIVE LIQUID TYPE E, TEMPERATURE CONTROLLED	3237	4.1	4.1	
2497	CHẤT RẮN TỰ PHẢN ỨNG LOẠI E, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT	SELF-REACTIVE SOLID TYPE E, TEMPERATURE CONTROLLED	3238	4.1	4.1	
2498	CHẤT LỎNG TỰ PHẢN ỨNG LOẠI F, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT	SELF-REACTIVE LIQUID TYPE F, TEMPERATURE CONTROLLED	3239	4.1	4.1	40
2499	CHẤT RẮN TỰ PHẢN ỨNG LOẠI F, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT	SELF-REACTIVE SOLID TYPE F, TEMPERATURE CONTROLLED	3240	4.1	4.1	40
2500	2-BROM-2-NITROPROPAN-1,3-DIOL	2-BROMO-2-NITROPROPANE-1,3-DIOL	3241	4.1	4.1	
2501	AZODICARBONAMIT	AZODICARBONAMIDE	3242	4.1	4.1	40
2502	CHẤT RẮN CHỨA CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, N.O.S.	SOLIDS CONTAINING TOXIC LIQUID, N.O.S.	3243	6.1	6.1	60
2503	CHẤT RẮN CHỨA CHẤT ĂN MÒN DẠNG LỎNG, N.O.S.	SOLIDS CONTAINING CORROSIVE LIQUID, N.O.S.	3244	8	8	80
2504	SINH VẬT BIẾN ĐỔI GEN hoặc VI SINH VẬT BIẾN ĐỔI GEN	GENETICALLY MODIFIED MICROORGANISMS or GENETICALLY MODIFIED ORGANISMS	3245	9	9	

2505	SINH VẬT BIẾN ĐỔI GEN hoặc VI SINH VẬT BIẾN ĐỔI GEN, trong nitơ lỏng làm lạnh	GENETICALLY MODIFIED MICROORGANISMS or GENETICALLY MODIFIED ORGANISMS, in refrigerated liquid nitrogen	3245	9	9 +2.2	
2506	METANSULPHONYL CLORUA	METHANESULPHONYL CHLORIDE	3246	6.1	6.1 +8	668
2507	NATRI PEROXOBORAT, KHAN	SODIUM PEROXOBORATE, ANHYDROUS	3247	5.1	5.1	50
2508	THUỐC DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, CHẤT ĐỘC, N.O.S.	MEDICINE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, N.O.S.	3248	3	3 +6.1	336
2509	THUỐC DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, CHẤT ĐỘC, N.O.S.	MEDICINE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, N.O.S.	3248	3	3 +6.1	36
2510	THUỐC DẠNG RẮN, CHẤT ĐỘC, N.O.S.	MEDICINE, SOLID, TOXIC, N.O.S.	3249	6.1	6.1	60
2511	THUỐC DẠNG RẮN, CHẤT ĐỘC, N.O.S.	MEDICINE, SOLID, TOXIC, N.O.S.	3249	6.1	6.1	60
2512	AXIT CLOAXETIC, DẠNG CHÁY	CHLOROACETIC ACID, MOLTEN	3250	6.1	6.1 +8	68
2513	ISOSORBIDE-5-MONONITRAT	ISOSORBIDE-5-MONONITRATE	3251	4.1	4.1	
2514	DIFLOMETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 32)	DIFLUOROMETHANE (REFRIGERANT GAS R 32)	3252	2	2.1	23
2515	DINATRI TRIOXOSILICAT	DISODIUM TRIOXOSILICATE	3253	8	8	80
2516	TRIBUTYLPHOSPHANE	TRIBUTYLPHOSPHANE	3254	4.2	4.2	333
2517	tert-BUTYL HYPOCLORIT	tert-BUTYL HYPOCHLORITE	3255	4.2		
2518	CHẤT LỎNG NHIỆT ĐỘ CAO, DỄ CHÁY, N.O.S. có điểm chớp cháy trên 60° C, bằng và lớn hơn điểm chớp cháy và dưới 100° C	ELEVATED TEMPERATURE LIQUID, FLAMMABLE, N.O.S. with flashpoint above 60° C, at or above its flashpoint and below 100° C	3256	3	3	30
2519	CHẤT LỎNG NHIỆT ĐỘ CAO, DỄ CHÁY, N.O.S. có điểm chớp cháy trên 60° C, bằng và lớn hơn điểm chớp cháy và bằng và lớn hơn 100° C	ELEVATED TEMPERATURE LIQUID, FLAMMABLE, N.O.S. with flashpoint above 60° C, at or above its flashpoint and at or above 100° C	3256	3	3	30
2520	CHẤT LỎNG NHIỆT ĐỘ CAO, N.O.S., bằng và lớn hơn 100 °C và dưới điểm chớp cháy (kể cả kim loại nóng chảy, muối dạng chảy, v.v...), được nạp tại nhiệt độ cao hơn 190 °C	ELEVATED TEMPERATURE LIQUID, N.O.S., at or above 100 °C and below its flash-point (including molten metals, molten salts, etc.), filled at a temperature higher than 190 °C	3257	9	9	99
2521	CHẤT LỎNG NHIỆT ĐỘ CAO, N.O.S., bằng và lớn hơn 100 °C và dưới điểm chớp cháy (kể cả kim loại nóng chảy, muối dạng chảy, v.v...), được	ELEVATED TEMPERATURE LIQUID, N.O.S., at or above 100 °C and below its flash-point (including molten metals, molten salts, etc.), filled at or below 190 °C	3257	9	9	99

	nap ở nhiệt độ hoặc dưới 190 °C					
2522	CHẤT RẮN NHIỆT ĐỘ CAO, N.O.S., bằng và lớn hơn 240 °C	ELEVATED TEMPERATURE SOLID, N.O.S., at or above 240 °C	3258	9	9	99
2523	AMIN, DẠNG RẮN, ĂN MÒN, N.O.S. hoặc POLYAMIN, DẠNG RẮN, ĂN MÒN, N.O.S.	AMINES, SOLID, CORROSIVE, N.O.S. or POLYAMINES, SOLID, CORROSIVE, N.O.S.	3259	8	8	88
2524	AMIN, DẠNG RẮN, ĂN MÒN, N.O.S. hoặc POLYAMIN, DẠNG RẮN, ĂN MÒN, N.O.S.	AMINES, SOLID, CORROSIVE, N.O.S. or POLYAMINES, SOLID, CORROSIVE, N.O.S.	3259	8	8	80
2525	AMIN, DẠNG RẮN, ĂN MÒN, N.O.S. hoặc POLYAMIN, DẠNG RẮN, ĂN MÒN, N.O.S.	AMINES, SOLID, CORROSIVE, N.O.S. or POLYAMINES, SOLID, CORROSIVE, N.O.S.	3259	8	8	80
2526	CHẤT RẮN ĂN MÒN, CÓ TÍNH AXIT, VÔ CƠ, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, ACIDIC, INORGANIC, N.O.S.	3260	8	8	88
2527	CHẤT RẮN ĂN MÒN, CÓ TÍNH AXIT, VÔ CƠ, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, ACIDIC, INORGANIC, N.O.S.	3260	8	8	80
2528	CHẤT RẮN ĂN MÒN, CÓ TÍNH AXIT, VÔ CƠ, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, ACIDIC, INORGANIC, N.O.S.	3260	8	8	80
2529	CHẤT RẮN ĂN MÒN, CÓ TÍNH AXIT, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, ACIDIC, ORGANIC, N.O.S.	3261	8	8	88
2530	CHẤT RẮN ĂN MÒN, CÓ TÍNH AXIT, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, ACIDIC, ORGANIC, N.O.S.	3261	8	8	80
2531	CHẤT RẮN ĂN MÒN, CÓ TÍNH AXIT, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, ACIDIC, ORGANIC, N.O.S.	3261	8	8	80
2532	CHẤT RẮN ĂN MÒN, CÓ TÍNH BAZƠ, CHẤT VÔ CƠ, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, BASIC, INORGANIC, N.O.S.	3262	8	8	88
2533	CHẤT RẮN ĂN MÒN, CÓ TÍNH BAZƠ, CHẤT VÔ CƠ, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, BASIC, INORGANIC, N.O.S.	3262	8	8	80
2534	CHẤT RẮN ĂN MÒN, CÓ TÍNH BAZƠ, CHẤT VÔ CƠ, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, BASIC, INORGANIC, N.O.S.	3262	8	8	80
2535	CHẤT RẮN ĂN MÒN, CÓ TÍNH BAZƠ, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, BASIC, ORGANIC, N.O.S.	3263	8	8	88
2536	CHẤT RẮN ĂN MÒN, CÓ TÍNH BAZƠ, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, BASIC, ORGANIC, N.O.S.	3263	8	8	80
2537	CHẤT RẮN ĂN MÒN, CÓ TÍNH BAZƠ, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, BASIC, ORGANIC, N.O.S.	3263	8	8	80
2538	CHẤT LỎNG ĂN MÒN, CÓ TÍNH AXIT, CHẤT VÔ CƠ, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, ACIDIC, INORGANIC, N.O.S.	3264	8	8	88

2539	CHẤT LỎNG ĂN MÒN, CÓ TÍNH AXIT, CHẤT VÔ CƠ, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, ACIDIC, INORGANIC, N.O.S.	3264	8	8	80
2540	CHẤT LỎNG ĂN MÒN, CÓ TÍNH AXIT, CHẤT VÔ CƠ, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, ACIDIC, INORGANIC, N.O.S.	3264	8	8	80
2541	CHẤT LỎNG ĂN MÒN, CÓ TÍNH AXIT, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, ACIDIC, ORGANIC, N.O.S.	3265	8	8	88
2542	CHẤT LỎNG ĂN MÒN, CÓ TÍNH AXIT, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, ACIDIC, ORGANIC, N.O.S.	3265	8	8	80
2543	CHẤT LỎNG ĂN MÒN, CÓ TÍNH AXIT, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, ACIDIC, ORGANIC, N.O.S.	3265	8	8	80
2544	CHẤT LỎNG ĂN MÒN, CÓ TÍNH BAZƠ, CHẤT VÔ CƠ, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, BASIC, INORGANIC, N.O.S.	3266	8	8	88
2545	CHẤT LỎNG ĂN MÒN, CÓ TÍNH BAZƠ, CHẤT VÔ CƠ, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, BASIC, INORGANIC, N.O.S.	3266	8	8	80
2546	CHẤT LỎNG ĂN MÒN, CÓ TÍNH BAZƠ, CHẤT VÔ CƠ, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, BASIC, INORGANIC, N.O.S.	3266	8	8	80
2547	CHẤT LỎNG ĂN MÒN, CÓ TÍNH BAZƠ, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, BASIC, ORGANIC, N.O.S.	3267	8	8	88
2548	CHẤT LỎNG ĂN MÒN, CÓ TÍNH BAZƠ, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, BASIC, ORGANIC, N.O.S.	3267	8	8	80
2549	CHẤT LỎNG ĂN MÒN, CÓ TÍNH BAZƠ, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, BASIC, ORGANIC, N.O.S.	3267	8	8	80
2550	THIẾT BỊ AN TOÀN, kích hoạt bằng điện	SAFETY DEVICES, electrically initiated	3268	9	9	
2551	BỘ DỤNG CỤ BĂNG NHỰA POLYESTE, vật liệu bazơ lỏng	POLYESTER RESIN KIT, liquid base material	3269	3	3	
2552	BỘ DỤNG CỤ BĂNG NHỰA POLYESTE, vật liệu bazơ lỏng	POLYESTER RESIN KIT, liquid base material	3269	3	3	
2553	BỘ LỌC MÀNG NITƠ XENLULO, chứa ít hơn 12,6% nitơ theo khối lượng khô	NITROCELLULOSE MEMBRANE FILTERS, with not more than 12.6% nitrogen, by dry mass	3270	4.1	4.1	
2554	ETE, N.O.S.	ETHERS, N.O.S.	3271	3	3	33
2555	ETE, N.O.S.	ETHERS, N.O.S.	3271	3	3	30
2556	ESTE, N.O.S.	ESTERS, N.O.S.	3272	3	3	33
2557	ESTE, N.O.S.	ESTERS, N.O.S.	3272	3	3	30
2558	NITRIL, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	NITRILES, FLAMMABLE, TOXIC, N.O.S.	3273	3	3 +6.1	336
2559	NITRIL, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	NITRILES, FLAMMABLE, TOXIC, N.O.S.	3273	3	3 +6.1	336

2560	DUNG DỊCH ALCOHOLAT, N.O.S., trong cồn	ALCOHOLATES SOLUTION, N.O.S., in alcohol	3274	3	3 +8	338
2561	NITRIL, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S.	NITRILES, TOXIC, FLAMMABLE, N.O.S.	3275	6.1	6.1 +3	663
2562	NITRIL, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S.	NITRILES, TOXIC, FLAMMABLE, N.O.S.	3275	6.1	6.1 +3	63
2563	NITRIL, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	NITRILES, LIQUID, TOXIC, N.O.S.	3276	6.1	6.1	66
2564	NITRIL, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	NITRILES, LIQUID, TOXIC, N.O.S.	3276	6.1	6.1	60
2565	NITRIL, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	NITRILES, LIQUID, TOXIC, N.O.S.	3276	6.1	6.1	60
2566	CLOFORMAT, ĐỘC, ẮN MÒN, N.O.S.	CHLOROFORMATS, TOXIC, CORROSIVE, N.O.S.	3277	6.1	6.1 +8	68
2567	ORGANOPHOTPHO HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	ORGANOPHOSPHORUS COMPOUND, LIQUID, TOXIC, N.O.S.	3278	6.1	6.1	66
2568	ORGANOPHOTPHO HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	ORGANOPHOSPHORUS COMPOUND, LIQUID, TOXIC, N.O.S.	3278	6.1	6.1	60
2569	ORGANOPHOTPHO HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	ORGANOPHOSPHORUS COMPOUND, LIQUID, TOXIC, N.O.S.	3278	6.1	6.1	60
2570	ORGANOPHOTPHO HỢP CHẤT, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S.	ORGANOPHOSPHORUS COMPOUND, TOXIC, FLAMMABLE, N.O.S.	3279	6.1	6.1 +3	663
2571	ORGANOPHOTPHO HỢP CHẤT, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S.	ORGANOPHOSPHORUS COMPOUND, TOXIC, FLAMMABLE, N.O.S.	3279	6.1	6.1 +3	63
2572	ORGANOARSENIC HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	ORGANOARSENIC COMPOUND, LIQUID, N.O.S.	3280	6.1	6.1	66
2573	ORGANOARSENIC HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	ORGANOARSENIC COMPOUND, LIQUID, N.O.S.	3280	6.1	6.1	60
2574	ORGANOARSENIC HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	ORGANOARSENIC COMPOUND, LIQUID, N.O.S.	3280	6.1	6.1	60
2575	CARBONYL KIM LOẠI, DẠNG LỎNG, N.O.S.	METAL CARBONYLS, LIQUID, N.O.S.	3281	6.1	6.1	66
2576	CARBONYL KIM LOẠI, DẠNG LỎNG, N.O.S.	METAL CARBONYLS, LIQUID, N.O.S.	3281	6.1	6.1	60
2577	CARBONYL KIM LOẠI, DẠNG LỎNG, N.O.S.	METAL CARBONYLS, LIQUID, N.O.S.	3281	6.1	6.1	60
2578	HỢP CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	ORGANOMETALLIC COMPOUND, LIQUID, TOXIC, N.O.S.	3282	6.1	6.1	66
2579	HỢP CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	ORGANOMETALLIC COMPOUND, LIQUID, TOXIC, N.O.S.	3282	6.1	6.1	60
2580	HỢP CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	ORGANOMETALLIC COMPOUND, LIQUID, TOXIC, N.O.S.	3282	6.1	6.1	60
2581	SELEN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	SELENIUM COMPOUND, SOLID, N.O.S.	3283	6.1	6.1	66

2582	SELEN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	SELENIUM COMPOUND, SOLID, N.O.S.	3283	6.1	6.1	60
2583	SELEN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	SELENIUM COMPOUND, SOLID, N.O.S.	3283	6.1	6.1	60
2584	TELU HỢP CHẤT, N.O.S.	TELLURIUM COMPOUND, N.O.S.	3284	6.1	6.1	66
2585	TELU HỢP CHẤT, N.O.S.	TELLURIUM COMPOUND, N.O.S.	3284	6.1	6.1	60
2586	TELU HỢP CHẤT, N.O.S.	TELLURIUM COMPOUND, N.O.S.	3284	6.1	6.1	60
2587	VANADI HỢP CHẤT, N.O.S.	VANADIUM COMPOUND, N.O.S.	3285	6.1	6.1	66
2588	VANADI HỢP CHẤT, N.O.S.	VANADIUM COMPOUND, N.O.S.	3285	6.1	6.1	60
2589	VANADI HỢP CHẤT, N.O.S.	VANADIUM COMPOUND, N.O.S.	3285	6.1	6.1	60
2590	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, ĐỘC, ĂN MÒN, N.O.S.	FLAMMABLE LIQUID, TOXIC, CORROSIVE, N.O.S.	3286	3	3 +6.1 +8	368
2591	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, ĐỘC, ĂN MÒN, N.O.S.	FLAMMABLE LIQUID, TOXIC, CORROSIVE, N.O.S.	3286	3	3+6.1+ 8	368
2592	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, VÔ CƠ, N.O.S.	TOXIC LIQUID, INORGANIC, N.O.S.	3287	6.1	6.1	66
2593	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, VÔ CƠ, N.O.S.	TOXIC LIQUID, INORGANIC, N.O.S.	3287	6.1	6.1	60
2594	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, VÔ CƠ, N.O.S.	TOXIC LIQUID, INORGANIC, N.O.S.	3287	6.1	6.1	60
2595	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, VÔ CƠ, N.O.S.	TOXIC SOLID, INORGANIC, N.O.S.	3288	6.1	6.1	66
2596	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, VÔ CƠ, N.O.S.	TOXIC SOLID, INORGANIC, N.O.S.	3288	6.1	6.1	60
2597	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, VÔ CƠ, N.O.S.	TOXIC SOLID, INORGANIC, N.O.S.	3288	6.1	6.1	60
2598	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, VÔ CƠ, N.O.S.	TOXIC LIQUID, CORROSIVE, INORGANIC, N.O.S.	3289	6.1	6.1 +8	668
2599	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, VÔ CƠ, N.O.S.	TOXIC LIQUID, CORROSIVE, INORGANIC, N.O.S.	3289	6.1	6.1 +8	68
2600	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, ĂN MÒN, VÔ CƠ, N.O.S.	TOXIC SOLID, CORROSIVE, INORGANIC, N.O.S.	3290	6.1	6.1 +8	668
2601	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, ĂN MÒN, VÔ CƠ, N.O.S.	TOXIC SOLID, CORROSIVE, INORGANIC, N.O.S.	3290	6.1	6.1 +8	68
2602	CHẤT THẢI BỆNH VIỆN, CHƯA PHÂN LOẠI, N.O.S. hoặc CHẤT THẢI Y TẾ (SINH HỌC), N.O.S. hoặc CHẤT THẢI Y TẾ CÓ KIỂM SOÁT, N.O.S.	CLINICAL WASTE, UNSPECIFIED, N.O.S. or (BIO) MEDICAL WASTE, N.O.S. or REGULATED MEDICAL WASTE, N.O.S.	3291	6.2	6.2	606
2603	CHẤT THẢI BỆNH VIỆN, CHƯA PHÂN LOẠI, N.O.S. hoặc CHẤT THẢI Y TẾ (SINH HỌC), N.O.S. hoặc CHẤT THẢI Y TẾ CÓ KIỂM	CLINICAL WASTE, UNSPECIFIED, N.O.S. or (BIO) MEDICAL WASTE, N.O.S. or REGULATED MEDICAL WASTE, N.O.S., in refrigerated liquid nitrogen	3291	6.2	6.2 +2.2	

	SOẠT, N.O.S., trong nitr lỏng lạnh				
2604	ẮC QUY, CHỨA NÁTRI, hoặc PIN, CHỨA NÁTRI	BATTERIES, CONTAINING SODIUM, or CELLS, CONTAINING SODIUM	3292	4.3	4.3
2605	HYDRAZIN, DUNG DỊCH NƯỚC chứa ít hơn 37% hydrazin theo khối lượng	HYDRAZINE, AQUEOUS SOLUTION with not more than 37% hydrazine, by mass	3293	6.1	6.1 60
2606	HYDRO XYANUA, DUNG DỊCH TRONG CỒN chứa ít hơn 45% hydro xyanua	HYDROGEN CYANIDE, SOLUTION IN ALCOHOL with not more than 45% hydrogen cyanide	3294	6.1	6.1 +3 663
2607	HYDROCACBON, DẠNG LỎNG, N.O.S.	HYDROCARBONS, LIQUID, N.O.S.	3295	3	3 33
2608	HYDROCACBON, DẠNG LỎNG, N.O.S. (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	HYDROCARBONS, LIQUID, N.O.S. (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)	3295	3	3 33
2609	HYDROCACBON, DẠNG LỎNG, N.O.S. (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	HYDROCARBONS, LIQUID, N.O.S. (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)	3295	3	3 33
2610	HYDROCACBON, DẠNG LỎNG, N.O.S.	HYDROCARBONS, LIQUID, N.O.S.	3295	3	3 30
2611	HEPTAFLOROPROPAN (MÔI CHẤT LẠNH R 227)	HEPTAFLUOROPROPANE (REFRIGERANT GAS R 227)	3296	2	2.2 20
2612	HỖN HỢP OXIT ETYLEN VÀ CLOTRAFLOETAN chứa ít hơn 8,8% oxit etylen	ETHYLENE OXIDE AND CHLOROTETRAFLUORO- ETHANE MIXTURE with not more than 8.8% ethylene oxide	3297	2	2.2 20
2613	HỖN HỢP OXIT ETYLEN VÀ PENTAFLORETAN chứa ít hơn 7,9% oxit etylen	ETHYLENE OXIDE AND PENTAFLUOROETHANE MIXTURE with not more than 7.9% ethylene oxide	3298	2	2.2 20
2614	HỖN HỢP OXIT ETYLEN VÀ TETRAFLORETAN chứa ít hơn 5,6% oxit etylen	ETHYLENE OXIDE AND TETRAFLUOROETHANE MIXTURE with not more than 5.6% ethylene oxide	3299	2	2.2 20
2615	HỖN HỢP OXIT ETYLEN VÀ CACBON DIOXIT chứa hơn 87% oxit etylen	ETHYLENE OXIDE AND CARBON DIOXIDE MIXTURE with more than 87% ethylene oxide	3300	2	2.3 +2.1 263
2616	CHẤT LỎNG ĂN MÒN, TỰ GIÁ NHIỆT, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, SELF- HEATING, N.O.S.	3301	8	8 +4.2 884
2617	CHẤT LỎNG ĂN MÒN, TỰ GIÁ NHIỆT, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, SELF- HEATING, N.O.S.	3301	8	8 +4.2 84
2618	2-DIMETYLAMINOETHYL ACRYLAT	2-DIMETHYLAMINOETHYL ACRYLATE	3302	6.1	6.1 60
2619	KHÍ DẠNG NÉN, ĐỘC, Ô XY HÓA, N.O.S.	COMPRESSED GAS, TOXIC, OXIDIZING, N.O.S.	3303	2	2.3 +5.1 265
2620	KHÍ DẠNG NÉN, ĐỘC, ĂN MÒN, N.O.S.	COMPRESSED GAS, TOXIC, CORROSIVE, N.O.S.	3304	2	2.3 +8 268

2621	KHÍ DẠNG NÉN, ĐỘC, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S.	COMPRESSED GAS, TOXIC, FLAMMABLE, CORROSIVE, N.O.S.	3305	2	2.3 +2.1 +8	263
2622	KHÍ DẠNG NÉN, ĐỘC, Ô XY HÓA, ĂN MÒN, N.O.S.	COMPRESSED GAS, TOXIC, OXIDIZING, CORROSIVE, N.O.S.	3306	2	2.3 +5.1 +8	265
2623	KHÍ HÓA LỎNG, ĐỘC, Ô XY HÓA, N.O.S.	LIQUEFIED GAS, TOXIC, OXIDIZING, N.O.S.	3307	2	2.3 +5.1	265
2624	KHÍ HÓA LỎNG, ĐỘC, ĂN MÒN, N.O.S.	LIQUEFIED GAS, TOXIC, CORROSIVE, N.O.S.	3308	2	2.3 +8	268
2625	KHÍ HÓA LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S.	LIQUEFIED GAS, TOXIC, FLAMMABLE, CORROSIVE, N.O.S.	3309	2	2.3 +2.1 +8	263
2626	KHÍ HÓA LỎNG, ĐỘC, Ô XY HÓA, ĂN MÒN, N.O.S.	LIQUEFIED GAS, TOXIC, OXIDIZING, CORROSIVE, N.O.S.	3310	2	2.3 +5.1 +8	265
2627	KHÍ, LÀM LẠNH DẠNG LỎNG, Ô XY HÓA, N.O.S.	GAS, REFRIGERATED LIQUID, OXIDIZING, N.O.S.	3311	2	2.2 +5.1	225
2628	KHÍ, LÀM LẠNH DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S.	GAS, REFRIGERATED LIQUID, FLAMMABLE, N.O.S.	3312	2	2.1	223
2629	CHẤT HỮU CƠ TẠO MÀU, TỰ GIA NHIỆT	ORGANIC PIGMENTS, SELF-HEATING	3313	4.2	4.2	40
2630	CHẤT HỮU CƠ TẠO MÀU, TỰ GIA NHIỆT	ORGANIC PIGMENTS, SELF-HEATING	3313	4.2	4.2	40
2631	HỢP CHẤT NHỰA dưới dạng bột nhão, tấm hoặc dây, sinh ra hơi dễ cháy	PLASTICS MOULDING COMPOUND in dough, sheet or extruded rope form evolving flammable vapour	3314	9	None	90
2632	MẪU HÓA CHẤT, ĐỘC	CHEMICAL SAMPLE, TOXIC	3315	6.1	6.1	
2633	BỘ DỤNG CỤ HÓA HỌC hoặc BỘ DỤNG CỤ CẤP CỨU	CHEMICAL KIT or FIRST AID KIT	3316	9	9	
2634	BỘ DỤNG CỤ HÓA HỌC hoặc BỘ DỤNG CỤ CẤP CỨU	CHEMICAL KIT or FIRST AID KIT	3316	9	9	
2635	2-AMINO-4,6-DINITROPHENOL, LÀM ƯỚT với trên 20% nước, theo khối lượng	2-AMINO-4,6-DINITROPHENOL, WETTED with not less than 20% water, by mass	3317	4.1	4.1	
2636	DUNG DỊCH AMONIAC, khối lượng riêng tương đối nhỏ hơn 0,880 ở 15 °C trong nước, chứa hơn 50% amoniac	AMMONIA SOLUTION, relative density less than 0.880 at 15 °C in water, with more than 50% ammonia	3318	2	2.3 +8	268
2637	NITƠ GLYXERIN HỖN HỢP, KHỦ NHẠY, DẠNG RẮN, N.O.S. chứa từ 2% đến 10% nitơ glycerin, theo khối lượng	NITROGLYCERIN MIXTURE, DESENSITIZED, SOLID, N.O.S. with more than 2% but not more than 10% nitroglycerin, by mass	3319	4.1	4.1	
2638	NATRI BOHYDRUA VÀ NATRI HYDROXIT DUNG DỊCH, chứa dưới 12% natri bohydrua và dưới 40% natri hydroxit theo khối lượng	SODIUM BOROHYDRIDE AND SODIUM HYDROXIDE SOLUTION, with not more than 12% sodium borohydride and not more than 40% sodium hydroxide by mass	3320	8	8	80

2639	NATRI BOHYDRUA VÀ NATRI HYDROXIT DUNG DỊCH, chứa dưới 12% natri bohydrua và dưới 40% natri hydroxit theo khối lượng	SODIUM BOROHYDRIDE AND SODIUM HYDROXIDE SOLUTION, with not more than 12% sodium borohydride and not more than 40% sodium hydroxide by mass	3320	8	8	80
2640	VẬT LIỆU PHÒNG XẠ, HOẠT ĐỘ RIÊNG THẤP (LSA-II), phân hạch hoặc không phân hạch - được miễn trừ	RADIOACTIVE MATERIAL, LOW SPECIFIC ACTIVITY (LSA-II), non fissile or fissile-excepted	3321	7	7X	70
2641	VẬT LIỆU PHÒNG XẠ, HOẠT ĐỘ RIÊNG THẤP (LSA-III), phân hạch hoặc không phân hạch - được miễn trừ	RADIOACTIVE MATERIAL, LOW SPECIFIC ACTIVITY (LSA-III), non fissile or fissile-excepted	3322	7	7X	70
2642	VẬT LIỆU PHÒNG XẠ, KIỂU HÀNG LOẠI C, phân hạch hoặc không phân hạch - được miễn trừ	RADIOACTIVE MATERIAL, TYPE C PACKAGE, non fissile or fissile-excepted	3323	7	7X	70
2643	VẬT LIỆU PHÒNG XẠ, HOẠT ĐỘ RIÊNG THẤP (LSA-II), PHÂN HẠCH	RADIOACTIVE MATERIAL, LOW SPECIFIC ACTIVITY (LSA-II), FISSILE	3324	7	7X +7E	70
2644	VẬT LIỆU PHÒNG XẠ, HOẠT ĐỘ RIÊNG THẤP (LSA-III), PHÂN HẠCH	RADIOACTIVE MATERIAL, LOW SPECIFIC ACTIVITY, (LSA-III), FISSILE	3325	7	7X +7E	70
2645	VẬT LIỆU PHÒNG XẠ, VẬT NHIỄM BÀN BỀ MẶT (SCO-I hoặc SCO-II), PHÂN HẠCH	RADIOACTIVE MATERIAL, SURFACE CONTAMINATED OBJECTS (SCO-I or SCO-II), FISSILE	3326	7	7X +7E	70
2646	VẬT LIỆU PHÒNG XẠ, KIỂU HÀNG LOẠI A, PHÂN HẠCH, dạng không đặc biệt	RADIOACTIVE MATERIAL, TYPE A PACKAGE, FISSILE, non- special form	3327	7	7X +7E	70
2647	VẬT LIỆU PHÒNG XẠ, KIỂU HÀNG LOẠI B(U), PHÂN HẠCH	RADIOACTIVE MATERIAL, TYPE B(U) PACKAGE, FISSILE	3328	7	7X +7E	70
2648	VẬT LIỆU PHÒNG XẠ, KIỂU HÀNG LOẠI B(M), PHÂN HẠCH	RADIOACTIVE MATERIAL, TYPE B(M) PACKAGE, FISSILE	3329	7	7X+7E	70
2649	VẬT LIỆU PHÒNG XẠ, KIỂU HÀNG LOẠI C, PHÂN HẠCH	RADIOACTIVE MATERIAL, TYPE C PACKAGE, FISSILE	3330	7	7X +7E	70
2650	VẬT LIỆU PHÒNG XẠ, ĐƯỢC VẬN CHUYỂN VỚI BỐ TRÍ ĐẶC BIỆT, PHÂN HẠCH	RADIOACTIVE MATERIAL, TRANSPORTED UNDER SPECIAL ARRANGEMENT, FISSILE	3331	7	7X +7E	70
2651	VẬT LIỆU PHÒNG XẠ, KIỂU HÀNG LOẠI A, DẠNG ĐẶC BIỆT, phân hạch hoặc không phân hạch - được miễn trừ	RADIOACTIVE MATERIAL, TYPE A PACKAGE, SPECIAL FORM, non fissile or fissile-excepted	3332	7	7X	70

2652	VẬT LIỆU PHÒNG XẠ, KIẾN HÀNG LOẠI A, DẠNG ĐẶC BIỆT, PHÂN HẠCH	RADIOACTIVE MATERIAL, TYPE A PACKAGE, SPECIAL FORM, FISSILE	3333	7	7X +7E	70
2653	Chất lỏng kiểm soát trong hàng không, n.o.s.	Aviation regulated liquid, n.o.s.	3334	9		
2654	Chất rắn kiểm soát trong hàng không, n.o.s.	Aviation regulated solid, n.o.s.	3335	9		
2655	MERCAPTAN, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S. hoặc MERCAPTAN HỖN HỢP, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S.	MERCAPTANS, LIQUID, FLAMMABLE, N.O.S. or MERCAPTAN MIXTURE, LIQUID, FLAMMABLE, N.O.S.	3336	3	3	33
2656	MERCAPTAN, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S. hoặc MERCAPTAN HỖN HỢP, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S. (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	MERCAPTANS, LIQUID, FLAMMABLE, N.O.S. or MERCAPTAN MIXTURE, LIQUID, FLAMMABLE, N.O.S. (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)	3336	3	3	33
2657	MERCAPTAN, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S. hoặc MERCAPTAN HỖN HỢP, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S. (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	MERCAPTANS, LIQUID, FLAMMABLE, N.O.S. or MERCAPTAN MIXTURE, LIQUID, FLAMMABLE, N.O.S. (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)	3336	3	3	33
2658	MERCAPTAN, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S. hoặc MERCAPTAN HỖN HỢP, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S.	MERCAPTANS, LIQUID, FLAMMABLE, N.O.S. or MERCAPTAN MIXTURE, LIQUID, FLAMMABLE, N.O.S.	3336	3	3	30
2659	MÔI CHẤT LẠNH R 404A (Pentafluoetan, 1,1,1-triflaoetan, và 1,1,1,2-tetraflaoetan zeotropic hỗn hợp chứa khoảng 44% pentafluoetan và 52% 1,1,1- triflaoetan)	REFRIGERANT GAS R 404A (Pentafluoroethane, 1,1,1-trifluoroethane, and 1,1,1,2-tetrafluoroethane zeotropic mixture with approximately 44% pentafluoroethane and 52% 1,1,1-trifluoroethane)	3337	2	2.2	20
2660	MÔI CHẤT LẠNH R 407A (diflometan, pentaflaoetan, và 1,1,1,2-tetraflaoetan zeotropic hỗn hợp chứa khoảng 20% diflometan và 40% pentaflaoetan)	REFRIGERANT GAS R 407A (Difluoromethane, pentafluoroethane, and 1,1,1,2-tetrafluoroethane zeotropic mixture with approximately 20% difluoromethane and 40% pentafluoroethane)	3338	2	2.2	20
2661	MÔI CHẤT LẠNH R 407B (diflometan, pentaflaoetan, và 1,1,1,2-tetraflaoetan zeotropic hỗn hợp chứa khoảng 10% diflometan và 70% pentaflaoetan)	REFRIGERANT GAS R 407B (Difluoromethane, pentafluoroethane, and 1,1,1,2-tetrafluoroethane zeotropic mixture with approximately 10% difluoromethane and 70% pentafluoroethane)	3339	2	2.2	20
2662	MÔI CHẤT LẠNH R 407C (diflometan, pentaflaoetan, và 1,1,1,2-tetraflaoetan zeotropic hỗn hợp chứa khoảng 23%	REFRIGERANT GAS R 407C (Difluoromethane, pentafluoroethane, and 1,1,1,2-tetrafluoroethane zeotropic mixture	3340	2	2.2	20

	diflometan và 25% pentaflometan)	with approximately 23%difluoromethane and 25% pentafluoroethane)				
2663	THIOUREA DIOXIT	THIOUREA DIOXIDE	3341	4.2	4.2	40
2664	THIOUREA DIOXIT	THIOUREA DIOXIDE	3341	4.2	4.2	40
2665	XANTHAT	XANTHATES	3342	4.2	4.2	40
2666	XANTHAT	XANTHATES	3342	4.2	4.2	40
2667	NITƠ GLYXERIN HỖN HỢP, KIỂU NHAY, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S. chứa ít hơn 30% nitơ glyxerin theo khối lượng	NITROGLYCERIN MIXTURE, DESENSITIZED, LIQUID, FLAMMABLE, N.O.S. with not more than 30% nitroglycerin, by mass	3343	3	3	
2668	PENTAERYTHRIT TETRANITRAT (PENTAERYTHRITOL TETRANITRAT, PETN) HỖN HỢP, KHỦ NHAY, DẠNG RẮN, N.O.S. chứa từ 10% đến 20% PETN, theo khối lượng	PENTAERYTHRIT TETRANITRATE (PENTAERYTHRITOL TETRANITRATE; PETN) MIXTURE, DESENSITIZED, SOLID, N.O.S. with more than 10% but not more than 20% PETN, by mass	3344	4.1	4.1	
2669	DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT AXIT PHENOXYAXETIC, RẮN, CHẤT ĐỘC	PHENOXYACETIC ACID DERIVATIVE PESTICIDE, SOLID, TOXIC	3345	6.1	6.1	66
2670	DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT AXIT PHENOXYAXETIC, RẮN, CHẤT ĐỘC	PHENOXYACETIC ACID DERIVATIVE PESTICIDE, SOLID, TOXIC	3345	6.1	6.1	60
2671	DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT AXIT PHENOXYAXETIC, RẮN, CHẤT ĐỘC	PHENOXYACETIC ACID DERIVATIVE PESTICIDE, SOLID, TOXIC	3345	6.1	6.1	60
2672	DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT AXIT PHENOXYAXETIC, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23°C	PHENOXYACETIC ACID DERIVATIVE PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23 °C	3346	3	3 +6.1	336
2673	DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT AXIT PHENOXYAXETIC, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23°C	PHENOXYACETIC ACID DERIVATIVE PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23 °C	3346	3	3 +6.1	336
2674	DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT AXIT PHENOXYAXETIC, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23°C	PHENOXYACETIC ACID DERIVATIVE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C	3347	6.1	6.1 +3	663
2675	DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT AXIT PHENOXYAXETIC, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23°C	PHENOXYACETIC ACID DERIVATIVE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C	3347	6.1	6.1 +3	63

2676	DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT AXIT PHENOXYAXETIC, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23°C	PHENOXYACETIC ACID DERIVATIVE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C	3347	6.1	6.1+3	63
2677	DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT AXIT PHENOXYAXETIC, DẠNG LỎNG, ĐỘC	PHENOXYACETIC ACID DERIVATIVE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	3348	6.1	6.1	66
2678	DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT AXIT PHENOXYAXETIC, DẠNG LỎNG, ĐỘC	PHENOXYACETIC ACID DERIVATIVE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	3348	6.1	6.1	60
2679	DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT AXIT PHENOXYAXETIC, DẠNG LỎNG, ĐỘC	PHENOXYACETIC ACID DERIVATIVE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	3348	6.1	6.1	60
2680	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT PYRETHROID, RẮN, CHẤT ĐỘC	PYRETHROID PESTICIDE, SOLID, TOXIC	3349	6.1	6.1	66
2681	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT PYRETHROID, RẮN, CHẤT ĐỘC	PYRETHROID PESTICIDE, SOLID, TOXIC	3349	6.1	6.1	60
2682	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT PYRETHROID, RẮN, CHẤT ĐỘC	PYRETHROID PESTICIDE, SOLID, TOXIC	3349	6.1	6.1	60
2683	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT PYRETHROID, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23°C	PYRETHROID PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23 °C	3350	3	3 +6.1	336
2684	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT PYRETHROID, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23°C	PYRETHROID PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23 °C	3350	3	3 +6.1	336
2685	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT PYRETHROID, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23°C	PYRETHROID PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C	3351	6.1	6.1 +3	663
2686	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT PYRETHROID, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23°C	PYRETHROID PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C	3351	6.1	6.1 +3	63
2687	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT PYRETHROID, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23 °C	PYRETHROID PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C	3351	6.1	6.1 +3	63
2688	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT PYRETHROID, DẠNG LỎNG, ĐỘC	PYRETHROID PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	3352	6.1	6.1	66
2689	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT PYRETHROID, DẠNG LỎNG, ĐỘC	PYRETHROID PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	3352	6.1	6.1	60

2690	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT PYRETHROID, DẠNG LỎNG, ĐỘC	PYRETHROID PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	3352	6.1	6.1	60
2691	KHÍ TRỪ SÂU, DỄ CHÁY, N.O.S.	INSECTICIDE GAS, FLAMMABLE, N.O.S.	3354	2	2.1	23
2692	KHÍ TRỪ SÂU, CHẤT ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S.	INSECTICIDE GAS, TOXIC, FLAMMABLE, N.O.S.	3355	2	2.3 +2.1	263
2693	MÁY TẠO ÔXY, HÓA HỌC	OXYGEN GENERATOR, CHEMICAL	3356	5.1	5.1	
2694	NITƠ GLYXERIN HỖN HỢP, KHỦ NHẠY, DẠNG LỎNG, N.O.S. chứa ít hơn 30% nitơ glycerin theo khối lượng	NITROGLYCERIN MIXTURE, DESENSITIZED, LIQUID, N.O.S. with not more than 30% nitroglycerin, by mass	3357	3	3	
2695	MÁY LÀM LẠNH, chứa khí hóa lỏng, dễ cháy, không độc	REFRIGERATING MACHINES containing flammable, non-toxic, liquefied gas	3358	2	2.1	
2696	ĐƠN VỊ VẬN TẢI CHỖ HÀNG XÔNG KHÓI	FUMIGATED CARGO TRANSPORT UNIT	3359	9		
2697	Sợi, thực vật, khô	Fibres, vegetable, dry	3360	4.1		
2698	CLOSILAN, ĐỘC, ĂN MÒN, N.O.S.	CHLOROSILANES, TOXIC, CORROSIVE, N.O.S.	3361	6.1	6.1 +8	68
2699	CLOSILAN, ĐỘC, ĂN MÒN, DỄ CHÁY, N.O.S.	CHLOROSILANES, TOXIC, CORROSIVE, FLAMMABLE, N.O.S.	3362	6.1	6.1 +3 +8	638
2700	Hàng nguy hiểm trong máy móc hoặc hàng nguy hiểm trong máy móc thiết bị	Dangerous goods in machinery or dangerous goods in apparatus	3363	9		
2701	TRINITROPHENOL (AXIT PICRIC), LÀM ƯỚT với trên 10% nước theo khối lượng	TRINITROPHENOL (PICRIC ACID), WETTED with not less than 10% water, by mass	3364	4.1	4.1	
2702	TRINITROCLOBENZEN (PICRYL. CLORUA), LÀM ƯỚT với trên 10% nước theo khối lượng	TRINITROCHLOROBENZENE (PICRYL CHLORIDE), WETTED with not less than 10% water, by mass	3365	4.1	4.1	
2703	TRINITROTOLUEN (TNT), LÀM ƯỚT với trên 10% nước theo khối lượng	TRINITROTOLUENE (TNT), WETTED with not less than 10% water, by mass	3366	4.1	4.1	
2704	TRINITROBENZEN, LÀM ƯỚT với trên 10% nước theo khối lượng	TRINITROBENZENE, WETTED with not less than 10% water, by mass	3367	4.1	4.1	
2705	AXIT TRINITROBENZOIC, LÀM ƯỚT với trên 10% nước theo khối lượng	TRINITROBENZOIC ACID, WETTED with not less than 10% water, by mass	3368	4.1	4.1	
2706	NATRI DINITRO-o-CRESOLAT, LÀM ƯỚT với trên 10% nước theo khối lượng	SODIUM DINITRO-o-CRESOLATE, WETTED with not less than 10% water, by mass	3369	4.1	4.1 +6.1	
2707	UREA NITRAT, LÀM ƯỚT với trên 10% nước theo khối lượng	UREA NITRATE, WETTED with not less than 10% water, by mass	3370	4.1	4.1	
2708	2-METYL BUTANAL	2-METHYL BUTANAL	3371	3	3	33
2709	CHẤT SINH HỌC, PHÂN LOẠI B	BIOLOGICAL SUBSTANCE, CATEGORY B	3373	6.2	6.2	606

2710	CHẤT SINH HỌC, PHẦN LOẠI B (chỉ vật liệu có nguồn gốc động vật)	BIOLOGICAL SUBSTANCE, CATEGORY B (animal material only)	3373	6.2	6.2	606
2711	AXETYLEN, KHÔNG DUNG MÔI	ACETYLENE, SOLVENT FREE	3374	2	2.1	
2712	NHŨ TƯƠNG AMONI NITRAT hoặc HUYỀN PHŨ hoặc GEL, chất trung gian cho các chất nổ mạnh, dạng lỏng	AMMONIUM NITRATE EMULSION or SUSPENSION or GEL, intermediate for blasting explosives, liquid	3375	5.1	5.1	50
2713	NHŨ TƯƠNG AMONI NITRAT hoặc HUYỀN PHŨ hoặc GEL, chất trung gian cho các chất nổ mạnh, dạng rắn	AMMONIUM NITRATE EMULSION or SUSPENSION or GEL, intermediate for blasting explosives, solid	3375	5.1	5.1	50
2714	4-NITROPHENYL-HYDRAZIN, chứa hơn 30% nước, theo khối lượng	4-NITROPHENYL-HYDRAZINE, with not less than 30% water, by mass	3376	4.1	4.1	
2715	NATRI PERBORAT MONOHYDRAT	SODIUM PERBORATE MONOHYDRATE	3377	5.1	5.1	50
2716	NATRI CACBONAT PEROXYHYDRAT	SODIUM CARBONATE PEROXYHYDRATE	3378	5.1	5.1	50
2717	NATRI CACBONAT PEROXYHYDRAT	SODIUM CARBONATE PEROXYHYDRATE	3378	5.1	5.1	50
2718	CHẤT NỔ KHỦ NHẠY, DẠNG LỎNG, N.O.S.	DESENSITIZED EXPLOSIVE, LIQUID, N.O.S.	3379	3	3	
2719	CHẤT NỔ KHỦ NHẠY, DẠNG RẮN, N.O.S.	DESENSITIZED EXPLOSIVE, SOLID, N.O.S.	3380	4.1	4.1	
2720	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, N.O.S. có LC50 thấp hơn hoặc bằng 200 ml/m ³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 500 LC50	TOXIC BY INHALATION LIQUID, N.O.S. with an LC50 lower than or equal to 200 ml/m ³ and saturated vapour concentration greater than or equal to 500 LC50	3381	6.1	6.1	66
2721	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, N.O.S. có LC50 thấp hơn hoặc bằng 1000 ml/m ³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 10 LC50	TOXIC BY INHALATION LIQUID, N.O.S. with an LC50 lower than or equal to 1000 ml/m ³ and saturated vapour concentration greater than or equal to 10 LC50	3382	6.1	6.1	66
2722	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S. có LC50 thấp hơn hoặc bằng 200 ml/m ³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 500 LC50	TOXIC BY INHALATION LIQUID, FLAMMABLE, N.O.S. with an LC50 lower than or equal to 200 ml/m ³ and saturated vapour concentration greater than or equal to 500 LC50	3383	6.1	6.1 +3	663
2723	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S. có LC50 thấp hơn hoặc bằng 1000 ml/m ³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 10 LC50	TOXIC BY INHALATION LIQUID, FLAMMABLE, N.O.S. with with an LC50 lower than or equal to 1000 ml/m ³ and saturated vapour concentration greater than or equal to 10 LC50	3384	6.1	6.1 +3	663

2724	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S., có LC50 thấp hơn hoặc bằng 200 ml/m ³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 500 LC50	TOXIC BY INHALATION LIQUID, WATER-REACTIVE, N.O.S. with an LC50 lower than or equal to 200 ml/m ³ and saturated vapour concentration greater than or equal to 500 LC50	3385	6.1	6.1 +4.3	623
2725	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S., có LC50 thấp hơn hoặc bằng 1000 ml/m ³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 10 LC50	TOXIC BY INHALATION LIQUID, WATER-REACTIVE, N.O.S. with an LC50 lower than or equal to 1000 ml/m ³ and saturated vapour concentration greater than or equal to 10 LC50	3386	6.1	6.1 +4.3	623
2726	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, ÔXI HÓA, N.O.S., có LC50 thấp hơn hoặc bằng 200 ml/m ³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 500 LC50	TOXIC BY INHALATION LIQUID, OXIDIZING, N.O.S. with an LC50 lower than or equal to 200 ml/m ³ and saturated vapour concentration greater than or equal to 500 LC50	3387	6.1	6.1 +5.1	665
2727	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, ÔXI HÓA, N.O.S., có LC50 thấp hơn hoặc bằng 1000 ml/m ³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 10 LC50	TOXIC BY INHALATION LIQUID, OXIDIZING, N.O.S. with an LC50 lower than or equal to 1000 ml/m ³ and saturated vapour concentration greater than or equal to 10 LC50	3388	6.1	6.1+5.1	665
2728	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, ẮN MÒN, N.O.S., có LC50 thấp hơn hoặc bằng 200 ml/m ³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 500 LC50	TOXIC BY INHALATION LIQUID, CORROSIVE, N.O.S. with an LC50 lower than or equal to 200 ml/m ³ and saturated vapour concentration greater than or equal to 500 LC50	3389	6.1	6.1 +8	668
2729	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, ẮN MÒN, N.O.S., có LC50 thấp hơn hoặc bằng 1000 ml/m ³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 10 LC50	TOXIC BY INHALATION LIQUID, CORROSIVE, N.O.S. with an LC50 lower than or equal to 1000 ml/m ³ and saturated vapour concentration greater than or equal to 10 LC50	3390	6.1	6.1 +8	668

2730	CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG RẮN, DẪN LỬA	ORGANOMETALLIC SUBSTANCE, PYROPHORIC	SOLID,	3391	4.2	4.2	43
2731	CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG LỎNG, DẪN LỬA	ORGANOMETALLIC SUBSTANCE, PYROPHORIC	LIQUID,	3392	4.2	4.2	333
2732	CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG RẮN, DẪN LỬA, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC	ORGANOMETALLIC SUBSTANCE, PYROPHORIC, REACTIVE	SOLID, WATER-	3393	4.2	4.2 +4.3	X432
2733	CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG LỎNG, DẪN LỬA, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC	ORGANOMETALLIC SUBSTANCE, PYROPHORIC, REACTIVE	LIQUID, WATER-	3394	4.2	4.2 +4.3	X333
2734	CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG RẮN, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC	ORGANOMETALLIC SUBSTANCE, SOLID, WATER-	REACTIVE	3395	4.3	4.3	X423
2735	CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG RẮN, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC	ORGANOMETALLIC SUBSTANCE, SOLID, WATER-	REACTIVE	3395	4.3	4.3	423
2736	CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG RẮN, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC	ORGANOMETALLIC SUBSTANCE, SOLID, WATER-	REACTIVE	3395	4.3	4.3	423
2737	CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG RẮN, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, DỄ CHÁY	ORGANOMETALLIC SUBSTANCE, SOLID, WATER-	REACTIVE, FLAMMABLE	3396	4.3	4.3 +4.1	X423
2738	CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG RẮN, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, DỄ CHÁY	ORGANOMETALLIC SUBSTANCE, SOLID, WATER-	REACTIVE, FLAMMABLE	3396	4.3	4.3 +4.1	423
2739	CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG RẮN, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, DỄ CHÁY	ORGANOMETALLIC SUBSTANCE, SOLID, WATER-	REACTIVE, FLAMMABLE	3396	4.3	4.3 +4.1	423
2740	CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG RẮN, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, TỰ GIA NHIỆT	ORGANOMETALLIC SUBSTANCE, SOLID, WATER-	REACTIVE, SELF-HEATING	3397	4.3	4.3 +4.2	X423
2741	CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG RẮN, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, TỰ GIA NHIỆT	ORGANOMETALLIC SUBSTANCE, SOLID, WATER-	REACTIVE, SELF-HEATING	3397	4.3	4.3+4.2	423
2742	CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG RẮN, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, TỰ GIA NHIỆT	ORGANOMETALLIC SUBSTANCE, SOLID, WATER-	REACTIVE, SELF-HEATING	3397	4.3	4.3 +4.2	423
2743	CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG LỎNG, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC	ORGANOMETALLIC SUBSTANCE, LIQUID, WATER-	REACTIVE	3398	4.3	4.3	X323
2744	CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG LỎNG, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC	ORGANOMETALLIC SUBSTANCE, LIQUID, WATER-	REACTIVE	3398	4.3	4.3	323

2745	CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG LỎNG, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC	ORGANOMETALLIC SUBSTANCE, LIQUID, WATER- REACTIVE	3398	4.3	4.3	323
2746	CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG LỎNG, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, DỄ CHÁY	ORGANOMETALLIC SUBSTANCE, LIQUID, WATER- REACTIVE, FLAMMABLE	3399	4.3	4.3 +3	X323
2747	CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG LỎNG, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, DỄ CHÁY	ORGANOMETALLIC SUBSTANCE, LIQUID, WATER- REACTIVE, FLAMMABLE	3399	4.3	4.3 +3	323
2748	CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG LỎNG, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, DỄ CHÁY	ORGANOMETALLIC SUBSTANCE, LIQUID, WATER- REACTIVE, FLAMMABLE	3399	4.3	4.3 +3	323
2749	CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG RẮN, TỰ GIA NHIỆT	ORGANOMETALLIC SUBSTANCE, SOLID, SELF- HEATING	3400	4.2	4.2	40
2750	CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG RẮN, TỰ GIA NHIỆT	ORGANOMETALLIC SUBSTANCE, SOLID, SELF- HEATING	3400	4.2	4.2	40
2751	HỖN HỢNG (AMALGAM) KIM LOẠI KIỀM, DẠNG RẮN	ALKALI METAL AMALGAM, SOLID	3401	4.3	4.3	X423
2752	HỖN HỢNG (AMALGAM) KIM LOẠI KIỀM THỔ, DẠNG RẮN	ALKALINE EARTH METAL AMALGAM, SOLID	3402	4.3	4.3	X423
2753	HỢP KIM KIM LOẠI KALI, DẠNG RẮN	POTASSIUM METAL ALLOYS, SOLID	3403	4.3	4.3	X423
2754	HỢP KIM CỦA NATRI VÀ KALI, DẠNG RẮN	POTASSIUM SODIUM ALLOYS, SOLID	3404	4.3	4.3	X423
2755	BARI CLORAT DUNG DỊCH	BARIUM CHLORATE SOLUTION	3405	5.1	5.1 +6.1	56
2756	BARI CLORAT DUNG DỊCH	BARIUM CHLORATE SOLUTION	3405	5.1	5.1 +6.1	56
2757	BARI PERCLORAT DUNG DỊCH	BARIUM PERCHLORATE SOLUTION	3406	5.1	5.1 +6.1	56
2758	BARI PERCLORAT DUNG DỊCH	BARIUM PERCHLORATE SOLUTION	3406	5.1	5.1 +6.1	56
2759	HỖN HỢP CỦA CLORAT VÀ MAGIE CLORUA DUNG DỊCH	CHLORATE AND MAGNESIUM CHLORIDE MIXTURE SOLUTION	3407	5.1	5.1	50
2760	HỖN HỢP CỦA CLORAT VÀ MAGIE CLORUA DUNG DỊCH	CHLORATE AND MAGNESIUM CHLORIDE MIXTURE SOLUTION	3407	5.1	5.1	50

2761	CHỈ PERCLORAT DUNG DỊCH	LEAD PERCHLORATE SOLUTION	3408	5.1	5.1+6.1	56
2762	CHỈ PERCLORAT DUNG DỊCH	LEAD PERCHLORATE SOLUTION	3408	5.1	5.1+6.1	56
2763	CLONITROBENZEN, DẠNG LỎNG	CHLORONITROBENZENES, LIQUID	3409	6.1	6.1	60
2764	4-CLO-o-TOLUIDIN HYDROCLORUA DUNG DỊCH	4-CHLORO-o-TOLUIDINE HYDROCHLORIDE SOLUTION	3410	6.1	6.1	60
2765	beta-NAPHTHYLAMIN DUNG DỊCH	beta-NAPHTHYLAMINE SOLUTION	3411	6.1	6.1	60
2766	beta-NAPHTHYLAMIN DUNG DỊCH	beta-NAPHTHYLAMINE SOLUTION	3411	6.1	6.1	60
2767	AXIT FORMIC chứa từ 10% đến 85% axit theo khối lượng	FORMIC ACID with not less than 10% but not more than 85% acid by mass	3412	8	8	80
2768	AXIT FORMIC chứa từ 5% đến 10% axit theo khối lượng	FORMIC ACID with not less than 5% but less than 10% acid by mass	3412	8	8	80
2769	KALI XYANUA DUNG DỊCH	POTASSIUM CYANIDE SOLUTION	3413	6.1	6.1	66
2770	KALI XYANUA DUNG DỊCH	POTASSIUM CYANIDE SOLUTION	3413	6.1	6.1	60
2771	KALI XYANUA DUNG DỊCH	POTASSIUM CYANIDE SOLUTION	3413	6.1	6.1	60
2772	NATRI XYANUA DUNG DỊCH	SODIUM CYANIDE SOLUTION	3414	6.1	6.1	66
2773	NATRI XYANUA DUNG DỊCH	SODIUM CYANIDE SOLUTION	3414	6.1	6.1	60
2774	NATRI XYANUA DUNG DỊCH	SODIUM CYANIDE SOLUTION	3414	6.1	6.1	60
2775	NATRI FLORIT DUNG DỊCH	SODIUM FLUORIDE SOLUTION	3415	6.1	6.1	60
2776	CLOACETO-PHENON, DẠNG LỎNG	CHLOROACETO-PHENONE, LIQUID	3416	6.1	6.1	60
2777	XYLYL BROMUA, DẠNG RẮN	XYLYL BROMIDE, SOLID	3417	6.1	6.1	60
2778	2,4-TOLUYLENEDIAMIN DUNG DỊCH	2,4-TOLUYLENEDIAMINE SOLUTION	3418	6.1	6.1	60
2779	PHỨC CHẤT AXIT BO TRIFLORUA AXETIC, DẠNG RẮN	BORON TRIFLUORIDE ACETIC ACID COMPLEX, SOLID	3419	8	8	80
2780	PHỨC CHẤT AXIT BO TRIFLORUA PROPIONIC, DẠNG RẮN	BORON TRIFLUORIDE PROPIONIC ACID COMPLEX, SOLID	3420	8	8	80
2781	KALI HYDRODIFLORIT DUNG DỊCH	POTASSIUM HYDROGENDIFLUORIDE SOLUTION	3421	8	8+6.1	86
2782	KALI HYDRODIFLORIT DUNG DỊCH	POTASSIUM HYDROGENDIFLUORIDE SOLUTION	3421	8	8+6.1	86

2783	KALI FLORIT DUNG DỊCH	POTASSIUM FLUORIDE SOLUTION	3422	6.1	6.1	60
2784	TETRAMETYL-AMONI HYDROXIT, DẠNG RẮN	TETRAMETHYL-AMMONIUM HYDROXIDE, SOLID	3423	8	8	80
2785	AMONI DINITRO- <i>o</i> -CRESOLAT DUNG DỊCH	AMMONIUM DINITRO- <i>o</i> -CRESOLATE SOLUTION	3424	6.1	6.1	60
2786	AMONI DINITRO- <i>o</i> -CRESOLAT DUNG DỊCH	AMMONIUM DINITRO- <i>o</i> -CRESOLATE SOLUTION	3424	6.1	6.1	60
2787	AXIT BROMAXETIC, DẠNG RẮN	BROMOACETIC ACID, SOLID	3425	8	8	80
2788	ACRYLAMIT DUNG DỊCH	ACRYLAMIDE SOLUTION	3426	6.1	6.1	60
2789	CLOBENZYL CLORUA, DẠNG RẮN	CHLOROBENZYL CHLORIDES, SOLID	3427	6.1	6.1	60
2790	3-CLO-4-METYLPHENYL ISOXYANAT, DẠNG RẮN	3-CHLORO-4-METHYLPHENYL ISOCYANATE, SOLID	3428	6.1	6.1	60
2791	CLOTOLUIDIN, DẠNG LỎNG	CHLOROTOLUIDINES, LIQUID	3429	6.1	6.1	60
2792	XYLENOL, DẠNG LỎNG	XYLENOLS, LIQUID	3430	6.1	6.1	60
2793	NITROBENZO-TRIFLORIT, DẠNG RẮN	NITROBENZO-TRIFLUORIDES, SOLID	3431	6.1	6.1	60
2794	POLYCLORINAT BIPHENYL, DẠNG RẮN	POLYCHLORINATED BIPHENYLS, SOLID	3432	9	9	90
2795	NITROCRESOL, DẠNG LỎNG	NITROCRESOLS, LIQUID	3434	6.1	6.1	60
2796	HEXAFLUOXETON HYDRAT, DẠNG RẮN	HEXAFLUOROACETONE HYDRATE, SOLID	3436	6.1	6.1	60
2797	CLOCRESOL, DẠNG RẮN	CHLOROCRESOLS, SOLID	3437	6.1	6.1	60
2798	C ^{alpha} -METHYLBENZYL, DẠNG RẮN	alpha-METHYLBENZYL ALCOHOL, SOLID	3438	6.1	6.1	60
2799	NITRIL, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	NITRILES, SOLID, TOXIC, N.O.S.	3439	6.1	6.1	66
2800	NITRIL, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	NITRILES, SOLID, TOXIC, N.O.S.	3439	6.1	6.1	60
2801	NITRIL, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	NITRILES, SOLID, TOXIC, N.O.S.	3439	6.1	6.1	60
2802	SELEN HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	SELENIUM COMPOUND, LIQUID, N.O.S.	3440	6.1	6.1	66
2803	SELEN HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	SELENIUM COMPOUND, LIQUID, N.O.S.	3440	6.1	6.1	60
2804	SELEN HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	SELENIUM COMPOUND, LIQUID, N.O.S.	3440	6.1	6.1	60
2805	CLODINITROBENZEN, DẠNG RẮN	CHLORODINITROBENZENES, SOLID	3441	6.1	6.1	60
2806	DICLOANILIN, DẠNG RẮN	DICHLOROANILINES, SOLID	3442	6.1	6.1	60
2807	DINITROBENZEN, DẠNG RẮN	DINITROBENZENES, SOLID	3443	6.1	6.1	60
2808	NICOTIN HYDROCLORUA, DẠNG RẮN	NICOTINE HYDROCHLORIDE, SOLID	3444	6.1	6.1	60
2809	NICOTIN SUNPHAT, DẠNG RẮN	NICOTINE SULPHATE, SOLID	3445	6.1	6.1	60

2810	NITROTOLUEN, DẠNG RẮN	NITROTOLUENES, SOLID	3446	6.1	6.1	60
2811	NITROXYLEN, DẠNG RẮN	NITROXYLENES, SOLID	3447	6.1	6.1	60
2812	CHẤT KHÍ GÂY CHẢY NƯỚC MẮT, DẠNG RẮN, N.O.S.	TEAR GAS SUBSTANCE, SOLID, N.O.S.	3448	6.1	6.1	66
2813	CHẤT KHÍ GÂY CHẢY NƯỚC MẮT, DẠNG RẮN, N.O.S.	TEAR GAS SUBSTANCE, SOLID, N.O.S.	3448	6.1	6.1	60
2814	BROMBENZYL XUANUA, DẠNG RẮN	BROMOBENZYL CYANIDES, SOLID	3449	6.1	6.1	66
2815	DIPHENYLCLO-ARSIN, DẠNG RẮN	DIPHENYLCHLORO-ARSINE, SOLID	3450	6.1	6.1	66
2816	TOLUIDIN, DẠNG RẮN	TOLUIDINES, SOLID	3451	6.1	6.1	60
2817	XYLIDIN, DẠNG RẮN	XYLIDINES, SOLID	3452	6.1	6.1	60
2818	AXIT PHOSPHORIC, DẠNG RẮN	PHOSPHORIC ACID, SOLID	3453	8	8	80
2819	DINITO TOLUEN, DẠNG RẮN	DINITROTOLUENES, SOLID	3454	6.1	6.1	60
2820	CRESOL, DẠNG RẮN	CRESOLS, SOLID	3455	6.1	6.1 +8	68
2821	AXIT NITROSYLSULPHURIC, DẠNG RẮN	NITROSYLSULPHURIC ACID, SOLID	3456	8	8	X80
2822	CLONITROTOLUEN, DẠNG RẮN	CHLORONITROTOLUENES, SOLID	3457	6.1	6.1	60
2823	NITROANISOL, DẠNG RẮN	NITROANISOLS, SOLID	3458	6.1	6.1	60
2824	NITROBROMBENZEN, DẠNG RẮN	NITROBROMOBENZENES, SOLID	3459	6.1	6.1	60
2825	N-ETYL BENZYL-TOLUIDIN, DẠNG RẮN	N-ETHYLBENZYL-TOLUIDINES, SOLID	3460	6.1	6.1	60
2826	CHẤT ĐỘC, CHIẾT XUẤT TỪ SẢN PHẨM SỐNG, DẠNG RẮN, N.O.S.	TOXINS, EXTRACTED FROM LIVING SOURCES, SOLID, N.O.S.	3462	6.1	6.1	66
2827	CHẤT ĐỘC, CHIẾT XUẤT TỪ SẢN PHẨM SỐNG, DẠNG RẮN, N.O.S.	TOXINS, EXTRACTED FROM LIVING SOURCES, SOLID, N.O.S.	3462	6.1	6.1	60
2828	CHẤT ĐỘC, CHIẾT XUẤT TỪ SẢN PHẨM SỐNG, DẠNG RẮN, N.O.S.	TOXINS, EXTRACTED FROM LIVING SOURCES, SOLID, N.O.S.	3462	6.1	6.1	60
2829	AXIT PROPIONIC chứa hơn 90% axit theo khối lượng	PROPIONIC ACID with not less than 90% acid by mass	3463	8	8 +3	83
2830	ORGANOPHOTPHO HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	ORGANOPHOSPHORUS COMPOUND, SOLID, TOXIC, N.O.S.	3464	6.1	6.1	66
2831	ORGANOPHOTPHO HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	ORGANOPHOSPHORUS COMPOUND, SOLID, TOXIC, N.O.S.	3464	6.1	6.1	60
2832	ORGANOPHOTPHO HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	ORGANOPHOSPHORUS COMPOUND, SOLID, TOXIC, N.O.S.	3464	6.1	6.1	60
2833	ORGANOARSENIC HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	ORGANOARSENIC COMPOUND, SOLID, N.O.S.	3465	6.1	6.1	66

2834	ORGANOARSENIC HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	ORGANOARSENIC COMPOUND, SOLID, N.O.S.	3465	6.1	6.1	60
2835	ORGANOARSENIC HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	ORGANOARSENIC COMPOUND, SOLID, N.O.S.	3465	6.1	6.1	60
2836	CARBONYL KIM LOẠI, CHẤT RẮN, N.O.S.	METAL CARBONYLS, SOLID, N.O.S.	3466	6.1	6.1	66
2837	CARBONYL KIM LOẠI, CHẤT RẮN, N.O.S.	METAL CARBONYLS, SOLID, N.O.S.	3466	6.1	6.1	60
2838	CARBONYL KIM LOẠI, CHẤT RẮN, N.O.S.	METAL CARBONYLS, SOLID, N.O.S.	3466	6.1	6.1	60
2839	HỢP CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	ORGANOMETALLIC COMPOUND, SOLID, TOXIC, N.O.S.	3467	6.1	6.1	66
2840	HỢP CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	ORGANOMETALLIC COMPOUND, SOLID, TOXIC, N.O.S.	3467	6.1	6.1	60
2841	HỢP CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	ORGANOMETALLIC COMPOUND, SOLID, TOXIC, N.O.S.	3467	6.1	6.1	60
2842	HYDRO TRONG HỆ THỐNG TRỮ HYDRUA KIM LOẠI hoặc HYDRO TRONG HỆ THỐNG TRỮ HYDRUA KIM LOẠI CÓ TRONG THIẾT BỊ hoặc HYDRO TRONG HỆ THỐNG TRỮ HYDRUA KIM LOẠI ĐÓNG GÓI KÈM THEO THIẾT BỊ	HYDROGEN IN A METAL HYDRIDE STORAGE SYSTEM or HYDROGEN IN A METAL HYDRIDE STORAGE SYSTEM CONTAINED IN EQUIPMENT or HYDROGEN IN A METAL HYDRIDE STORAGE SYSTEM PACKED WITH EQUIPMENT	3468	2	2.1	
2843	SƠN, DỄ CHÁY, ẮN MÒN (gồm sơn, sơn mài, sơn dầu, chất nhuộm màu, senlac, vecni, dầu đánh bóng, chất trám dạng lỏng và sơn gốc dầu dạng lỏng) hoặc VẬT LIỆU LÀM SƠN, DỄ CHÁY, ẮN MÒN (gồm hợp chất làm giảm nồng độ hoặc pha loãng sơn)	PAINT, FLAMMABLE, CORROSIVE (including paint, lacquer, enamel, stain, shellac, varnish, polish, liquid filler and liquid lacquer base) or PAINT RELATED MATERIAL, FLAMMABLE, CORROSIVE (including paint thinning and reducing compound)	3469	3	3+8	338

2844	SƠN, DỄ CHÁY, ẨM MÒN (gồm sơn, sơn mài, sơn dầu, chất nhuộm màu, senlac, vecni, dầu đánh bóng, chất trám dạng lỏng và sơn gốc dầu dạng lỏng) hoặc VẬT LIỆU LÀM SƠN, DỄ CHÁY, ẨM MÒN (gồm hợp chất làm giảm nồng độ hoặc pha loãng sơn)	PAINT, FLAMMABLE, CORROSIVE (including paint, lacquer, enamel, stain, shellac, varnish, polish, liquid filler and liquid lacquer base) or PAINT RELATED MATERIAL, FLAMMABLE, CORROSIVE (including paint thinning and reducing compound)	3469	3	3 +8	338
2845	SƠN, DỄ CHÁY, ẨM MÒN (gồm sơn, sơn mài, sơn dầu, chất nhuộm màu, senlac, vecni, dầu đánh bóng, chất trám dạng lỏng và sơn gốc dầu dạng lỏng) hoặc VẬT LIỆU LÀM SƠN, DỄ CHÁY, ẨM MÒN (gồm hợp chất làm giảm nồng độ hoặc pha loãng sơn)	PAINT, FLAMMABLE, CORROSIVE (including paint, lacquer, enamel, stain, shellac, varnish, polish, liquid filler and liquid lacquer base) or PAINT RELATED MATERIAL, FLAMMABLE, CORROSIVE (including paint thinning and reducing compound)	3469	3	3 +8	38
2846	SƠN, ẨM MÒN, DỄ CHÁY (gồm sơn, sơn mài, sơn dầu, chất nhuộm màu, senlac, vecni, dầu đánh bóng, chất trám dạng lỏng và sơn gốc dầu dạng lỏng) hoặc VẬT LIỆU LÀM SƠN, ẨM MÒN, DỄ CHÁY (gồm hợp chất làm giảm nồng độ hoặc pha loãng sơn)	PAINT, CORROSIVE, FLAMMABLE (including paint, lacquer, enamel, stain, shellac, varnish, polish, liquid filler and liquid lacquer base) or PAINT RELATED MATERIAL, CORROSIVE, FLAMMABLE (including paint thinning and reducing compound)	3470	8	8 +3	83
2847	HYDRODIFLORIT DUNG DỊCH, N.O.S.	HYDROGENDIFLUORIDES SOLUTION, N.O.S.	3471	8	8 +6.1	86
2848	HYDRODIFLORIT DUNG DỊCH, N.O.S.	HYDROGENDIFLUORIDES SOLUTION, N.O.S.	3471	8	8 +6.1	86
2849	AXIT CROTONIC, DẠNG LỎNG	CROTONIC ACID, LIQUID	3472	8	8	80
2850	BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU hoặc BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU TRONG THIẾT BỊ hoặc BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU ĐÓNG GỎI VỚI THIẾT BỊ chứa chất lỏng dễ cháy	FUEL CELL CARTRIDGES or FUEL CELL CARTRIDGES CONTAINED IN EQUIPMENT or FUEL CELL CARTRIDGES PACKED WITH EQUIPMENT containing flammable liquids	3473	3	3	
2851	1-HYDROXYBENZOTRIAZOLE MONOHYDRAT	1-HYDROXYBENZOTRIAZOLE MONOHYDRATE	3474	4.1	4.1	
2852	HỖN HỢP ETANON VÀ XĂNG hoặc HỖN HỢP ETANON VÀ NHIÊU LIỆU ĐỘNG CƠ hoặc HỖN HỢP ETANON VÀ DẦU, chứa hơn 10% etanon	ETHANOL AND GASOLINE MIXTURE or ETHANOL AND MOTOR SPIRIT MIXTURE or ETHANOL AND PETROL MIXTURE, with more than 10% ethanol	3475	3	3	33

2853	BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU hoặc BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU TRONG THIẾT BỊ hoặc BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU ĐÓNG GÓI VỚI THIẾT BỊ, chứa chất có khả năng kết hợp với nước	FUEL CELL CARTRIDGES or FUEL CELL CARTRIDGES CONTAINED IN EQUIPMENT or FUEL CELL CARTRIDGES PACKED WITH EQUIPMENT, containing water-reactive substances	3476	4.3	4.3	
2854	BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU hoặc BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU TRONG THIẾT BỊ hoặc BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU ĐÓNG GÓI VỚI THIẾT BỊ, chứa chất ăn mòn	FUEL CELL CARTRIDGES or FUEL CELL CARTRIDGES CONTAINED IN EQUIPMENT or FUEL CELL CARTRIDGES PACKED WITH EQUIPMENT, containing corrosive substances	3477	8	8	
2855	BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU hoặc BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU TRONG THIẾT BỊ hoặc BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU ĐÓNG GÓI VỚI THIẾT BỊ, chứa khí dễ cháy hóa lỏng	FUEL CELL CARTRIDGES or FUEL CELL CARTRIDGES CONTAINED IN EQUIPMENT or FUEL CELL CARTRIDGES PACKED WITH EQUIPMENT, containing liquefied flammable gas	3478	2	2.1	
2856	BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU hoặc BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU TRONG THIẾT BỊ hoặc BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU ĐÓNG GÓI VỚI THIẾT BỊ, chứa hydro trong hydrua kim loại	FUEL CELL CARTRIDGES or FUEL CELL CARTRIDGES CONTAINED IN EQUIPMENT or FUEL CELL CARTRIDGES PACKED WITH EQUIPMENT, containing hydrogen in metal hydride	3479	2	2.1	
2857	ẮC QUY ION LITI (kể cả ắc quy polyme ion liti)	LITHIUM ION BATTERIES (including lithium ion polymer batteries)	3480	9	9A	
2858	ẮC QUY ION LITI CÓ TRONG THIẾT BỊ hoặc ẮC QUY ION LITI ĐÓNG GÓI KÈM THEO THIẾT BỊ (kể cả ắc quy polyme ion liti)	LITHIUM ION BATTERIES CONTAINED IN EQUIPMENT or LITHIUM ION BATTERIES PACKED WITH EQUIPMENT (including lithium ion polymer batteries)	3481	9	9A	
2859	KIM LOẠI KIỀM PHÂN TÁN, DỄ CHÁY hoặc KIM LOẠI KIỀM THÓ PHÂN TÁN, DỄ CHÁY	ALKALI METAL DISPERSION, FLAMMABLE or ALKALINE EARTH METAL DISPERSION, FLAMMABLE	3482	4.3	4.3 +3	X323
2860	HỖN HỢP PHỤ GIA CHỐNG KÍCH NỔ NHIÊN LIỆU ĐỘNG CƠ, DỄ CHÁY	MOTOR FUEL ANTI-KNOCK MIXTURE, FLAMMABLE	3483	6.1	6.1 +3	663
2861	HYDRAZIN DUNG DỊCH NƯỚC, DỄ CHÁY chứa hơn 37% hydrazin theo khối lượng	HYDRAZINE AQUEOUS SOLUTION, FLAMMABLE with more than 37% hydrazine, by mass	3484	8	8 +3 +6.1	886
2862	CANXI HYPOCLORIT, KHÔ, ĂN MÒN hoặc CANXI	CALCIUM HYPOCHLORITE, DRY, CORROSIVE or CALCIUM	3485	5.1	5.1 +8	58

	HYPOCHLORIT HỖN HỢP, KHÔ, ẮN MÒN chứa hơn 39% clo sẵn có (8,8% ôxy sẵn có)	HYPOCHLORITE MIXTURE, DRY, CORROSIVE with more than 39% available chlorine (8.8% available oxygen)				
2863	CANXI HYPOCHLORIT HỖN HỢP, KHÔ, ẮN MÒN chứa từ 10% đến 39% clo sẵn có	CALCIUM HYPOCHLORITE MIXTURE, DRY, CORROSIVE with more than 10% but not more than 39% available chlorine	3486	5.1	5.1 +8	58
2864	CANXI HYPOCHLORIT, HYDRAT HÓA, ẮN MÒN hoặc CANXI HYPOCHLORIT, HỖN HỢP HYDRAT HÓA, ẮN MÒN chứa từ 5,5% đến 16% nước	CALCIUM HYPOCHLORITE, HYDRATED, CORROSIVE or CALCIUM HYPOCHLORITE, HYDRATED MIXTURE, CORROSIVE with not less than 5.5% but not more than 16% water	3487	5.1	5.1+8	58
2865	CANXI HYPOCHLORIT, HYDRAT HÓA, ẮN MÒN hoặc CANXI HYPOCHLORIT, HỖN HỢP HYDRAT HÓA, ẮN MÒN chứa từ 5,5% đến 16% nước	CALCIUM HYPOCHLORITE, HYDRATED, CORROSIVE or CALCIUM HYPOCHLORITE, HYDRATED MIXTURE, CORROSIVE with not less than 5.5% but not more than 16% water	3487	5.1	5.1 +8	58
2866	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ẮN MÒN, N.O.S., có LC50 thấp hơn hoặc bằng 200 ml/m ³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 500 LC50	TOXIC BY INHALATION LIQUID, FLAMMABLE, CORROSIVE, N.O.S. with an LC50 lower than or equal to 200 ml/m ³ and saturated vapour concentration greater than or equal to 500 LC50	3488	6.1	6.1 +3 +8	663
2867	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ẮN MÒN, N.O.S., có LC50 thấp hơn hoặc bằng 1000 ml/m ³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 10 LC50	TOXIC BY INHALATION LIQUID, FLAMMABLE, CORROSIVE, N.O.S. with an LC50 lower than or equal to 1000 ml/m ³ and saturated vapour concentration greater than or equal to 10 LC50	3489	6.1	6.1 +3 +8	663
2868	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, DỄ CHÁY, N.O.S., có LC50 thấp hơn hoặc bằng 200 ml/m ³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 500 LC50	TOXIC BY INHALATION LIQUID, WATER-REACTIVE, FLAMMABLE, N.O.S. with an LC50 lower than or equal to 200 ml/m ³ and saturated vapour concentration greater than or equal to 500 LC50	3490	6.1	6.1 +3 +4.3	623
2869	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, DỄ CHÁY, N.O.S., có LC50 thấp hơn hoặc bằng 1000 ml/m ³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 10 LC50	TOXIC BY INHALATION LIQUID, WATER-REACTIVE, FLAMMABLE, N.O.S. with an LC50 lower than or equal to 1000 ml/m ³ and saturated vapour concentration greater than or equal to 10 LC50	3491	6.1	6.1 +3 +4.3	623
2870	DẦU THỎ NHIỀU LƯU HUỖNH, DỄ CHÁY, ĐỘC	PETROLEUM SOUR CRUDE OIL, FLAMMABLE, TOXIC	3494	3	3 +6.1	336
2871	DẦU THỎ NHIỀU LƯU HUỖNH, DỄ CHÁY, ĐỘC	PETROLEUM SOUR CRUDE OIL, FLAMMABLE, TOXIC	3494	3	3 +6.1	336

2872	DẦU THỎ NHIỀU LƯU HUỖNH, DỄ CHÁY, ĐỘC	PETROLEUM SOUR CRUDE OIL, FLAMMABLE, TOXIC	3494	3	3 +6.1	36
2873	IOT	IODINE	3495	8	8 +6.1	86
2874	ẮC QUY, NIKEN HYDRUA KIM LOẠI	Batteries, nickel-metal hydride	3496	9		
2875	BỘT KRILL	KRILL MEAL	3497	4.2	4.2	40
2876	BỘT KRILL	KRILL MEAL	3497	4.2	4.2	40
2877	IOT MONOCLORUA, DẠNG LỎNG	IODINE MONOCHLORIDE, LIQUID	3498	8	8	80
2878	TỤ ĐIỆN HAI LỚP (công suất tích trữ năng lượng lớn hơn 0,3Wh)	CAPACITOR, ELECTRIC DOUBLE LAYER (with an energy storage capacity greater than 0.3Wh)	3499	9	9	
2879	HÓA CHẤT CHỊU ÁP, N.O.S.	CHEMICAL UNDER PRESSURE, N.O.S.	3500	2	2.2	20
2880	HÓA CHẤT CHỊU ÁP, DỄ CHÁY, N.O.S.	CHEMICAL UNDER PRESSURE, FLAMMABLE, N.O.S.	3501	2	2.1	23
2881	HÓA CHẤT CHỊU ÁP, ĐỘC, N.O.S.	CHEMICAL UNDER PRESSURE, TOXIC, N.O.S.	3502	2	2.2 +6.1	26
2882	HÓA CHẤT CHỊU ÁP, ẮN MÒN, N.O.S.	CHEMICAL UNDER PRESSURE, CORROSIVE, N.O.S.	3503	2	2.2 +8	28
2883	HÓA CHẤT CHỊU ÁP, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	CHEMICAL UNDER PRESSURE, FLAMMABLE, TOXIC, N.O.S.	3504	2	2.1 +6.1	263
2884	HÓA CHẤT CHỊU ÁP, DỄ CHÁY, ẮN MÒN, N.O.S.	CHEMICAL UNDER PRESSURE, FLAMMABLE, CORROSIVE, N.O.S.	3505	2	2.1 +8	238
2885	THỦY NGÂN CÓ TRONG CÁC SẢN PHẨM	MERCURY CONTAINED IN MANUFACTURED ARTICLES	3506	8	8 +6.1	
2886	URANI HEXAFLORIT, VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, KIẾN HÀNG MIỄN TRỪ, số lượng dưới 0,1 kg mỗi kiện, phân hạch hoặc không phân hạch-được miễn trừ	URANIUM HEXAFLUORIDE, RADIOACTIVE MATERIAL, EXCEPTED PACKAGE, less than 0.1 kg per package, non-fissile or fissile-excepted	3507	6.1	6.1 +8	
2887	TỤ ĐIỆN, KHÔNG ĐỐI XỨNG (công suất tích trữ năng lượng trên 0,3Wh)	CAPACITOR, ASYMMETRIC (with an energy storage capacity greater than 0.3Wh)	3508	9	9	
2888	BAO BÌ THẢI LOẠI, RỎNG, CHƯA LÀM SẠCH	PACKAGINGS, DISCARDED, EMPTY, UNCLEARED	3509	9	9	90
2889	KHÍ HÚT BẨM, DỄ CHÁY, N.O.S.	ADSORBED GAS, FLAMMABLE, N.O.S.	3510	2	2.1	
2890	KHÍ HÚT BẨM, N.O.S.	ADSORBED GAS, N.O.S.	3511	2	2.2	
2891	KHÍ HÚT BẨM, ĐỘC, N.O.S.	ADSORBED GAS, TOXIC, N.O.S.	3512	2	2.3	
2892	KHÍ HÚT BẨM, ÔXY HÓA, N.O.S.	ADSORBED GAS, OXIDIZING, N.O.S.	3513	2	2.2 +5.1	
2893	KHÍ HÚT BẨM, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S.	ADSORBED GAS, TOXIC, FLAMMABLE, N.O.S.	3514	2	2.3 +2.1	
2894	KHÍ HÚT BẨM, ĐỘC, ÔXY HÓA, N.O.S.	ADSORBED GAS, TOXIC, OXIDIZING, N.O.S.	3515	2	2.3 +5.1	
2895	KHÍ HÚT BẨM, ĐỘC, ẮN MÒN, N.O.S.	ADSORBED GAS, TOXIC, CORROSIVE, N.O.S.	3516	2	2.3 +8	

2896	KHÍ HỒT BẨM, ĐỘC, DỄ CHÁY, ẨM MÒN, N.O.S.	ADSORBED GAS, TOXIC, FLAMMABLE, CORROSIVE, N.O.S.	3517	2	2.3 +2.1 +8	
2897	KHÍ HỒT BẨM, ĐỘC, ÔXY HÓA, ẨM MÒN, N.O.S.	ADSORBED GAS, TOXIC, OXIDIZING, CORROSIVE, N.O.S.	3518	2	2.3 +5.1 +8	
2898	BƠ TRIFLORUA, BỊ HẤP THỤ	BORON TRIFLUORIDE, ADSORBED	3519	2	2.3 +8	
2899	CLO, BỊ HẤP THỤ	CHLORINE, ADSORBED	3520	2	2.3 +5.1 +8	
2900	SILICON TETRAFLORIT, BỊ HẤP THỤ	SILICON TETRAFLUORIDE, ADSORBED	3521	2	2.3 +8	
2901	ARSIN, BỊ HẤP THỤ	ARSINE, ADSORBED	3522	2	2.3 +2.1	
2902	GERMANE, BỊ HẤP THỤ	GERMANE, ADSORBED	3523	2	2.3 +2.1	
2903	PHOTPHO PENTAFLORIT, BỊ HẤP THỤ	PHOSPHORUS PENTAFLUORIDE, ADSORBED	3524	2	2.3+8	
2904	PHOTPHIN, BỊ HẤP THỤ	PHOSPHINE, ADSORBED	3525	2	2.3 +2.1	
2905	HYDRO SELENUA, BỊ HẤP THỤ	HYDROGEN SELENIDE, ADSORBED	3526	2	2.3 +2.1	
2906	BỘ DỤNG CỤ BẰNG NHỰA POLYESTE, vật liệu bazơ rắn	POLYESTER RESIN KIT, solid base material	3527	4.1	4.1	
2907	BỘ DỤNG CỤ BẰNG NHỰA POLYESTE, vật liệu bazơ rắn	POLYESTER RESIN KIT, solid base material	3527	4.1	4.1	
2908	ĐỘNG CƠ ĐỐT TRONG, CHẠY BẰNG CHẤT LỎNG DỄ CHÁY hoặc ĐỘNG CƠ, PIN NHIỀU LIỆU, CHẠY BẰNG CHẤT LỎNG DỄ CHÁY hoặc MÁY MÓC, ĐỐT TRONG, CHẠY BẰNG CHẤT LỎNG DỄ CHÁY hoặc MÁY MÓC, PIN NHIỀU LIỆU, CHẠY BẰNG CHẤT LỎNG DỄ CHÁY	ENGINE, INTERNAL COMBUSTION, FLAMMABLE LIQUID POWERED or ENGINE, FUEL CELL, FLAMMABLE LIQUID POWERED or MACHINERY, INTERNAL COMBUSTION, FLAMMABLE LIQUID POWERED or MACHINERY, FUEL CELL, FLAMMABLE LIQUID POWERED	3528	3	3	
2909	ĐỘNG CƠ ĐỐT TRONG, CHẠY BẰNG KHÍ DỄ CHÁY hoặc ĐỘNG CƠ, PIN NHIÊN LIỆU, CHẠY BẰNG KHÍ DỄ CHÁY hoặc MÁY MÓC, ĐỘNG CƠ ĐỐT TRONG, CHẠY BẰNG KHÍ DỄ CHÁY hoặc MÁY MÓC, PIN NHIÊN LIỆU, CHẠY BẰNG KHÍ DỄ CHÁY	ENGINE, INTERNAL COMBUSTION, FLAMMABLE GAS POWERED or ENGINE, FUEL CELL, FLAMMABLE GAS POWERED or MACHINERY, INTERNAL COMBUSTION, FLAMMABLE GAS POWERED or MACHINERY, FUEL CELL, FLAMMABLE GAS POWERED	3529	2	2.1	

2910	ĐỘNG CƠ ĐỐT TRONG hoặc MÁY MÓC, ĐỐT TRONG	ENGINE, INTERNAL COMBUSTION or MACHINERY, INTERNAL COMBUSTION	3530	9	9	
2911	CHẤT POLYME HÓA, DẠNG RẮN, ỔN ĐỊNH, N.O.S.	POLYMERIZING SUBSTANCE, SOLID, STABILIZED, N.O.S.	3531	4.1	4.1	40
2912	CHẤT POLYME HÓA, DẠNG LỎNG, ỔN ĐỊNH, N.O.S.	POLYMERIZING SUBSTANCE, LIQUID, STABILIZED, N.O.S.	3532	4.1	4.1	40
2913	CHẤT POLYME HÓA, DẠNG RẮN, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT, N.O.S.	POLYMERIZING SUBSTANCE, SOLID, TEMPERATURE CONTROLLED, N.O.S.	3533	4.1	4.1	40
2914	CHẤT POLYME HÓA, DẠNG LỎNG, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT, N.O.S.	POLYMERIZING SUBSTANCE, LIQUID, TEMPERATURE CONTROLLED, N.O.S.	3534	4.1	4.1	40
2915	CHẤT AMMONIA, THỂ ĐƯỢC LÀM Ở NHIỆT ĐỘ ĐÔNG LẠNH SÂU.	AMMONIA, DEEPLY REFRIGERATED	9000	2	2.3+8	
2916	CÁC CHẤT BỐC CHÁY Ở ĐIỂM NHIỆT ĐỘ 60°C TRỞ LÊN - chất được bảo quản trong khoảng ngưỡng nhiệt độ 15°Kevil dưới điểm cháy nổ của chất	SUBSTANCES WITH A FLASH- POINT ABOVE 60°C which are carried heated within a limiting range of 15K below their flash- point	9001	3	none	
2917	CÁC CHẤT TỰ BỐC CHÁY Ở ĐIỂM NHIỆT ĐỘ 200°C VÀ THẤP HƠN, N.O.S.	SUBSTANCES WITH A SELF- IGNITION TEMPRATURE OF 200°C AND BELOW, N.O.S.	9002	3	none	
2918	CÁC CHẤT BỐC CHÁY Ở ĐIỂM NHIỆT ĐỘ 60°C TRỞ LÊN VÀ KHÔNG QUÁ 100°C, gồm các chất không được thuộc các loại nhóm hàng nguy hiểm khác.	SUBSTANCES WITH A FLASH- POINT ABOVE 60°C AND NOT MORE THAN 100°C, which do not be longing another Class	9003	9	none	
2919	CHẤT DIPHENYLMETHANE-4, 4'- DIISOCYANATE	DIPHENYLMETHANE-4, 4'- DIISOCYANATE	9004	9	none	
2920	CHẤT ĐỘC HẠI VỚI MÔI TRƯỜNG, THỂ RẮN, N.O.S., BỊ NÓNG CHÁY	ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS SUBSTANCE SOLID, N.O.S.	9005	9	none	
2921	CHẤT ĐỘC HẠI VỚI MÔI TRƯỜNG, THỂ LỎNG, N.O.S.	ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS SUBSTANCE LIQUID, N.O.S.	9006	9	none	



Phụ lục IV
SỐ HIỆU NGUY HIỂM

Kèm theo Nghị định số 16/2026/NĐ-CP
ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ)

Mục 1

Số hiệu nguy hiểm gồm 2 hoặc 3 chữ số. Tổng quát các chữ số đó chỉ những sự nguy hiểm sau:

2. Sự phát tán khí do áp suất hay phản ứng hóa học
3. Sự cháy của chất lỏng (hay hóa hơi) và khí, hay chất lỏng tự sinh nhiệt
4. Sự cháy của chất rắn hay chất rắn tự sinh nhiệt
5. Sự ôxy hóa tỏa nhiệt
6. Tác động của độc tố
7. Sự phóng xạ
8. Sự ăn mòn
9. Sự nguy hiểm do phản ứng tự sinh mạnh

Ghi chú: Sự nguy hiểm do phản ứng tự sinh mạnh ở số 9 bao gồm cả khả năng tự nhiên mà chất bị tan rã, nổ hoặc phản ứng trùng hợp kèm theo sự giải phóng các khí độc dễ cháy.

Nếu con số được viết 2 lần sẽ chỉ mức độ nguy hiểm đặc biệt lớn.

Khi sự nguy hiểm kèm theo một chất độc đã được chỉ một cách đầy đủ chỉ bằng một số hiệu thì sau số hiệu đó là số 0.

Sự kết hợp giữa các chữ số đó sẽ có ý nghĩa riêng biệt - xem Mục 2 dưới đây:

Nếu số hiệu nguy hiểm đứng trước bằng chữ X có nghĩa là chất đó sẽ phản ứng mạnh với nước. Với những chất như vậy, nước chỉ có thể được sử dụng khi có sự thông qua của các chuyên gia.

Mục 2

Số hiệu nguy hiểm của các chất trong cột 6 Phụ lục III có ý nghĩa như sau:

20	khí gây ngạt hoặc khí không có rủi ro phụ
22	khí hóa lỏng làm lạnh, gây ngạt
223	khí hóa lỏng làm lạnh, dễ cháy
225	khí hóa lỏng làm lạnh, ô xi hóa (tăng cường độ đám cháy)
23	khí dễ cháy
238	chất khí, dễ cháy ăn mòn
239	khí dễ cháy, có thể dẫn đến phản ứng dữ dội
25	khí ô xi hóa (tăng cường độ đám cháy)
26	khí độc
263	khí độc, dễ cháy
265	khí độc, ô xi hóa (tăng cường độ đám cháy)
268	khí độc, ăn mòn
28	chất khí, ăn mòn
30	chất lỏng dễ cháy (điểm chớp cháy từ 23 °C đến 60 °C (bao gồm)) hoặc chất lỏng dễ cháy hoặc chất rắn ở trạng thái nóng chảy có điểm chớp cháy trên 60 °C, làm nóng đến nhiệt độ bằng hoặc trên điểm chớp cháy, hoặc chất lỏng tự sinh nhiệt
323	chất lỏng dễ cháy khi phản ứng với nước phát ra khí dễ cháy
X323	chất lỏng dễ cháy phản ứng nguy hiểm với nước và phát ra khí dễ cháy
33	chất lỏng dễ cháy cao (điểm chớp cháy dưới 23 °C)
333	chất lỏng dẫn lửa
X333	chất lỏng dẫn lửa phản ứng nguy hiểm với nước
336	chất lỏng dễ cháy cao, độc
338	chất lỏng dễ cháy cao, ăn mòn
X338	chất lỏng dễ cháy cao, ăn mòn, phản ứng nguy hiểm với nước
339	chất lỏng dễ cháy cao có thể dẫn đến phản ứng dữ dội
36	chất lỏng dễ cháy (điểm chớp cháy từ 23 °C đến 60 °C (bao gồm)), có độc tính nhẹ hoặc chất lỏng tự sinh nhiệt, độc
362	chất lỏng dễ cháy, độc, khi phản ứng với nước phát ra khí dễ cháy
X362	chất lỏng dễ cháy, độc, phản ứng nguy hiểm với nước và phát ra khí dễ cháy
368	chất lỏng dễ cháy, độc, ăn mòn

- 38 chất lỏng dễ cháy (điểm chớp cháy từ 23 °C đến 60 °C (bao gồm)), có tính ăn mòn nhẹ hoặc chất lỏng tự sinh nhiệt, ăn mòn
- 382 chất lỏng dễ cháy, ăn mòn, khi phản ứng với nước phát ra khí dễ cháy
- X382 chất lỏng dễ cháy, ăn mòn, phản ứng nguy hiểm với nước và phát ra khí dễ cháy
- 39 chất lỏng dễ cháy, có thể dẫn đến phản ứng dữ dội
- 40 chất rắn dễ cháy, chất tự phản ứng, chất tự sinh nhiệt, hoặc chất polime hóa
- 423 chất rắn khi phản ứng với nước phát ra khí dễ cháy, chất rắn dễ cháy khi phản ứng với nước phát ra khí dễ cháy, hoặc chất rắn tự sinh nhiệt khi phản ứng với nước phát ra khí dễ cháy
- X423 chất rắn phản ứng nguy hiểm với nước và phát ra khí dễ cháy, chất rắn dễ cháy phản ứng nguy hiểm với nước và phát ra khí dễ cháy, hoặc chất rắn tự sinh nhiệt phản ứng nguy hiểm với nước và phát ra khí dễ cháy
- 43 chất rắn dễ cháy (tự cháy)
- X432 chất rắn dễ cháy (tự cháy) phản ứng nguy hiểm với nước và phát ra khí dễ cháy
- 44 chất rắn dễ cháy, ở trạng thái nóng chảy khi ở nhiệt độ cao
- 446 chất rắn dễ cháy, độc, ở trạng thái nóng chảy khi ở nhiệt độ cao
- 46 chất rắn dễ cháy hoặc tự sinh nhiệt, độc
- 462 chất rắn, độc, khi phản ứng với nước phát ra khí dễ cháy
- X462 chất rắn phản ứng nguy hiểm với nước, phát ra khí độc
- 48 chất rắn dễ cháy hoặc tự sinh nhiệt, ăn mòn
- 482 chất rắn ăn mòn, khi phản ứng với nước phát ra khí dễ cháy
- X482 chất rắn phản ứng nguy hiểm với nước, phát ra khí ăn mòn
- 50 chất ô xi hóa (tăng cường độ đám cháy)
- 539 peroxit hữu cơ dễ cháy
- 55 chất ô xi hóa mạnh (tăng cường độ đám cháy)
- 556 chất ô xi hóa mạnh (tăng cường độ đám cháy), độc
- 558 chất ô xi hóa mạnh (tăng cường độ đám cháy), ăn mòn
- 559 chất ô xi hóa mạnh (tăng cường độ đám cháy), có thể dẫn đến phản ứng dữ dội
- 56 chất ô xi hóa (tăng cường độ đám cháy), độc

- 568 chất ô xi hóa (tăng cường độ đám cháy), độc, ăn mòn
- 58 chất ô xi hóa (tăng cường độ đám cháy), ăn mòn
- 59 chất ô xi hóa (tăng cường độ đám cháy) có thể dẫn đến phản ứng dữ dội
- 60 chất độc hoặc có độc tính nhẹ
- 606 chất lây nhiễm
- 623 chất lỏng độc, khi phản ứng với nước phát ra khí dễ cháy
- 63 chất độc, dễ cháy (điểm chớp cháy từ 23 °C đến 60 °C (bao gồm))
- 638 chất độc, dễ cháy (điểm chớp cháy từ 23 °C đến 60 °C (bao gồm)), ăn mòn
- 639 chất độc, dễ cháy (điểm chớp cháy trên 60 °C) có thể dẫn đến phản ứng dữ dội
- 64 chất rắn, độc, dễ cháy hoặc tự sinh nhiệt
- 642 chất rắn, độc, khi phản ứng với nước phát ra khí dễ cháy
- 65 chất độc, ô xi hóa (tăng cường độ đám cháy)
- 66 chất có độc tính cao
- 663 chất có độc tính cao, dễ cháy (điểm chớp cháy trên 60 °C)
- 664 chất rắn độc tính cao, dễ cháy hoặc tự sinh nhiệt
- 665 chất có độc tính cao, ô xi hóa (tăng cường độ đám cháy)
- 668 chất có độc tính cao, ăn mòn
- X668 chất có độc tính cao, ăn mòn, phản ứng nguy hiểm với nước
- 669 chất có độc tính cao có thể dẫn đến phản ứng dữ dội
- 68 chất độc, ăn mòn
- 69 chất độc hoặc có độc tính nhẹ, có thể dẫn đến phản ứng dữ dội
- 70 vật liệu phóng xạ
- 768 vật liệu phóng xạ, độc, ăn mòn
- 78 vật liệu phóng xạ, ăn mòn
- 80 chất ăn mòn hoặc có tính ăn mòn nhẹ
- X80 chất ăn mòn hoặc có tính ăn mòn nhẹ, phản ứng nguy hiểm với nước
- 823 chất lỏng ăn mòn khi phản ứng với nước phát ra khí dễ cháy
- 83 chất ăn mòn hoặc có tính ăn mòn nhẹ, dễ cháy (điểm chớp cháy từ 23 °C đến 60 °C (bao gồm))
- X83 chất ăn mòn hoặc có tính ăn mòn nhẹ, dễ cháy, (điểm chớp cháy từ 23 °C đến 60 °C (bao gồm)), phản ứng nguy hiểm với nước

- 839 chất ăn mòn hoặc có tính ăn mòn nhẹ, dễ cháy (điểm chớp cháy từ 23 °C đến 60 °C (bao gồm)) có thể dẫn đến phản ứng dữ dội
- X839 chất ăn mòn hoặc có tính ăn mòn nhẹ, dễ cháy (điểm chớp cháy từ 23 °C đến 60 °C (bao gồm)), có thể dẫn đến phản ứng dữ dội và phản ứng nguy hiểm với nước
- 84 chất rắn ăn mòn, dễ cháy hoặc tự sinh nhiệt
- 842 chất rắn ăn mòn, khi phản ứng với nước phát ra khí dễ cháy
- 85 chất ăn mòn hoặc có tính ăn mòn nhẹ, ôxi hóa (tăng cường độ đám cháy)
- 856 chất ăn mòn hoặc có tính ăn mòn nhẹ, ôxi hóa (tăng cường độ đám cháy) và độc
- 86 chất ăn mòn hoặc có tính ăn mòn nhẹ, độc
- 88 chất có tính ăn mòn cao
- X88 chất có tính ăn mòn cao, phản ứng nguy hiểm với nước
- 883 chất có tính ăn mòn cao, dễ cháy (điểm chớp cháy từ 23 °C đến 60 °C (bao gồm))
- 884 chất rắn ăn mòn cao, dễ cháy hoặc tự sinh nhiệt
- 885 chất có tính ăn mòn cao, ô xi hóa (tăng cường độ đám cháy)
- 886 chất có tính ăn mòn cao, độc
- X886 chất có tính ăn mòn cao, độc, phản ứng nguy hiểm với nước
- 89 chất ăn mòn hoặc có tính ăn mòn nhẹ, có thể dẫn đến phản ứng dữ dội
- 90 chất nguy hại môi trường; các chất nguy hiểm khác
- 99 các chất nguy hiểm khác được vận chuyển ở nhiệt độ cao.



Phụ lục V

MẪU NHÃN, BIỂU TRƯNG HÀNG NGUY HIỂM

Kèm theo Nghị định số 16/2026/NĐ-CP
ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ
Mẫu nhãn, biểu trưng hàng hóa nguy hiểm:

1.1. Loại 1:

Số 1
Nhóm 1.1, 1.2 và 1.3
Biểu tượng (quả bom nổ): màu đen; nền: màu cam; số "1" ở góc đáy

(Số 1.4)
Nhóm 1.4

(Số 1.5)
Nhóm 1.5

(Số 1.6)
Nhóm 1.6

Nền: màu cam; chữ số: màu đen; chữ cao khoảng 30 mm, độ đậm 5mm
(nhãn có kích thước 100mm x 100mm; Số "1" ở góc đáy)

-- Chỗ điền nhóm - được để trống nếu tính dễ nổ là rủi ro phụ.
* Chỗ điền nhóm tương thích - được để trống nếu tính dễ nổ là rủi ro phụ.

1.2. Loại 2:

(Số 2.1)
Khí dễ cháy
Biểu tượng (ngọn lửa): màu đen hoặc trắng
Nền: màu đỏ; số "2" ở góc đáy

(Số 2.2)
Khí không cháy, không độc
Biểu tượng (chai chứa khí): màu đen hoặc trắng
Nền: xanh lá cây; số "2" ở góc đáy



(Số 2.3)
 Khí độc
 Biểu tượng (Đầu lâu và xương chéo): màu đen
 Nền: màu trắng; số "2" ở góc đáy

Loại 3



(Số 3)
 Biểu tượng (Ngọn lửa): màu đen hoặc trắng
 Nền: màu đỏ; số "3" ở góc đáy

Loại 4



(Số 4.1)
 Biểu tượng (Ngọn lửa):
 màu đen; Nền: màu
 trắng với bảy gạch sọc
 đỏ; số "4" ở góc đáy.



(Số 4.2)
 Biểu tượng (Ngọn lửa):
 màu đen; Nền: nửa trên
 màu trắng, nửa dưới màu
 đỏ; số "4" ở góc đáy.



(Số 4.3)
 Biểu tượng (Ngọn lửa): màu đen
 hoặc màu trắng; Nền: xanh dương;
 số "4" ở góc đáy.

1.5. Loại 5:



(Số 5.1)
Biểu tượng (Ngọn lửa trên vòng tròn): màu đen; Nền: màu vàng; số "5.1" ở góc đáy.



(Số 5.2)
Biểu tượng (Ngọn lửa): màu đen hoặc màu trắng; Nền: nửa trên màu đỏ, nửa dưới màu vàng; số "5.2" ở góc đáy.

1.6. Loại 6:



(Số 6.1)
Biểu tượng (đầu lâu và xương chéo): màu đen; Nền: màu trắng; số "6" ở góc đáy.



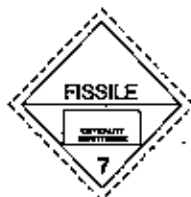
(Số 6)
Nửa dưới của nhãn có thể mang dòng chữ: "CHẤT GÂY NHIỄM BỆNH" và "Trong trường hợp bị hư hại hoặc rò rỉ, thông báo ngay cho cơ quan y tế công";
Biểu tượng (hình ảnh trắng lười liềm chồng lên một hình tròn): màu đen; Nền: màu trắng; số "6" ở góc đáy.

1.7. Loại 7:



(Số 7A)
 Loại I - TRẮNG;
 Biểu tượng (hình ba lá): màu đen; Nền: màu trắng; chữ (bất huộc): màu đen ở nửa dưới của nhãn hiệu:
 "CHẤT PHÓNG XẠ"
 "HÀM LƯỢNG....."
 "HOẠT ĐỘ....."
 Một vạch đỏ sau chữ "CHẤT PHÓNG XẠ"
 Số "7" ở góc đáy.

(Số 7B) (Số 7C)
 Loại II - VÀNG; Loại III - VÀNG;
 Biểu tượng (hình ba lá): màu đen;
 Nền: nửa trên màu vàng với viền trắng, nửa dưới màu trắng;
 Chữ (bất huộc): màu đen ở nửa dưới của nhãn hiệu:
 "CHẤT PHÓNG XẠ"
 "HÀM LƯỢNG....."
 "HOẠT ĐỘ....."
 Trong hộp có đường viền màu đen "CHỈ SỐ VẬN TẢI"
 Hai vạch đỏ. Ba vạch đỏ
 sau chữ "CHẤT PHÓNG XẠ". sau chữ "CHẤT PHÓNG XẠ"
 Số "7" ở góc đáy.



(Số 7E)
 Loại 7 vật liệu phân hạch;
 Nền: màu trắng;
 Chữ (bất huộc): màu đen ở nửa dưới của nhãn hiệu: "PHÂN HẠCH"
 Trong hộp có đường viền màu đen ở nửa dưới của nhãn hiệu
 "CHỈ SỐ AN TOÀN TỐI HẠN"
 Số "7" ở góc đáy.

1.8. Loại 8:



(Số 8)
 Biểu tượng (chất lỏng đang được đổ ra từ 2 ống thủy tinh và tác động vào một bàn tay và một vật liệu): màu đen;
 Nền: nửa trên màu trắng, nửa dưới màu đen với đường viền trắng;
 Số "8" ở góc đáy.

1.9. Loại 9:



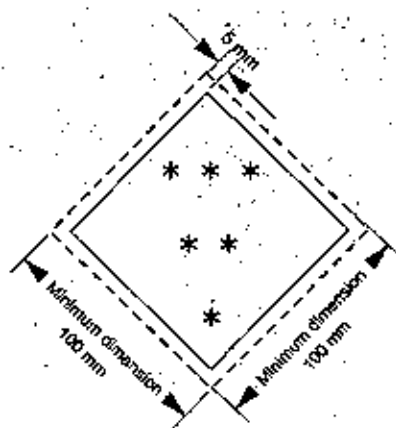
(Số 9)
 Biểu tượng (bảy vạch dọc ở nửa trên):
 màu đen;
 Nền: màu trắng;
 Số "9" ở góc đáy.



(Số 9A)
 Biểu tượng (bảy vạch dọc ở nửa trên,
 một nhóm ác quy trong đó có một ác
 quy bị vỡ và phát ra ngọn lửa ở dưới):
 màu đen;
 Nền: màu trắng;
 Số "9" ở góc đáy.

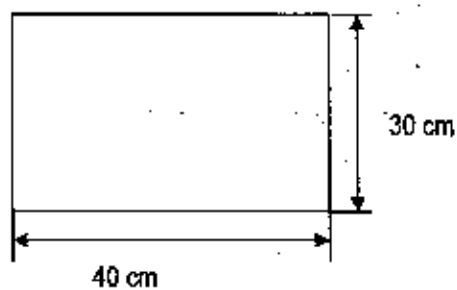
2. Kích thước nhãn, biểu trưng:

- Áp dụng đối với kiện hàng: 100 mm x 100 mm;
- Áp dụng cho Container: 250 mm x 250 mm;
- Áp dụng trên phương tiện: 500 mm x 500 mm.



3. Báo hiệu nguy hiểm

3.1. Kích thước báo hiệu



3. 2. Ví dụ biển hiệu màu cam có số hiệu nguy hiểm và số hiệu UN

